



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us | chanhphap.org | chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**
Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình ảnh: **Đặng T. Quế Phương**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, những bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đứng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **DIỆU ÂM CHUYÊN NGỮ: SỰ MỆNH CAO CẢ CỦA NGƯỜI PHIÊN DỊCH TAM TẠNG TRONG THỜI ĐẠI MỚI** (Nguyên Siêu), trang 4
- **THƯ XUÂN ẤT TỶ** (HT. Thích Nguyên Siêu), trang 5
- **TẾT VIỆT NAM, TẾT DI LẠC** (Nguyễn Thế Đăng), trang 6
- **THÔNG BẠCH XUÂN ẤT TỶ 2025** (HĐGP GHPGVNTNHHK), trang 8
- **THƯ CHÚC XUÂN ẤT TỶ - 2025** (HĐĐH GHPGVNTNHHK), trang 9
- **NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC...** (HT. Thích Trí Chơn), trang 11
- **THÔNG BÁO SỐ 1 – KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN 12** (TK Thích Nguyên Siêu), trang 13
- **THÔNG BÁO V/V LƯU HÀNH THANH VĂN TẠNG GIAI ĐOẠN I, PHẦN II** (Hội Ân Hành ĐTKVN), trang 14
- **THƯ CUNG THỈNH THAM DỰ NGÀY VỀ NGUỒN LẦN THỨ 14...** (HT. Thích Thông Hải), trang 16
- **BÒ TÁT THƯỜNG BÁT KHINH – CHUYỂN VẬN PHÁP HOA XUYẾN SUỐT MỌI THỜI ĐẠI** (HT. Thích Thái Hòa), tr. 17
- **KHÁI QUÁT VỀ CHỮ "KHÔNG" TRONG TÂM KINH BÁT NHÃ** (Khánh Hoàng), trang 22
- **THƠ HAIKU MÙA XUÂN TỪ CỎ ĐIỂN ĐẾN HIỆN ĐẠI** (Hoàng Long), tr. 26
- **QUAN NIỆM VỀ "NGÀY LÀNH THÁNG TỐT" TRONG ĐẠO PHẬT** (Thích Nữ Hằng Như), trang 29
- **"THƯỢNG THIÊN NHƯỢC THỦY" – HÃY TẬP SỐNG NHƯ NƯỚC** (Tô Đăng Khóa), trang 31
- **BẢO TỒN TIẾNG VIỆT – SỰ MỆNH BẤT KHẢ THOÀI THÁC CỦA GĐPT** (Tâm Quảng Nhuận), trang 33
- **THEO DẤU TRƯỜNG SƠN** (TN Khánh Năng), trang 36
- **THỰC HÀNH THIÊN CHỈ QUÁN** (Nguyên Giác), trang 39
- **TẢN MẠN PHONG TỤC TẾT VIỆT NAM** (Trần Hoàng Vy), trang 47
- **ĐÀO HOA KHÊ CỦA TRƯƠNG HỨC** (Lam Nguyên), trang 49
- **VĂN HỌC LUẬN GIẢI PHẬT GIÁO** (Thích Nhuận Châu dịch), trang 51
- **TRUYỆN CỰC NGẮN** (Steven N), trang 57
- **RƯỢU XUÂN NÊN UỐNG VỪA THÔI** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 60
- **KHẨN NGUYỄN NGÀY XUÂN** (Tiểu Lục Thần Phong), trang 62
- **HƯƠNG HOA CỐI TẠM...** (Uyên Nguyên), trang 64
- **ĐÊM THÀNH ĐẠO** (Đông Thiện), trang 66
- **LÀM VUA TRONG 7 NGÀY** (Truyện cổ Phật giáo), trang 69
- **NẤU CHAY: CANH NGŨ SẮC** (Hoàng Oanh), trang 72
- **ĐẠ QUỲNH** (Tâm Nhuận Phúc), trang 73
- **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 76
- **CỜ TRÓI tập 1 – chương 13, t.t.** (truyện dài Vĩnh Hào), trang 81
- **THE STORY OF THERA ANANDA** (Daw Tin), trang 84
- **CÙNG VỚI THƠ CỦA:** HT. Thích Thắng Hoan, Thích Nữ Nguyên Hồng, Thích Chúc Hiền, Tịnh Bình, Minh Đạo, Pháp Hoan, Vĩnh Hữu Tâm Không, Mặc Phương Tử, Lý Thừa Nghiệp, TM Ngô Tăng Giao, Thy An, Nguyễn Thị Khánh Minh, Tôn Nữ Mỹ Hạnh, Nguyễn An Bình, Trần Toàn, Diệu Viên, Lưu Lăng Khách, Thanh Nguyễn, Nhật Quang...

Báo Xuân Chánh Pháp số 158, tháng 01.2025, do Chùa Phật Đà, Chùa Long Sơn, Tu Viện Pháp Vương (Calif.) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa soạn

ÁNH XUÂN

Bên ngoài trời đã lạnh. Ra ngoài phải khoác thêm áo ấm; trong nhà phải vẫn lò sưởi. Trời không mưa; chỉ có mây đen vần vũ, làm cho ngày thêm u ám. Con sóc đứng nhồm, nhìn vào cửa kiếng. Gió nhẹ mà lạnh cắt khi lão già mở cửa bước ra, mang mẫu bánh mì nhỏ cho con sóc. Lá khô lác đác bên gốc cây cần cỗi. Khu xóm của phố thị mà tĩnh mịch như cảnh núi rừng một ngày mùa đông nơi quê xưa.

Một năm qua đi. Trong khi thiên tai giáng xuống những tai họa khủng khiếp của bão tố, lũ lụt, động đất, cháy rừng, lốc xoáy... thì con người cũng vì lợi ích cá nhân hay đảng phái, tạo nên những thảm họa vô cùng cho nhân sinh. Chiến tranh, dịch bệnh, nghèo đói, loạn lạc. Tranh giành, cướp đoạt, những lạm của công, từ ngấm ngấm đến công khai. Người sung túc càng thêm giàu có. Kẻ đói nghèo càng thêm cùng cực. Tham lam dẫn đến si mê; si mê khởi sinh thù hận; thù hận lại dẫn đến si mê; si mê bồi thêm cho tham hận ngút trời... Thế sự hỗn mang. Lòng người man trá. Xã hội ngày thêm rối loạn, đầy dẫy những xung đột, đổ kỵ, chống báng, ty hiềm nhau. Thử hỏi đâu là nơi an cư, lạc nghiệp!

Nhưng không sao. Mọi việc rồi đâu cũng hoàn đó. Hãy bình thản quan sát, lắng nghe. Sự tuần hoàn, thăng trầm của thế sự thì ở đâu, vào thời đại nào cũng có. Ở đời không phải van sự đều thuận theo ý mình. Có khi để đạt đến hạnh phúc hay niềm vui nhỏ thôi, mà cũng phải trả giá bằng khổ đau, nước mắt, tâm trí và thời gian.

Học đạo cũng vậy. Người xưa nói, trong vấn đề tri thức, tâm linh, không tiến tức là lùi. Nhưng biển học mênh mông, muốn tiến tới bến bờ nào cũng phải có tiêu hướng của nó. Mà muốn vạch tiêu hướng, tất phải có tầm nhìn và sự hiểu biết đúng đắn (chánh kiến). Ngó gà hóa cuốc; nhìn kẻ gian ác mà lại thấy là người trung chính; nhìn người quân tử mà cho là kẻ tiểu nhân; mượn chánh pháp để tuyên dương tà pháp; miệng nói chánh pháp mà lại tin theo tà nhân! Một đời tu học, hành đạo mà cứ như thế thì chẳng khác gì mài đá thành gương, tu theo tà đạo để mong cầu thành Phật.

Trong thư phòng, lật trang kinh cổ. Lời xưa đã từng đọc qua, nay đọc lại trên trang giấy mới tinh vừa được in lại, tưởng như đọc lần đầu. Lời xưa nhưng ý không xưa. Ý luôn mới mẻ trong từng giây phút thực tại, và có thể phổ dụng cho mọi thời đại.

Những ngày cuối đông. Lòng vô sự. Ngâm nga những bài thơ của các thiền sư cổ nhân. Vui cái vui của sự thanh lọc tinh thần, buông xả niệm trần, ngồi một chỗ mà ý hồn tiêu sái tự tại, rong chơi thủy tận sơn cùng. Tự hiểu, một khi ánh xuân chợt hiện, ngàn hoa sẽ rộ nở đón chào mùa lộc mới (*).

(*) Ý này lấy cảm hứng từ bài Thị học 示學 (Bảo cách học) của Trần Tung (tức Tuệ Trung Thượng Sĩ):

Thị học

*Học giả phân phân bất nại hà,
Đồ tương linh địch khổ tương ma.
Báo quân hựu ý tha môn hộ,
Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa.*

Dịch nghĩa:

Gợi bảo người học đạo

Người học rồi chẳng biết làm sao đây,
Luống công cầm hai hòn gạch mà xát một cách khổ sở.

Xin bảo với bạn hãy thôi ý vào cửa nhà người khác,
Một chấm ánh xuân làm hoa nở nơi nơi.

(Đỗ Văn Hỷ dịch thơ):

*Học đạo mệnh mang ai có hay,
Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay!
Cửa người anh hãy thôi nương dựa,
Một ánh xuân về hoa đó đây.*

(trích Thơ Văn Lý Trần, tập II, do Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội ấn hành năm 1989, trang 232)

Và đây là phần bình luận của Thiền sư Thích Thanh Từ cho 2 câu thơ cuối của bài Thị Học:

"Bảo anh thôi chớ nương cửa khác
Một điểm ánh xuân chốn chốn hoa.

Thôi anh đừng tới nhà người mà trông cậy người ta chỉ dạy, chỉ cần một điểm sáng của mùa Xuân thì tất cả hoa đều đua nhau nở rộ. Nghĩa là hoa đã có sẵn cái mầm ở trong thân cây, chỉ cần ánh nắng mùa Xuân chiếu tới thì nó nở, chớ không cần tìm kiếm đâu xa. Cũng vậy ở nơi mỗi chúng ta đều có sẵn cái mầm giác ngộ, chỉ cần nhân duyên thuận tiện thì nó bừng sáng, chớ nên tìm kiếm trông chờ ở bên ngoài."

(HT Thích Thanh Từ, Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục Giảng Giải)

DIỆU ÂM CHUYỂN NGỮ: SỨ MỆNH CAO CẢ CỦA NGƯỜI PHIÊN DỊCH TAM TẠNG TRONG THỜI ĐẠI MỚI

Nguyễn Siêu

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Ánh Sáng Từ Bi, Tiếng Vọng Muôn Đời

Tam Tạng Kinh Điển, viên ngọc quý báu trong kho tàng trí thức nhân loại, là tinh hoa từ bi và trí tuệ vô lượng của Đức Thế Tôn, không ngừng soi sáng qua muôn thế hệ. Suốt hơn hai thiên niên kỷ, dòng chảy bất tận của những lời dạy thâm sâu ấy đã vượt qua mọi ranh giới ngôn ngữ và văn hóa, len lỏi vào đời sống, trở thành nguồn cảm hứng vô tận và là kim chỉ nam dẫn lối chúng sinh trên hành trình giải thoát.

Tuy nhiên, ánh sáng của Tam Tạng không tự mình lan tỏa khắp nơi. Đó là nhờ công sức âm thầm của các bậc tổ sư, các nhà phiên dịch lỗi lạc, những người đã hết lòng chuyển hóa lời kinh nguyên thủy thành ngôn ngữ sống động của từng vùng đất, từng thời đại. Các vị ấy chính là những người thổi hồn vào ngôn ngữ, để lời kinh không dừng lại trong việc được đọc hay học, mà còn được cảm nhận, thực hành và chuyển hóa thành năng lượng sống thực tế trong đời sống.

Ngày nay, giữa thế giới biến động và con người ngày càng xa rời căn bản tâm linh, vai trò của người phiên dịch kinh điển trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Các vị gánh trên vai trọng trách lớn lao: không chỉ gìn giữ di sản Phật giáo mà còn tái hiện tinh thần từ bi và trí tuệ của Đức Phật, biến giáo pháp ấy thành ngọn đèn sáng soi, dẫn dắt nhân loại trở về với cội nguồn giác ngộ.

Tam Tạng Thánh Điển – Nguồn Mạch Vô Tận Của Chân Lý Sống Động

Tam Tạng Kinh – bao gồm Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng – không chỉ mang giá trị lịch sử và văn hóa mà còn là dòng suối nguồn vô tận của chân lý, vừa uyên thâm vừa thiết thực, thấm đẫm từ bi và trí tuệ. Mỗi lời dạy trong Tam Tạng không phải là những khái niệm trừu tượng khô cứng mà là những dòng chảy mát lành, có khả năng xoa dịu mọi nỗi đau và bất an sâu kín trong tâm hồn con người.

Nhưng để dòng suối ấy có thể vượt qua mọi rào cản ngôn ngữ, người phiên dịch phải hóa thân thành "người khơi nguồn." Công việc của các vị ấy không đơn giản là tái hiện ý nghĩa mà còn cần truyền tải tinh thần, hơi thở và sức sống của kinh điển. Một bản dịch kinh văn thực sự thành công không đơn giản chỉ đúng về mặt học thuật mà còn phải đánh thức được những xúc cảm sâu lắng, dẫn dắt người đọc từ lý trí đến trái tim, từ sự hiểu biết đến sự thực hành.

Ví dụ, khi dịch bài kinh *Từ Bi (Metta Sutta)*, người phiên dịch cần phải chuyển tải chính xác các lời dạy nhưng còn phải khơi dậy được hơi ấm của tình thương, lòng bao dung và trạng thái an nhiên mà bài kinh muốn gợi mở. Chính ngôn từ của người dịch sẽ trở thành nhịp cầu kết nối độc giả với trí tuệ và tình thương vô biên của Đức Phật.

Vô Ngã và Vị Tha – Kim Chi Nam Của Người Dịch

Người dịch Tam Tạng là người vừa đối diện với những thử thách ngôn ngữ mà còn phải vượt qua chính mình. Tâm ngã mạn, sự tự mãn về tri thức hay những thành kiến tiềm ẩn đều có thể làm biến dạng ý nghĩa sâu sắc của kinh điển. Đức Phật từng dạy: "Ngã chấp là cội nguồn của khổ đau." Nếu người dịch không buông bỏ bản ngã, lời kinh khi được chuyển ngữ có thể bị bóp méo bởi những ý muốn cá nhân, mất đi sự thuần khiết vốn có.

Ngược lại, khi người dịch hành xử với tinh thần vô ngã, các vị ấy trở thành chiếc bình trong suốt, sẵn sàng đón nhận và truyền tải dòng nước pháp thanh tịnh. Sự khiêm cung ấy sẽ làm sáng rõ tinh thần của kinh điển và giúp người dịch vượt qua những giới hạn của mình, để dẫn thân trọn vẹn vào công việc cao quý này.

Tinh thần vị tha cũng là cội nguồn sức mạnh giúp người phiên dịch đối mặt với muôn vàn khó khăn. Các vị ấy luôn tự vấn: "Lời kinh này sẽ mang lại điều gì cho chúng sinh? Liệu có giúp họ vượt đi nỗi khổ, tăng trưởng trí tuệ và từ bi?" Nhờ đó, người dịch vượt qua những thử thách bằng tri thức, và bằng trái tim đầy yêu thương và trách nhiệm.

Ngôn Từ – Nhịp Cầu Chuyển Hóa

Ngôn từ, tựa như những viên ngọc quý, cần được gọt giũa cẩn thận để tỏa sáng. Trong dịch thuật kinh điển, ngôn ngữ vừa là phương tiện truyền đạt, vừa là hơi thở sống động của bản dịch. Một từ ngữ được chọn đúng sẽ như cánh cửa mở ra ánh sáng của chân lý, trong khi một từ ngữ chưa chuẩn xác có thể làm che khuất toàn bộ tinh thần của giáo pháp.

Ví dụ, từ "*dukkha*" trong Pali thường được dịch là "khổ," nhưng ý nghĩa của nó vượt xa cảm giác đau đớn thông thường. "Dukkha" bao hàm sự bất toại nguyện, sự bất toàn vốn hiện hữu trong bản chất mọi sự vật. Để dịch được từ này, người phiên dịch không chỉ cần hiểu rõ ý nghĩa nguyên thủy mà còn



phải cân nhắc ngữ cảnh văn hóa và tâm lý của độc giả hiện đại, sao cho lời kinh vừa sâu sắc vừa dễ tiếp cận.

Hơn thế nữa, ngôn từ trong kinh điển cần mang âm hưởng nghệ thuật, tạo nên nhịp điệu trầm bổng: khi dịu dàng như dòng suối trong mát, lúc dồn dập như tiếng chuông vọng vang. Chính nhờ sự hòa quyện giữa chiều sâu tri thức và sự tinh tế trong cách diễn đạt, bản dịch mới có thể khơi dậy niềm cảm hứng, dẫn dắt người đọc vượt qua những tầng lớp ngôn từ để chạm đến cốt lõi chân lý.

Những Thách Thức Trên Con Đường Phụng Sự

Trong thời đại công nghệ phát triển và toàn cầu hóa sâu rộng, việc dịch thuật Tam Tạng Thánh Điển đối mặt với nhiều thách thức chưa từng có. Một mặt, sự biến đổi nhanh chóng của ngôn ngữ và văn hóa hiện đại đem đến cơ hội mới để làm phong phú thêm giáo pháp. Mặt khác, nó cũng đặt ra nguy cơ lớn khi lời kinh bị giản lược, biến chất hoặc sa vào xu hướng phổ biến, xa rời tinh thần nguyên thủy.

Hơn nữa, áp lực từ sự tiện lợi và tốc độ đôi khi khiến quá trình dịch thuật trở nên vội vã, dễ dẫn đến những sai sót hoặc sự mất mát chiều sâu ý nghĩa. Trong bối cảnh này, người phiên dịch cần kiên định với lý tưởng cao cả, giữ vững sự cẩn trọng và không ngừng rèn luyện tâm trí, để bảo đảm rằng mỗi bản dịch được tạo ra sẽ là một tác phẩm có giá trị vượt thời gian.

Vai Trò Chỉ Đạo Của Cố Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ Trong Công Trình Phiên Dịch Tam Tạng

Cố Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, bậc thầy lỗi lạc về Triết học và Phật học, đã dốc tâm huyết vào công trình phiên dịch Tam Tạng Thánh Điển – một di sản mang tầm vóc lịch sử. Với tầm nhìn sâu sắc, Hòa thượng không chỉ dẫn dắt quá trình chuyển ngữ mà còn định hướng để lời kinh trở thành con đường tu tập thực tiễn cho chúng sinh.

Ngài nhấn mạnh rằng Tam Tạng Thánh Điển không phải là tài sản của riêng một thời đại, mà là suối nguồn trí tuệ trường cửu. Trong một thế giới đầy biến động, công trình dịch thuật này trở thành một nhu cầu cấp bách, nhằm bảo tồn di sản và để giáo pháp tiếp tục làm lợi lạc quần sinh.

Dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng, Hội Đồng Phiên Dịch thuộc Viện Tăng Thống đã và đang thực hiện những công trình phiên dịch vượt bậc, tạo nền móng cho thế hệ mai sau. Di sản ấy không chỉ là ánh sáng trí tuệ mà còn là lời nhắc nhở về trách nhiệm và tinh thần phụng sự không ngừng nghỉ.

Dệt Lời Kinh, Thắp Sáng Đời Người

Người phiên dịch Tam Tạng Thánh Điển là những người âm thầm thắp sáng trong bóng tối, dẫn dắt chúng sinh vượt qua khổ đau. Sự mệnh ấy không chỉ là công việc trí thức mà còn là hành trình tâm linh đầy ý nghĩa: kết nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa lời dạy của Đức Phật và cuộc sống con người.

Di sản của Cố Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ và Hội Đồng Phiên Dịch - Viện Tăng Thống, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sẽ mãi là ngọn đèn soi sáng cho nhân loại. Chính nhờ những cống hiến ấy, ánh sáng Tam Tạng Thánh Điển sẽ tiếp tục lan tỏa, không những thắp sáng kinh văn mà còn làm rạng ngời tâm hồn, giúp mọi chúng sinh tìm về bến bờ giác ngộ.



XUÂN THÊ

*Xuân đến nhờ hoa tô điểm xuân
Thiếu hoa xuân mất chỗ nương thân,
Hồn xuân đượm thắm, hoa xuân mộng
Báo hiệu xuân về hoa đón xuân.
Hoa có thời gian, xuân vẫn đây,
Xuân đi hoa úa, đến hoa khai,
Xuân nhờ hoa hiện hương xuân sắc,
Hoa mượn xuân khoe sức sống đầy.
Trần gian xuân viếng trao nguyện ước,
Tặng một cành hoa xin chúc xuân.*

thơ

HÒA THƯỢNG
THÍCH THẮNG HOAN
(1928—2024)

(Trích Thăng Hoan Thi Tập 2)



THƯ CHÚC XUÂN ẤT TỴ 2025

NAM MÔ ĐƯƠNG LAI HẠ SANH DI LẶC TÔN PHẬT

Kính bạch Chư Tôn Đức Tăng Ni,
Kính thưa quý độc giả, đồng hương Phật tử,

Tết đã đến trong niềm hỷ lạc vui tươi, mang ý nghĩa và giá trị truyền thống lâu đời của nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Tết đến, người người đều vui, nhà nhà rộn ràng tiếng cười, lời chúc Tết tràn đầy sự bình an và hạnh phúc gửi trao nhau.

Suốt một năm qua, Chư Tôn Đức Tăng Ni, quý tự viện, cộng đồng Phật tử cùng quý độc giả đã hoan hỷ yểm trợ, khuyến tấn và khích lệ để Nguyệt San Chánh Pháp ngày càng khởi sắc, nội dung thêm phong phú và đa dạng. Tờ nguyệt san đã không ngừng chuyển tải tin tức Phật sự, văn học thi ca và Phật pháp dưới nhiều hình thức, nhằm phục vụ con đường hoằng pháp lợi sanh.

Trong không khí đậm đà hương sắc của mùa xuân Ất Tỵ, thay mặt Ban Chủ trương và Ban Biên Tập, thành kính đánh lễ và kính chúc Chư Tôn Đức Tăng Ni phước trí nhị nghiêm, Phật sự viên thành. Kính mong quý ngài luôn thương tưởng, gia tâm ủng hộ Nguyệt San Chánh Pháp nhiều hơn nữa, để tiếng nói của Giáo Hội được lan xa, Phật pháp được truyền bá rộng khắp đến mọi người qua các phương tiện có thể.

Đồng thời, chúng tôi cũng chân thành biết ơn quý độc giả, quý vị thân chủ quảng cáo thương mại và đồng hương Phật tử đã nhiệt tình đón đọc Nguyệt San Chánh Pháp hàng tháng. Chính sự quan tâm ấy là niềm động viên quý báu trong cuộc sống bận rộn ngày nay.

Kính chúc liệt quý vị một năm mới vô lượng an Khang, cát tường như ý, thịnh vượng và phước lộc miên trường.

Mùa Xuân Đạo Hạnh

Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Siêu



TẾT VIỆT NAM, TẾT DI LẶC

Nguyễn Thế Đăng

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Mỗi lần Tết đến, chúng ta ôn lại những việc trong năm, những đoạn đường đã qua, những sai lầm thiếu sót và những tạm thời thành tựu. Có những tiến bộ trên con đường Phật đạo thì chúng ta càng gần với vị Phật tương lai, Đức Di Lặc hơn.

Kiểm điểm những việc được và chưa được để hy vọng nhiều hơn, làm việc nhiều hơn, sáng suốt hơn, cho hy vọng ấy. Trong mọi hy vọng, hy vọng lớn nhất trong cõi Ta Bà Kham Nhẫn này chính là Đức Phật Di Lặc và Hội Long Hoa tương lai.

Đức Di Lặc được nói đến trong kinh điển hệ Pali Nam tông và hệ Sanskrit Bắc tông như vị Phật tương lai, kế tiếp Đức Phật Thích Ca. Trong những kinh Đại thừa, hầu hết có những lời thuyết pháp chỉ dạy của Đức Di Lặc.

Danh hiệu Di Lặc (Maitreya) dịch là Từ Thị, vì lấy Đại Từ làm căn bản, cho nên được gọi là bậc Đại Từ Bi tương lai (Kinh Phật thuyết Di Lặc đại thành Phật). Bồ tát Di Lặc từ những kiếp xa xôi đã tu tâm Từ vô lượng, nên gọi là Từ Thị. Ngài còn có tên là A Đạt Đa (Ajita), Vô Năng Thắng, phát nguyện từ trong kiếp binh đao, bảo vệ chúng sanh. Lòng từ bi vô cùng, tất cả xấu ác không thể thắng được nên có danh hiệu như vậy. Vào thời tương lai, các chúng sanh mỏng tham sân si, thực hành Mười Thiện, kính tin Phật, Bồ tát Di Lặc sẽ vào lúc ấy chứng đắc Giác ngộ vô thượng (Kinh Đại Bảo Tích). Vì bốn nguyên nhân như vậy, thế nên ngày ngài ra đời thế giới này biến thành tịnh độ (Kinh Phật thuyết Di Lặc hạ sanh).

Đức Di Lặc còn được xem là vị lập ra Duy thức tông, một trong hai tông chủ yếu của Đại thừa (tông kia là Tịnh Không tông hay Trung đạo tông), khi ngài truyền cho hai ngài Thế Thân và Vô Trước những bí yếu của Duy tâm, Duy thức.

Qua cuộc đời của các đại sư trong lịch sử Phật giáo, có vẻ như cõi Đâu Suất cũng không xa lắm, vì các ngài có những liên hệ, liên lạc với cõi ấy và với Bồ tát Di Lặc, như các ngài Đạo An, Thế Thân, Vô Trước, Huyền Trang, Ngưỡng Sơn, Hám Sơn, Hư Vân...

Chúng ta kể một chi tiết trong cuộc đời ngài Huyền Trang. Huyền Trang là một trong những người đầu tiên tín ngưỡng Đức Di Lặc. Đây cũng

chính là động cơ thúc đẩy ngài đến Ấn Độ để học Duy thức học.

"Có lần ngài bị bọn cướp định giết để tể thần. Ngài quán tưởng, cầu nguyện Đức Di Lặc. Ngài mong ước được tái sanh ở đó để học Duy thức. Sự thiên định mạnh mẽ đến độ ngài cảm thấy như ở trên đỉnh núi Tu Di, tới cung trời Đâu Suất và gặp Bồ tát Di Lặc. Sau đó bão cát nổi lên, bọn cướp sợ hãi và thả ngài" (Huyền Trang, nhà chiêm bái và học giả, H.T. Thích Minh Châu, ĐH Vạn Hạnh xuất bản).

Ngài nguyện vãng sanh về Đâu Suất và khi chết các diêm lành hiện ra khiến mọi người chung quanh phải tin là ngài đã trở về Đâu Suất.

Thiền sư Hư Vân (1840-1960) khi bị tra khảo đánh đập đã ngưng thở, nhưng môn đồ thấy thân thể còn ấm nên cứ để như vậy. Bày ngày sau, ngài tỉnh dậy, cho biết là đã đến nội viện cung trời Đâu Suất. Ở đó có vài mươi vị, trong đó có nhiều vị ngài quen biết, nghe Đức Di Lặc thuyết định Duy thức. Đức Di Lặc nói ngài hãy trở về vì chưa xong phận sự, và nói cho ngài nghe một bài kệ Duy thức sâu sắc.

Chi trong lịch sử Trung Hoa, đã có nhiều hiện thân của Bồ tát Di Lặc ở tại thế gian mà nổi tiếng nhất là Hòa thượng Bồ Đại, Phó Đại sĩ.

Như một câu của Duy thức, "Ba cõi duy tâm tạo". Những vị đã chứng nghiệm "duy tâm tạo" có lẽ thấy không gian gần cách cõi này với cung trời Đâu Suất cũng không xa lắm. Và cũng thế, với thời gian. Thời gian Đức Di Lặc hạ sanh ở trái đất này đối với các vị đã chứng ngộ chắc cũng không lâu lắm, dù với người thường chúng ta thì hàng triệu triệu năm.

Chúng ta không biết đích xác bao giờ Bồ tát Di Lặc hạ sanh. Có thể vài triệu hay vài chục triệu năm nữa, vì những gì nói trong kinh điển chúng ta không thể tính toán theo con số đời thường. Nhưng dù bao nhiêu lâu đi nữa, khi còn ở trên trái đất này, trong cõi Diêm Phù Đề này, chúng ta vẫn luôn luôn hướng tới thời đại của ngài để hy vọng. Chính trong niềm hy vọng đó mà chúng ta hoàn thiện cuộc đời chúng ta.

Đức Phật Di Lặc sẽ hạ sanh ở trái đất này chứ không ở nơi nào khác. Lúc ấy điều kiện của trái đất này là:

"Thời ấy khí hậu điều hòa, bốn mùa thuận tiết. Nơi thân con người không có 108 thứ bệnh. Tham dục, sân giận, ngu si không nặng nề lắm. Tâm người quân bình đều đồng một ý, gặp mặt vui vẻ, nói với nhau lời tốt... Bấy giờ Bồ tát Di Lặc trên trời Đâu Suất quán sát cha mẹ, rồi giáng thần từ hông phải sinh ra như Ta (Phật Thích Ca) trong kiếp này" (Kinh Phật thuyết Di Lặc hạ sanh).

Và điều kiện con người trên trái đất này để Đức Di Lặc hạ sanh là:

"Đức Phật Thích Ca nói: A Nan, Bồ tát Di Lặc khi xưa tu hành Bồ tát đạo phát nguyện như vậy: 'Nếu chúng sanh mỏng dâm, nộ, si, thành tựu Mười Thiện, Ta vào lúc ấy mới thành Giác ngộ Vô thượng'."



A Nan, vào thời tương lai có các chúng sanh mỏng dâm, nô, si, thành tựu Mười Thiện, Bồ tát Di Lặc sẽ vào lúc ấy đắc Giác ngộ Vô thượng. Tại sao vậy? Do Bồ tát ấy có lực bốn nguyên như vậy” (Di Lặc Bồ tát sở vấn hội, Kinh Đại Bảo Tích)”.

Điều kiện để Đức Phật hạ sanh chính là do ở nơi thế gian này và do chúng sanh mỏng dâm, nô, si, thành tựu Mười Thiện. Bởi thế chẳng nên hỏi bao giờ Đức Di Lặc hạ sanh, mà phải hỏi chúng ta đã đủ điều kiện về phần chúng ta chưa để Đức Di Lặc hạ sanh. Bởi vì Đức Di Lặc thành Phật là cho chúng ta chứ không phải cho Ngài.

Trong lịch sử loài người, chúng ta thấy loài người không bao giờ bị bỏ rơi, mà mỗi liên hệ giữa trái đất này và Đức Di Lặc vẫn luôn luôn tồn tại và được củng cố. Chúng ta luôn nằm trong công trình tương lai thành Phật của Đức Di Lặc.

Thế nên, mong chờ thời đại của Đức Di Lặc là mong chờ một xã hội hài hòa, hài hòa vì xã hội đó vận hành theo mười nghiệp thiện; một xã hội hòa bình vì có căn bản là đại từ đại bi; một xã hội mà động lực không là sự mong cầu vật chất mà mong cầu tâm linh. Một xã hội thông minh, một xã hội Duy thức, biết cái gì là giá trị tạm thời, cái gì là giá trị vĩnh cửu. Một xã hội mà tất cả mọi lãnh vực của đời sống con người được Phật hóa, vì xã hội đó trực tiếp có Phật.

Với người bình thường như chúng ta, mỗi khi niệm Nam mô Đương lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật là đã thấy vui rồi, đã nối kết cuộc đời mong manh và long đong phiêu dạt của mình với Hy vọng Vĩ đại của trái đất này rồi.

Thế nên, tượng Phật Di Lặc, tượng Phật lớn nhất thế giới, cao gần gấp đôi tượng Nữ thần Tự do, sắp được hoàn thành ở Ấn Độ. Với Việt Nam, hầu hết các chùa đều có tượng Đức Di Lặc. Và chúng ta cũng có tượng Đức Di Lặc ở núi Cấm, Thiên Cấm sơn, lớn nhất châu Á. Sau một thế kỷ 20 chiến tranh tang tóc, chia rẽ phân ly và kiệt quệ vật chất lẫn tinh thần, người Việt Nam cần hy vọng để vươn lên. Và có hy vọng nào lớn hơn Hy vọng của Đức Phật tương lai là Bồ tát Nhất sanh bồ xứ Di Lặc. Chẳng thế mà ở miền Nam, nơi tận cùng của đất nước, cũng trong thế kỷ 20 có vài giáo phái tin rằng Đức Di Lặc và hội Long Hoa sẽ xuất hiện ở vùng đất này.

Ngay cả những người chưa phải Phật giáo, những phong trào khắp nơi trên thế giới bảo vệ trái đất khỏi bị ô nhiễm, khỏi thay đổi khí hậu, bảo vệ sự đa dạng sinh học của trái đất, bảo vệ 'ngôi nhà trái đất' chung cho tất cả chúng ta, xây dựng cho trái đất và con người càng ngày càng tốt đẹp hơn, những người ấy đang sống trong niềm hy vọng về một thế giới mới, phải chăng dù một cách vô thức, họ đang sống trong niềm tin Di Lặc? Phải chăng mọi sự tiến bộ của con người và mọi lãnh vực hoạt động của nó, dù vô tình hay hữu ý, đều là sự tiến bộ đến thời đại của Đức Di Lặc?

Những người thực hành Bồ tát hạnh, 'Tinh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh' thì rõ ràng đang chuẩn bị, đang tham gia vào công trình của Đức Di Lặc, tức là thời đại của Phật Di Lặc và hội Long Hoa.

Niềm hy vọng đó, hạnh phúc tối hậu của trái đất và con người, không biết từ đâu, do nhóm người nào, đã từ lâu, đã thành truyền thống, được thể hiện nơi ngày mồng một Tết. Ngày mồng một Tết là ngày "via" của Đức Di Lặc.

Ngày mồng một Tết đã thành sự gắn kết niềm vui và hy vọng an bình hạnh phúc của người Việt



CHÚC MỪNG XUÂN MỚI

*CUNG kính mời nhau một tách trà
CHÚC mừng Xuân mới, tiễn năm qua
TÁN niên hạnh phúc và như nguyện
XUÂN đến bình an khắp mọi nhà.*

*VẠN nỗi ưu phiền buông xả hết
SỰ đời trăm mối được hanh thông
NHƯ Lai, Đạo Pháp đồng quy hướng
Ý nguyện vẹn toàn đẹp ước mong.*

thơ

THÍCH NỮ NGUYỄN HỒNG

Nam cho cá nhân, gia đình và xã hội, với niềm vui, sự an bình hạnh phúc của Đức Phật Đại Từ Di Lặc và công cuộc giải thoát và giác ngộ cho chúng sanh của Ngài. Lễ Tết không chỉ là sự gặp gỡ chúc lành cho nhau, vui vẻ ăn uống với nhau, cùng hy vọng với nhau về một xã hội, một thế giới hòa bình và thịnh vượng, mà còn là dịp để thực hiện các điều đó bằng cách rải tâm Từ và nguyện sống theo Mười điều thiện để xây dựng một xã hội hiền thiện như là điều kiện căn bản cho Đức Phật tương lai hạ sanh. Tết không chỉ là sự kết nối, hài hòa giữa người với người, mà còn là dịp thiêng liêng nhất để kết nối với bốn nguyên và công trình của Đức Phật Di Lặc tương lai và thời đại vinh quang của Ngài. Mỗi lần Tết là chúng ta thêm một lần in đậm sự cam kết thiêng liêng của Đức Di Lặc với số phận của trái đất này để chúng ta sống đúng hơn, tốt hơn, đẹp hơn.

Trong những ngày lễ, các ngày vía chư Phật, chư đại Bồ tát hiện nay của Phật giáo Việt Nam, có hai ngày lễ lớn mang tầm vóc quốc gia là lễ Phật đản và lễ Vu Lan Rằm tháng 7. Ước mong rằng ngày lễ Đức Di Lặc, trùng hợp với ngày đầu năm mới, cũng được cử hành trọng thể ở các chùa và tại nhà, phổ biến ra xã hội để thành một phong tục, một ngày lễ lớn của xã hội.

Vì Đức Di Lặc là Đức Phật tương lai kế tiếp sắp tới của chúng ta.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM
CHÁNH VĂN PHÒNG

704. East "E" Street, Ontario, CA 91764 – U.S.A. | Tel. & Fax: (909) 986-2433



THÔNG BẠCH XUÂN ẤT TỶ - 2025

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi:

- Chư Tôn Giáo Phẩm, chư Tôn Thiên đức Tăng Ni
- Quý Cư Sĩ, Thiện Nam Tín Nữ, Gia Đình Phật Tử và Đồng Hương

Tết là tiếng thật thân thương và triu mến đối với người Việt Nam chúng ta, đặc biệt là ở Hải ngoại. Tết thường rơi vào những tháng lạnh nhiều ở Hoa Kỳ. Tuyết rơi ngập trời và không khí buốt giá. Do vậy giúp cho không khí ngày Tết nhiều ấm áp khi con cháu, cha mẹ và người thân được quây quần với nhau bên lò sưởi. Đây cũng là dịp để chúng ta giúp con cháu mình biết sâu hơn về nguồn gốc của họ. Hoa Kỳ là một châu lục của gần hai trăm sắc dân di cư và tạo nên một nền văn hóa của những văn hóa hội tụ lại. Từ suy nghĩ này, người Việt chúng ta phải gìn giữ những gì cần gìn giữ để khẳng định mình đến từ đâu và góp phần cho đất nước đa văn hóa này.

Truyền thống xin lộc đầu năm thật tuyệt vời. Lộc từ chùa. Mong một Tết là ngày vía Đức Phật Di Lặc. Ngải được xưng tụng là đấng Hoan Hỷ và Tròn Đầy. Một sáng thật sớm năm mới, về chùa để nhận Lộc từ Phật, và xin trọn năm nay, con phải sống trong Hoan Hỷ. Khẳng định bước đi đầu năm là bóng là hình theo ta trọn năm. Lộc này được gói từ tâm của chính mình. Nếu ai có được Lộc này thì dễ vượt qua những nghịch cảnh. Hãy giữ lấy Lộc này; hãy giữ lấy Tâm này trong từng ngày tháng.

Nếu lấy năm 1975 làm mốc của người Việt Nam đến Hoa Kỳ thì Tết năm nay tròn năm 50 năm. Nửa thế kỷ đi qua, nhiều bài học, nhiều thách đố, nhiều quặn đau nơi vùng đất mới, nhưng chúng ta đã chắt chiu những mảnh vụn tình người để tạo nên một cộng đồng khá ải, tự trọng và nhận biết. Chúng ta không mắc cảm tự ty, chúng ta đi về phía trước vì phúc lợi cho gia đình và quê hương mới này. Lợi tri ân nước Mỹ hay nhất là chính cuộc sống đầy thách đố và vươn lên của chúng ta. Có giọt nước mắt nào mà không chứa vị ngọt.

Ngâm lại lịch sử Phật giáo Việt Nam, ngôi chùa là nơi nương tựa của dân làng. Ở Hoa Kỳ, người Việt sống rải rác mọi nơi, từ quanh hieu, thiếu thốn tình người, bỏ ngõ nhiều thứ, con cái không nói được tiếng Việt với cha mẹ... Một ngôi chùa trên quê hương mới này mang nhiều ưu tư lắm chứ. Năm mươi năm qua, ngôi chùa đã không thẹn lòng với chính mình và quốc tổ. Cầu xin Hồn thiêng nòi giống phù hộ cho chúng con.

Năm mới, ngày mới, Tết Ất Tỵ, thay mặt Hội Đồng Giáo Phẩm, tôi chấp tay cầu xin chư Phật, chư Tổ, chư anh linh dân tộc gia hộ quý liệt vị vô lượng cát tường. Chúng con nguyện đem giáo pháp Phật đà trồng xuống nơi quê hương mới của chúng con.

Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Từ Thị Di Lặc Tôn Phật tác đại chứng minh.

Phật lịch 2568, Ontario, California, Xuân Ất Tỵ 2025

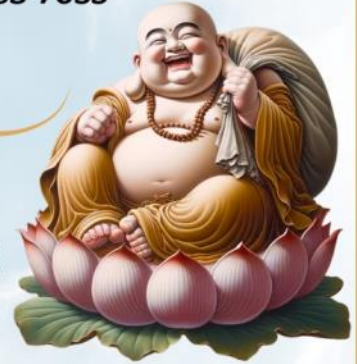
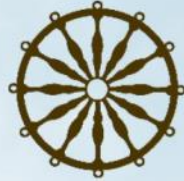


Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHK
Tăng trưởng,

Sa môn Thích Tín Nghĩa

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT
CENTRAL OFFICE**

4333 30th St., San Diego, CA 92104. Tel: (619) 283-7655



THƯ CHÚC XUÂN ẤT TỶ - 2025

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi:

- Chư Tôn Trưởng lão Hòa thượng, chư Tôn Hòa thượng, chư Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni, quý Cư sĩ thành viên của GHPGVNTNHK,
- Quý Huynh trưởng, Đoàn sinh GĐPT,
- Quý Phật tử và thiện nam tín nữ gần xa,

Mùa xuân Ất Tỵ lại về, mang theo sức sống mới, niềm vui và hy vọng lan tỏa khắp muôn nơi.

Trong niềm hân hoan đón chào năm mới, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ (GHPGVNTNHK) xin kính gửi lời chúc mừng an lành và hạnh phúc đến toàn thể quý vị cùng bửu quyến.

Mùa Xuân Di Lạc về cũng là dịp để nhắc nhở chúng ta quay trở về với chính mình, thực hành Chánh Pháp, sống đời tỉnh thức và yêu thương, đồng thời gieo thêm những hạt giống thiện lành cho cuộc đời. Mỗi bước chân đi trong chánh niệm của mùa xuân này là một cơ hội quý báu để chúng ta nuôi dưỡng lòng từ bi, phát huy trí tuệ và tinh tấn tu tập, góp phần xây dựng một xã hội hòa bình và an lạc.

Thay mặt Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK, chúng con thành kính dâng lễ và kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni tuệ giác quảng khai, viên thành đại nguyện. Chúng tôi cũng nhất tâm cầu nguyện quý Huynh trưởng, Đoàn sinh GĐPT cùng quý Phật tử và thiện nam tín nữ gần xa thân tâm thường an lạc, vạn sự cát tường như ý.


Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật

San Diego, ngày 17 tháng 12 năm 2024

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK

Chủ Tịch




Tỳ Kheo Thích Nguyên Siêu

Chùm Thơ Đường Luật Xương Họa Mừng Xuân Ất Tỵ-2025

Xương:

MỪNG XUÂN ẤT TỴ 1

(Bát vĩ đồng âm)

*Xuân về lộc nở thắm màu tươi
Mở cửa mừng Xuân ngắm Phật cười
Bát Nhã hoa bình an lạc tới
Lặng Nghiêm tuệ chiếu thái bình phơi
Trồng cây thiện phước cho đời mới
Rưới nước linh ân để đạo ngời
Thắp nến kính cầu hương nguyện nói
An lành hạnh phúc trải nơi nơi..!*

Họa:

MỪNG XUÂN ẤT TỴ 2

(Bát vĩ đồng âm)

*Xuân sang vạn vật nảy mầm chồi
Khắp cõi trần gian đón lộc mời
Trước ngõ mai vàng hương sắc hội
Trong nhà đôi đỏ nghĩa ân bồi
“Chung” vương Nếp Đức gương hằng nói
“Tết” thẳng Như Tâm đạo gắng đòi
Tết đến nghinh tường an lạc trôi
Thái bình thịnh vượng thắm muôn nơi...!*

Xương:

MỪNG XUÂN ẤT TỴ 3

(Bát vĩ đồng âm. Lỗi mạ đề)

*Cổ tự chuông rền mở quyện kinh
Quanh năm suốt tháng diệu cao thanh
Năm tàn tháng hết tâm an tĩnh
Tết đến xuân về ý lặng khinh
Bả lợi hèm danh luôn quảng gánh
Đèn thiền sách quý mãi hong canh
Đường thi xương họa câu từ vịnh
Nếp thẳng gương trong bóng đời hình...!*

Họa:

MỪNG XUÂN ẤT TỴ 4

(Bát vĩ đồng âm. Lỗi mạ đề)

*Thiền môn cảnh Phật tụng chơn kinh
Chuyển hóa sầu đau độ chúng sinh
Nghiep lực dần vui tâm định tĩnh
Bi nguyện thắp sáng tuệ khai minh
Ngày xuân lộc nở non sông thịnh
Bến đạo hoa cười cõi nước vinh
Tăng tục quay về nương đức tịnh
Viên âm lan tỏa não phiền khinh!*



TRÚC NGUYỄN - THÍCH CHÚC HIỀN

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU MỸ

HT. Thích Trí Chơn

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

R. C. CHILDERS (1838-1876)

Robert Caesar Childers sinh năm 1838 tại Nice, miền đông nam nước Pháp, con của Charles Childers, một giáo sĩ Anh quốc. Thiếu thời, là sinh viên trường Wadham College tại Oxford, miền trung nam nước Anh, Robert C. Childers được cấp học bổng Hebrew. Lớn lên, ông lập gia đình với bà Anne Childers có năm con: hai trai và ba gái.

Năm 1860 ông được bổ nhiệm tham gia ngành Dân Chính của Tích Lan (Ceylon Civil Service). Trước tiên, R. C. Childers làm thư ký riêng cho thống đốc Sir Charles Mc Carthy; sau đó ông được mời giữ chức Phó Giám Đốc văn phòng đại diện chính quyền tại Kandy (Tích Lan).

Từ năm 1860 đến 1863 Childers học tiếng Tích Lan (Sinhalese) và cổ ngữ Pali với Thượng Toa Yàtràmulle Sri Dhammàrama (1828-1872), một giáo sư Pali nổi tiếng bấy giờ tại chùa Bentota Vanavasa và kết bạn thân với Thượng Tọa Waskaduwe Sri Subhùti (1835-1917), cũng là một học giả uyên thâm về thánh ngữ Pali thời ấy. Trong thời gian này, Childers đã trao đổi nhiều thư từ qua với T.T. W.S. Subhùti nhằm mục đích nhờ thượng tọa chỉ dẫn cho ông học hỏi tiếng Sinhalese (Tích Lan), thánh ngữ Pali và Phật Giáo.

Chúng tôi xin lược trích dưới đây nội dung của một số trong những bức thư đó:

1. Trong thư đề ngày 29-11-1866, Childers gửi tặng T.T. Subhùti chiếc ảnh của ông. Trước đó, ông cũng đã gửi cúng dường T.T. Subhùti một hộp đựng bút chì bằng vàng. Lúc ấy Childers cư ngụ tại số 35 Mecklenburg Square ở Luân Đôn (London), Anh quốc và đang làm thư ký cho Ủy Ban Nghiên Cứu về các bệnh dịch của súc vật (Cattle Plague Commission).

2. Thư viết bằng tiếng Pali đề ngày 31-05-1869, Childers thông báo đã đặt mua cho T.T. Subhùti một số sách văn học bằng tiếng Phạn (Sanskrit) mà thượng tọa rất ưa thích.

3. Trong thư (không đề ngày) gửi đầu năm

1870, Childers cảm ơn thư của T.T. Subhùti viết cho ông ngày 24-12-1869. Ngoài ra, Childers còn nêu lên 13 câu hỏi nhờ T.T. Subhùti giải đáp về các danh từ và thuật ngữ Phật Giáo trong các bộ kinh như Pháp Cú (Dhammapada), Trung Bộ Kinh (Majjhimanikàya) và Đại Sử của Tích Lan (Mahavamsa).

4. Ngày 23-09-1870, Childers gửi thư cảm ơn thư của T.T. Subhùti viết ngày 31-08-1870 kèm với tập chuyện tiền thân đức Phật "Sigàla-Jataka" và tấm hình của thượng tọa. Ngoài ra, ông còn nhờ T.T. Subhùti giải đáp nhiều câu hỏi liên quan đến Luật Giới (Vinaya) và các danh từ Phật Học trong kinh Phạm Võng (Brahmajàlasutta) thuộc Trường Bộ Kinh (Digha Nikàya).

5. Thư ngày 06-04-1871, Childers tin đã gửi cho T.T. Subhùti những cuốn sách y học bằng tiếng Phạn (Sanskrit). Ngoài ra ông còn nêu lên trong thư 17 câu hỏi liên quan đến những danh từ Phật Giáo, cách cấu tạo văn phạm tiếng Pali và một vài bài viết phê bình về các sách tiếng Pali vừa mới xuất bản lúc bấy giờ trong đó có tác phẩm của T.T. Subhùti.

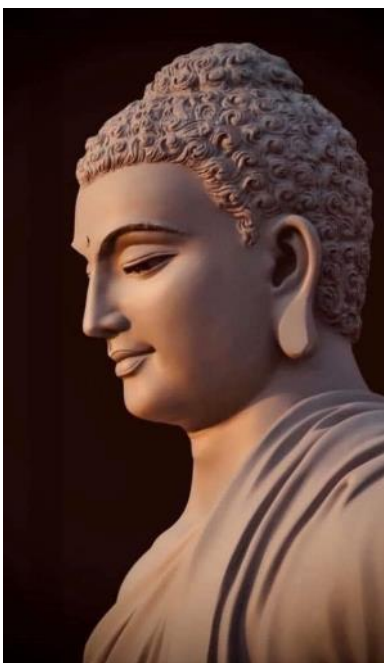
Năm 1864, Childers xin thôi việc trong ngành Dân Chính ở Tích Lan và trở về Anh quốc. Từ năm 1868, ông bắt đầu dành hết thì giờ cho việc nghiên cứu, học hỏi thánh ngữ

Pali dưới sự chỉ giáo của học giả Reinhold Rost (1822-1896). Năm 1872, Childers được mời giữ chức phụ tá nhân viên quản thủ thư viện (Sub-Librarian) của "Văn Phòng Ấn Độ" (Indian Office) cũng như làm giáo sư về môn cổ ngữ Pali và văn học Phật Giáo (Buddhist Literature) tại University College ở Luân Đôn (London).

Những Đóng Góp Của R.C. Childers Cho Nền Văn Học Phật Giáo Cổ Ngữ Pali Tại Tây Phương

Trong thời gian từ 1869 đến năm 1876, R.C. Childers đã viết nhiều bài khảo cứu Phật Học giá trị và dịch từ Pali ra Anh văn một số bài kinh Phật Giáo như dưới đây:

- 1869: Dịch từ Pali ra Anh ngữ và chú thích tập Tiểu tụng (Khuddaka Pàtha) thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikàya). Tài liệu này được đăng tải ở tạp



chí của Hội Hoàng Gia Á Châu (Journal of the Royal Asiatic Society, viết tắt JRAS), Tập (Vol.) IV, xuất bản tại Luân Đôn (Anh Quốc).

- 1871: Đăng tải ở tạp chí nói trên JRAS, Tập (Vol.) V, bài "Notes on Dhammapada with Special Reference to the Question of Nirvana" (Chú giải về Kinh Pháp Cú và đặc biệt liên quan đến vấn đề Niết Bàn).

- 1873: Đăng tải ở tạp chí JRAS, Tập (Vol.) VI hai tài liệu: "Notes on the Sinhalese Language No. 1: On the Formation of the Plural of Neuter Nouns" (Chú giải về tiếng Sinhalese - Tích Lan, bài 1: Cách cấu tạo ở số nhiều của các danh từ trung tính) và "The Pali Text of the Mahàparinibbàna-Sutta and Commentary with an English translation" (Kinh Đại Bát Niết Bàn tiếng Pali và lời chú giải với dịch bản Anh ngữ).

- 1874: Viết nhiều bài "Khảo Cứu về cổ ngữ Pali tại Tích Lan" (Pali Studies in Sri Lanka) cho các tạp chí phát hành tại Luân Đôn như tờ "Academy", "Athenaeum" và "Trubner Literary Record".

- 1875: Đăng tải ở tạp chí JRAS, tập (Vol.) VII phần dịch tiếp từ Pali ra Anh văn của Kinh Đại Bát Niết Bàn.

- 1876: Đăng tải ở tạp chí JRAS, tập (Vol.) VIII bài "Notes on the Sinhalese Language, No. 2: Proofs of the Sanskrit Origin of Sinhalese" (Chú giải về tiếng Sinhalese, bài 2: Chứng cứ về nguồn gốc Phạn ngữ trong tiếng Sinhalese - Tích Lan) và phần kết thúc bản dịch từ Pali ra Anh văn kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahà-Parinibbànasutta).

Cũng trong năm 1876 Childers bắt đầu dịch ra Anh ngữ 10 kinh chọn lọc tiếng Pali trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikàya) và ông đã hoàn tất được 7 kinh.

Ngoài các bài viết nghiên cứu về cổ ngữ Pali, tiếng Sinhalese và Phật Học giá trị cũng như dịch ra Anh văn từ nguyên bản Pali những kinh thuộc Kinh Tạng Nam Tông (Sutta-Pitaka) nói trên, công trình đóng góp lớn lao nhất của R.C. Childers cho nền Phật Học Tây Phương là ông đã dày công soạn cuốn "A Dictionary of the Pali Language" (Tự Điển tiếng Pali).

Đây không những là cuốn tự điển tiếng Pali mà còn là cuốn "Bách Khoa Tự Điển Phật Giáo" (Encyclopedia of Buddhism) đầu tiên được xuất bản tại Châu Âu gồm có hai tập: Tập I ấn hành năm 1872 và Tập II xuất bản năm 1875.

Sự kiên nhẫn, hy sinh khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành cuốn tự điển Pali vô giá này của giáo sư Robert C. Childers đã được học giả T.W. Rhys Davids (1843-1922) hết lời tán dương qua đoạn văn dưới đây, trích từ cuốn "The History and Literature of Buddhism" (Lịch sử và Văn Học Phật Giáo, trang 33) của ông xuất bản năm 1896:

"Tác phẩm vĩ đại này được thành hình là do công trình hy sinh kiên nhẫn của giáo sư Childers. Ngay sau khi về hưu năm 1866, ông bắt đầu biên soạn, sắp xếp theo thứ tự abc tất cả những từ ngữ ông tìm

thấy trong tập Abhidhànapadipikà, một cuốn ngữ vựng về tiếng Pali gồm 1203 câu thơ (xuất hiện khoảng thế kỷ 12 sau tây lịch). Khi biên soạn lại cuốn tự điển này, Childers đã bổ túc thêm nhiều danh từ Phật Học khác được trích từ các kinh điển Pali đã xuất bản cũng như những sách do các học giả Châu Âu viết về Phật Giáo. Tác phẩm của Childers sau khi hoàn tất rõ ràng là một đóng góp tiên khởi cần thiết cho những công trình nghiên cứu uyên thâm, sâu rộng khác về cổ ngữ Pali".

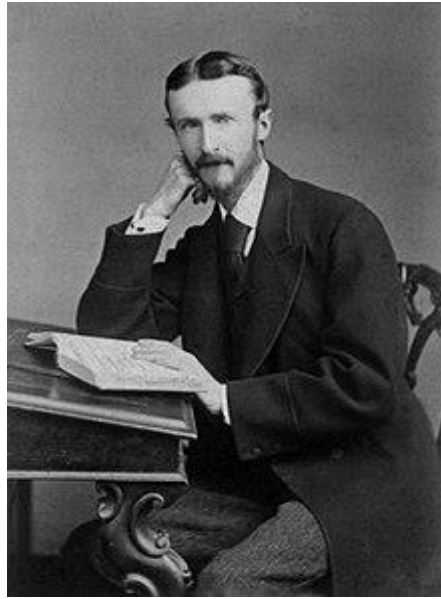
Và tạp chí Athenaeum phát hành ngày 21-08-1875 tại Luân Đôn (London) cũng không ngớt lời khen ngợi cuốn tự điển của Childers như sau:

"Giáo sư Childers đã cày, gieo và gặt hái được mùa lúa tốt đẹp từ nơi cánh đồng mà ông ta không ngờ kết quả như vậy. Đó là cuốn tự điển Pali đầu tiên của ông. Giáo sư đã không cần vay mượn đến ý kiến nào từ các học giả khác để xây dựng nền tảng cho tác phẩm của ông, ngay cả một từ ngữ cũng không. Là một công trình với nhiều

khó khăn, cuốn tự điển của Childers được xem như thành quả kỳ diệu của sự kiên nhẫn, nghị lực bất khuất và chịu khó khảo cứu đầy nhiệt tâm... Chúng tôi có thể nói rằng giáo sư Childers đã không dùng đến một cuốn tự điển nào khác, ngay cả một ngữ vựng cũng không. Tuy vậy, cuốn tự điển Pali của ông hiện chứa đựng gần 14.000 danh từ và 45.000 sự tham khảo, tra cứu. Đây thực sự là một sáng tác vĩ đại của Childers".

Để tán thưởng sự đóng góp to lớn của giáo sư Childers sau khi soạn xong cuốn tự điển Pali nói trên, ông được trường "Institute of France" cấp giải thưởng Volney (Prize) vào năm 1876.

Rất tiếc Robert C. Childers với thiên tài xuất chúng như vậy lại từ giã cõi đời quá sớm vào ngày 25 tháng 7 năm 1876, hưởng thọ 38 tuổi. Sự ra đi đột ngột của Childers khiến cho các đệ tử Phật tử Tây Phương bấy giờ hết sức bàng hoàng sững sốt, là một mất mát lớn lao đối với các nhà nghiên cứu văn học cổ ngữ Pali nói riêng và chung cho nhiều học giả Phật Học trên toàn thế giới.



R. C. CHILDERS
(1838-1876)





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT CENTRAL OFFICE
4333 30th Street San Diego, CA 92104, Tel.: (619) 471-6865

THÔNG BÁO SỐ 1
KHOÁ TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN THỨ 12
TỔ CHỨC TẠI BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG - ẤN ĐỘ
NGÀY 07 - 08 THÁNG 11 NĂM 2025
NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính bạch Chư Tôn Đức Tăng Ni,
Kính thưa quý Phật tử,

Chiều theo tinh thần buổi họp trực tuyến trên Zoom vào lúc 5:00 chiều, ngày 06 tháng 09 năm 2024, tất cả thành viên của Giáo Hội đã đồng thuận tổ chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 12 tại Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ. Nay, Giáo Hội xin gửi thông báo Số 1 đến toàn thể Chư Tôn Đức, quý Cư Sĩ thành viên của Giáo Hội, cùng quý Phật tử để quý vị được liệu tri và sắp xếp thời gian tham gia tu học.

Ước mong quý Tăng Ni trụ trì các tự viện hoan hỷ đảm nhận việc tổ chức hành hương Ấn Độ trong khoảng thời gian này, dự kiến vào một tuần lễ trước khóa tu.

Tất cả các phái đoàn hành hương sẽ tập trung về Bồ Đề Đạo Tràng vào đúng ngày để tham gia chương trình tu học trong hai ngày 07 và 08 tháng 11 năm 2025. Quý chư Tăng Ni trưởng đoàn vui lòng liên hệ với Thượng Tọa Thích Thiện Long, Tổng Thư Ký HĐĐH GHPGVNTN Hoa Kỳ, qua số điện thoại (408) 644-0639 từ ngày 07/11/2024 đến 07/01/2025, để thuận tiện trong việc sắp xếp các Phật sự.

Kính nguyện hồng ân chư Phật gia hộ cho tất cả chúng ta được an lành, khỏe mạnh, để có một Khóa Tu Học Phật Pháp đầy ý nghĩa cao đẹp tại quê hương Phật, thấm đẫm tinh đạo vị. Đây cũng là dịp để chúng ta tìm lại hình ảnh, di tích và từng bước chân của Phật còn in dấu trên lá, trên hoa, và trên những lối mòn dẫn vào những miền thôn quê hẻo lánh mà Phật đã đi khát thực, thuyết Pháp, và độ sinh.

Nhất tâm dâng lễ Chư Tôn Đức Tăng Ni, kính cầu nguyện quý Ngài pháp thể khinh an, đạo nghiệp viên thành.

Kính cầu chúc toàn thể quý Phật tử vô lượng an khang, cát tường, như ý.

Trân trọng biết ơn và cầu nguyện các Phật sự của Giáo Hội luôn được hanh thông, thành tựu viên mãn.

Đây là ân đức của tứ chúng đệ tử Phật được xưng tụng nơi đây.

Nam Mô Chứng Minh Sư Bồ Tát Ma Ha Tát.

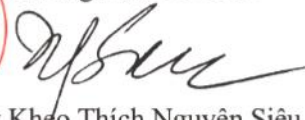
San Diego, California USA

ngày 07 tháng 11 năm 2024

Hội Đồng Điều Hành

Trưởng Ban Tổ Chức




Ty Kheo Thích Nguyên Siêu



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
HỘI ĐỒNG HOẰNG PHÁP

HỘI AN HÀNH ĐẠI TẶNG KINH VIỆT NAM
VIETNAM GREAT TRIPITAKA FOUNDATION
4333 30th Street, San Diego, CA 92104 – U.S.A.
Tel: (619) 283-7655

HỘI AN HÀNH

ĐTKVN:

Hội trưởng:

HT Thích Nguyên Siêu

Thư ký:

TT. Thích Hạnh Tuệ

Thủ quỹ:

CS. Tâm Quang - Vinh Hào

BAN AN HÀNH:

Trưởng ban:

HT. Thích Nguyên Siêu

Phó ban:

CS. Nguyễn Đạo - Văn Công
Tuần

Án loát:

CS. Tâm Thường Định - Bạch
Xuân Phê
CS. Nhuận Pháp - Trần Nguyễn
Nhị Lâm

Kỹ thuật:

CS. Quảng Pháp - Trần Minh
Triết
CS. Quảng Hạnh Tuệ - Nguyễn
Lê Trung Hiếu

THÔNG BÁO

V/v: Lưu hành Thanh Văn Tạng Giai Đoạn I, Phần II

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn Thiên đức Tăng Ni,
Kính thưa quý thiện hữu tri thức, cùng quý thiện nam tín nữ Phật tử xa gần,

Vào những ngày tháng cuối đời, Trưởng lão Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ đã chu đáo sắp xếp, bổ sung và phân nhiệm nhân sự trong Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng qua Quyết Định Cải Tổ Ban Phiên Dịch, số 07.VTT/CTK/QĐ (ký ngày 21/9/2023) và Đề Án Phiên Dịch Đại Tạng Kinh (ký cùng ngày 21/9/2023). **Quyết Định** nêu rõ vai trò và trách nhiệm của từng thành viên của Hội Đồng Phiên Dịch; **Đề Án** đưa ra một danh sách Kinh, Luật, Luận cần dịch tuân tữ theo bản đầy Đại Chánh Tân Tu; đồng thời hướng dẫn tổng quát tiến trình phiên dịch và chú giải để tiến đến giai đoạn “nhập tạng” với toàn bộ Thánh điển Phật giáo, bao gồm Thanh Văn Tạng, Bồ Tát Tạng và Mật Tạng.

Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời với danh xưng mới (theo di giáo của HT. Thích Tuệ Sỹ qua Quyết Định số 7 nói trên) là Ủy Ban Phiên Dịch Trung Ương, được lãnh đạo bởi Hòa Thượng Thích Như Điển (Chủ tịch), Hòa Thượng Thích Thái Hòa (Chánh Thư Ký), Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu (Phó Thư Ký), dưới sự chứng minh của Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Trong một năm qua, hụi hăng trước sự ra đi của Hòa thượng Tuệ Sỹ, rất cần thời gian để ổn định nhân sự, phân nhiệm dịch thuật và chú giải, nhưng Ủy Ban Phiên Dịch cũng đã cố gắng hoàn thành được hơn phân nửa Phần II, Giai Đoạn I của Thanh Văn Tạng, gồm 8 tập, như sau:

[Kinh Bộ]

1. TVT TẬP 25 – Kinh Bộ XIII - **Biệt Dịch Tập A-Hàm, Q.1**- 340 tr.
2. TVT TẬP 26 – Kinh Bộ XIV - **Biệt Dịch Tập A-Hàm, Q.2** - 492 tr.

[Luật Bộ]

3. TVT tập 27 – Luật bộ VI – **Luật Ngũ Phần, Q.1**– 588 tr.
4. TVT tập 28 – Luật bộ VII – **Luật Ngũ Phần, Q.2** – 748 tr.
5. TVT tập 29 – Luật bộ VIII – Gồm: **Ngũ Phần Tỳ-Kheo Giới Bốn (A, B) / Ngũ Phần Tỳ-Kheo-Ni Giới Bốn / Di-Sa-Tắc Yết-Ma Bản**, 316 tr.
6. TVT tập 30 – Luật Bộ IX – **Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ - Tì-Nại-Da Dục Sự**, 708 tr.

[Luận Bộ]

7. TVT TẬP 31 – Luận Bộ VI – **A-Tì-Đạt-Ma Thức Thân Túc Luận**, 496 tr.
8. TVT TẬP 32 – Luận Bộ VII – Gồm: **A-Tì-Đạt-Ma Thi Thiết Túc Luận / A-Tì-Đạt-Ma Giới Thân Túc Luận / Câu-Xá Luận Thật Nghĩa Sớ**, 292 tr.

Kính thưa chư liệt vị,

Thanh Văn Tạng Giai Đoạn I, Phần II, gồm 8 tập kể trên, được in số lượng 1,300 bộ, sẽ được bảo quản và phát hành tại Hoa Kỳ (330 bộ), Canada (100 bộ), Âu châu (200 bộ), Úc châu (100 bộ), Á châu (70 bộ) và Việt Nam (500 bộ). (Địa chỉ liên lạc để thỉnh kinh được liệt kê đầy đủ ở cuối thư)

Trong tinh thần phụng sự Chánh Pháp, các kinh luật vô giá của ĐTKVN sẽ được cúng dường đến quý vị nếu có sự thỉnh cầu, nhưng để thiết lập một nền tảng tài chánh vững chắc ngõ hầu có thể tiếp tục đề án phiên dịch, chú giải, hiệu đính và ấn hành Tam Tạng Thánh Điển trong tương lai (có thể từ 10 đến 20 năm sau cho toàn bộ 200 tập của Thanh Văn Tạng, Bồ Tát Tạng và Mật Tạng), chúng tôi khuyến thỉnh chư vị góp phần tịnh tài tối thiểu (chi phí ấn hành và vận chuyển từ Thái Lan-nơi in kinh-về các quốc gia, châu lục) cho công trình dài lâu này. Ước tính một bộ 8 tập của Thanh Văn Tạng Giai đoạn I, Phần II là \$100 USD (chưa kể cước phí địa phương). Xin liên lạc với một trong 8 địa chỉ bên dưới để cung thỉnh và tùy duyên cúng dường.

Thay mặt Hội Ấn Hành ĐTKVN, chúng tôi thành kính thâm tạ chư tôn Thiên đức và quý Phật tử xa gần. Nguyên đem công đức cúng dường Chánh Pháp này hướng về khắp tất cả; kính chúc chư tôn Thiên đức pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ; và chúc nguyện chư thiện tín nam nữ cùng gia quyến vô lượng an Khang, cát tường.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát – tác đại chứng minh.

PL. 2568, ngày 01 tháng 1 năm 2025

Hội Ấn Hành Đại Tạng Kinh Việt Nam

Hội trưởng



Hòa thượng Thích Nguyên Siêu

ĐỊA CHỈ CÁC CƠ SỞ TỰ VIỆN NGOÀI NƯỚC LƯU HÀNH ĐẠI TẶNG KINH VIỆT NAM:

HOA KỲ (330 bộ):

1. **Phat Da Buddhist Temple**, 4333 30th Street, San Diego, CA 92104 – (150 bộ)
HT. Thích Nguyên Siêu - Tel.: (619) 283-7655
2. **Kim Quang Temple**, 3119 Alta Arden Expy, Sacramento, CA 95825 – (80 bộ)
Cư sĩ Tâm Thường Định - Tel.: (916) 607-4066
3. **Phat Bao Buddhist Temple**, 6427 Large Street, Philadelphia, PA 19149 – (100 bộ)
TT. Thích Giác Giới - Cel.: (215) 214-9009

ÂU CHÂU (200 bộ):

Vien Giac Pagoda, Karlsruher Str. 6, 30519 Hannover, Germany – (200 bộ)
HT. Thích Như Điển - Tel: +49 511 879 630)

ÚC CHÂU (100 bộ):

Quang Duc Monastery, 105 Lynch Road, Fawkner, Vic.3060 Australia – (100 bộ)
TT. Thích Nguyên Tạng - Tel: +61 481 169 631

CANADA (100 bộ):

1. **The Buddha Gaya Wisdom Society**, 1720 36 St. SE, Calgary, Alberta, T2A 1C8, Canada – (30 bộ)
HT. Thích Thiện Quang - Tel.: (403) 235-3060
2. **Phap Van Centre**, 420 Traders Blvd., East Mississauga, Ontario L4Z 1W7 – Canada – (70 bộ)
TT. Thích Tâm Hòa - Tel.: +1 905 712 8809 | +1 519 587 2124



TANG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI
TRUNG TÂM VĂN HÓA PHẬT GIÁO
CHÙA BẢO QUANG

713 N. Newhope St, Santa Ana, CA 92704

Phone: (808) 222-0909 | (714) 206-6169



THƯ CUNG THỈNH VÀ THƯ MỜI LẦN 1

V/v Đại Lễ Hiệp Kỳ Tổ Sư - Ngày Về Nguồn Kỳ Lân Thứ 14
Mừng Chu Niên 35 Năm (1990-2025) Chùa Bảo Quang
và Khánh Thành Bảo Tháp Xá Lợi Hòa Thượng Khai Sơn
(Từ Ngày 26 đến 28 Tháng 9 Năm 2025)

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam Mô Tây Thiên Đông Độ Việt Nam Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát Ma Ha Tát.

Kính bạch chư Tôn Trưởng Lão Hoà Thượng, chư Hòa Thượng, chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni,
Kính thưa quý Đồng Hương Phật Tử,

Được sự tín nhiệm của 4 Giáo Hội: Hoa Kỳ, Canada, Âu Châu và Úc Châu giao phó tổ chức Đại Lễ Hiệp Kỳ Tổ Sư- Ngày Về Nguồn Kỳ Lân Thứ 14 cho chúng con/chúng tôi. Qua nhiều lần trao đổi cùng chư Tôn Đức và bàn thảo với Hội Đồng Quản Trị cũng như quý Phật tử tại đạo tràng chùa Bảo Quang đã đưa đến quyết định tổ chức **Đại Lễ Hiệp Kỳ Tổ Sư- Ngày Về Nguồn, Lễ Mừng Chu Niên 35 Năm Chùa Bảo Quang và Khánh Thành Bảo Tháp Xá Lợi Hòa Thượng Khai Sơn** sẽ diễn ra tại:

- **Địa điểm:** Chùa Bảo Quang 713 N. Newhope Street, Santa Ana, CA 92703

- **Thời gian 3 ngày:** Từ thứ sáu, ngày 26 tháng 9 năm 2025 đến Chủ Nhật ngày 28 tháng 9 năm 2025.

Để cho những ngày Đại Lễ được diễn ra trang nghiêm, thanh tịnh và long trọng, ấm tình đạo vị, chúng con/ chúng tôi nhất tâm kiên thỉnh chư Tôn Trưởng Lão Hoà Thượng, chư Hòa Thượng, chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni từ bi hoan hỷ chấn tích quang lâm chứng minh và tham dự. Đồng thời trân trọng kính mời quý Đồng Hương Phật Tử hoan hỷ dành thời gian quý báu đến tham dự.

Sự hiện diện quý báu của chư Tôn Đức Tăng, Ni và quý liệt vị là niềm khích lệ lớn lao cho Ban Tổ Chức chúng con/chúng tôi trên bước đường hoàng dương Chánh pháp. Kính nguyện Phật thường gia hộ cho quý Ngài pháp thể thường an, Phật sự viên thành. Kính chúc quý Đồng Hương Phật Tử và Bửu quyến thân tâm thường an lạc, vạn sự cát tường, luôn sống an lành trong ánh hào quang của chư Phật.

Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ Tát Ma Ha Tát

Chân thành cảm ơn và trân trọng kính mời!

TM. Ban Tổ Chức - Trưởng Ban,

Tỳ Kheo Thích Thông Hải
Viện Chủ Chùa Bảo Quang

BỒ TÁT THƯỜNG BẤT KHINH

– CHUYỂN VẬN PHÁP HOA XUYẾN SUỐT MỌI THỜI ĐẠI

HT Thích Thái Hòa

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

I. Ý NGHĨA VÀ DUYÊN KHỞI:

Phẩm này tiếng Phạn Sadāparibhūta. Sadā là thường, mọi lúc, mọi thời gian; Paribhūta là không khinh thường. Sadāparibhūta: mọi lúc đều không khinh thường, lúc nào cũng kính trọng. Ngài La Thập và Xà Na Quật Đa đều dịch là Bồ Tát Thường Bất Khinh [1], Pháp Hộ dịch là Thường bị khinh mạn [2]. Burton Watson dịch là The bodhisattva never disparaging [3] (Vị Bồ Tát không bao giờ xem thường).

Bồ Tát Thường Bất Khinh là tiền thân của Phật Thích Ca Mâu Ni, đã từng thọ Tỷ khuru Bồ tát giới vào thời đại tượng pháp của Đức Phật Oai Âm Vương cách đây trải qua vô số, vô lượng vô biên kiếp.

Phẩm này nói rõ tình trạng suy thoái về mặt tuệ giác và giới hạnh của giới Phật Giáo lúc bấy giờ, nhưng lại rất cường thịnh về mặt thể lực của các giới Phật Giáo trong xã hội vào thời ấy.

Và nêu rõ hình ảnh nổi bật của vị Tỷ khuru Bồ Tát Thường Bất Khinh trong thời đại ấy, qua bốn mặt gồm Tín, Trí, Hạnh và Quả.

– Đối với Tín: Vị Bồ Tát này có niềm tin tưởng một cách sâu xa và vững chãi rằng: “Chính mình và hết thầy chúng sanh đều có Phật tính và đều có khả năng thành Phật”.

– Đối với Trí: Vị Bồ Tát này biết một cách như thật rằng: “Phật tính nơi bản thân mình và hết thầy chúng sanh đều có sẵn và không hề sinh diệt”.

– Đối với Hạnh: Do có niềm tin và trí tuệ như vậy, nên vị Bồ Tát này mới khởi lên hạnh nguyện rằng, dù bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu và bất cứ gặp ai, cũng đều lễ bái, ca ngợi và nói như sau: “我深敬汝等,不敢輕慢,所以者何,汝等皆行菩薩道,當得作佛 = Ngã thâm kính nhữ đẳng, bất cảm khinh mạn, sở dĩ giả hà, nhữ đẳng giai hành Bồ tát đạo, đương đắc tác Phật”[4]. Nghĩa là: “Tôi kính trọng quý vị một cách sâu xa, không dám khinh thường, tại sao, vì quý vị là những người đang hành Bồ tát đạo, sẽ được làm Phật”.

– Đối với Quả: Do Tín, trí và hạnh đối với kinh Pháp Hoa hay giáo lý Nhất Thừa như vậy, nên sau khi đời sống kết thúc, Bồ Tát Thường Bất Khinh, đã gặp được và trải qua hai ngàn ức đức Phật cùng một danh hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, sống ở trong

giáo lý của các Đức Phật này, để hoằng truyền kinh Pháp Hoa. Và rồi Ngài cũng gặp hai ngàn ức đức Phật hiệu Văn Tự Tại Đăng Vương, và cũng sống trong giáo pháp của các Ngài này để hoằng truyền kinh Pháp Hoa và tiếp tục gặp ngàn vạn ức Đức Phật nữa và ở trong giáo pháp của các Ngài này, mà hoằng truyền kinh Pháp Hoa, cho đến khi công đức hoàn thành và chứng đắc quả vị Tuệ giác vô thượng.

Do đó, phẩm này gọi Thường Bất Khinh là một vị Bồ Tát đã đạt tới niềm tin vững chãi đối với Pháp Hoa, đã đạt tới sự hiểu biết vững chãi đối với Pháp Hoa, đã đạt tới hạnh nguyện vững chãi đối với Pháp Hoa và đã đạt tới tuệ giác Pháp Hoa hoàn toàn, đó là Phật quả, do niềm tin, tuệ giác và thực hành Pháp Hoa của Ngài đem lại. Nên, chính Bồ Tát Thường Bất Khinh thưở ấy, nay là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Phẩm này, nói rõ hạnh của Pháp Hoa là hạnh nhẫn nhục, trong đó có nội dung của trí tuệ và từ bi và cũng nói rõ công đức tối thượng do hạnh ấy đem lại.

Duyên khởi của phẩm này là Đức Phật gọi Bồ Tát Đại Thế Chí mà nói.

Lại nữa, ở phẩm này, Đức Phật Thích Ca lại xác chứng cho đại hội Pháp Hoa rằng, Ngài đã hành hạnh Pháp Hoa và đã thành Phật lâu lắm rồi. Sự xác chứng như vậy, nhằm để hoằng truyền thêm những gì mà Ngài đã nói cho Đại chúng ở trong phẩm Như Lai thọ lượng.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

Đi sâu vào nội dung của phẩm này, ta thấy có những điểm chủ yếu như sau:

1. Người tu tập chệch hướng:

Tóm tắt ý kinh như sau:

“Đức Phật dạy cách đây trải qua vô lượng, vô biên, vô số kiếp, không thể nghĩ bàn, có hai vạn ức Đức Phật tuần tự xuất hiện, các Ngài đều đồng một hiệu là Oai Âm Vương Như Lai.[5]

Đức Oai Âm Vương Như Lai đầu tiên, sau khi diệt độ, chánh pháp của Ngài ở vào thời kỳ tượng pháp, những Tỷ khuru chưa tu cho rằng, mình đã tu, chưa thực sự chứng ngộ, tự cho rằng, mình đã chứng ngộ, những Tỷ khuru ấy có thể lực rất lớn, và chính ngay thời đại đó, lại có Tỷ khuru – Bồ Tát Thường Bất Khinh xuất hiện”.[6]



Đọc đoạn kinh này, ta cảm thấy rung mình, vì ở vào thời đại tương pháp của đức Phật Oai Âm Vương, các tăng sĩ không tu mà tự cho mình là có tu, những tăng sĩ thực sự không có nội dung chứng ngộ mà tự cho mình là chứng ngộ, những hàng tăng sĩ như vậy, lại là người có thể lực rất lớn, đối với trong đạo và cả ngoài đời. Ở trong đạo, họ là những người nắm cương lĩnh và ở ngoài đời, họ được các nhà quyền lực tin tưởng, ủng hộ, giao trách nhiệm, và được quần chúng ùa theo!

Nhưng, đối với Phật đạo, họ đã đi chệch hướng, sự chệch hướng của tăng sĩ và xã hội thời ấy, cũng có thể đã và đang diễn ra ngay trong thời đại của chúng ta.

Vậy, chúng ta phải học hạnh của Bồ Tát Thường Bất Khinh để chuyển vận Pháp Hoa vào thời đại của chính mình.

2. Điều chỉnh hướng đi:

Tóm tắt ý kinh như sau:

"Đức Phật nói: Này Đại Thế Chí, vì nhân duyên gì mà gọi vị ấy là Thường Bất Khinh? Vì vị ấy hề gặp bất cứ ai đều lễ bái, ca ngợi và nói rằng: 'Tôi kính trọng quý vị hết sức sâu xa, tôi không dám xem thường quý vị. Vì sao? Vì quý vị đang đi trên con đường của Bồ Tát, chắc chắn quý vị sẽ làm Phật.'"

Khi lễ bái và nói như vậy, dù bị mắng, chửi, mạt ly là đồ vô trí, ông từ đâu đến mà dám nói như vậy, nhưng Ngài vẫn không khởi tâm sân hận, mà vẫn cứ nói một cách cung kính rằng, quý vị sẽ thành Phật.

Có kẻ lấy roi mà đánh, lấy đá mà ném, nhưng Ngài vẫn đứng tránh xa và vẫn cứ lớn tiếng nói rằng: "Tôi không dám khinh thường quý vị, quý vị đều là Phật sẽ thành".

Do bất cứ ở đâu, lúc nào và gặp ai, Ngài cũng nói như vậy, nên những giới chưa tu học tự cho rằng, mình đã tu học, chưa có nội dung chứng ngộ đã tự cho mình là chứng ngộ và gọi Ngài là Thường Bất Khinh".[7]

Thấy người tu đi chệch hướng Phật đạo, người thấy ấy phải là người có niềm tin lớn, có sự hiểu biết lớn, có sự thương yêu lớn, và có sức mạnh của sự chuyển hóa và của sự điều chỉnh lớn.

Vai trò của Bồ Tát Thường Bất Khinh xuất hiện ở trong thời đại này là vai trò điều chỉnh lại hướng đi cho những người tin Phật và tu Phật đúng hướng Phật đạo.

Nếu tin Phật sai và tu sai Phật, chính bản thân họ đã là một thiệt hại lớn mà còn gây thiệt hại cho xã hội.

Muốn hoàn thành vai trò đánh thức Phật tính nơi mọi người dậy, mở sợi dây tà kiến và danh lợi đang trói chặt và che khuất Phật tính nơi mọi người, việc làm ấy không chỉ có trí tuệ và tình thương mà còn phải có sức mạnh của nhẫn nhục, sức mạnh của tinh cần. Nên, Bồ Tát Thường Bất Khinh xuất hiện trong thời đại ấy, bên trong, Ngài có sức mạnh của trí tuệ và tình thương, bên ngoài, Ngài lại có sức mạnh của nhẫn nhục và tinh cần.

Do đó, đoạn kinh này, chủ ý là nói về hạnh môn của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Hạnh môn ấy, vừa là rèn luyện ý chí để đạt được mục tiêu tu tập của mình và vừa là điều chỉnh hướng đi đúng với Phật đạo cho mọi người bằng Pháp Hoa.

3. Tiếp nhận năng lượng tuệ giác:

Tóm tắt ý kinh như sau:

"Lúc sắp lâm chung, Tỳ Khưu-Bồ Tát Thường Bất Khinh, nghe Đức Phật Oai Âm Vương từ hư không nói lại kinh Pháp Hoa với hai mươi ngàn vạn

ức bài kệ mà chính Tỳ Khưu-Bồ Tát Thường Bất Khinh đã từng có khả năng tiếp nhận và hành trì.

Ngay đó, Bồ Tát được sáu căn thanh tịnh và thọ mạng của Ngài lại tăng lên hai trăm vạn ức vô số năm tuổi, Ngài diễn giảng kinh Pháp Hoa một cách rộng rãi cho mọi người.

Bấy giờ, những người chưa tu học mà tự cho là đã tu học, chưa chứng ngộ mà đã tự cho là đã chứng ngộ, khinh khi Ngài, nên gọi Ngài là Thường Bất Khinh, thấy Ngài đạt được sức mạnh thần thông vĩ đại, đạt được sức mạnh biện tài, đạt được sức mạnh yên lặng vĩ đại, nên khi nghe được Ngài thuyết giảng, họ đều tin phục và đi theo.

Ngài lại giáo hóa cho họ, khiến tất cả đều an trú vững chãi trong Tuệ giác vô thượng".[8]

Đoạn này, kinh nói rõ, Ngài Thường Bất Khinh lại được Đức Phật Oai Âm Vương trao truyền thêm năng lượng tuệ giác của Pháp Hoa. Do đó, Ngài thành tựu ngay các phước báo đặc biệt như:

Thành tựu sáu căn thanh tịnh.

Thành tựu thọ mạng thanh tịnh.

Thành tựu thần thông vĩ đại thanh tịnh.

Thành tựu sức mạnh biện tài thanh tịnh.

Quan trọng hơn hết, Ngài không những đã thành tựu về mặt tự giác mà còn thành tựu hết sức lớn lao về mặt giác tha, khiến mọi người bỏ đời sống tà kiến và tà mạng quay về với chánh kiến, chánh mạng, tức là quay về với đời sống Pháp Hoa.

Như vậy, phần này ta thấy, Bồ Tát Thường Bất Khinh đã xuất hiện trong thời đại của Ngài bằng tình thương và tuệ giác Pháp Hoa, bằng sức mạnh kiên trì và nhẫn nhục, Ngài đã thành tựu trên bước đường chuyển hóa và đã điều chỉnh được hướng đi đúng với tinh thần Phật đạo trong thời đại của Ngài.

Sự thành công ấy là do đức tin, tuệ giác và hành động Pháp Hoa ở nơi chính Ngài.

Với đức tin Pháp Hoa, Ngài tin tưởng vững chắc rằng, chính mình có Phật tính và hết thầy chúng sanh cũng đều có Phật tính.

Với tuệ giác Pháp Hoa, Ngài biết chắc chắn rằng, tự thân có Phật tính và hết thầy chúng sinh cũng đều có Phật tính, Phật tính giữa mình và người đều bình đẳng.

Với hành động Pháp Hoa, Ngài biết mình có Phật tính, nên mình kiên trì, nhẫn nại để thọ trì, đọc, tụng, diễn giảng, biên chép kinh Pháp Hoa, thì một ngày nào đó, hội đủ nhân duyên, Phật tính trong mình sẽ trời dậy và sẽ đàn sinh, và Ngài cũng đã nỗ lực chủ động để tạo cơ duyên cho Phật tính nơi chúng sanh trời dậy và đàn sinh.

Do có ba mặt này, Bồ Tát Thường Bất Khinh đã thành công trên con đường chuyển hóa Pháp Hoa vào thời đại của Ngài, đó là thời đại mà những người không tu học, tự cho là mình đã tu học, những người không có căn bản và nội dung của sự thực nghiệm và chứng ngộ, mà tự cho mình đã thực nghiệm và đã có nội dung chứng ngộ.

Và, cũng bằng đức tin Pháp Hoa "Chận lý thì không bao giờ bị huỷ diệt", và tuệ giác mỗi khi đã thể nhập hoàn toàn với chân lý, thì tuệ giác ấy và chân lý là bất nhị. Nghĩa là chân lý ở đâu, thì tuệ giác ở đó, tuệ giác ở đâu, thì chân lý ở đó. Chân lý có mặt cùng khắp, nên tuệ giác chứng ngộ cũng có mặt cùng khắp, do đó dù Phật Oai Âm Vương đã diệt độ lâu rồi, đó chỉ là ứng hóa thân, còn tuệ thân là thân thể của năng lượng tuệ giác, vẫn trường tồn bất diệt, vẫn có mặt cùng khắp và với niềm tin vững chãi của Pháp Hoa, với tình thương và tuệ giác Pháp

Hoa và sự kiên trì chuyển vận tinh thần Pháp Hoa vào thời đại của Ngài, khiến cho Bồ Tát Thường Bất Khinh đã thiệp nhập được năng lượng tuệ giác Pháp Hoa của Phật Oai Âm Vương, mặc dù hóa thân của Phật Oai Âm Vương đã diệt độ trải qua vô lượng, vô số, vô biên kiếp.

Tóm lại, chân lý thì ở đâu và lúc nào mà không có, không những có mà còn có một cách nhiệm màu và toàn vẹn, nhưng ta có tiếp xúc được hay không là tùy theo mức độ đức tin và sự thực tập Pháp Hoa của ta.

Nên, từ hư không, Đức Phật Oai Âm Vương, nói kinh Pháp Hoa cho Bồ Tát Thường Bất Khinh, khi Ngài sắp lâm chung, không phải là chuyện huyền thoại mà là một sự thật, một sự thật của hai năng lượng tuệ giác bất khả hoại, tiếp cận và bổ sung cho nhau, qua đức tin rộng lớn để điều chỉnh hướng đi và tiếp tục bản nguyện chuyển vận Pháp Hoa vào mọi thời đại.

4. Đền tuệ trao nhau:

Tóm tắt ý kinh như sau:

"Sau khi thọ mạng kết thúc, Bồ Tát Thường Bất Khinh được gặp hai ngàn ức Đức Phật, các Ngài đều cùng một hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, Bồ Tát Thường Bất Khinh ở trong giáo pháp của các Ngài này mà diễn giảng kinh Pháp Hoa.

Chính do nhân duyên này, khiến cho Ngài lại gặp thêm hai ngàn ức Đức Phật, các Ngài đều đồng một danh hiệu là Vân Tự Tại Đăng Vương, và ở trong giáo pháp của các Đức Phật này, Bồ Tát Thường Bất Khinh tiếp tục thọ trì, đọc tụng và diễn giảng kinh Pháp Hoa cho bốn chúng. Ngài đạt được sáu căn luôn luôn thanh tịnh, thuyết pháp ở trong bốn chúng tâm không có sợ hãi.

Này Đại Thế Chí! Đối với bao nhiêu đức Phật ở trên, Bồ Tát Thường Bất Khinh đều cúng dường, cung kính, tôn trọng, ca ngợi, gieo trồng các gốc rễ tốt đẹp.

Sau đó, Ngài lại còn gặp ngàn vạn ức Đức Phật nữa, Bồ Tát Thường Bất Khinh cũng ở trong giáo pháp của các Đức Phật này, diễn giảng kinh Pháp Hoa, thành tựu công đức và trở thành Bạc Toàn giác".[9]

Phần này, kinh nói rõ, bất cứ thời đại nào, từ thời đại của hai ngàn ức Đức Phật đồng một hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh cho đến thời đại hai ngàn ức Đức Phật đồng một hiệu là Vân Tự Tại Đăng Vương và ngay cả những thời đại của ngàn ức Đức Phật tiếp theo, Bồ Tát Thường Bất Khinh vẫn tu học và làm một công việc duy nhất là diễn giảng kinh Pháp Hoa ở trong các thời đại đó và khi công đức thành tựu, Ngài sẽ thành bậc Tuệ giác vô thượng.

Hạt giống bồ đề, hay Phật tính hết thảy chúng sanh đều có, nhưng đã bị chôn vùi sâu dưới những lớp vô minh tà kiến. Hạt giống ấy, nơi Bồ Tát Thường Bất Khinh đã trỗi dậy trong thời đại của Phật Oai Âm Vương và đã được nuôi dưỡng từ chất liệu chứa tế của âm thanh oai hùng, qua đức tính nhẫn nhục và tinh cần.

Tâm Bồ Đề của Bồ Tát Thường Bất Khinh càng lớn mạnh và vững chãi, lại gặp hai ngàn ức Đức Phật đồng một hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh giáo hóa, bấy giờ Bồ đề tâm hay Phật tính của Bồ Tát Thường Bất Khinh, không những được đánh thức và thúc giục bởi âm thanh chân thật và hùng tráng của Phật Oai Âm Vương, mà còn được nuôi dưỡng và soi chiếu bởi những ánh sáng tuệ giác bao la và thường trực, như ánh sáng của mặt trời soi chiếu ban ngày, ánh

sáng mặt trăng soi chiếu ban đêm và ánh sáng ngọn đèn soi chiếu trong nhà, và với những nơi hóc hiểm bởi tuệ giác của Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh.

Bồ đề tâm hay Phật tính của Bồ Tát Thường Bất Khinh lúc bấy giờ ban ngày được ôm ấp và soi chiếu bởi tuệ giác mặt trời, ban đêm được ôm ấp và soi chiếu bởi tuệ giác mặt trăng và trong nhà hay những nơi hóc hiểm được ôm ấp và soi chiếu bởi tuệ giác ánh đèn.

Như vậy, không lúc nào và không ở đâu, Bồ đề tâm hay Phật tính của Bồ Tát Thường Bất Khinh không được tuệ giác của Chư Phật ôm ấp và soi chiếu để sinh khởi và tiếp tục tỏa sáng.

Rồi, Bồ Tát Thường Bất Khinh lại tiếp tục gặp hai ngàn ức đức Phật đồng một hiệu Vân Tự Tại Đăng Vương, như vậy Bồ đề tâm hay Phật tính của Bồ Tát Thường Bất Khinh lại được ánh sáng của tình yêu vô ngại rọi vào, ôm ấp, và nuôi dưỡng khiến cho những vô minh vi tế bị xóa sạch, Bồ đề tâm hay Phật tính của Bồ Tát Thường Bất Khinh bấy giờ biểu hiện giữa cuộc đời với phong cách của một Bạc giác ngộ hoàn toàn.

Như vậy, từ khi Bồ đề tâm hay Phật tính của Bồ Tát Thường Bất Khinh được đánh thức và trỗi dậy từ âm thanh hùng tráng của Đăng giác ngộ Oai Âm Vương, trải qua vô số thời kỳ, thực hành nhẫn nhục và tinh cần để chuyển vận Pháp Hoa vào mọi thời đại và nhờ vậy, mà Bồ Tát Thường Bất Khinh đã thành bậc giác ngộ hoàn toàn. Bạc giác ngộ ấy, chính là đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện nay.

Ngày xưa, Bồ Tát Thường Bất Khinh chuyển vận Pháp Hoa vào thời đại của mình, bằng chính sự nhẫn nhục và tinh cần, ngày nay Đức Phật Thích Ca cũng đã kham nhẫn để giáo hóa chúng sanh nơi cõi Ta Bà. Ngài đã kham nhẫn thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh đủ mọi căn cơ, trình độ, tùy nghi thiết lập giáo pháp Tam thừa để đáp ứng mọi nhu cầu tu học cho mọi thành phần khác biệt nhau trong xã hội, và cũng để từ nơi sự khác biệt ấy, mà đưa về sự đồng nhất, nghĩa là từ nơi sự thiết lập giáo pháp Tam Thừa, làm tiền đề hay duyên khởi để hiện thị giáo pháp Nhất thừa cho chúng sanh hội nhập.

Như vậy, đền tuệ Phật, Phật liên tục trao nhau, xuyên suốt mọi thời đại, không bao giờ bị gián cách. Ngày nay, Đức Phật Thích Ca lại tiếp tục chuyển vận Pháp Hoa vào thời đại của Ngài.

5. Nhân duyên và hạnh xuyên suốt:

Trong phần nhân và hạnh xuyên suốt này, có bốn ý chính như sau:

5/1. Nói rõ nhân, hạnh và quả báo tốt đẹp Pháp Hoa:

Đức Phật nói: "Này Đại Thế Chí! Bồ Tát Thường Bất Khinh ngày xưa ấy, đâu có ai khác, chính là báo thân của Như Lai.

Nếu Như Lai đời trước không đọc, tụng, thọ trì và vì mọi người mà diễn thuyết kinh Pháp Hoa, thì đã không thành tựu Tuệ giác vô thượng một cách nhanh chóng.

Do Như Lai ở nơi chư Phật quá khứ thọ trì, đọc tụng, vì mọi người mà giảng thuyết kinh này, nên Như Lai đã thành bậc Vô thượng giác một cách nhanh chóng.[10]

Đây là đoạn kinh mà Đức Phật "Dĩ thân tác chứng". Nghĩa là Ngài lấy nhân, hạnh và quả Pháp Hoa của bản thân mà làm chứng cứ cho đại chúng. Nhân hạnh tu tập là do thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà diễn giảng kinh Pháp Hoa, đưa tới quả chứng là thành tựu Bạc Vô thượng giác.

5/2. Nói rõ quả báo xấu do kiêu mạn và hủy báng Pháp Hoa:

"Này Đại Thế Chí, gồm các Tỷ khưu, Tỷ khưu ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di sân hận, khinh tiện Bồ Tát Thường Bất Khinh ấy, họ đã trải qua hai trăm ức kiếp, thường không gặp Phật, không nghe Pháp, không thấy Tăng, đã trải qua ngàn kiếp chịu khổ đau ghê gớm nơi địa ngục vô gián. Khi họ hết tội báo, lại gặp Bồ Tát Thường Bất Khinh đem tuệ giác vô thượng mà giáo hoá cho".[11]

5/3. Nói rõ sự chuyển hóa Pháp Hoa:

"Này Đại Thế Chí, bốn chúng thường khinh vị Bồ Tát ấy, đâu có phải là những ai khác, hiện trong chúng hội này là chúng Bồ Tát 500 vị do Hiền Thủ [12] đứng đầu, chúng Tỷ khưu ni 500 vị, do Sư Tử Nguyệt [13] đứng đầu và chúng Ưu bà di [14] 500 vị do Thiện Tư [15] đứng đầu, nhưng những vị ấy hiện nay đều là không thời chuyển đổi với Tuệ giác vô thượng bồ đề" [16].

Phần này, kinh nói rõ sự chuyển hóa do hạnh môn của Pháp Hoa, khiến cho những vị trước đó, vì tâm kiêu mạn hủy báng đối với Pháp Hoa, nay phát khởi niềm tin đối với Pháp Hoa và vững chãi đi tới Tuệ giác vô thượng.

5/4. Nói rõ lợi ích và khuyến khích lưu thông:

"Này Đại Thế Chí, Người phải biết, kinh Pháp Hoa là lợi ích lớn lao cho các vị Đại Bồ tát, có năng lực khiến quý vị đạt tới Tuệ giác vô thượng.

Do đó, sau khi Như Lai diệt độ, phải nên thọ trì, đọc, tụng, giải thuyết, sao chép kinh này".[17]

Phần này, Đức Phật nói rõ lợi ích của kinh và khích lệ những hành giả Pháp Hoa phổ biến kinh này, qua nhiều phương pháp để lợi ích cho mọi người.

Như vậy, ta thấy tiền thân của Phật Thích Ca là Bồ Tát Thường Bất Khinh. Bồ Tát Thường Bất Khinh do thực hành hạnh Pháp Hoa mà thành tựu địa vị Toàn giác là Đức Phật Thích Ca ngày nay.

Cũng chính kinh Pháp Hoa, đã giới thiệu tiền thân của Đức Phật Thích Ca là vị Sa di cũng đã từng tu học và diễn giảng kinh Pháp Hoa từ thời Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, do công hạnh ấy mà Ngài thành Phật và giáo hóa ở cõi Ta Bà.

Như vậy, ta thấy hạnh môn Pháp Hoa của Phật Thích Ca trải qua vô số thời đại của Chư Phật Oai Âm Vương, cho đến gặp hai ngàn ức Đức Phật đồng một hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh, rồi lại gặp hai ngàn ức Đức Phật đồng một hiệu Văn Tự Tại Đăng Vương, và rồi tiếp tục gặp ngàn vạn đức Phật nữa, nhưng dù gặp Phật nào, thời đại nào đi nữa, Ngài cũng xuất gia tu học, hành trì, diễn giải, đọc tụng kinh Pháp Hoa một cách miên mật và đem kinh Pháp Hoa truyền dạy làm lợi ích cho đời.

Bởi vậy, qua cách nhìn và cách dẫn chứng của Pháp Hoa, ta thấy Pháp Hoa là hạnh môn duy nhất, xuyên suốt của Phật Thích Ca, trải qua vô số thời đại, cho đến khi hạnh mãn quả thành.

Và thành quả Pháp Hoa của Phật Thích Ca không phải mới thành đời này, mà đã từ vô lượng, vô số kiếp, như phẩm Như Lai thọ lượng đã nói.

III. BỒ TÁT THƯỜNG BẤT KHINH VỚI CON ĐƯỜNG CHUYỂN VẬN

Đọc và tụng phẩm Bồ Tát Thường Bất Khinh ở trong kinh Pháp Hoa, ta có thể học tập ở Ngài với bốn chất liệu: Đức Tin – Lòng Chân Thật – Sự Nhẫn Nhục và Hạnh Bất Khinh. Chính bốn chất liệu này, Ngài đã làm cho Pháp Hoa sáng chói ở nơi chính đời

sống của Ngài và Ngài đã chuyển vận ánh sáng ấy xuyên suốt vào mọi thời đại mà Ngài hiện hữu.

Với đức tin, Bồ Tát Thường Bất Khinh tin tưởng tuyệt đối vào khả năng thành Phật ở nơi chính mình và mọi người. Ngài tin như thế, nên Ngài sống như thế, Ngài nói như thế và Ngài làm như thế, chứ không thể nào sống khác, nói khác và làm khác.

Với tấm lòng chân thực, Bồ Tát Thường Bất Khinh đã thiết lập tấm lòng này trên căn bản của đức tin Phật thừa. Do tin như vậy, nên Ngài sống như vậy và trải tấm lòng như vậy, với mọi người bất cứ lúc nào, và bất cứ ở đâu.

Với sự kiên trì nhẫn nhục, Bồ Tát Thường Bất Khinh cũng đã thiết lập chất liệu này trên nền tảng của đức tin Phật thừa, với sự soi rọi của tuệ giác và từ bi. Nên, sự kiên trì, nhẫn nhục của Ngài không phải là một kẻ bất lực, hèn yếu và thua cuộc. Trái lại, sự kiên trì, nhẫn nhục ấy là sức mạnh của tuệ giác và năng lượng của từ bi.

Nhẫn nhục mà có nội dung của sự chịu đựng khổ đau, sự nhẫn nhục ấy không phải là sự nhẫn nhục của Bồ Tát Thường Bất Khinh. Vì sao? Vì sự nhẫn nhục như vậy, chúng ta rằng, những khổ đau của mình đang bị đàn áp. Để có đàn áp tức là có phản ứng. Như vậy, mình đang chiến tranh với chính mình dưới một tác dụng khác âm ỉ và sẽ khốc liệt hơn khi có cơ hội.

Trái lại, nhẫn nhục mà có nội dung của tuệ giác và tình thương, thì sự nhẫn nhục ấy sẽ tạo nên chất liệu an lạc và hạnh phúc, tạo nên chất liệu vững chãi và hùng tráng.

Thực hiện hạnh nhẫn nhục tức là phải biết mở to đôi mắt ra để nhìn sâu rộng vào mọi vấn đề, chứ không phải nhẫn nhục là co lại không dám nhìn bất cứ một cái gì.

Sự hiểu biết sâu và rộng, thì không còn có bất cứ một sự đối kháng nào về mặt kiến thức, tri thức và tranh luận.

Ví như, sự sâu rộng của biển là làm chỗ cho mọi con sông đổ về, dù bao nhiêu con sông có đổ về, thì biển cũng dung chứa mà không hề phản ứng, giận dữ hay tranh cãi gì với chúng.

Nên, thực hành hạnh nhẫn nhục là mở to đôi mắt để nhìn sâu và rộng vào mọi vấn đề, để mỗi khi mọi vấn đề khúc mắc của bản thân và xã hội đi vào trong đời sống của ta, thì chúng đều bị sự hiểu biết sâu rộng ở trong ta chuyển hóa.

Và thực hành hạnh nhẫn nhục, không nên hiểu là sự chịu đựng, khi bị con dao đâm vào trái tim, theo ngôn ngữ biểu tượng của Hán, mà thực hành hạnh nhẫn nhục là phải mở tung trái tim ra, mở tung cõi lòng ra. Cõi lòng càng khép lại, khi gặp sự đối kháng, thì tiếng nổ và tiếng vang dội càng lớn.

Bởi vậy, người càng ích kỷ bao nhiêu, thì sự sân si và giận dữ của họ, lại càng bén nhọn bấy nhiêu và họ là đối tượng cho mọi con dao thể gian đâm vào.

Thực hành hạnh nhẫn nhục là sống với đôi bàn tay và tấm lòng chân thực mở rộng. Nên, nhẫn nhục là hạnh khó làm bậc nhất.

Hạnh ấy là một trong những hạnh căn bản của sự thực tập, để thành tựu tuệ giác vô thượng và làm lợi ích cho đời. Hạnh ấy là phép lạ của mọi sự thành công. Nhưng, nhẫn nhục thành công là nhờ luôn luôn có mặt của hạnh Bất Khinh, nên với hạnh Bất Khinh, Bồ Tát Thường Bất Khinh đã biểu lộ sự can trọng tuyệt đối của mình, ngay trong từng giây phút của sự sống, nghĩa là Bồ Tát không khinh suất, bất cứ ai, dù người đó đã từng hủy báng mình, đã từng ném

đá vào mình. Và quan trọng hơn hết là Bồ Tát không khinh suất bất cứ một động tác nào của mình, nên bất cứ động tác nào của Bồ Tát cũng là động tác của sự cẩn trọng. Đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng hành xử, kính lễ đều an trú một trăm phần trăm trong sự cẩn trọng. Do thực hành hạnh bất khinh hay hạnh cẩn trọng, mà Bồ Tát đã thành tựu về các mặt Tín, Tấn, Niệm, Định và Tuệ, và cũng do thực hành hạnh bất khinh và cẩn trọng, mà Bồ Tát đã không làm cho ai bị khổ đau bởi một cử chỉ nhỏ nhặt của Ngài.

Nên, Bồ Tát xuất hiện giữa cuộc đời để giúp đỡ bằng chất liệu bất khinh và sự cẩn trọng của chính mình. Bất khinh là bố thí cho đời bằng sự cẩn trọng và sự khiêm tốn, nên bất khinh là thực hành Bố thí độ; bất khinh thì không có điều ác nào là không nhiếp phục, không có điều thiện nào là không khởi sinh, nên bất khinh là thực hành Trì giới độ; bất khinh thì không có gì để sợ suýt giận dữ, để oán ghét và chịu đựng, nên bất khinh là thực hành Nhẫn nhục độ; bất khinh thì chỉ có đi tới, không còn có sự thối lui, nên bất khinh là thực hành Tinh tấn độ; bất khinh thì không mất chánh niệm, không mất định tĩnh khi tiếp xúc với mọi đối tượng thuận nghịch, nên bất khinh là thực hành Thiền định độ và bất khinh thì không còn ngộ nhận, không còn thiếu sót, không còn sân hận, không còn sai lầm, nên bất khinh là thực hành Trí tuệ độ.

Bất khinh thì không còn kiêu mạn. Kiêu mạn không còn là ngã chấp đã đoạn. Bất khinh thì sự phân biệt kỳ thị không còn. Sự phân biệt và kỳ thị không còn là pháp chấp đã đoạn.

Chấp ngã và chấp pháp không còn, là ta đã thể nhập vào thực tại vô biên của sự sống, đó là đời sống hay thọ mạng của Như Lai.

Nên, bất khinh là khởi đầu cho hạnh thực tập và thường bất khinh là kết quả viên mãn của sự thực tập. Thường bất khinh là Phật tính, thực tập hạnh bất khinh là đi về và sống với Phật tính.

Nói rõ hơn, thực tập hạnh bất khinh là thực tập hạnh Pháp Hoa và Thường Bất Khinh chính là đời sống của Pháp Hoa vậy.

Hạnh ấy là phép lạ của mọi sự hoàn thiện, và đời sống ấy là đời sống diệu thường giữa những sinh hoạt bình thường của thế gian và của con người.

Bồ Tát Thường Bất Khinh đã có đức tin tuyệt đối vào khả năng thành Phật của chính mình và khả năng thành Phật của mọi người, nên đem hết tấm lòng chân thật mà kính lễ, ca ngợi đức tính ấy của mọi người và dập tắt lòng kiêu mạn ở nơi chính mình bằng hạnh bất khinh.

Nên, hạnh Thường Bất Khinh là con đường chuyển hóa, khiến cho đời sống của Bồ Tát ấy sáng rực Pháp Hoa, và Ngài đã chuyển vận ánh sáng ấy xuyên suốt mọi thời kỳ và đến nay vẫn còn bất diệt, vẫn tiếp tục dẫn lối đưa đường cho mỗi chúng ta và là hướng đi cho mọi thời đại.

Thời đại ngày nay của chúng ta có nhiều sự kỳ thị và bất công là do trong thời đại của chúng ta có quá nhiều người ích kỷ và cao ngạo. Cao ngạo về giàu có, cao ngạo về khoa học kỹ thuật, cao ngạo về vũ khí, cao ngạo về trí thức, cao ngạo về chủ thuyết, cao ngạo về văn hóa, cao ngạo về tôn giáo. Do những cao ngạo ấy, mà trong thế giới của chúng ta ngày nay có nhiều kỳ thị, bất công và bạo động, và đã có nhiều người, nhiều quốc gia hành xử với con người, với thế giới bằng sự ích kỷ và cao ngạo như vậy, nên sông hận sôi mãi, lửa hận cháy mãi, khói hận bốc mãi.

Nên, ta hãy biến Bồ Tát Thường Bất Khinh ở trong kinh Pháp Hoa, thành Bồ Tát Thường Bất Khinh ở trong đời sống của mỗi chúng ta, cũng như trong thời đại của chúng ta, để cho chúng ta không bị lung lay về đức tin, nghèo nàn về tuệ giác, bạc nhược về ý chí, cạn kiệt về thương yêu, sợ suýt trong hành xử và để cho đời sống của chúng ta, cũng như thời đại của chúng ta, sông hận lắng yên, lửa hận tắt ngúm, khói hận trở thành mây lành, mọi hành xử của chúng ta không bị rơi vào ngõ cụt, mà cùng nhau sống trong tính thể bất khinh, hòa điệu và sáng đẹp vô cùng.

- [1] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, tr 50, Đại Chính 9. Thêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, tr 184, Đại Chính 9.
- [2] Chánh Pháp Hoa Kinh 9, tr 122, Đại Chính 9.
- [3] The Lotus Sutra, p. 265, Columbia University Press, New York 1993.
- [4] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, tr. 50C, Đại Chính 9. Tương đương với Phạm văn: Na aham āyusmanto yuṣmākaṃ paribhavāmi/ aparibhūtā yūyam/ tat kasya hetoḥ? Sarvo hi bhavanto bodhisattvocaryaṃ carantu/ bhaviṣyatha yūyam tathāgatā arhantaḥ samyaksambuddhā iti/ – Saddharmapūṇḍarikasūtram – Buddhist Sanskrit Texts, No 6, p. 225.
- [5] Bhīṣmagarjitasvararājasthāgata – Buddhist Sanskrit Texts, No 6, p. 224.
- [6] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, Hán, La Thập dịch, tr. 50C, Đại Chính 9. Tương đương với Saddharmapūṇḍarikasūtram, Buddhist Sanskrit Texts, No 6, p. 224-225.
- [7] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, Hán, La Thập dịch, tr 50C-51A, Đại Chính 9. Tương đương với Saddharmapūṇḍarikasūtram, P 225, Buddhist Sanskrit Texts, No 6.
- [8] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, Hán, La Thập dịch, tr 51, Đại Chính 9.
- [9] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, Hán, La Thập dịch, tr 51A, Đại Chính 9.
- [10] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, Hán, La Thập dịch, tr 51A, Đại Chính 9.
- [11] Như trên
- [12] Phạm: Bhadrāpāla (Buddhist Sanskrit Texts, No 6, P 227). Ngài La Thập và Xà Na Quật đa đều phiên Âm: Bạt Đà Bà La (Tr 51B, 185B, Đại Chính 9).
- [13] Phạm: Simhacandrā. Ngài La Thập dịch là Sư tử Nguyệt.
- [14] Phạm: Upāsikā là Ưu bà di (Buddhist Sanskrit Texts No 6, P 227). Bản Ngài La Thập và Xà Na Quật Đa đều phiên Âm là Ưu bà tất (tr 51B, tr 185B Đại chính 9). Bản Ngài Pháp Hộ dịch là Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ (tr 123B, Đại Chính 9). Ở đây, tôi dựa theo bản Phạm để dịch.
- [15] Phạm: Sugatacetanā là Thiện thể tư hay Thiện tư (Buddhist Sanskrit Texts, No 6, P 227). Bản Ngài La Thập và Xà Na Quật Đa đều dịch Tư phật (tr 51B, tr 185B, Đại Chính 9). Bản Ngài Pháp Hộ dịch là Kim tại Phật tiền (tr 123B, Đại Chính 9).
- [16] Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 6, Hán, Ngài La Thập dịch, tr 51B, Đại Chính 9.
- [17] Như trên, tr 51B, Đại Chính 9.

KHÁI QUÁT VỀ CHỮ “KHÔNG” TRONG TÂM KINH BÁT NHÃ

Khánh Hoàng

TƯ TƯỜNG PHẬT HỌC

Bài Tâm Kinh Bát Nhã có tất cả 7 chữ “Không” trong đó chữ “Không Tướng” đã được đề cập, ngay ở câu văn thứ ba: “Xả Lợi Tử! Thị chư pháp Không Tướng...” (Xả Lợi Tử! Tướng Không của các pháp...). Nếu hiểu ‘chư pháp’ (các pháp) ở đây chính là các pháp đã vừa được nêu ra ở câu văn thứ nhì (“Xả Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ tướng hành thức diệt phục như thị”) thì các pháp này chính là Ngũ Uẩn pháp và chính câu văn kinh thứ nhì này đã khai thị về Không Tướng (và cả Không Thể) của Ngũ Uẩn.

Ngũ Uẩn bao hàm 5 yếu tố cấu thành con người cùng tất cả sinh hoạt nơi sự sống con người là Sắc (thân thể thất đại với địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, và thức), Thọ (cảm giác, cảm thọ khi căn và cảnh tiếp xúc nhau, nghĩa là khi sắc thân thất đại tiếp xúc với hoàn cảnh bên ngoài là lục trần bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), Tưởng (ảnh tượng đầu tiên được hình thành do sự tiếp nối theo Thọ, đây chính là suy tư vừa chớm khởi sự), Hành (suy tư được trưởng dưỡng với tính toán, so đo, phân biệt kết thành dòng chảy liên tục của Tưởng), và Thức (sản phẩm cuối của Hành, kết thành chủng tử đặc sắc nơi tâm thức của mỗi người). Năm pháp Ngũ Uẩn này cũng được xem như tượng trưng cho 100 pháp Đại Thừa (Đại Thừa Bách Pháp) và do đó, Ngũ Uẩn cũng tượng trưng cho vạn pháp trong vũ trụ nhân sinh.

Chữ “Không” được nêu trong đoạn văn kinh trên không có nghĩa là cái rỗng không, ngoan không (như lông rùa, sừng thỏ), mà chính là Chơn Không với ý nghĩa ‘Chơn Không Diệu Hữu’. Chơn Không đây còn được gọi tên là Chơn Tâm (kinh Thủ Lăng Nghiêm: “Chơn Tâm Thường Trụ”), Phật Tri Kiến (kinh Pháp Hoa), Phật Tánh (kinh Đại Bát Niết Bàn), Như Lai Viên Giác Diệu Tâm (kinh Viên Giác), Như Lai Tàng

Bản Thể hoặc Như Lai Tàng Tâm (kinh Thủ Lăng Nghiêm), “Nhứt Pháp Giới Đại Tổng Tướng Pháp Môn Thể” (Đại Thừa Khởi Tín Luận), Chơn Như (Đại Thừa Khởi Tín Luận), Chơn Như Vô Vi (một trong sáu pháp Vô Vi trong Duy Thức Học), Đệ Bát thức hay A Lại Da Thức hay A Đà Na thức... (Duy Thức Học)...

Tổ Mã Minh nơi Đại Thừa Khởi Tín Luận, đã khai thị về Như Lai Tàng như sau: “Do Như Lai Tàng (chơn) mà có “Tâm Sanh Diệt”; nghĩa là Chơn (không sanh diệt) và Vọng (sanh diệt) hòa hiệp, không phải một, không phải khác gọi là thức A Lại Da (tâm sanh diệt). Thức này tóm thu tất cả các pháp và xuất sanh tất cả các pháp. Thức này có hai nghĩa Giác và Bất Giác... (mê)” “Như Lai Tàng được giải thích là chỉ cho cái “Tổng Tướng” của tâm, đây là tướng của nhứt tâm nên tuy nó cũng chơn tịnh, nhưng vì có phiền não che khuất, nên làm nhờn cho động”.

Do vậy, Như Lai Tàng có hai nghĩa là (1) Như Lai Xuất Triền có nghĩa là Phật Tánh thanh tịnh và (2) Như Lai Tại Triền có nghĩa Phật Tánh còn bị vướng mắc nhiễm ô phiền não. Chơn Như được giải thích là chỉ cho cái “Tổng Thể” của tâm, đây là thể của “Nhứt Tâm” nên thanh tịnh, không động. A Lại Da thức được giải thích là chỉ cho cái “Thể, Tướng, và Dụng” về nhiệm và tịnh hòa hiệp của tâm.

Nếu xác định các phạm trù ý nghĩa như trên, ta có thể thấy ra thể của “Không (“Không Thể”) và tướng của “Không” (“Không Tướng”) của các pháp đã được Tâm Kinh trực tiếp diễn bày qua 24 chữ ở câu kinh văn: “Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc, Thọ tướng hành thức diệt phục như thị” hoặc đây đủ hơn với 80 chữ: “Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc; Thọ bất dị Không, Không bất dị Thọ, Thọ tức thị Không, Không tức thị Thọ; Tưởng bất dị Không, Không bất dị Tưởng, Tưởng tức thị Không, Không tức thị Tưởng; Hành bất dị Không, Không bất dị Hành, Hành tức thị Không, Không tức thị Hành; Thức bất dị Không, Không bất dị Thức, Thức tức thị Không, Không tức thị Thức”. Như thế, “Không Thể” chính là thể của Như Lai Tàng bao gồm có “Sắc” (tượng trưng và bao gồm tất cả hiện tượng từ Thất Đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, Kiến, Thức, và cả từ ‘Tứ Khoa’: 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới) và “Không” (Như Lai Tàng bản thể thanh tịnh) tương ứng hòa hiệp, vận động qua lại với nhau một cách huyền nhiệm, bất khả tư nghì. Sự vận động qua lại bất tư nghì, tương ứng hòa hiệp nhiệm mầu giữa “Sắc” và “Không” này tạo ra “Không Tướng”.

Sự vận động qua lại bất tư nghì này đã được khai thị rõ nét qua kinh Thủ Lăng Nghiêm như sau: “Tánh Sắc chơn Không, Tánh Không chơn Sắc, thanh tịnh



bản nhiên, chu biến pháp giới, tùy chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng, tuần nghiệp phát hiện". Như thế "Không Tướng" không phải là 'không có tướng' qua cách nhìn của Tục Đế (phàm phu với nhục nhãn thông thường) mà chính là tướng của Như Lai Tàng bản thể qua cái thấy của Đạo Đế (Thánh nhân với Huệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn). Qua cái thấy của Đạo Đế, các sự vật có tướng tướng như là "tướng nhất định" (tướng có thể xác định qua dạng thể, kích thước, màu sắc) đều chỉ là các pháp tạm có rồi không, pháp sanh diệt, pháp như huyễn, pháp hữu vi. Kinh Kim Cang đã khẳng định "Phàm cái gì có tướng đều là hư dối, nếu thấy rõ các tướng chẳng phải tướng tức là thấy Như Lai" và về các bản chất vô thường, khổ, không, vô ngã của chúng: "Tất cả các pháp hữu vi, Như mộng huyễn bọt bóng, Như sương và như chớp, Nên quán sát như thế". Do đây kinh Kim Cang đã có cách hành văn: "Thuyết... tức phi... thị danh..." (tạm dịch nôm na là: "Nói vậy... mà không phải vậy... chỉ tạm gọi tên là vậy") vô cùng đặc sắc và kỳ thú để khai thị về phương cách hàng phục và an trụ tâm thức.



"Không Tướng" là tướng của pháp Vô Vi Như Lai Tàng bản thể nên 'Không Tướng' không có tướng nhất định (như như chẳng động) như ở nơi các pháp Hữu Vi. Và dù Như Lai Tàng không có tướng nhất định mà nó lại có đầy đủ tất cả các tướng qua sự vận động, chuyển hóa qua lại linh diệu cùng khắp và không dừng nghỉ của chính nó. Như Lai Tàng chính là bản thể thâm diệu nhất, là sanh khí, là mạch sống bản nguyên, là sức sống hồn nhiên vô thi vô chung, vô tác nhậm vận của vũ trụ vạn hữu, pháp giới chúng sinh. Từ Như Lai Tàng bản thể, tất cả hiện tượng vạn hữu được duyên sanh (Y tha duyên nhi sanh khởi tánh theo Duy Thức học) theo qui luật "Tùy Duyên Bất Biến, Bất Biến Tùy Duyên". Đây cũng được gọi là "Thực Tướng" của các pháp. Thực Tướng này thường được minh giải qua câu "Thực Tướng chính là Vô Tướng". Chính vì thế, Như Lai Tàng rời tất cả tướng mà lại hiện ra tất cả pháp, nơi Như Lai Tàng không có vấn đề "Là" hay "Không Là", theo qui luật "bất tức bất ly" giống như sự liên hệ giữa sóng và nước, giữa bản thể (Như Lai Tàng "Không") và hiện tượng ("Sắc" của 4 khoa và 7 đại nơi kinh Thủ Lăng Nghiêm). Nói cách khác, Như Lai Tàng có sự tương dung, tương nhiếp, tương ứng, tương hợp với Ngũ Uẩn mà nó lại không là Ngũ Uẩn. Bản thể Như Lai Tàng luôn thanh tịnh mà lại thường chiếu soi (tịch mà chiếu) đầy đủ tất cả sự vật mà nói theo ngôn ngữ nhà Thiền là "Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán". Đây là sự biến đổi qua lại một cách tự nhiên và nhiệm mầu, kỳ ảo giữa Bản Thể (tịch tịnh, rỗng lặng) và Hiện Tượng (tinh sáng, chiếu soi liên tục, thường trực đầy đủ muôn cảnh, muôn vật không bỏ sót một thứ gì). Như mặt gương trong sáng tự nhiên hiện ra nơi nó đầy đủ mọi thứ sắc tướng mà nó tiếp xúc. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, đức Phật đã khai thị cho ngài Phú Lâu Na về tánh sáng tỏ này khi ngài hỏi tại sao Như Lai Tàng thanh tịnh mà bỗng nhiên sanh khởi ra các tướng hữu vi: "Nếu người phát minh cái hư không thì hư không

hiện ra. Địa thủy hỏa phong mỗi mỗi phát minh thì mỗi mỗi hiện ra. Nếu cùng phát minh thì cùng hiện ra".

Không Thể, Không Tướng vừa được đề cập trên là sự biểu hiện của cái tiềm ẩn hơn, gốc rễ ở nơi thâm sâu hơn trong tâm thức được gọi là Không Tánh. Tướng, Thể và Tánh chỉ là các khía cạnh (phương diện) của cùng bất cứ sự vật gì được xem xét. Nên bất cứ sự vật gì, nếu đã nói đến Thể, Tướng thì cũng cần nói đến Tánh để trọn nghĩa.

Do vậy, ngay sau đoạn kinh văn đề cập đến Không Thể và Không Tướng nêu trên, bài Tâm Kinh Bát Nhã đề cập ngay đến Không Tánh được diễn tả qua 6 cái "Bất" về sanh diệt, như sạch, thêm bớt: "Xả Lợi Tử, thị chư pháp Không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm". Lục Tổ khi ngộ đạo nơi Ngũ Tổ đã thốt lên 5 cái đầu ngữ về Tự Tánh Không và về các cái 'bất' này: "Đầu ngữ tự tánh vốn tự thanh tịnh. Đầu ngữ tự tánh vốn không sanh diệt. Đầu ngữ tự tánh vốn tự đầy đủ. Đầu ngữ tự tánh vốn không dao động. Đầu ngữ tự tánh hay sinh muốn pháp". Ý nghĩa về 'bất sanh, bất diệt' gắn bó khăng khít với ý nghĩa "thường trú" của Chơn Tâm nơi kinh Thủ Lăng Nghiêm. Ý nghĩa về 'thường trú' này được kinh chỉ rõ là tính cách sẵn có của Chơn Tâm, được tự thể hiện sau khi các ngoại duyên hữu vi sanh diệt bên ngoài

Chơn Tâm được gan lọc ra. Đây chính là "vật không đầu, không đuôi, không tên, không chữ, không sau lưng, không trước mặt..." mà Lục Tổ nhắc đến. Kinh Thủ Lăng Nghiêm còn khai thị chi tiết hơn về Chơn Tánh của tứ khoa (bao gồm ngũ uẩn, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới) và thất đại (bao gồm địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức) đều vốn từ Như Lai Tàng bản thể lưu xuất, hiện khởi ra chứ chúng thật không có tự tánh, tự ngã hay thực thể cố định nào. Như khai thị về Tánh của Sắc (Địa Đại), kinh Thủ Lăng Nghiêm có đoạn như sau: "Tánh Sắc chơn Không, Tánh Không chơn Sắc, thanh tịnh bản nhiên, chu biến pháp giới, tùy chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng, tuần nghiệp phát hiện". Đây là lý Vô Sanh (không tự sanh, không tha sanh, không cộng sanh, không vô nhân sanh) của hiện tượng vật chất. Tánh của các đại còn lại, kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng khai thị tương tự. Do vậy, vạn pháp hiện tượng đã được khai thị là "Phi nhân duyên, phi tự nhiên, phi hòa, phi hợp"; vạn pháp là "Như Thị" với 10 món Như Thị là: Như thị Tướng - Tánh - Thể - Lực - Tác - Nhơn - Duyên - Quả - Báo - Bốn Mặt Cứu Cảnh.

Các vị Bồ Tát có năng lực quán chiếu thấu suốt được Ngũ Uẩn, đưa Ngũ Uẩn về vị trí bản nguyên 'Tự Tại'. Đây là vị trí của "Không Thể", "Không Tướng" và "Không Tánh" nhiệm mầu của Như Lai Tàng Bản Thể, và đây là các vị đã vượt thoát được mọi sự khổ ách. Như câu kinh văn đầu tiên của bài tâm kinh đã nêu: "Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách". Chỗ bản nguyên này không có ngôn ngữ, văn tự thể gian nào có thể diễn đạt đúng mức và đầy đủ được. Như qua bài kệ của Tổ Mã Minh: "Nhất thiết chư pháp, tùng bản dĩ lai, ly danh tự

tướng, ly ngôn thuyết tướng, ly tâm duyên tướng, tất cánh bình đẳng, duy thị nhất tâm, bất khả phá hoại, cố danh Chân Như.” Chỗ không thể diễn bày này cũng được kinh Giải Thâm Mật nhắc đến qua bài kệ:

*"A Đà Na thức thâm thâm tế
Tập khí chúng tử như bộc lự
Ngã ư phạm phu bất khả diễn
Khủng bị phân biệt chấp vi ngã."*

Tạm dịch:

"Thức A Đà Na quá sâu xa vi tế
Tập khí chúng tử như dòng thác
Ta không đành nói ra với phạm phu
Lo là họ phân biệt chấp làm ngã."

Vượt thoát ra mọi ràng buộc, khổ đau, sinh tử, luân hồi chính là cái Dụng của tâm thể Như Lai Tàng thanh tịnh. Chính cái Dụng quá nhiệm mầu này là cái vượt lên trên mọi sự vật, cảnh giới của thế gian và của cả xuất thế gian. Nghĩa là vượt qua các địa vị phạm thánh, vượt qua tất cả các "thừa", từ Thanh Văn thừa đến Duyên Giác thừa và cả Bồ Tát thừa. Do vậy, tâm kinh đã khai triển tiếp tục là ở nơi cái "Không" (Như Lai Tàng thanh tịnh) này một loạt cái "Không Có" ("Vô") về ngũ uẩn, lục căn, lục trần, lục thức, pháp Thập Nhị Nhân Duyên (Vô Minh - Hành - Thức - Danh Sắc - Lục Nhập - Xúc - Thọ - Ái - Thủ - Hữu - Sanh - Lão Tử của Duyên Giác thừa), pháp Tứ Đế (Khổ - Tập - Diệt - Đạo của Thanh Văn thừa), và cả pháp Lục Độ (Bồ thí - Trì Giới - Nhẫn nhục - Tinh Tấn - Thiền Định - Trí Huệ của Bồ Tát thừa): "Thị cố Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức; vô nhân, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhân giới nãi chí vô ý thức giới; vô Vô Minh diệc vô Vô Minh tận, nãi chí vô Lão Tử diệc vô Lão Tử tận; vô Trí diệc vô đắc, dĩ vô sở đắc cố." Đây là cảnh giới mà tên gọi "Đại Bát Nhã Đáo Bỉ Ngạn" (Ma ha Bát Nhã Ba La Mật) đã được Lục Tổ khai thị hiển bày nghĩa lý trong Pháp Bảo Đàn kinh. Câu hỏi của tổ Động Sơn Lương Giới về Tâm Kinh (khi ngài còn là sa di đã thưa với thầy của ngài: "Con có mắt... mà tại sao Tâm Kinh lại nói là không có?") như vậy cũng đã được Tâm Kinh trả lời trong ý nghĩa này.

Sau cùng, cái Dụng thù thắng rất ráo của Như Lai Tàng thanh tịnh được Tâm Kinh đề cập qua cảnh giới của Bồ Tát và của chư Phật đã sống thành tựu trọn vẹn nơi Bát Nhã Ba La Mật của Như Lai Tàng thanh tịnh: "Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đặc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề." Nơi đây không còn bóng dáng của ngữ ngôn, văn tự, tình thức phân biệt chấp ngã, chấp pháp nữa. Nếu có muốn biết về nó và muốn diễn đạt nó, chỉ tạm dùng phương tiện qua dạng "ngữ ngôn phi ngữ ngôn" là câu thần chú: "Cổ tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thực bất hư. Cổ thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú tức thuyết chú viết: Yết đế Yết đế Ba La Yết đế Ba La Tăng Yết đế Bồ Đề Tát Bà Ha."

Với vòn vẹn 265 chữ kể cả tựa đề, bài Tâm Kinh Bát Nhã là một kết tinh trọn vẹn cô đọng những tinh yếu, thăng nghĩa của Phật đạo với chữ "Không" được



TÙY DUYÊN

*Đong đưa lá thắm lẫn xanh vàng
Lộc nỡ yên bình đợi tiết sang
Lão già chăm nhau nay cũng đã
Đường trần ngắm cảnh rõ còn đang*

*Đời trông kiếp phận soi tình hãm
Thiên tọa đêm ngày bước đạo an
Cứ vậy sân nhà vui giỡn bóng
Tùy duyên hiểu lẽ vòn không ràng*

THỜI QUA

*Xuân về hạ đến ngắm thời qua
Vạn cảnh đong đưa vón nó là
Thực hư thực tùy duyên chuyển
Tánh lặng nơi về nguyền chính ta.*

thơ MINH ĐẠO

dùng với ý nghĩa vô cùng sâu sắc, vi tế, huyền nhiệm qua đầy đủ bốn phương diện của "Không" là Thế, Tướng, Tánh, và Dụng của Như Lai Tàng bản thể. Phân biện về Tướng - Thế - Tánh - Dụng của Như Lai Tàng chỉ là phương tiện tạm nói, không thể chính xác rất ráo được. Vì đây thuộc về cảnh giới "Bất Nhị" dứt tuyệt mọi phân biệt, tự duy, chấp trước. Tựa trung, bài Tâm Kinh ngăn ngại đã hé mở ra phương cách chấm dứt mọi ràng buộc, luân hồi sanh tử, ưu bi khổ não, chiếu ngời lên ánh sáng của cứu cánh giải thoát trên con đường tu học Phật đạo vậy.

Khánh Hoàng

Thơ Haiku mùa Xuân từ cổ điển đến hiện đại

HOÀNG LONG

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Thi ca từ xưa ngoài dùng để giải bày nỗi niềm thân phận, nói lên chí khí của thi nhân thì còn là sự giao cảm giữa đất trời và con người. Đặc biệt với mùa xuân, thi nhân luôn dành một sự ưu ái đặc biệt. Có lẽ vì mùa xuân gợi nên nhiều cảm xúc tương phản, trái ngang nhiều nỗi nơi con người mà những tâm hồn nhạy cảm đã rung ngân lên những tiếng thơ nhiều cảm xúc. Khi đất trời chuyển mùa, cây cối xanh lộc mới, trong khí vị của một điều mới mẻ sắp đến người ta bắt giác nhớ lại những năm tháng đã qua và cảm thấy sự hữu hạn của cuộc đời. Như Thiền sư Mãn Giác đã cảm tác “chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một nhành mai”. Có nghĩa là mùa xuân mang đến cho chúng ta cảm giác về sự vô thường và lẽ tuần hoàn bất diệt.

Có một thể thơ cô đúc, ngắn gọn nhất thế giới của người Nhật Bản mang tên haiku thể hiện niềm giao cảm của con người với đất trời rõ rệt nhất. Masaoka Shiki, một nhà thơ haiku nổi tiếng đã định nghĩa “Haiku là thể thơ ngâm vịnh bốn mùa” (俳句は季題を詠む詩である) hay theo cách dịch của bản tiếng Anh “haiku là thể thơ hiển bày chính mình qua quý ngữ” (haiku is poetry that expresses itself through season words).

Chỉ có mười bảy âm tiết, nên không như thơ Đường Trung Quốc hay thơ lục bát Việt Nam, thơ haiku nén chặt những nỗi niềm vào trong vài chữ gợi tả và dành phần còn lại để người đọc tự cảm nhận. Sự nén chặt đó là để gợi mở đến vô cùng.

Matsuo Basho (松尾芭蕉 Tùng Vĩ Ba Tiêu) (1644-1694) là người mang đến cho thể thơ này một phong vị riêng được gọi là Tiêu Phong (Shoufuu 蕉風 phong cách Ba Tiêu). Sau ông, haiku đã được nâng lên một tầm mới, đầy nét khinh thanh (karumi 軽み), tinh tế và ưu nhã. Matsuo Basho, Yosa Buson (1716-1784), Kobayashi Issa (1763-1827) và Masaoka Shiki (1867-1902) được xưng tụng là “tứ trụ” của thơ haiku Nhật Bản. Tiếp sau đó là những cách tân haiku của Kawahigashi Hekigoto, Takahama Kyoshi, Ogiwara Seisensui, Taneda Santoka, Ozaki Hosai, Hashimoto Takako... khiến haiku không chỉ là thể thơ phổ biến, phổ cập toàn Nhật Bản mà còn trở thành một thể thơ quốc tế. Rất nhiều những nhà thơ hàng đầu trên thế giới đều thử

sức mình với thơ haiku như Octavio Paz, Salvatore Quasimodo, Jorge Luis Borges, Rainer Marie Rilke...

Quý ngữ (季語 từ chỉ mùa) vốn là yếu tố then chốt của thơ haiku truyền thống và vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong thơ haiku cách tân và hiện đại ngày nay. Chẳng hạn nhắc đến mùa hè là phải có tiếng ve sầu, pháo hoa, hoa sen, chim cuốc... Mùa thu phải có bão, sấm, dải Ngân hà, táo, lê, lá đỏ... Mùa đông là tuyết rơi, cảnh khô trơ trụi... Quý ngữ gồm rất nhiều yếu tố cả về thời tiết, đất trời, sự hoạt động của con người, động thực vật... Chẳng hạn quý ngữ mùa xuân gồm có:

Thời tiết (jiko 時候) ấm áp, sáng sủa, ngày dài, ngày chậm chạp, trưa mùa xuân...

Thiên văn (tenmon 天文) trăng mờ, sương mù, gió sáng...

Địa lý (Chiri 地理) nước mùa xuân, núi cười, băng nổi...

Sự kiện (Gyouji 行事) viếng đền Ise, lấy nước đầu năm, lễ hội búp bê...

Đời sống (seikatsu 生活) hái trà, xới ruộng, nhật sò...

Động vật (doubutsu 動物) mèo (động dục), nhạn, chim sẻ, tổ chuột...

Thực vật (shokubutsu 植物) hoa mơ, liễu, sơn trà, hoa lê, hoa cải, hoa anh đào, hoa rơi, đi ngắm hoa...

Trước hết phải nói mùa xuân là mùa hoa, mùa cây cối đâm chồi nảy lộc. Cho nên Nguyễn Bính mới cảm tác “mùa xuân là cả một mùa xanh”.

Ở Nhật Bản mùa xuân bắt đầu từ giữa tháng ba với hoa mơ nở. Hoa mơ báo hiệu mùa xuân. Thế nên Basho mới viết “Khí xuân tràn về, với hoa mơ nở, thêm vàng trắng khuya [1]” (春もややけしきととのう月と梅) và Ransetsu cảm tác “Hơi ấm mùa xuân, lan tỏa dần dần, trên từng cánh hoa mơ” (梅一輪一輪ほどの暖かさ). Sau hoa mơ (ume) sẽ đến hoa sơn trà “Hoa sơn trà, ngăn nước, đón gió xuân” (春風にむかふ梅のしめり哉) (Shida Yaba) và đặc biệt là hoa anh đào. Loài hoa biểu tượng của xứ Phù Tang rụng xuống vào thời kỳ đẹp nhất đã gợi bao nhiêu nỗi niềm cho thi sĩ:

Hoa đào rơi
Hay còn trên cành
Cuối cùng cũng rụng rơi



散る桜残る桜も散る桜

Bài thơ trên là của thi tăng Ryokan, một nhà thơ lỗi lạc. Người Nhật say mê hoa anh đào không biết chán. Từ "ngắm hoa mùa xuân" (花見hanami) chỉ đi ngắm hoa anh đào. Đôi lúc từ "hoa anh đào" (桜 sakura) được đồng nhất với loài hoa (花hana) nói chung. Như bài thơ sau đây của Rotsu (露通):

**Ngọn đồi đầy hoa đào
Tôi sẽ tìm một hòn đá mát
Đánh một giấc ngủ sâu**

肌のよき石に眠らん花の山

Ngắm ngày chưa đủ, người Nhật còn ngắm hoa anh đào đêm (yozakura夜桜) và để lại nhiều bài haiku tuyệt tác như bài sau đây của Shiki:

**Ánh trăng soi
Những cánh hoa đào rơi
Một vùng lênh láng**

夕月や一塊に散る桜

Ngoài ra còn hoa lê, hoa cải đã đi vào rất nhiều bài haiku kiệt tác như bức tranh thơ sau đây của nhà thơ và họa sĩ Yosa Buson (蕪村):

**Mặt trăng phía đông
Mặt trời phía tây
Và đồng cải hoa vàng**

菜の花や月は東日は西に

Cùng nhìn hoa lê nở nhưng Masaoka Shiki (正岡子規) và Yosa Buson (与謝蕪村) nhìn thấy hai cảnh khác nhau:

**Cây lê nở hoa
Nơi căn nhà nát
Vết tích trận tương tàn**
(Shiki)

梨さくや戦のあとの崩れ家

**Có người con gái
Đọc thư dưới trăng
Trong hoa lê trắng**
(Buson)

梨の花月にふみ読む女あり

Còn Issa (一茶) lại nhìn ra bước đi của mùa xuân qua mèo và chim sẻ:

**Hết ngủ rồi thức dậy
Chú mèo lại ngáp dài
Đi ra ngoài mỗi chài**

寝て起きて大あくびして猫の恋

**Giữa đám hoa trà
Có bầy chim sẻ
Rủ nhau trốn tìm**

茶の花にかくれんぼする雀かな

Đất trời đã vậy, còn con người thì sao?

Với cảm quan tinh tế của mình, người Nhật có từ "nỗi buồn mùa xuân" (春愁Xuân sầu - Shunshu). Từ này chỉ nỗi buồn day dứt không yên vào mùa xuân. Tâm trạng đó không hẳn là nỗi buồn nhưng cũng khác với niềm vui. Nhà thơ Getto (月斗) đã diễn tả nỗi niềm đó như sau:

**Màu xanh của cỏ
Khi tôi bước qua
Nỗi buồn mùa xuân**

春愁や草をあるけば草青く

Từ ngàn năm nay, con người dù thời đại nào, dân tộc nào cũng đều có những nỗi niềm muôn thuở. Chỉ có cách diễn đạt là khác nhau.

Mùa xuân vốn là mùa sum họp, đoàn tụ. Chữ "xuân" (春) chiết tự ra sẽ là "tam nhân

nhật" (三人日 ngày ba người), ám chỉ mùa vui quây quần. Sau một năm vất vả, đi làm ăn xa, mùa xuân ai cũng muốn trở về quê nhà với gia đình.

Có người trở về quê nhà, nhìn thấy cây cối xanh tươi mà vui mừng "cổ hương ơi, nơi nào ta cũng thấy, những ngọn núi mỉm cười" (故郷やどちらを見ても山笑う) (Shiki). "Núi mỉm cười" (山笑う) là quý ngữ mùa xuân còn "núi ngủ" (山眠る) là quý ngữ mùa đông thể hiện cách cảm thụ tự nhiên độc đáo của haiku. Nhưng trong hình ảnh "núi cười" phải chăng còn có niềm vui nhưng của người được về thăm quê cũ?

Còn bao nhiêu kẻ không về được đã phải cất tiếng thở than:

**"Gió xuân
Con đường đê dài
Quê nhà thăm thăm"**
(Buson)

春風や堤長うして家遠し

Hay:

**"Nhìn về quê hương
Xa xăm qua đồi
Chỉ cánh hoa đào rơi"**
(Shiki)

故郷の目に見えてただ桜散る

Ta nghe trong lời u uẩn có âm vang "Quê nhà xa lắc xa lơ đó/ Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay" (Nguyễn Bính). Cho nên, thi ca từ xưa đến nay vốn là sự gặp gỡ của những tâm hồn đồng điệu.

Vì là mùa của đoàn tụ nên nhiều khi ta muốn đi thăm một người bạn cũ "Chợt muốn đi thăm/ Một người bạn/ Trong ngày mưa xuân hôm nay" (春雨や友を訪ぬる想ひあり) (Ryokan)

Hay chờ bạn tri âm nào tới:

**Ngay cả hương hoa mơ
Hay người khách nào đến
Cũng còn chung trà nút bể này thôi**
(Issa)

梅が香やどなたが来ても欠け茶碗

Tri âm không nhất thiết phải là một ai đó mà có thể là hương hoa mơ, quả bầu nứt nẻ, con mèo...

**Lặng lẽ vượt ve
Quả bầu nứt nẻ
Trong cơn mưa xuân**
(Ryokan)

春雨や 静かになづる 破れふくべ

Mùa xuân còn gợi nỗi niềm nào còn phong kín:

Đêm xuân
Những con sóng yên lặng
Vỗ tràn nơi gối chăn
(Buson)

春の夜や音なき浪を枕もと

Có giống nổi thao thức của Huyền Kiêu “Sớm biệt ly nhau không nhớ nhau, nửa đêm chợt tỉnh bỗng đứng sầu, trăng mùa xuân đó ai tâm sự, anh đã xa rồi. Anh biết đâu?”.

Sang đến thời hiện đại, những bài thơ của những con người Nhật Bản trẻ tuổi vẫn nổi tiếp những cảm xúc tinh tế đầy cô đọng của “mùa cổ điển” nhưng với những hình ảnh hiện đại của cuộc sống tất bật hôm nay:

自転車が光り輝く春の道

Chiếc xe đạp
Con đường xuân
Lấp lánh ánh sáng

Tomoki Takase (15 tuổi, tỉnh Shizuoka)

空気までみがいたようなお正月

Cái Tết đến
Như đã mài sáng
Cả không khí xung quanh
Shiotsu Takashi (12 tuổi)

あう人にみな翼あり春の夢

Giấc mộng mùa xuân
Mỗi người ta gặp
Đều mang đôi cánh
Tomaru Yayoi (39 tuổi)

春光をたっぷり食べた掛布団

Tấm chăn đắp
Đã ăn đủ đầy
Phong cảnh mùa xuân
Tsutsumi Miyuki (15 tuổi)

Những bài thơ nhỏ bé, cô đúc như “ngón tay chỉ mặt trăng”, đưa chúng ta vượt qua giới hạn của ngôn ngữ để tiếp cận với thực tại. Mỗi người chúng ta, tùy theo kinh nghiệm đã sống trải của riêng mình, có thể kinh ngạc hay đồng cảm với nỗi niềm của tác giả. Nhà thơ chỉ ra sự vật, còn dành phần chiêm nghiệm và cảm nhận cho chúng ta. Như một chung trà nhỏ đượm hương trong buổi sáng ban mai tinh khiết, ta lặng lẽ thưởng thức cho riêng mình rồi suy ngẫm về cuộc đời và nhân thế. Tất cả rồi sẽ tàn phai, sương tan khi nắng lên. Nhưng trong sự hữu hạn luôn ẩn chứa vô hạn, trong sự ra đi luôn có hẹn ngày về như sự tuần hoàn bất diệt của bốn mùa, và mùa xuân nhắc nhở cho ta điều đó để ta biết trân trọng hơn từng phút giây hiện tại, để ta biết yêu mình và yêu người, biết rằng vũ trụ nằm trong vòng luân hồi vĩnh cửu.

Hoàng Long

[1] Tất cả những bản dịch thơ haiku trong bài viết này là của chúng tôi (HL)

*Empty handed I entered the world
Barefoot I leave it
My coming, my going-
Two simple happenings
That got entangled.*

KOZAN IKKYO

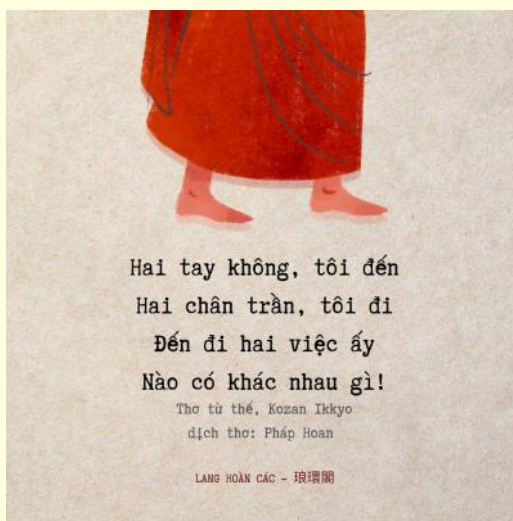
(固山一翬; Có Sơn Nhất Củng)

Qua đời vào ngày mười hai tháng hai năm 1360

Tuổi bảy mươi bảy)

*Hai tay không, tôi đến
Hai chân trần, tôi đi
Đến đi hai việc ấy
Nào có khác nhau gì!*

PHÁP HOAN dịch



Vài ngày trước khi qua đời, Kozan cho tập hợp môn đệ của mình lại, yêu cầu họ không được tổ chức tang lễ và kỵ giỗ (thường niên). Sau khi viết bài thơ này xong, ông đặt bút xuống rồi thị tịch trong tư thế kiết già.

* Pháp Hoan 法歡 dịch từ bản dịch tiếng Anh trong Thơ Từ Thể Nhật Bản, Viết Bởi Các Tăng Sĩ, Thi Nhân Trong Giờ Cận Tử (Japanese Death Poems, Written by Zen Monks and Haiku Poets on the Verge of Death). #kethitich #thotuthe #tho #phaphoan
* Đọc thêm ở đây: <https://phaphoan.com/tag/tho-tu-the/>
* Đóng góp: phaphoan.ca/contact/

QUAN NIỆM VỀ “NGÀY LÀNH THÁNG TỐT” TRONG ĐẠO PHẬT

Thích Nữ Hằng Như

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

I. “NGÀY LÀNH THÁNG TỐT”

Việc chọn “ngày lành tháng tốt” để tiến hành những công việc hệ trọng trong đời sống của người Việt, được biết bắt nguồn từ thói quen do ảnh hưởng văn hóa, tập tục cổ xưa qua hơn 1,000 năm dưới ách đô hộ và đồng hóa của người Trung Hoa. Lâu dần việc chọn “ngày lành tháng tốt” ăn sâu vào tâm tưởng quần chúng, trở thành tín ngưỡng trong dân gian. Ngay cả bây giờ người Việt tha hương sống ở hải ngoại, vào những dịp mua nhà, cất nhà, động thổ, khai trương, xuất hành, dựng vợ, gả chồng cho con, đa số người ta vẫn còn tin vào việc phải chọn “ngày lành tháng tốt”. Họ tin rằng chọn được ngày tốt thì công việc của họ sẽ được hanh thông, vợ chồng trẻ sống đời hạnh phúc đến răng long đầu bạc. Căn nhà họ mua được, sẽ khiến cho công việc làm ăn của họ được suôn sẻ, các thành viên sống trong căn nhà ấy được nhiều may mắn và phúc lộc.

Ngoài việc chọn ngày lành tháng tốt còn phải chọn giờ tốt. Giờ tốt là giờ hoàng đạo. Giờ hoàng đạo là giờ đại cát đại lợi. Theo sự phân chia của các chuyên gia Tử vi, chiêm tinh... thì một ngày có 12 giờ, tương ứng mỗi giờ là 2 tiếng đồng hồ. Trong 12 giờ này sẽ có 6 giờ hoàng đạo và 6 giờ hắc đạo. Giờ hoàng đạo mang lại sự may mắn, còn giờ hắc đạo thì mang lại sự xui xẻo.

Ở đây, người viết không đào sâu vào chi tiết cách xem và nghiên cứu ngày giờ hoàng đạo hay hắc đạo, mà chỉ nêu lên thắc mắc, có phải ngày giờ hoàng đạo đó thực sự tốt lành cho tất cả mọi người trên trái đất này hay không? Nếu có thì tại sao nhiều cặp vợ chồng sau ngày cưới không bao lâu đã đưa nhau ra tòa ly hôn, ly dị, mặc dù trước đó đã được gia đình nhờ các chuyên gia xem tuổi, chọn ngày lành tháng tốt để cử hành hôn lễ. Nếu có, thì tại sao những người làm kinh doanh đã kỹ lưỡng xem ngày giờ tháng tốt tưng bừng dựng bằng khai trương, không bao lâu phải đóng cửa vì thất bại trong việc làm ăn đưa đến phá sản? Nếu tốt, thì tại sao căn nhà được chọn lựa đúng hướng phong thủy, hợp tuổi vợ chồng con cái, mà gia chủ dọn vào ở không bao lâu thì vợ chồng lục đục, con cái hư hỏng, mất hạnh phúc, hoặc là phải dựng bằng bán nhà vì lý do này hay lý do khác?

Trên thực tế, sự nhận thức về vấn đề tốt xấu không ai giống ai. Có khi tốt với người này nhưng có thể xấu đối với người kia. Không thể nói “hôm nay là ngày hoàng đạo thì tất cả mọi người trên trái đất này đều gặp may mắn!”

II. LỜI PHẬT DẠY VỀ “NGÀY LÀNH THÁNG TỐT”

Trong kinh Tăng Chi Bộ I, Phẩm Cát Tường có ghi lại bài kinh ngắn, đức Thế Tôn dạy các Tỷ-kheo về “ngày lành tháng tốt” qua tiểu đề “Buổi Sáng Tốt Đẹp” như sau:

“Một thời Thế Tôn trú ở Ràjagaha. Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi sáng, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi sáng tốt đẹp.

Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi trưa, thân làm việc thiện, nói lời nói thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi trưa tốt đẹp.

Các loài hữu tình nào, này các Tỷ-kheo, vào buổi chiều, thân làm việc thiện, ý nghĩ điều thiện, các loài hữu tình ấy, này các Tỷ-kheo, có một buổi chiều tốt đẹp.

Này các Tỷ-kheo:

Vàng sao lành, điều lành

Rạng đông lành, dậy lành

Sắt na lành, thời lành

Cúng dường bậc Phạm hạnh

Thân nghiệp chánh, lời chánh

Làm các điều chơn chánh

Được lợi ích chơn chánh

Thì được lợi, an lạc

Lớn mạnh trong Phật giáo

Hãy không bệnh, an lạc

Cùng tất cả bà con.” (hết trích)



III. Ý NGHĨA BÀI KINH

Theo lời dạy của đức Phật thì cả một ngày bao gồm sáng, trưa, chiều... nếu chúng ta suy nghĩ những điều thiện lành, nói những lời thiện lành, làm những việc có lợi ích cho chính bản thân và cho mọi người xung quanh, thì suốt một ngày hôm đó chúng ta có được một ngày an lạc hạnh phúc. Đó là chúng ta đã trải qua một ngày lành, tốt đẹp.

Và dù đức Thế Tôn không bàn sâu hơn nữa, chúng ta cũng có thể hiểu rằng nếu chúng ta bắt đầu bằng buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều với ý nghĩ bất thiện, lời nói bất thiện và thân có hành động bất thiện khiến người khác buồn phiền đau khổ thì dĩ nhiên ngày hôm đó chính là ngày xấu của chúng ta.

Như vậy đối với đức Phật trong cuộc sống hằng ngày cũng có ngày tốt và ngày xấu. Nhưng ngày tốt hay xấu do chính chúng ta làm chủ, chứ không có thần linh, mặt trời, hay tinh tú nào ảnh hưởng khiến cho ngày hôm nay là ngày hoàng đạo chắc chắn là

ngày tốt, còn ngày kia là ngày hắc đạo chắc chắn là ngày xấu, đối với tất cả mọi người!

IV. ỨNG DỤNG LỜI PHẬT DẠY

Qua bài pháp ngắn gọn này, chúng ta học được thêm bài học về Nhân Quả. Hễ mình tạo nhân tốt thì mình nhận được quả như ý, tức nhận được sự vui vẻ hạnh phúc (Cúng dường bậc Phạm hạnh/Làm các điều chân chánh/Được lợi ích chân chánh/ Thì được lợi, an lạc? Lớn mạnh trong Phật giáo). Ngược lại, nếu mình làm những việc xấu, vô đạo đức thì trước sau gì quả phiền muộn, đau khổ cũng không buông tha mình. Cho nên, thay vì tìm cầu chọn lựa ngày tốt từ bên ngoài mang đến, người tinh thức tự biết cách chủ động chọn ngày tốt cho chính mình, bằng cách kiểm soát ba nghiệp thân, khẩu, ý, không để tâm suy tưởng những điều bất thiện, khiến cho lời nói và hành động bất thiện theo, tạo nghiệp ác.

Tin sâu nguyên lý Nhân Quả, chúng ta nguyện sống đời đạo đức, giữ giới hạnh, không sát sanh, không lấy của không cho, không giở thói tà dâm, không nói dối, không nói lời tàn ác, hung dữ, không rượu chè say xỉn... Khi hội đủ duyên lành thì hoan hỷ góp phần làm việc phước thiện. Bản thân sống đời đạo đức thì ngày nào cũng là ngày tốt cả!

Tóm lại, là người Phật tử chúng ta nên gần gũi học giáo pháp (*) từ các bậc thiện tri thức để có sự hiểu biết và suy tư đúng đắn về lời Phật dạy. Từ đó niềm tin của chúng ta đối với Tam Bảo ngày một sâu sắc hơn, gọi là Chánh tín.

Khi có niềm tin vào Tam Bảo vững chắc, trước khi khởi sự làm bất cứ việc gì, người Phật tử có Chánh kiến sẽ không xem việc coi "ngày lành tháng tốt" là tối cần thiết. Người đó vận dụng Chánh tư duy một cách sáng suốt để thấy việc làm sắp tới của mình là đúng hay không đúng? Đúng ở đây là xem kế hoạch đưa ra có hợp lý, hợp thời, và việc làm này mang lợi ích không những cho mình mà còn lợi lạc cho người xung quanh... thì vui vẻ tiến hành. Bên cạnh đó Phật dạy lấy việc sống đạo đức, việc gieo trồng phước báo như bố thí, cúng dường, giúp đỡ mọi người trong khả năng, làm nền tảng hy vọng cho công việc được viên thành. Đương nhiên việc thành tựu nhiều hay ít còn tùy theo tuệ giác và phước đức của mỗi người, chứ không phải do coi ngày tốt là thành công. Ngày lành tháng tốt đối với người Phật tử là ngày đẹp trời, thuận lợi cho mình và cho mọi người tham dự, có thể xem là một trong những điều kiện góp phần vào kết quả chứ không phải là yếu tố tối quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

Thiền Viện Chân Như, Navasota, TX

(*) Bát Chánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh niệm, Chánh Định.

VI TIỂU

Lênh đênh biển khổ luân hồi
Mong manh kiếp bụi bồi hồi thương ta
Hồng trần giấc điệp tỉnh ra
Người cùng ta đó chỉ là huyền hư

Ta về tìm lối chân như
Giọt chuông cổ tự vô ưu vô phiền
Thì thôi muôn sự tùy duyên
Lời kinh tiếng kệ bình yên nơi lòng

Cành dương rười khắp bầu không
Hóa mưa cam lộ sen hồng từ bi
Nguyện người lắng dịu sân si
Không sầu không oán nhu mì thân tâm

Dẫu bao tâm tối u trầm
Bồ đề hạt giống âm thâm sinh sôi
Nghìn năm sau trước tinh khôi
Nhu nhiên hoa ấy trên môi khẽ cười...

MỘT SỚM MAI

Một sớm mai nào rộn tiếng chim
Lướt ngang hiên mộng vụt qua thềm
Lả lơi cánh bướm chùng say đắm
Môi hoa hàm tiếu động hương đêm

Ta với mình ta riêng góc trời
Hoàng hôn khuất bóng lặng chơi vui
Nâng chén trà khuya mời trăng lạnh
Hàn huyền khúc gió ghé qua chơi

Đã nhạt duyên xưa thôi từ độ
Một khúc bi ca điệu tình hoài
Ai chờ ai nữa mùa sương khói
Huyền hoặc thu vàng thả tàn phai

Chân trời xa vắng mờ lau bạc
Tìm lối quê xưa mây trắng miền
Hoa bướm còn chi niềm lưu luyến
Ai hay muôn sự thả tùy duyên...

thơ TỊNH BÌNH



“THƯỢNG THIÊN NHƯỢC THỦY” HÃY TẬP SỐNG NHƯ NƯỚC

Tuệ Huy - Tô Đăng Khoa

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

“Thượng thiên nhược thủy”
(Cái Thiện cao nhất ví như Nước)
- Lão Tử Đạo Đức Kinh, Chương 8

Nước chiếm 70% diện tích của trái đất và cấu thành 60% cơ thể con người. Là nguồn sống không thể thiếu, nước duy trì sự sống cho tất cả chúng ta. Nước tồn tại ở ba trạng thái - lỏng, rắn (băng), và khí (hơi nước) - mỗi trạng thái đều đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và duy trì sự sống. Nhưng nếu quan sát kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy nước còn chứa đựng những phẩm chất sâu sắc mà nếu học theo, cuộc sống của chúng ta sẽ đạt được sự hài hòa, bình an và trí tuệ. Học từ nước là học cách sống linh hoạt, kiên nhẫn, trung thực, biết thích nghi, và bền bỉ. Nước chính là một bậc thầy vĩ đại, hướng dẫn chúng ta sống tự nhiên và hòa hợp với mọi vật.

Nước luôn tìm đến những chỗ thấp nhất, chảy vào các hẻm sâu và khe núi, không tranh giành, không hơn thua. Điều này dạy ta bài học về **sự khiêm nhường**. Trong cuộc sống, không phải lúc nào cũng cần tranh đua để đứng đầu hay vượt trội hơn người khác. Thay vào đó, sống với tâm không tranh, biết nhường nhịn, và chấp nhận vị trí của mình giúp chúng ta tìm thấy sự thanh thản. Khiêm nhường giúp chúng ta không bị cuốn vào những cuộc cạnh tranh vô nghĩa, duy trì sự hài hòa trong các mối quan hệ và giúp lòng ta yên ổn.

Người ta thường nói “nước chảy đá mòn.” Nước là biểu tượng của **sự kiên nhẫn**. Qua thời gian, nước có thể mài mòn ngay cả những vật thể cứng nhất như đá hay núi, không bằng sức mạnh nhất thời mà bằng sự kiên trì và nhẹ nhàng. Cuộc sống cũng cần sự bền bỉ như vậy để vượt qua khó khăn. Nước dạy ta rằng kiên nhẫn và nhất quán có thể tạo ra những thay đổi lớn lao. Khi đối diện với thử thách, ta có thể học từ nước, duy trì niềm tin và nhẫn nại để từng bước vượt qua.

Nước có khả năng thích ứng tuyệt vời, chuyển hóa từ thể lỏng, rắn sang khí, hòa hợp với mọi điều kiện. Dù ở dạng nào, nước vẫn duy trì sự sống và mang lại lợi ích. Điều này nhắc ta về giá trị của **sự linh hoạt**. Khi cuộc sống thay đổi hoặc đối mặt với khó khăn, thay vì cố chấp hay ép mình vào khuôn khổ cứng nhắc, ta nên học cách linh hoạt và điều chỉnh theo hoàn cảnh, như nước thích nghi với môi trường.

Nước cũng là biểu tượng của **sự thanh lọc**. Với khả năng gột rửa mọi tạp chất, nước làm sạch mọi thứ mà nó tiếp xúc. Tương tự, cuộc sống chúng ta cũng cần thanh lọc, từ thể chất đến tinh thần. Giống như nước rửa sạch đất cát, chúng ta cũng cần loại

bỏ những cảm xúc tiêu cực như giận dữ, ghen tị, và những suy nghĩ xấu xa. Nuôi dưỡng tâm hồn trong sáng giúp chúng ta tạo ra sự bình an cho chính mình và lan tỏa năng lượng tích cực cho mọi người xung quanh.

Nước trong suốt, không che giấu gì, nó cho chúng ta thấy rõ mọi thứ bên trong, tạo ra **sự rõ ràng**. Từ đó, nước dạy ta sống với sự trung thực và cởi mở. Khi chúng ta sống như nước, trong suốt, minh bạch, ta không chỉ xây dựng được niềm tin với người khác mà còn giúp chính mình thấy rõ con đường phía trước. Sống rõ ràng như nước là chìa khóa để hiểu bản thân và tạo ra những mối quan hệ chân thật.

Nước là một phần của vòng tuần hoàn bất tận - từ sông ra biển, bốc hơi thành mây, rồi lại trở về đất qua những cơn mưa. Điều này dạy ta về **sự kết nối** sâu sắc với mọi thứ xung quanh. Mọi hành động của chúng ta đều có tác động lên thế giới. Nhận ra sự gắn kết này, chúng ta sẽ sống trách nhiệm hơn, với lòng trắc ẩn và sự quan tâm đến mọi người và môi trường.

Nước không chỉ tồn tại mà còn nuôi dưỡng muôn loài. Nó âm thầm làm nhiệm vụ của mình, không đòi hỏi sự đền đáp. Đây là hình mẫu tuyệt vời của **lòng nhân từ** và **tinh thần cống hiến**. Khi ta học sống như nước, biết cho đi mà không cần nhận lại, ta không chỉ góp phần làm cho thế giới tốt đẹp hơn mà còn tìm thấy ý nghĩa và niềm vui trong sự cống hiến.

Nước không bị ràng buộc vào bất kỳ hình dạng hay nơi chốn nào; nó trôi chảy tự do. Từ đặc tính này, chúng ta học được bài học về **sự buông bỏ**. Đôi khi, sự ràng buộc vào mục tiêu hay kỳ vọng khiến ta mệt mỏi. Học cách buông bỏ những gì không còn phù hợp giúp ta sống nhẹ nhàng và tự do hơn, giống như nước chảy đi mà không lưu luyến.

Sống như nước là sống một cuộc đời mềm mại, linh hoạt, kiên nhẫn, bền bỉ và không ràng buộc. Nước dạy chúng ta khiêm nhường, kiên nhẫn, biết thích nghi, thanh lọc, và cống hiến hết mình. Khi sống như nước, chúng ta tìm thấy sự hài hòa và bình an trong chính bản thân và trong mối quan hệ với thế giới xung quanh. Hãy để nước trở thành bậc thầy, hướng dẫn ta trên con đường đến một cuộc sống trọn vẹn và hòa hợp với vạn vật.

Nước đã cấu thành 60% phần thân vật lý của bạn, hãy rèn luyện chính mình cho các phẩm chất cao quý nào của nước cấu thành (60% hoặc hơn) tâm linh và tánh tình của bạn.

Tuệ Huy - Tô Đăng Khoa

Đón Tân Xuân Ất Tỵ 2025 — Tứ cú lục bát

“NHIỆM MÀU, MÀU NHIỆM”



NHIỆM MÀU

Nhiệm màu vạn tượng sâm la
Nhất như vạn pháp trẻ già mặn chay
Sâm la vạn tượng hiển bày
Nhất như vạn pháp ô hay nhiệm màu!

SÂN

Kê từ thúc liễm ăn năn
Sớm mai mở cửa ngắm sân nắng vàng
Hôm qua rêu rác phủ phàng
Nhiệm màu hoa nở trang hoàng tâm tư.

XUÂN ĐẾN

Thu tàn nhường cảnh đông sang
Phổ phường giá lạnh run hàng phi lao
Lời thơ gọi tiếng ngọt ngào
Nhiệm màu xuân đến xôn xao chợ chiều.

CHÙA

Tâm hương vô ảnh lặng thâm
Chắp tay hướng vọng ngoài sân nắng về
Mái chùa màu nhiệm chờ che
Phút giây chánh niệm vắng nghe đạo từ.

XUÂN

Hoa khai Xuân thắm rực đèn
Nụ cười Di Lạc cho thêm nhiệm màu
Trái lòng hoan hỷ trước sau
Xuân xuân bất tận thì đâu có tàn?

BAO DUNG

Oán hồn ghi bám theo tâm
Oan gia trái chủ nợ nần đũa nhây
Đốt lên trầm nụ canh chày
Hắt hơi buông bỏ, trắng tay nhiệm màu.

BỔ TÁT

Dương chi tịnh thủy suối nguồn
Tâm thanh cứu khổ tình thương dạt dào
Liên đài thánh tượng trên cao
Độ sanh linh ứng nhiệm màu Quan Âm!

LINH

Hương linh về chốn an lành
Hoa thơm trầm tỏa thời kinh nguyện cầu
Lưu đời nghĩa nặng ân sâu
Tựa nương chánh pháp nhiệm màu siêu thăng.

PHÁP

Diệu âm rung cảm nơi này
Xiển dương Chánh đạo tỏ bày Thiện tâm
Nhiệm màu pháp Phật thậm thâm
Kệ kinh kiến giải nhịp vắn hoà vui.

ĐÀN

Cung đàn ru cõi người ta
Vuốt ve vách đá cõi già cô đơn
Hôn lên môi tắt dỗi hờn
Nhiệm màu hương sắc bồi trơn phiêu bồng.

TÔN SƯ

Chập chờn như áng mây bay
Nhìn đàn pháp tử sum vầy tín tâm
Cây cao bóng cả tinh thần
Tỏa thơm ân đức bóng râm nhiệm màu.

NÈO VẾ

Đã về một nẻo ngọc châu
Kinh vàng pháp nhũ nhiệm màu trải giảng
Bước chân thôi hết ngại ngần
Tự tay thấp đuốc mà băng đường đời.

VIÊN DUNG

Huy hoàng thế thưở rong rêu
Bồ đề tỏa bóng, mái chèo hạnh hương
Trí đấng thường chiếu nẻo đường
Tịnh Thiên sự lý viên dung nhiệm màu.

NHẠC THIỀN

Nghỉ đi giờ phút nhiệm màu
Ta thương ta đã dải dầu bon chen
Nghỉ đi giây phút thiêng liêng
Quay về nghe khúc nhạc thiền tâm ta.

THẤY

Pháp như thị pháp nhiệm màu
Không thêm không bớt qua cầu ngắm mây
Tịnh độ cầm nắm trên tay
Đi qua nước xiết thấy bày cá trôi.

NHU' NHAU

Cầu chi màu nhiệm cõi trời
Tâm linh vô sắc chưa rời oán ân
Hoài tìm lý sự thật chân
Phút giây tĩnh lặng phủ bần như nhau.

thơ

VĨNH HỮU TÂM KHÔNG



BẢO TỒN TIẾNG VIỆT— SỨ MỆNH BẤT KHẢ THOÁI THÁC CỦA GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Tâm Quảng Nhuận

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Gia Đình Phật Tử Việt Nam ra đời với sứ mệnh cao quý không chỉ là nơi giáo dục Phật pháp, mà còn là một thành trì vững chắc bảo vệ các giá trị văn hóa, truyền thống và tinh thần dân tộc qua bao thế hệ. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đặc biệt tại Hoa Kỳ và các nước phương Tây, khi văn hóa và ngôn ngữ dễ dàng bị hòa tan bởi ảnh hưởng mạnh mẽ của ngôn ngữ và lối sống phương Tây, sứ mệnh này càng trở nên quan trọng và thiêng liêng hơn bao giờ hết. Giữ gìn và phát huy ngôn ngữ mẹ – tiếng Việt – là một nhiệm vụ, và là một sứ mệnh không thể thoái thác, bởi ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là phương tiện giao tiếp mà còn là linh hồn, là nhịp sống của cả một dân tộc. Nếu đánh mất ngôn ngữ mẹ, chúng ta đã đánh mất một phần bản sắc văn hóa, đánh mất chính cội nguồn và tinh thần của dân tộc mình.

Ngôn ngữ là hạt giống gắn kết các thế hệ, là cây cầu đưa những giá trị tinh thần, đạo đức và văn hóa vượt qua dòng chảy của thời gian. Trong mỗi từ ngữ, mỗi câu nói tiếng Việt là cả một di sản quý giá của lịch sử, là tình yêu quê hương, lòng hiếu thảo và sự kính ngưỡng dành cho những giá trị truyền thống. Đối với GDPT, nơi những thế hệ trẻ được giáo dục trong tình thương và ánh sáng của giáo lý Phật Đà, tiếng Việt vừa là một ngôn ngữ vừa là nhịp cầu đưa các em trở về với nguồn cội tâm linh và văn hóa Việt. Tuy nhiên, hiện tình ngày nay cho thấy ngôn ngữ mẹ đẻ đang đối mặt với nguy cơ bị phai nhạt trong cộng đồng người Việt hải ngoại. Những em nhỏ sinh ra và lớn lên trên đất khách thường dễ dàng tiếp thu tiếng Anh – ngôn ngữ chính của môi trường sống – và dần xa cách với tiếng Việt. Điều này đặt ra thách thức lớn không riêng đối với phụ huynh mà còn đối với tổ chức GDPT. Nếu GDPT không nỗ lực gìn giữ ngôn ngữ mẹ trong các hoạt động giáo dục và huấn luyện, chính tổ chức chúng ta sẽ đánh mất vai trò cốt lõi của mình – vai trò là người giữ gìn và truyền tải bản sắc văn hóa, tôn giáo và dân tộc.

Chúng ta không thể phủ nhận rằng tiếng Anh đóng vai trò quan trọng trong việc giúp thế hệ trẻ hòa nhập và phát triển trong xã hội phương Tây. Nó là phương tiện giúp các em giao tiếp, học hỏi và mở rộng kiến thức trong môi trường quốc tế. Tuy nhiên, việc sử dụng tiếng Anh như một phương tiện hỗ trợ không đồng nghĩa với việc chấp nhận để tiếng Việt bị mờ nhạt hoặc thay thế hoàn toàn. Ngôn ngữ mẹ đẻ phải luôn giữ vị trí trung tâm trong mọi sinh hoạt và giáo dục của GDPT. Đây không phải là một sự lựa chọn mà là một trách nhiệm, một sứ mệnh không thể chối từ. Nếu GDPT để ngôn ngữ mẹ bị mai một, tổ chức này không chỉ mất đi bản sắc riêng mà còn

mất đi chính linh hồn của mình – mất đi mạch nguồn kết nối với truyền thống và lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Hàng ngũ Huynh trưởng chính là trái tim và trí tuệ của GDPT, là những người mang trên vai trách nhiệm nặng nề nhưng đầy vinh dự trong việc dẫn dắt các thế hệ trẻ. Vai trò của chúng ta không chỉ là người truyền đạt Phật pháp mà còn là người giữ gìn, bảo tồn và lan tỏa giá trị ngôn ngữ, văn hóa dân tộc. Do đó, việc đào tạo và huấn luyện thế hệ Huynh trưởng tương lai cần đặt trọng tâm vào việc sử dụng và giảng dạy tiếng Việt như một phần không thể thiếu trong mọi chương trình huấn luyện. Các Huynh trưởng phải nhận thức sâu sắc rằng, dù tiếng Anh có thể giúp các em tiếp cận với kiến thức và thế giới bên ngoài, nhưng chính tiếng Việt mới là sợi dây gắn kết các em với cội nguồn, là chìa khóa mở ra thế giới của tổ tiên và truyền thống dân tộc.

Việc này đòi hỏi sự đồng lòng và nỗ lực không ngừng của cả tổ chức. GDPT cần xây dựng một đề cương đào tạo đồng nhất và lâu dài, trong đó ngôn ngữ mẹ đẻ là trọng tâm. Các khóa huấn luyện không chỉ tập trung vào việc truyền đạt kiến thức Phật pháp mà còn cần lồng ghép các bài học về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam một cách sáng tạo và hiệu quả. Huynh trưởng cần được đào tạo bài bản để không chỉ sử dụng thành thạo tiếng Việt mà còn biết cách truyền đạt ngôn ngữ và văn hóa này đến thế hệ trẻ một cách sinh động và hấp dẫn. Chúng ta cần được trang bị kỹ năng phạm song ngữ, biết cách kết hợp tiếng Anh như một công cụ hỗ trợ nhưng vẫn giữ tiếng Việt làm nền tảng chính trong mọi hoạt động sinh hoạt.

GDPT cũng cần tạo ra một môi trường sinh hoạt thực tế để các em trẻ được sử dụng tiếng Việt một cách tự nhiên và gần gũi. Các hoạt động như văn nghệ, trại hè, các buổi lễ hội văn hóa truyền thống Việt Nam cần được tổ chức thường xuyên để các em có cơ hội trải nghiệm và thực hành ngôn ngữ mẹ đẻ. Đồng thời, GDPT cần liên kết chặt chẽ với gia đình và cộng đồng để nhận được sự hỗ trợ và đồng hành trong việc giáo dục các em. Phụ huynh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ngôn ngữ mẹ đẻ trong đời sống hàng ngày của con em mình, và GDPT cần xây dựng mối quan hệ cộng tác chặt chẽ để cùng nhau thực hiện mục tiêu này.

Chúng ta không thể biện minh cho bất kỳ lý do gì để các khóa huấn luyện Huynh trưởng chỉ sử dụng tiếng Anh mà bỏ qua tiếng Việt. Đây không chỉ là một quyết định sai lầm mà còn là sự thoái lui khỏi sứ mệnh cốt lõi của tổ chức. GDPT phải hiểu rằng, nếu để tiếng Việt bị mai một trong chính các hoạt động của mình, tổ chức sẽ tự làm chính mình suy yếu,

mất đi bản sắc và giá trị mà mình đại diện. Ngôn ngữ mẹ đẻ chính là nền tảng của sự tồn tại và phát triển của GDPT. Nó là nhịp cầu gắn kết các thế hệ, là sợi dây vô hình nhưng mạnh mẽ kết nối mọi thành viên trong tổ chức với cội nguồn và di sản văn hóa dân tộc.

GDPT phải là nơi giáo dục Phật pháp và là nơi bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức và tâm linh của người Việt. Trong một thế giới mà bản sắc dân tộc dễ dàng bị hòa tan, sứ mệnh này càng trở nên thiêng liêng và cần thiết hơn bao giờ hết. Đây là trách nhiệm không thể trốn tránh, là sứ mệnh không thể chùng bước. Đội ngũ Huynh trưởng, với vai trò là người dẫn dắt và truyền đạt, cần nhận thức rõ tầm quan trọng của ngôn ngữ mẹ và cam kết giữ gìn nó bằng mọi giá. Chỉ khi GDPT hợp lòng và kiên định với sứ mệnh này, ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam mới có thể tiếp tục sống động và bảo tồn qua các thế hệ.

Ngôn ngữ mẹ là tiếng nói, là tâm hồn, là bản sắc của con người Việt Nam. Nếu để nó mai một, chúng ta không chỉ đánh mất một phần bản thân mà còn làm tổn thương chính di sản văn hóa mà thế hệ cha anh đã dày công xây dựng. GDPT phải là nơi mà ngôn ngữ mẹ được bảo vệ, phát triển, và lan tỏa. Đây là sứ mệnh không thể thoái thác – sứ mệnh mà chúng ta phải mang trong tim và thực hiện bằng tất cả tâm huyết và trách nhiệm của mình.

(Sen Trắng Hoa Kỳ - November 16, 2024)

PRESERVING VIETNAMESE: THE NON-NEGOTIABLE MISSION OF GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM

Gia Đình Phật Tử Việt Nam (Vietnamese Buddhist Family) was established with the noble mission of not merely being a place for Buddhist education but also a steadfast fortress safeguarding cultural values, traditions, and the spirit of the nation across generations. In the context of international integration, particularly in the United States and other Western countries, where culture and language are easily assimilated under the strong influence of Western languages and lifestyles, this mission becomes more critical and sacred than ever. Preserving and promoting the mother tongue—Vietnamese—is not just a duty but a non-negotiable mission because language is not simply a means of communication; it is the soul and heartbeat of an entire nation. Losing the mother tongue means losing a significant part of cultural identity and severing the roots and spirit of one's heritage.

Language is the seed that connects generations, the bridge carrying spiritual, moral, and cultural values through the flow of time. Each word and every sentence in Vietnamese embodies a priceless heritage of history, a deep love for one's homeland, filial piety, and reverence for traditional values. For Gia Đình Phật Tử, where young generations are nurtured in the love and light of Buddhist teachings, Vietnamese serves not only as a language but also as a bridge reconnecting them with their spiritual and cultural roots. However, the reality today reveals that the mother tongue faces a risk of erosion within the Vietnamese diaspora. Children



born and raised abroad often readily adopt English—the dominant language of their environment—and gradually grow distant from Vietnamese. This poses a significant challenge not only for parents but also for Gia Đình Phật Tử as an organization. If Gia Đình Phật Tử does not actively preserve the mother tongue in its educational and training activities, the organization risks losing its core role as a custodian and transmitter of cultural, religious, and national identity.

We cannot deny that English plays a vital role in helping the younger generation integrate and thrive in Western societies. It serves as a tool for communication, learning, and expanding knowledge in an international environment. However, using English as a supporting tool does not mean allowing Vietnamese to fade or be completely replaced. The mother tongue must always remain central to all activities and education within Gia Đình Phật Tử. This is not a matter of choice but a responsibility and a mission that cannot be abandoned. If Gia Đình Phật Tử allows the mother tongue to decline, the organization will not only lose its distinct identity but also its very soul—the vital connection to the traditions and history of the Vietnamese people.

The leaders of Gia Đình Phật Tử, the Huynh Trưởng (Youth Leaders), are the heart and mind of the organization, bearing a heavy yet honorable responsibility to guide the younger generations. Their role is not limited to imparting Buddhist teachings but also involves preserving, protecting, and spreading the values of Vietnamese language and culture. Therefore, training and preparing future Huynh Trưởng must emphasize the use and teaching of Vietnamese as an indispensable component of all training programs. Youth Leaders must deeply understand that, while English can help young members access knowledge and the outside world, it is Vietnamese that connects them to their roots and unlocks the legacy of their ancestors and cultural traditions.

This endeavor requires the collective determination and continuous effort of the entire organization. Gia Đình Phật Tử needs to develop a unified and long-term training framework in which the mother tongue is the cornerstone. Training programs should not only focus on imparting

Buddhist knowledge but also creatively and effectively integrate lessons about Vietnamese language and culture. Youth Leaders must be well-trained to not only master Vietnamese themselves but also to teach the language and culture to younger generations in an engaging and lively manner. They must be equipped with bilingual teaching skills, knowing how to use English as a supporting tool while keeping Vietnamese as the foundation of all activities.

Gia Đình Phật Tử must also create a practical environment where young members can use Vietnamese naturally and comfortably. Activities such as cultural performances, summer camps, and traditional Vietnamese cultural festivals should be organized regularly to give children opportunities to experience and practice their mother tongue. At the same time, Gia Đình Phật Tử must foster strong connections with families and communities to gain support and collaboration in educating the children. Parents play an essential role in maintaining the mother tongue in their children's daily lives, and Gia Đình Phật Tử must build close partnerships with them to achieve this goal together.

We cannot justify any reason for training programs for Youth Leaders to use only English while neglecting Vietnamese. This is not merely a mistaken decision but a retreat from the core mission of the organization. Gia Đình Phật Tử must understand that if Vietnamese is allowed to fade away in its activities, the organization will weaken itself, losing both its identity and the values it represents. The mother tongue is the foundation of Gia Đình Phật Tử's existence and growth. It is the bridge connecting generations, the invisible yet powerful thread linking every member to the roots and cultural heritage of the Vietnamese people.

Gia Đình Phật Tử must be a place that educates in Buddhist teachings and preserves and promotes the cultural, moral, and spiritual values of the Vietnamese people. In a world where national identity is easily diluted, this mission becomes all the more sacred and necessary. This is a responsibility that cannot be evaded—a mission that cannot falter. The Youth Leaders, as guides and educators, must recognize the importance of the mother tongue and commit to preserving it at all costs. Only when Gia Đình Phật Tử unites and remains steadfast in this mission can Vietnamese language and culture continue to thrive and endure through generations.

The mother tongue is the voice, soul, and identity of the Vietnamese people. If it is lost, we not only lose a part of ourselves but also harm the cultural heritage painstakingly built by our ancestors. Gia Đình Phật Tử must be a place where the mother tongue is protected, developed, and spread. This is a mission that cannot be neglected—a mission we must carry in our hearts and fulfill with all our dedication and responsibility.

XUÂN CỦA MÙA XUÂN

Mỗi ngày
Những con đường trong thành phố,
Nặng nề
Chuyên chở bao nhiêu trọng tải xe, người
Những tiếng ồn, và khói bụi không vui.

Tháng năm
Những lo toan đối mặt cuộc đời
Đấu tranh, từ chối
Chấp nhận, buồn vui.
Vẫn chờ chuyên theo suốt kiếp người.

Sức nén thời gian nan
Bật lên tâm hồn ý chí
Có chết đâu, và chẳng mất chi đâu!

Hoang tàn tiêu sơ
Giữa ngàn sỏi đá
Cỏ vẫn cho màu xanh
Hoa vẫn cho mùi hương lạ.

Năng lực tâm hồn
Vẫn mãi phát sinh.
Những cọng xát qua ngàn vòng xoay ý thức,
Sự thoát ra
Là thực tại an bình,
Là mùa Xuân của cả mùa Xuân.



TIN XUÂN

Có khác gì đâu
Trên những cánh hoa,
Khi giữa ngày thường hoa vẫn nở.
Đâu đợi mùa xuân
Trời hoa hội ngộ!

Mỗi ngày đến cùng hoa
Vụt thoáng con ong
Vẽ ngàn hương lộ,
Báo tin Xuân về mọi phía trời xa...

thơ MẶC PHƯƠNG TỬ



Theo dấu Trường Sơn

TN KHÁNH NĂNG | HẠNH THÂN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

*"Trong mắt biển mang nỗi hờn
thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên
cương."*

Xe đến Nha Trang lúc 2 giờ sáng. Tôi bắt xe đến một ngôi cổ tự như đã hẹn trước. Đây là lần đầu tiên tôi đặt chân đến nơi này. Vì không muốn phá vỡ sự yên ắng về khuya của thành phố biển, không muốn làm gián đoạn giấc ngủ của quý sư, tôi quyết định ngồi trước cổng chùa chờ cho đến giờ thức chúng.

3 giờ 30 sáng. Sư rọi đèn pin mở cổng và dẫn hai thầy trò tôi lên chánh điện. Sau khi đánh lễ Giác linh Ôn và Sư bà, Sư tiếp tục đưa tôi đi thăm căn phòng ngày xưa Ôn đã từng trú lại cũng như căn phòng mới đang xây dựng dở với ước muốn để dành cho Ôn mỗi khi Ôn ra Nha Trang. Căn phòng mới hướng ra biển, hiện ngoài để ngồi uống trà lộng gió, từ khung cửa sổ có thể ngắm sao trời và nghe sóng vỗ. Sư nói: "Trước khi khởi công, Sư có thưa Ôn ý định này." Sư ngừng một lúc rồi chỉ vào đầu nói, "Còn bây giờ thì Ôn sẽ về qua đây." Tôi không nói gì. Cả Sư và tôi đều hiểu rõ, lời không nói ra mới là lời chúng tôi muốn nói lúc này.

Từ khi Ôn tịch, nói về Ôn hình như đó là câu chuyện chung của những người thân, những người học trò mỗi khi gặp nhau. Câu chuyện đã giữ tôi tỉnh táo sau một đêm không ngủ. Câu chuyện nối tiếp qua đến chùa Long Sơn ở Nha Trang và Tổ đình Linh Sơn ở Vạn Lương, Vạn Ninh.

Hai thầy trò tôi và hai vị cư sĩ nữ đi cùng nghỉ lại đêm ở Tổ đình Linh Sơn. Hôm sau thầy Nguyên Vương-thầy thị giả cho Ôn từ những năm Ôn mới ra tù-đưa tôi và mọi người lên núi Soi Đê ở Vạn Phú, Vạn Giã, Vạn Ninh.

Theo Dấu Trường Sơn

*"Quê người trên đỉnh Trường
sơn*

*Cho ta gọi một nỗi hờn thiên
thu."*

Lần đầu tiên tôi cảm nhận Tập thơ Giác Mơ Trường Sơn ở một góc nhìn mới. Lòng tôi như đứa trẻ thơ được trở về trong vòng tay mẹ hiền sau bao năm lưu lạc. Trường Sơn trước mắt tôi thật thơ mộng, u trầm và hùng vĩ. Núi tiếp núi. Tầng đàn cò trắng lượn bay giữa những cánh đồng lúa xanh trải dài bất tận, ngút ngàn. Đường như mây trời và khói núi quyện vào nhau để xoá nhoà đi ranh giới giữa mộng và thực. Theo dấu chân Người, tôi tìm về Trường Sơn. Để nhìn thẳng vào chân diện mục của Trường Sơn và cũng để "gởi một nỗi hờn thiên thu".

Một năm rồi kể từ ngày Ôn viên tịch. Một năm tôi lần theo dấu chân Người qua kinh văn, qua câu chữ và qua những nơi Người đã từng đi qua. Dấu vết Người để lại trong di chúc lễ tang, "Hư không hữu tận, ngã nguyện vô cùng" đã khiến tôi rơi lệ khi lần đầu đọc nó và không khỏi quặn lòng mỗi khi nghĩ đến vì thương kính Người. Thương kính một nhân cách, một trái tim Đại sĩ với tâm từ bi vô lượng. Hư không này có cùng tận thì nguyện của Người vẫn không cùng tận. Nguyện của Người là gì? Không phải lời không nói vẫn là lời mà tôi và Người đã từng trao đổi trong thỉnh lặng đó sao?! Tôi chợt nhận ra, vốn dĩ trong sự đồng cảm mến phục đã ẩn hiện một phần cốt cách con người mình. Người không nói mà đã nói đó thôi. Người đã nói qua đời sống của Người, qua Huyền Thoại Duy-Ma-Cật, Du-Già Bồ-Tát Giới, Thăng Man Giảng Luận và rất nhiều tác phẩm khác của Người. Hướng về dãy Trường Sơn, tôi cúi lạy những thâm tình, cúi lạy những nhân duyên từ vô lượng kiếp nào để kiếp này đây tôi được làm đệ tử của Người.

Người đã viết trong Thăng Man Giảng Luận rằng, "Tình yêu là cơn bão dữ nhận chìm con người xuống biển sâu của nước mắt, nhưng đồng thời tình yêu cũng là hương vị ngọt ngào nuôi

lớn thánh thai của Bồ-tát." Cũng như Thăng Man phu nhân, khối diễm Bồ-tát đạo của tôi cũng thế, hoàn toàn xuất phát từ lòng yêu kính mà tôi dành cho Người. Vì lòng yêu kính đời sống Bi-Trí-Dũng của một bậc Đại sĩ, vì lòng yêu kính đối với "một cọng lau gãy trĩu nặng bóng tà dương", mà giờ đây thêm một lần nữa tôi phát nguyện vác trên vai sô số khổ lụy, phát nguyện theo dấu chân Người trên con đường Bồ-đề Nguyện và Bồ-đề Hành vô cùng tận này.

*"Người mắt biển ngày
hội lớn*

*Khoẻ môi cười nắng quá cũng
gầy hao*

*Như cò trắng giữa đồng xanh
bất tận*

*Ta yêu người vì khoảnh khắc
chiêm bao."*

(Rừng Vạn Giã, 1976)

Có tận mắt nhìn thấy cảnh trí u trầm, núi non hùng vĩ nơi đây, mới hiểu được vì sao những câu thơ của Người lại thơ mộng đến thế! "Mắt biển" là đôi mắt của sự thơ ngây, hay đôi mắt trong veo, tinh như băng tuyết của bậc Đại sĩ? Đôi mắt trong veo vì nó vừa Không lại vừa Tỉnh. Tỉnh cho nên thấu tóm hết mọi xao động lắng xãng; Không cho nên phân chiếu cả sơn hà đại địa. "Ngày hội lớn" là gì? Có phải là ngày của tự do, ngày của sự thanh bình và hạnh phúc thật sự của kiếp nhân sinh?

*"Khoẻ môi cười nắng quá cũng
gầy hao."*

Có lẽ người đọc thơ sẽ không khỏi thắc mắc 'khoẻ môi cười' kia là của một ai đó chăng? Nhưng riêng tôi, tôi không muốn tách nó ra khỏi bức tranh tuyệt mỹ đến thế. Trước mắt tôi đang phơi bày một vẻ đẹp lay động lòng người: "Như cò trắng giữa đồng xanh bất tận." Câu thơ tả thật. Cái đẹp vốn dĩ không cần ngôn ngữ diễn bày, mà để cảm nhận bằng sự rung động. Sự cảm nhận của giác quan, của tâm trí và của sắc thân ngũ uẩn này. Bất chợt tôi chỉ muốn được làm một cánh cò trắng giữa đồng lúa xanh bất tận trước mắt, để lòng mình tan hoà cùng

thiên nhiên vạn vật lúc này. Chưa kịp thoả đã nghe ra lời nhắc nhở của Người: *"Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao."* Người sống hết lòng, yêu cái đẹp, yêu con người trọn vẹn trong từng khoảnh khắc, nhưng trong đôi mắt Tuệ của Người thì tất cả đều chỉ là huyền mộng, chiêm bao. Dầu chỉ là huyền mộng, chiêm bao, nhưng Người đã chọn một thái độ sống *"vẫn chân tình như mưa lũ biến cương"*. Thái độ sống ấy, đời sống ấy chỉ có những bậc Bồ-tát Đại sĩ với hạnh nguyện *"hư không hữu tâm, ngã nguyện vô cùng"* mới sống được một cách trọn vẹn như thế.

Trường Sơn Chân Diện Mục

"Năm chầy đá ngủ lòng khe

Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn"

Lách qua những bụi cỏ rậm và cây rừng với cành nhánh đan xen chỉ chít, chúng tôi đặt chân đến núi Soi Đê, đến tảng đá ở con suối mà những năm 1976, 1977 khi Ôn ở đây làm rẫy thường ra ngồi uống trà.

Trèo lên tảng đá, nằm trên tảng đá nhìn mây trời, tôi buột miệng: đúng là lưng trời. Trước mặt tôi là bức vách dựng đứng được làm bằng mây trời bằng làng. Có lẽ Người đã thường nằm như thế sau một ngày làm rẫy để thả cho dòng tư tưởng trôi đi bằng bạc khắp không gian. Người nằm để ngắm những cánh hạc trong buổi hoàng hôn bay về núi. Người nằm thì buổi hoàng hôn đến hết năm canh để ngắm cánh hạc đi về, để nghe ra lời tự tình của núi sông. Bằng tâm hồn nghệ sĩ, Người đã phác họa bức tranh thiên nhiên sinh động qua hai câu thơ:

"Năm chầy đá ngủ lòng khe

Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn."

Tứ thơ tế nhị kín đáo như đời sống của Người. Câu thơ tả cảnh, không có một chút dấu vết tình cảm buồn vui nào của người thơ ở đây. Trong đôi mắt trong veo của bậc Đại sĩ, thì vạn sự vạn vật đi qua tâm chỉ như ảnh phản chiếu trong gương; giống như mặt hồ thu tĩnh lặng soi chiếu sum là vạn tượng qua nó như nó là. Suốt năm canh đá nằm ngủ ở lòng khe, thì bầu trời xanh kia là lưng trời, là vách mây, là nơi trú ngụ của đá. Đá ngủ ở lòng khe ngẫu nhiên ngẫu nhĩ trở thành chứng nhân cho cánh hạc đi về. Đá ngủ ở lòng khe, hay người thơ nằm trên đá

đã cùng tan hoà vào nhau? Muôn đời vẫn vậy: Lòng núi vẫn u trầm ủ kín những cuộc đời trầm mặc, những thân thể gầy khô như hạc, những tâm hồn nguội lạnh như tro tàn. Bầu trời vẫn trong xanh. Dòng suối vẫn róc rách chảy. Cánh hạc cô độc đi về trong chiều tà rồi nắng quái, nắng quái rồi chiều tà. Còn đá vẫn im lìm cùng tuế nguyệt, có nói gì đâu! Bất chợt tôi nhớ đến bức thư pháp mà hai mươi năm trước Thầy Minh Đức Triều Tâm Ảnh đã đề tặng tôi: *"Như cô hạc ngàn năm tuổi trong không tìm lại / Như hoa nở một lần thiên thu là hiện tại."* Tôi vẫn nhớ như in lời Thầy, "Hôm nay con xuống núi, Thầy có quà cho con." Thầy nói rồi tự tay mở ra bức thư pháp đã viết sẵn đầu đó từ đêm trước kèm lời giải thích: "Con hạc nó lượn tìm những dòng suối trong để uống, và dòng suối nó đã uống rồi thì không bao giờ quay trở lại. Hoa chỉ nở một lần, cái đẹp khoảnh khắc cũng chính là thiên thu."

Gần hai mươi năm sau Ôn lại hai lần viết ở sách cho tôi: *"Năm chầy đá ngủ lòng khe / Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn."* Người muốn nhắn nhủ gì qua hai câu thơ ấy? Hay Người chỉ nói lên cảm nhận của Người về đời sống của người học trò vốn mang trong mình dòng máu đạo nhân và nghệ sĩ? Trường Sơn đồng vọng một cõi thi ca bất tuyệt. Cõi thi ca ẩn chứa những ẩn ngữ kỳ diệu của cõi Thiên. Người làm thơ, người đọc thơ lúc này đồng thời phải là một thiền gia mới nghe ra những thiền ngữ, những tâm sự u trầm giấu kín. Và giờ đây hai câu thơ ấy là công án thiền cho riêng tôi.

Bước đi dọc con suối trên núi rừng Soi Đê, lòng tôi như gõ nhịp hát ca những bài thơ Người viết ở núi rừng Vạn Giã:

*"Không vì đời quần bực
Nhưng vì yêu rừng sâu
Bước đường vẫn tui nhục
Biết mình đi về đâu*

*Ta muốn đi làm thuê
Đời không thuê sức yếu
Ta mộng phương trời xa
Trời buồn mây nặng triu*

*Ven bờ thân cỏ dại
Sức sống then vai gầy
Tóc trắng mờ biên ải
Nổi hờn mây không bay*

Mây không trôi về bắc

*Người mơ về Trường Sơn
Nắng chiều rưng túi nhục
Người trông trời viễn phương.*

(Cỏ Dại Ven Bờ, rừng Vạn Giã 76)

*"Lận đận năm chầy nữa
Sinh nhai ngọn gió rừng
Hàng cà phơi nắng lụa
Ngẩn ngại tiếng tha phương"*
(Cuối Năm, rừng Vạn Giã 77)

*"Ai biết mình tóc trắng
Vì yêu ngọn nền tàn
Rừng khuya bên bếp lạnh
Ngồi đợi gió sang canh."*

(Bếp Lửa Giữa Rừng Khuya, rừng Vạn Giã 77)

Đến đây thì đã rõ rồi. Vì Nguyễn và Hành của một bậc Bồ-tát Đại sĩ. Vì yêu rừng xanh, vì yêu ngọn nền tàn bên bếp lửa rừng khuya, vì yêu sự u trầm tĩnh mịch của núi rừng, mà Người chọn lên đây làm rẫy. Để đoạ đày hình hài và tâm trí. Để giấu kín những tâm sự ngàn năm không nói. Tâm sự gì? *"Đạ lai bát vạn tứ thiên kê / Tha nhật như hà cử tợ nhân"* (Đêm đó tám vạn bốn ngàn kê, ngày sau nói lại làm sao đây?) Bất chợt trong đầu tôi hiện ra hình ảnh một thầy tăng trẻ với thân hình mảnh khảnh, gầy khô như hạc như trúc. Ngày ngày thầy vác cuốc ra rẫy để cuốc đất trồng trọt. Đến mùa thu hoạch thầy lại tự mình gánh nông sản mình trồng được, đi từ núi rừng Vạn Giã đến Phật học viện Hải Đức Nha Trang để chửi Tăng dùng. Thầy trồng những luống cải, những cụm cà, để *"hàng cà phơi nắng lụa"*, để *"chân đỏi xanh luống cải"*, để họa cải vàng trải khắp trời viễn phương:

*"Chân đỏi xanh luống cải
Đời ta xanh viễn phương
Sống chết một câu hỏi
Sinh nhai lở độ đường."*

Nhớ lại giai đoạn lúc hai thầy trò tôi mới từ Mỹ về ở chùa Giác Hoàng của Thầy Lê Mạnh Thát. Hồi ấy thỉnh thoảng sau khi đi tái khám ở Sài Gòn, Ôn về Giác Hoàng ở lại đêm hôm rồi trở lại Phật Ân. Chùa không người ở trước khi tôi về, Thầy Lê Mạnh Thát nhờ quý cô ở trường Trung Cấp Phật Học ni gần bên coi sóc. Nhìn mảnh vườn khô cỗi, cỏ mọc um tùm, tôi cuốc xới một khoảnh nhỏ trước sân để trồng rau, trồng hoa. Có hôm thầy trò uống trà, tôi khoe với Ôn, "Rau con trồng nay dư ăn rồi". Ôn chỉ ôn tồn nói "Coi chừng mê làm vườn đó nghe

không!” Người sợ đệ tử mình vì “sinh nhai” mà “lỡ độ đường”, quên đi việc làm chính, quên đi ý nghĩa thật sự của kiếp nhân sinh, quên đi Nguyên và Hành chẳng? Tôi không biết. Người là thế, luôn nhẹ nhàng nhắc nhở khi thấy cần. Tôi thưa, “Dạ con chỉ làm cho vui, cho vườn bớt xấu thôi.” Vì tôi biết rõ, cũng như Người, đời tôi cũng “xanh viền phượng”. Đã từ lâu, vì ý thức rõ sự hư huyền tạm bợ của thân ngũ uẩn, của quán trọ trần gian này, nên tôi cũng lấy hư không làm quê nhà, chọn đời sống “bình bát cơm ngàn nhà, gieo duyên khắp gần xa.”

Bán Gian Trượng Thất Tĩnh Sơn Hà

Chiều ngày 12 tháng 10 âm lịch, sau lễ tiểu tường Ôn, thầy Nguyễn An—một thầy thị giả khác của Ôn—cùng thầy Huệ Đặc và một nam cư sĩ đưa chúng tôi lên thăm “Bán gian trượng thất tĩnh sơn hà” (Nửa gian trượng thất làm yên tĩnh cả sơn hà) ở hòn Cò Ghe, Diên Khánh mà cả ba mùa hạ 2013, 2015 và 2017 Người đã về an cư.

Từ sau mùa an cư cuối cùng của Ôn ở hòn Cò Ghe, trượng thất bỏ hoang, đường lên thất cỏ dại mọc đầy. Vì sợ chúng tôi không đi được mà thầy Huệ Đặc và vị nam cư sĩ cầm rựa đi trước phát dọn cỏ. Am thất ở lưng chừng núi. Tĩnh mịch. Thật lý tưởng để an cư. Thật hợp với tính cách thiên lý độc hành của Ôn. Mới thấy quý thầy rất hiểu ý Ôn khi chọn nơi này để dựng am thất thỉnh Ôn về ở. Tôi nhớ lời thầy Nguyễn An kể lại: “Sau này khi mọi người biết ra Ôn đã ở đây, họ nói: ‘Mấy thầy giấu sư tử trong rừng mà chúng tôi không hề biết’”. Thầy Nguyễn An và Huệ Đặc kể nhiều về những kỷ niệm thầy trò trong ba mùa an cư ở núi rừng Diên Lâm, Diên Khánh ấy. Trong lời kể có xen lẫn niềm vui và nỗi u hoài. Mới năm nào Ôn như áng mây lành phủ hòn Cò Ghe, để mỗi tối quý thầy được lên thất Ôn vừa uống trà vừa nghe Ôn kể chuyện xưa chuyện nay, mà giờ đây mây lành đã trôi biệt tích giữa bầu trời vô tận.

Tôi đi một vòng quanh trượng thất. Thất chia làm hai gian: một gian thờ Phật, một gian để Ôn ngủ và làm việc, có đường kính hành xung quanh. Phía sau thất có bụi tre bụi trúc xào xạc trong gió. Ở một góc trượng thất gần phía chận cầu thang, cái bếp lửa mà mỗi khuya vào lúc 2 giờ 30 Ôn

thức dậy tự nhúm củi nấu nước pha trà vẫn còn. Thủ bút trên vách thất gỗ mà Ôn đã cảm khái ghi lại trong tháng ngày tĩnh cư nơi đây: 半间丈室静山河. “Bán gian trượng thất tĩnh sơn hà” (Nửa gian trượng thất làm yên tĩnh cả sơn hà) và 齋遲移昨悉溪. 駿歪翹鶴埒逢黄昏. “Năm chầy đá ngủ lòng khe / Lưng trời cánh hạc đi về hoàng hôn” vẫn còn. Chúng tôi chụp hình lưu niệm. Cô đệ tử của tôi nhặt vài cọng rơm trên mái hiên thất và không quên hái vài lá bồ-đề trước thất để mang theo. Tôi đùa với hai thầy, “Nếu Diệu Nguyệt mà biết mấy viên gạch này là của cái bếp ngày xưa Ôn thường nấu nước pha trà thì không chừng lúc mọi người đi rồi sẽ thiếu đi một viên.” Chúng tôi cùng cười rồi xuống núi.

Từ già hòn Cò Ghe, chúng tôi trở về Tổ đình Linh Sơn ở Vạn Ninh. Những ngày ở đây, mỗi sáng vào lúc 5 giờ chúng tôi được thầy Nguyễn Vương mời lên uống trà. Trước khi uống trà, tôi được mang trà vô cúng Ôn ở căn phòng mà ba mùa an cư 2012, 2014, 2016 Ôn đã ở và năm 2017 sau khi an cư ở hòn Cò Ghe, Ôn đã về đây Tư tử trước khi quay trở lại Sài Gòn. Căn phòng ấm cúng vì được thầy Nguyễn Vương đốt trầm và cúng trà lên Giác linh Ôn mỗi ngày. Lòng tôi như ấm lại. Ở lại Linh Sơn, ý tưởng viết ‘Theo Dấu Trường Sơn’ xuất hiện trong tôi. Và khi trở về Tây nguyên—nơi tôi sinh ra—tôi cứ quẩn quanh mãi với câu hỏi: “Làm sao để mở rộng tầm lòng của mình cho thành tấm lòng của trời thơ lồng lộng” để nhìn thẳng vào chân diện mục của Trường Sơn?

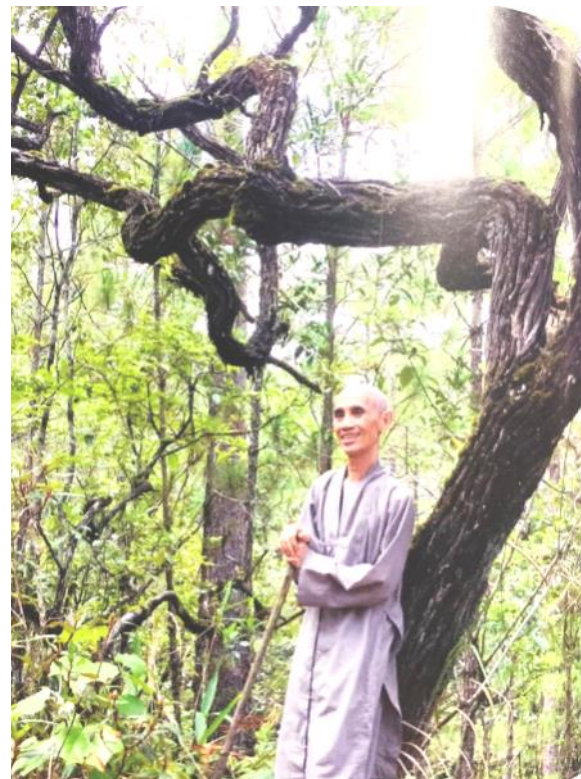
Trong dãy Trường Sơn, ngày tháng của bậc Đại sĩ âm thầm trôi qua trong một phương trời viễn mộng. Trường Sơn ẩn hiện muôn hình vạn trạng. Trường Sơn mang vẻ đẹp thơ mộng kỳ tuyệt của một cõi sương mù khói phủ, của những cánh cò trắng lượn bay, của những cánh đồng xanh trải dài bất tận. Trường Sơn cũng ủ kín những tâm tình u uẩn, của những lần “thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn”, của những cuộc thi gan cùng tuệ nguyệt diễn ra trong cô tịch, lạnh lùng. Bên dòng lịch sử của nhân sinh, Trường Sơn vẫn mãi là chứng nhân của những đổi thay. Trường Sơn vẫn trầm mặc. Lặng

im. Trường Sơn vẫn bất diệt giữa những biến thiên của xã hội. Trường Sơn vẫn dạt dào sức sống, vẫn ấm áp chân tình, vẫn lay động lòng người, vì ở đó có bóng dáng, có dấu chân của bậc Đại sĩ.

Vậy thì chân diện mục của Trường Sơn là gì? Không biết được Trường Sơn tại vì mình đang ở trong đó, hay vì mình không ở trong đó? Người đã từng viết trong Tô Đông Pha—Những Phương Trời Viễn Mộng: “Đạt tới cõi thượng thừa của Thơ, như người học Thiền chứng chỗ Không tịch của Đạo; cái đó vừa khó vừa dễ. Học Thiền ba mươi năm, ba mươi năm đày đọa thân tâm, mà không thành. Phần chí, bỏ đi; bất chợt thấy một cánh hoa rơi, cõi Không tịch cũng hoá thiên nhiên, đột ngột mở ra. Chỗ ào diệu đó, khó giảng cho thông. Cho nên, không thể nào lấy tay chỉ thẳng vào cõi thơ, rồi bảo đây là chân diện mục của nó.” Vậy thì hãy làm một cuộc lữ hành lên đường đến hòn Cò Ghe, đến núi Soi Đê, vào trong núi rừng Vạn Giã, trong dãy Trường Sơn để biết vậy.

Lập Đông năm Giáp Thìn

Thích Nữ Khánh Năng
| Hạnh Thân



THỰC HÀNH THIỀN CHỈ QUÁN

Nguyễn Giác

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Bài này được viết để khảo sát và mời gọi thực hành Thiền Chỉ Quán. Đây là pháp môn giải thoát do Đức Phật dạy, có hiệu lực cực kỳ nhanh chóng, có thể cảm nhận tăng thượng ngay trong vài ngày, hay thậm chí ngay trong vài phút đồng hồ. Những gì được viết nơi đây sẽ chủ yếu dựa vào Kinh Phật, bởi vì người viết tự thấy sức tu, sức học đều kém, tự thấy không có thẩm quyền riêng nào.

Đức Phật nói rằng đây là pháp để giải thoát. Nướng theo pháp này sẽ dễ dàng đoạn tận tham, sân, si. Trong Tăng Chi Bộ, Kinh AN 2.21-31, bản dịch của Thầy Minh Châu, Đức Phật dạy:

“Có hai pháp này, này các Tỷ-kheo, thuộc thành phần minh. Thế nào là hai? Chỉ và Quán. Chỉ được tu tập, này các Tỷ-kheo, chờ đợi lợi ích gì? Tâm được tu tập, chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc về tham được đoạn tận. Quán được tu tập, này các Tỷ-kheo, chờ đợi lợi ích gì? Tuệ được tu tập, tuệ được tu tập, chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc vô minh được đoạn tận. Bị tham làm uế nhiễm, này các Tỷ-kheo, tâm không thể giải thoát. Hay bị vô minh làm uế nhiễm, tuệ không được tu tập. Do vậy, do ly tham, là tâm giải thoát. Do đoạn vô minh, là tuệ giải thoát.” (1)

Để độc giả có lòng tin vào Thiền Chỉ Quán, nơi đây xin giải thích thêm. Rằng trong vài thập niên qua, chúng ta không nghe nói nhiều về Thiền Chỉ Quán. Thậm chí trên YouTube, một số tu sĩ lại nói rằng Đức Phật dạy rằng Tứ Niệm Xứ là pháp duy nhất để giải thoát, ngoài ra đều là không cần hoặc là của ngoại đạo. Lời nói đó dựa vào một bản dịch thiếu sót. Nếu đọc và đối chiếu nhiều bản dịch tiếng Anh của tạng Pali, sẽ thấy lỗi dịch thiếu sót đó. Thực tế, ngay cả với người kém tiếng Anh, chỉ cần đọc và đối chiếu nhiều Kinh trong tiếng Việt, cũng thấy lỗi dịch thiếu sót đó. Đức Phật đã dạy rằng có rất nhiều pháp để giải thoát. Tuy nhiên, cũng cần phân tích điểm này: thí dụ, nếu chúng ta định danh rằng các pháp quán bất tịnh, quán vô thường, quán vô ngã, quán nhàm chán... cũng chính là “niệm pháp” thì đây chính là chi thứ tư của Tứ Niệm Xứ. Chỗ này, độc giả nên đọc và đối chiếu các bản dịch tiếng Anh sẽ thấy chữ “pháp duy nhất” là cách dịch thiếu sót.

Như trong Kinh MN 52, Đức Phật dạy 11 pháp để giải thoát, chứ không phải có một pháp nào là duy nhất, theo lời giảng của ngài Ananda, trích bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Khi được nghe nói vậy, Gia chủ Dasama, người ở thành Atthaka bạch Tôn giả Ānanda: -- Bạch Tôn giả Ānanda, như người tìm một kho tàng cất dấu, trong một lúc tìm được mười một kho tàng cất dấu. Cũng vậy, bạch Tôn giả, con đi tìm một pháp môn bất tử mà được nghe một lần mười một pháp môn bất tử. Bạch Tôn giả, như ngôi nhà người ta có đến mười một cửa, khi ngôi nhà bị cháy, thì chỉ đóng một cửa người ta cũng có thể thoát ra một cách an toàn. Cũng vậy, bạch Tôn giả, chỉ với một cửa bất tử trong mười một cửa bất tử này, con có thể đạt được sự an toàn cho con.” (2)

Trong Kinh AN 10.60, Đức Phật dạy có 10 pháp để giải thoát, chứ không phải có một pháp nào là duy nhất, và với 10 pháp này, chỉ trong vài khoảnh khắc là có thể làm thuyên giảm bệnh. Bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

“Này Ananda, nếu Thầy đi đến Tỷ-kheo Girimānanda và đọc lên mười tướng, thời sự kiện này có thể xảy ra: Tỷ-kheo Girimānanda sau khi được nghe mười tướng, bệnh của vị ấy có thể được thuyên giảm ngay lập tức! Thế nào là mười? Tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng

nguy hại, tướng đoạn tận, tướng tử bỏ, tướng đoạn diệt, tướng nhàm chán đối với tất cả thế giới, tướng vô thường trong tất cả hành, tướng niệm hơi thở vô hơi thở ra.” (3)

Trong khi đó, với Kinh DA 12, bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ, ghi lời Đức Phật dạy về nhiều pháp dẫn đến Niết Bàn, không hề nói rằng chỉ có một pháp nào là duy nhất, trích:

“Thế nào là một pháp dẫn đến Niết-bàn? Thường tinh cần tu niệm xứ về thân. Đó là một pháp dẫn đến Niết-bàn...”

*“Thế nào là hai pháp dẫn đến Niết-bàn? **Chỉ và quán...***

“Thế nào là ba pháp dẫn đến Niết-bàn? Ba tam-muội: không tam-muội, vô tướng tam-muội, vô nguyện tam-muội....”



"*Thế nào là bốn pháp dẫn đến Niết-bàn? Bốn niệm xứ: thân niệm xứ, thọ niệm xứ, tâm niệm xứ, pháp niệm xứ...*

"*Thế nào là năm pháp dẫn đến Niết-bàn? Năm căn: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn....*

"*Thế nào là sáu pháp dẫn đến Niết-bàn? Sáu tư niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên...*

"*Thế nào là bảy pháp dẫn đến Niết-bàn? Bảy giác chi: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, kính an giác chi, định giác chi, hỷ giác chi, xả giác chi...*

"*Thế nào là tám pháp dẫn đến Niết-bàn? Tám Hiền Thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí...*" (4)

"*Thế nào là chín pháp dẫn đến Niết-bàn? Chín thiện pháp: 1. hỷ, 2. ái, 3. duyệt, 4. lạc, 5. định, 6. thật tri, 7. trừ xả, 8. vô dục, 9. giải thoát...*

"*Thế nào là mười pháp dẫn đến Niết-bàn? Mười trực đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí...*" (4)

Thứ tự tu Chi và Quán là tùy theo học nhân, sẽ tự tìm thấy thế nào là thích nghi. Trong Kinh AN 4.170, Ngài Ananda nói rằng có người tu chi trước, rồi quán sau; có người tu quán trước và chi sau; có người tu song hành chi quán đồng dụng; và trường hợp thứ tư là khi dao động trong tâm đột nhiên dứt bật, thì thánh đạo hiển lộ ra.

Kinh AN 4.170, bản dịch của Thầy Minh Châu, trích như sau:

"*Tôn giả Ananda nói như sau: -- Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni nào tuyên bố trước mặt tôi rằng, đã chứng được quả A-la-hán, tất cả vị ấy được đầy đủ bốn chi phần này, hoặc là một trong bốn chi phần này. Thế nào là bốn?*

Ở đây, này chư Hiền, Tỷ-kheo tu tập quán, có chi đi trước; do vị ấy tu tập quán có chi đi trước, con đường được sanh khởi. Vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn. Do vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn, các kiết sử được đoạn tận, các tùy miên được chấm dứt.

Lại nữa, này chư Hiền, vị Tỷ-kheo tu tập chi, có quán đi trước. Do vị ấy tu tập chi có quán đi trước, con đường được sanh khởi. Vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn. Do vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn, các kiết sử được đoạn tận, các tùy miên được chấm dứt.

Lại nữa, này chư Hiền, Tỷ-kheo tu tập cả hai chi quán gắn liền với nhau. Do vị ấy tu tập cả hai chi quán gắn liền với nhau, con đường được sanh khởi. Vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn. Do vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn, các kiết sử được đoạn tận, các tùy miên được chấm dứt.

Lại nữa, này chư Hiền, Tỷ-kheo với các dao động đối với các pháp được hoàn toàn dứt sạch. Này các Hiền giả, đây là thời khi tâm của vị ấy an trú, an tọa, nhất tâm, định tinh. Với vị ấy, con đường sanh khởi. Vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn. Do vị ấy thực hành con đường ấy, tu tập, làm cho sung mãn, các kiết sử được đoạn tận, các tùy miên được chấm dứt." (5)

Trong Kinh SA 186, bản dịch của hai Thầy Tuệ Sỹ và Đức Thắng về chi và quán như sau:

"*Phật bảo các Tỷ-kheo: Đầu và áo bị đốt cháy*

còn có thể tạm quên đi được, còn lửa vô thường mà hừng hực thì cần phải đoạn trừ tận diệt. Vì để đoạn trừ lửa vô thường, nên tu chi. Vậy để đoạn trừ những pháp vô thường nào phải tu chi? Đoạn trừ sắc vô thường nên tu chi; đoạn trừ thọ, tưởng, hành, thức vô thường nên tu chi... [...]

"...Những gì thuộc về sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại; hoặc trong, hoặc ngoài; hoặc thô, hoặc tế; hoặc tốt, hoặc xấu; hoặc xa, hoặc gần; tất cả chúng chẳng phải ngã, chẳng phải khác ngã, chẳng ở trong nhau, phải biết như thật và đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy. Đa văn Thánh đệ tử phải chánh quán như vậy, đối với sắc sẽ sanh ra nhàm chán, đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng sanh ra nhàm chán. Khi đã nhàm chán rồi thì sẽ không thích, vì đã không thích nên giải thoát, giải thoát tri kiến: 'Ta, sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa'." (6)

Thiền Chi Quán có thể dẫn tuần tự tới Tứ Thiền, trong nhiều Kinh dẫn trên, như Kinh MN 52 hay như Kinh SA 964 và nhiều Kinh khác. Tuy nhiên, đối với riêng pháp Quán, mà không cần vào các tầng Thiền, thậm chí không cần vào Sơ Thiền, cũng có thể giải thoát, trong đó nổi tiếng có Kinh Susima Sutta còn gọi là Kinh SN 12.70, bản tương đương A Hàm là Kinh Tu-thâm (Kinh SA 347). Hay nổi tiếng nhất là Kinh Bahiya.

Về pháp quán để giải thoát, trong Kinh MN 37, Đức Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích: "*Ở đây, này Thiên chủ, Tỷ-kheo được nghe như sau: "Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp". Này Thiên chủ, nếu Tỷ-kheo được nghe như sau: "Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp", vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rõ ràng tất cả pháp. Do biết một cách rõ ràng tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa". Này Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một Tỷ-kheo ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người." (7)*

Có một cách rất tiện lợi, Đức Phật dạy rằng, có thể vào Sơ Thiền -- trạng thái hỷ lạc sau khi tâm ly dục, ly bất thiện pháp, có tâm (hướng tâm vào), có tử (dán tâm vào), nhất tâm - và từ Sơ Thiền quán vô thường, quán vô ngã, quán không, quán khổ thì sẽ giải thoát. Đối với người đắc Sơ Thiền, người này có thể giữ trạng thái này trong cả khi đi, đứng, nằm, ngồi... và nếu thường trực giữ như thế, nếu chưa giải thoát, khi cuối đời sẽ hóa sanh, tức là sanh thiên, đặc quả Bất Lai (A Na Hàm) và từ đó sẽ vào cõi bất tử, nhập Niết bàn.

Đức Phật dạy như thế (từ Sơ thiền vào giải thoát) trong Kinh AN 9.36, bản dịch của Thầy Minh Châu như sau:

"*Này các Tỷ-kheo, Ta nói rằng: "Y chỉ vào sơ*

Thiền, các lậu hoặc được đoạn tận”, như vậy, được nói đến. Do duyên gì, được nói đến như vậy? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ly dục... chứng và trú Sơ Thiền. Vị ấy, ở đây đối với cái gì thuộc về sắc, thuộc về thọ, thuộc về tưởng, thuộc về hành, thuộc về thức, các pháp ấy, vị ấy tùy quán là vô thường, là khổ, là bệnh, là mục hoại, là biến hoại, là trống không, là vô ngã. Vị ấy tránh né tâm mình khỏi những pháp ấy, sau khi tránh né tâm mình khỏi những pháp ấy, vị ấy hướng dẫn đến giới bất tử: “Đây là tịch tịnh, đây là thù thắng, tức là sự chi túc tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, sự diệt tận khát ái, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn”. Vị ấy trú ở đây, đạt đến sự diệt tận các lậu hoặc, nếu không diệt tận các lậu hoặc, với pháp ái ấy, với pháp hỷ ấy, do đoạn diệt năm hạ phần kiết sử, là vị hóa sanh, tại đây chứng được Niết-bàn, không còn trở lui thế giới này nữa.” (8)

Như thế nào để biết mình đã vào Sơ Thiền? Đó là một cảm thọ hỷ lạc trên toàn thân được Đức Phật mô tả trong Kinh AN 5.28, bản dịch của Thầy Minh Châu như sau:

“Này các Tỷ-kheo, như thế nào là sự tu tập Thánh chánh định gồm có năm chi phần? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ly dục... chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất với tâm, với tứ. Vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần. Ví như, này các Tỷ-kheo, như một người hầu tắm hay đệ tử hầu tắm, sau khi rắc bột tắm trong thau bằng đồng, liền nhồi bột ấy với nước. Cục bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, trào trợn với nước ướt, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo thấm nhuần, tâm ướt, làm cho dung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.” (9)

Cách để vào Sơ Thiền tiện nhất là qua hơi thở. Nên chú tâm vào hơi thở dịu dàng, nơi cảm thọ ấm, thoải mái, nhẹ nhàng nơi hai đầu mũi khi hơi thở vào và ra. Buông bỏ hết tất cả mọi chuyện, buông hết tất cả những gì khởi lên trong tâm. Khi thấy 5 yếu tố hiện ra: tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm (applied thought, sustained thought, rapture, happiness, and one-pointedness of mind) thì đó là Sơ thiền. Trong Kinh AN3.63, Đức Phật nói rằng ngài trong các thời đi đứng nằm ngồi đều có thể an trụ nơi bốn tầng thiền, tùy ý. Thực tế, chúng ta nên nhắm tới Sơ Thiền là đủ, vì sẽ dựa vào nơi đây để quán vô thường để giải thoát.

Tới đây, chúng ta nói tới Thiền Chỉ Quán trong **“Luận Đại Thừa Khởi Tín”** một tác phẩm của Ngài Mã Minh Bồ Tát. Pháp này còn gọi là Chơn Như Tam Muội. Nơi đây, chúng ta dựa vào bản Việt dịch của Thầy Thích Thiện Hoa trong ấn bản năm 1961 dịch và giảng tại Phật Học Đường Nam Việt.

Chúng ta có thể đối chiếu Thiền Chỉ Quán này với Thiền Tông của Bồ Đề Đạt Ma. Pháp này không nói về các tầng thiền, vì pháp Chỉ Quán này, còn gọi là Chơn Như Tam Muội là không nương vào đất, nước, gió, lửa (buông tứ đại), không nương vào thấy, nghe, hay biết (buông cả danh-sắc, hay là buông cả thân-tâm), không tưởng cảnh giới ngoài tâm (ngoài dứt muôn duyên), không khởi tưởng niệm (trong không khởi niệm), nơi cái được niệm tưởng tư lường biến mất và chính ngay cái tâm đang

niệm tưởng tư lường cũng biến mất (ảnh chiếu và gương chiếu đều được nhận ra là không, là rỗng, là tịch lặng).

Chương thứ tư Tín Tâm Tu Hành được Thầy Thích Thiện Hoa dịch như sau:

“Thế nào là tu Chỉ, Quán? “Chỉ” nghĩa là đình chỉ tất cả các vọng tưởng (định), để tùy thuận theo quán không (xa ma tha); “Quán” nghĩa là quán sát các tướng như duyên sanh diệt (huệ) để tùy thuận theo quán giả (tỳ bác xa na). Sao gọi là tùy thuận? Do hành giả từ từ tu tập, một lần cả Chỉ và Quán, đều không rời nhau, nên gọi là tùy thuận.”

Nếu tu “Chỉ” (định) hành giả phải ở chỗ thanh vắng, ngồi ngay thẳng, tâm chơn chánh, chẳng nương hơi thở, chẳng nương hình sắc và hư không, chẳng nương đất, nước, gió, lửa; chẳng nương thấy, nghe, hay biết, cho đến các tướng niệm đều diệt trừ, rồi hành giả dẹp luôn cái “tâm niệm” trừ tưởng niệm nữa.

Do tất cả các pháp từ hồi nào đến giờ, mỗi niệm không sanh, mỗi niệm không diệt, nên hành giả phải không các tướng niệm và cũng không tưởng cảnh giới ngoài tâm, rốt sau rồi lấy tâm trừ tâm. Nếu tâm vọng tưởng rong ruổi, thì hành giả phải liền đem trở lại chánh niệm. Phải biết “Chánh niệm” đây, tức là “Duy tâm”, không có ngoại cảnh. Và cái tâm này cũng không hình tướng gì có thể tưởng niệm được.

Lại nữa, trong tất cả thì giờ, khi đi đứng nằm ngồi, tới lui qua lại, làm tất cả việc, hành giả phải thường nhớ phương tiện (phương tiện tùy duyên chỉ), nghĩa là tùy thuận quán sát. Hành giả tu tập như vậy lâu ngày thuần thục, thì tâm được an trụ; do tâm an trụ lần lần mạnh mẽ, nên dẹp sâu phiền não, tín tâm tăng trưởng, đặng tùy thuận vào chơn như tam muội, mau thành vị Bất thoái. Chỉ trừ những người nghiệp chướng sâu dày, nghi ngờ bài báng không tin, hoặc ngã mạn biếng nhác, thì không thể nhập Chơn như tam muội được. Và hành giả nhờ nương pháp Chơn như tam muội này mà biết được pháp giới duy nhất; nghĩa là nhận rõ Pháp thân của chư Phật và thân chúng sanh bình đẳng không hai, nên cũng gọi là Nhứt hạnh tam muội. Phải biết Chơn như là căn bản của các pháp tam muội; nếu hành giả tu pháp tam muội này, thì lần lần sẽ được vô lượng pháp tam muội.” (10)

Sẽ có một số người nghi ngờ rằng Thiền Chỉ Quán trong Luận Đại Thừa Khởi Tín không hề được Đức Phật dạy trong Kinh Nikaya và Kinh A Hàm. Bởi vì Tứ Niệm Xứ còn phải dựa vào danh sắc của khối ngũ uẩn (Thân, Thọ, Tâm, Pháp) để niệm, trong khi Thiền Chỉ Quán của Đại Thừa là một khối tinh thức của gương tâm, nơi dứt bật các niệm và không còn thấy có thân thọ tâm pháp nào để phải niệm nữa (Thiền Tông: Chánh niệm, tức là niệm vô niệm).

Đức Phật trong Kinh SA 926 (Tạng A Hàm) và Kinh AN 11.9 (Tạng Nikaya) đã khen ngợi những người tu theo Thiền Chỉ Quán của Luận Đại Thừa Khởi Tín (và Thiền Tông của Bồ Đề Đạt Ma) là những con tuấn mã, những con ngựa giỏi của Chánh pháp. Nơi đây, chúng ta trích dẫn lời Đức Phật từ Kinh AN 11.9, bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Vị ấy Thiền tư không y chỉ vào đất, Thiền tư không y chỉ vào nước, Thiền tư không y chỉ vào lửa, Thiền tư không y chỉ vào gió, Thiền tư không y chỉ vào Không vô biên xứ, Thiền tư không y chỉ vào Thức vô biên xứ, Thiền tư không y chỉ vào Vô sở hữu xứ, Thiền tư không y chỉ vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Thiền tư không y chỉ vào thế giới này, Thiền tư

không y chỉ vào thể giới sau, phàm điều gì được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu đến, được ý suy tư, Thiền tư không y chỉ vào cái ấy. Tuy vậy, vị ấy vẫn có Thiền tư. Lại nữa, này Sandha, với vị ấy Thiền tư như vậy, chư Thiên với Thiên chủ, các Phạm thiên với chúng Phạm thiên, đều từ xa, đành lễ con người hiền thiện thuần thực.” (11)

Nếu đọc kỹ đoạn vừa trích dẫn trên, chúng ta sẽ thấy lại Kinh Kim Cang về lời dạy là “ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (nơi tâm không chỗ trụ, Niết bàn sẽ hiển lộ). Và đó là những kinh chúng ta đã khảo sát Tạng Pali về các trường hợp đốn ngộ, giải thoát tức khắc của ngài Bahiya, của đại thần Santati, của chàng nghệ sĩ gánh xiếc Uggasena... khi tâm các vị này hốt nhiên buông hết các sắc thanh hương vị xúc pháp của quá khứ, không mơ tưởng tới sắc thanh hương vị xúc pháp của vị lai, và không nắm giữ sắc thanh hương vị xúc pháp của cái bây giờ và ở đây. Buông hết cả ba thời.

Cảnh giới đó, Thiền sư Đạo Nguyên (Dogen) còn gọi là buông bỏ thân tâm. Tức là tư lường cái không tư lường. Tức là trong khối tỉnh thức của gương tâm, không còn thấy thân thọ tâm pháp nào để niệm nữa, bởi vì các pháp vốn xưa nay là rỗng, lặng.

GHI CHÚ:

(1) Kinh AN 2.21-31 <https://suttacentral.net/an2.21-31/vi/minhchau>

(2) Kinh MN 52: <https://suttacentral.net/mn52/vi/minhchau>

(3) Kinh AN 10.60: <https://suttacentral.net/an10.60/vi/minhchau>

(4) Kinh DA 12: <https://suttacentral.net/da12/vi/tue-sy>

(5) Kinh AN 4.170: <https://suttacentral.net/an4.170/vi/minhchau>

(6) Kinh SA 186: <https://suttacentral.net/sa186/vi/tue-sy-thang>

(7) Kinh MN 37: <https://suttacentral.net/mn37/vi/minhchau>

(8) Kinh AN 9.36: <https://suttacentral.net/an9.36/vi/minhchau>

(9) Kinh AN 5.28: <https://suttacentral.net/an5.28/vi/minhchau>

(10) Luận Đại Thừa Khởi Tín: <https://thuvienhoasen.org/p19a3244/15-tin-tam-tu-hanh-bon-mon-tin-tam-va-nam-mon-tu-hanh>

(11) Kinh AN 11.9: <https://suttacentral.net/an11.9/vi/minhchau>

Kinh SA 926: <https://suttacentral.net/sa926/vi/tue-sy-thang>



TIẾNG CỦA MÙA XUÂN

đôi khi nhìn nhau ký ức vỡ leng keng
nói lên câu ‘thời gian trôi nhanh quá’
rồi nắm tay đi trên đường lạ
thành phố buồn nghiêng ngã
lòng xao xuyến - thốt lên tiếng thương đời

bao nhiêu năm thu mình
mỉm cười cùng sách vở
da nhẵn tóc bạc triết lý vu vơ
tiếng nói cười ngày thêm khuyết lệch
cuộc sống trôi nhanh dốc núi nghe buồn

hàng cây vụng dại khăng khiu
ly chia nửa uống không hết cạn
ngâm nga chuyện nhân sinh ngọt đắng
ngọn đèn phía xa soi đêm lạnh
cuồng si bao nhiêu cũng chưa đủ ngọn ngành

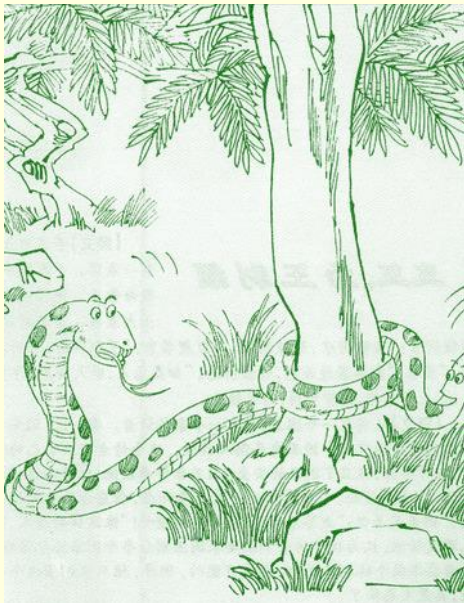
còn một ô cửa mở ra phía trái tìm chạy thoát
mặt trời và hoàng hôn nhìn xuyên bàn tay
đêm ngày khắc khoải nghe tiếng chuông kinh Phật
chim hót trên tường vôi trắng
phải chăng mùa xuân đang gõ cửa êm đêm?

thơ THY AN

ĐẦU VÀ ĐUÔI RẮN TRANH CẢI

Đầu và đuôi rắn một hôm
Sinh ra tranh chấp om xòm vui thay,
Đuôi lên giọng nói gắt gày:
“Đề ta đi trước hôm nay xem nào.”
Đầu bèn phản đối: “Lạ sao
Ta thường đi trước từ bao lâu rồi
Đuôi bò trước thấy ngược đời.”
Cả hai cãi cọ toi bời kể chi.
Thế rồi đầu rắn cứ đi
Nhưng mà đuôi rắn dễ gì chịu đây
Quấn ngay vào khúc thân cây
Không buông, hét lớn: “Đuôi này thua ai!”
Tất nhiên đầu rắn chịu thôi
Làm sao bò được, đành mời đuôi đi.
Đuôi nào biết đến hiểm nguy
Cứ bò chẳng thiết nghĩ suy thêm phiền
Đuôi đâu có mắt để nhìn
Lần mò bò tới qua bên kia đường
Thấy đầu hầm lửa than hồng
Rơi vào bị đốt thảm thương quá trời
Toàn thân đều bị cháy thui
Đầu đuôi chú rắn đi đời nhà ma!

*



*Truyện này thí dụ cho ta
Thầy trò nên sống chan hòa tương thân,
Có nhiều đệ tử sai lầm
Chê thầy già cả thiếu phần tinh anh
Cho nên trò lại muốn tranh
Giành quyền lãnh đạo phô danh với đời
Nghĩ mình tài giỏi hơn người
Nào hay kinh nghiệm mình thời còn non
Tính tình bông bột hãy còn
Nhiều khi giới luật cũng luôn lơ là,
Trò cầm đầu thường xảy ra
Bao nhiêu lầm lạc thấy mà đáng chê
Gánh vào thất bại ê chề
Cùng sa địa ngục nẻo nề bản thân.*

*

TÂM MINH NGÔ TẰNG GIAO

(Thi hóa phỏng theo Kinh Bách Dụ—Trích
dẫn trong “Sakyamuni’s One Hundred
Fables” do **Tetcheng Liao** dịch).

The Snake's Argument

Once there was a snake whose tail told its head,
"I should lead the way."

And the head said, "I'm used to leading, why
do you want to change positions so suddenly?"

When the head led the way, the tail knotted
himself around a tree and was unwilling to move.
And when the tail led, the snake fell into a
burning pit and was burnt to its death.

This is also true with teachers and disciples.

The disciples have a fancy that the young
should lead the way, as they think teachers are
too old to lead. Due to their youthful immaturity,
they often break commandments without being
aware of it. They end up dragging each other
down to Hell.

TẢN MẠN PHONG TỤC TẾT VIỆT NAM

Trần Hoàng Vy

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Ngày xưa, khi còn nhỏ, hễ mỗi lần nghe radio xướng lên câu ca dao: “*Cu kêu 3 tiếng cu kêu/ Cho mau đến Tết dựng nêu ăn chè,*” thì lòng cứ nôn nao, thăm đăm từng ngày, mong cho mau đến... Tết, để được mặc quần áo mới và nhận tiền lì xì! Lớn lên một chút, nghe ban nhạc tấu hải danh tiếng AVT hát bản “*Du Xuân*” với những ca từ: “*Tết nhất làm chi? Ai bày Tết nhất làm chi? Lo quần, lo áo, lo đi chạy tiền...*”, lại thường cảm cảnh cha, mẹ ngày đêm vất vả, xuôi ngược, kiếm tiền để lo “*Ba ngày Tết*” cho gia đình...

Đôi khi lại tự hỏi “*Tết là gì?*” Sao lại phải lo lắng và hao tốn nhiều công sức, tiền bạc cho Tết như vậy? Vẫn biết, Tết là một trong những “*phong tục, tập quán*” từ ngàn đời xưa truyền lại cho dân tộc, cứ “*Xưa bày, nay vẽ*”, theo đó mà làm và thực hiện.

Theo sách “*Phong tục tập quán*” của người Việt, Tết là từ viết tắt của “*Tết Nguyên đán*” hay “*Tết âm lịch*”, “*Tết cổ truyền*”, hoặc đơn giản là “*Tết ta*”... Âm tiết của chữ “*Tết*” vốn xuất phát từ tiếng Hán cổ, chỉ ý nghĩa của “*Tiết*”, tức “*Thời tiết*” phân chia theo “*Lịch mặt trăng*” hay còn gọi là “*Nông lịch*”. “*Tết Nguyên đán*” có nghĩa là sơ khai, buổi đầu của một năm theo âm lịch, tức ngày “*mồng 1*”, tháng Giêng âm lịch, so với lịch Tây (Dương lịch), thường trễ hơn một tháng hoặc hơn. Tết còn mang ý nghĩa, hoàn thành một năm (được mùa, thu hoạch...), và khởi đầu cho một năm mới, cấy cấy, gieo trồng, sung túc và an lạc hơn. Ngoài ra, theo sách “*Kiến văn tiểu lục*” của Lê Quý Đôn, còn cho rằng, Tết là dịp để “*Lập đàn*” tế lễ đất trời, cầu cho mưa thuận, gió hòa, muôn dân an lạc, thái bình của các bậc quân vương. Và ngày mồng 1 cũng là ngày quan trọng nhất, trăm quan phải vào triều chính chầu vua...

Chính vì Tết là ngày lễ “*truyền thống*” quan trọng và khởi đầu của một năm mới, và cũng được dùng để tính “*tuổi*” cho từng con người, nên rất được các bậc trưởng thượng, lớn tuổi nhắc nhở con cháu, tuân theo những tập tục mà người đi trước đã truyền lại, và tùy theo địa phương, vùng miền (Bắc, Trung, Nam) mà có những khác biệt, song cơ bản đều giống nhau ở việc tổ chức, tôn thờ và cả kiêng kỵ. Do vậy, cứ vào dịp cuối năm, khoảng trước ngày 23 tháng Chạp, tức ngày đưa “*ông Táo*”, chừng hơn tuần lễ, nửa tháng, thì nhà nhà lo chuẩn bị sơn sửa, tu bổ nơi thờ tự, nhà cửa, vườn tược cho thật tươm tất, mới mẻ và sạch sẽ, cùng sắm sửa lương thực, vật

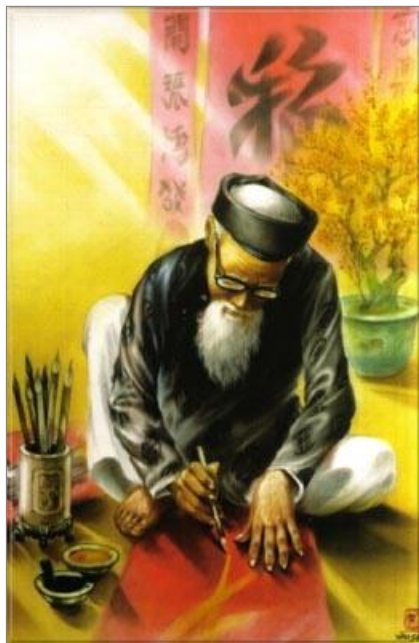
phẩm, áo quần để chuẩn bị cho “*3 ngày Tết*”, nhưng thực chất là cho hết ngày mồng Bảy, tức lễ “*Hạ nêu*”, nhà giàu có, có khi còn “*ăn Tết*” cho đến hết tháng Giêng (*Tháng Giêng là tháng ăn chơi*). Chỉ khổ cho những nhà nghèo khó, con đồng, chạy ăn từng bữa, nội chuyện lo cho mỗi đứa con một bộ áo quần mới cũng đủ... mướt mồ hôi và bỏ cả hơi tai rồi! Nói

chi là rượu, thịt, trà, bánh mứt, phong bao lì xì này kia (cho có với người ta) và để “*nở mày, nở mặt*”? Trở lại chuyện phong tục tập quán trong những ngày Tết, như đã nói ở trên, tùy địa phương, vùng miền, mà có những sự thay đổi khác biệt, song, những điều thuộc về “*tâm linh*” hay “*kiêng kỵ*”, thì cơ bản vẫn theo các phong tục đã có từ bao đời nay, cơ bản như sau: Trước hết, đó là tục “*Cúng giao thừa*.” Cúng giao thừa hay còn gọi là lễ Trừ tịch được bắt đầu vào thời khắc kết thúc năm cũ chuyển sang năm mới (từ giờ Tý mở đầu ngày mùng 1 Tết).

Thông thường, bàn cúng giao thừa được chia làm 2 mâm: một mâm cúng gia tiên tại bàn thờ ở trong nhà và một mâm cúng Trời Đất ở khoảng sân trước nhà. Ý nghĩa của lễ cúng giao thừa là nhằm khấn vái cùng đất trời, đưa tiễn năm cũ, đón chào năm mới bình an và thịnh vượng, thêm nhiều may mắn, xóa bỏ những điều xui rủi, cũng như kính báo lên tổ tiên, gia tộc, xin xóa bỏ những lỗi lầm, hiềm khích, gia đình hòa thuận, đoàn kết, tổng cựu nghinh tân, “*rước*” tổ tiên, ông bà những vị tiền nhân khuất mặt, cùng về ăn Tết và độ trì cho con cháu, gặp lành, tránh dữ... Thường mâm cúng giao thừa đơn giản chỉ gồm có bánh, mứt, rượu, trà, nên hầu như gia đình nào, theo tôn giáo nào cũng đều thực hiện.

Tiếp theo là tục “*Xuất hành*”, sau lễ cúng giao thừa, tùy theo tuổi tác của chủ nhà, người ta sẽ chọn hướng để “*xuất hành*” đầu năm, mong gặp những điều may mắn, hanh thông cho cả năm. Có người lại chọn xuất hành vào buổi sáng sớm mồng 1 Tết. Xuất hành, lại thường kèm theo với tục “*Đi lễ chùa, hoặc nhà thờ*”, một hình thức tín ngưỡng, cũng nhằm xin xóa bỏ hết những điều không may trong năm cũ, để cầu xin tài, lộc và sức khỏe cho năm mới, thường được các bậc trưởng thượng, cao tuổi thực hành, và ngày càng được lớp trẻ, nam thanh, nữ tú làm theo với ước mong được gặp “*duyên số*” tốt lành trong ngày đầu năm mới.

Tục lệ thứ tư và năm là “*Hương lộc*” và “*Hái lộc*”, tức là khi đến đình, chùa, miếu mạo, hoặc nhà thờ,



đốt hương (nhang) cầu khẩn, đồng thời xin một nén hương cầm tay để rước lộc, gọi là "Hương lộc", hay hái một chiếc lá, một nhánh cây nhỏ, gọi là "Hái lộc", nhưng cần đặc biệt chú ý, là tránh hái những nhánh lá héo, úa, hay có gai nhọn, vì đó là điềm xấu, rước sự xui xẻo vào thân. Điều quan trọng hơn là không vì hái lộc mà... tàn phá cây cối, khiến mất vẻ mỹ quan, cảnh đẹp của cây lá, nhất là ở đền chùa, hay ở công viên, nhiều người đến viếng.

Vào sáng mùng 1, phần đông gia đình đều thức dậy sớm, ăn mặc đồ mới, quây quần bên nhau, cùng thực hiện phong tục "chúc Tết," chan hòa đầm ấm, trong không khí đầu xuân mới. Đây là lúc, lũ trẻ con mong đợi nhất. Cha mẹ, anh chị, người lớn sẽ "mừng tuổi" con cháu trong gia đình, hay còn gọi là "Lì xì", với phong bao thường là màu đỏ, trong có đựng những đồng xu, hay tờ giấy bạc mới tinh. Trước đây, người lớn lì xì cho trẻ con, nhưng hiện nay, nhiều nơi, con cháu đã trưởng thành, đi làm, lại "mừng tuổi" và lì xì ngược lại cho ông bà, cha mẹ, thể hiện ý nghĩa cao đẹp của việc "Uống nước nhớ nguồn", ghi nhớ công lao sinh thành, dưỡng dục của các bậc bề trên.

Cùng với tục chúc Tết và lì xì là tục "Xông đất" hay còn gọi là "Xông nhà", tức đón chào một vị khách ngẫu nhiên đầu tiên đến thăm và chúc Tết gia đình. Người ta tin rằng, nếu người "Xông đất" hạp tuổi cùng với chủ nhà, hay người "nhẹ vía", mau mắn, nhanh lẹ, đến xông đất sẽ đem lại may mắn, tài lộc cho gia đình, và ngược lại sẽ mang những... xui rủi cho gia chủ, cho nên, người ta hay tính toán, chọn trước người có thể xông đất cho mình mà "đặt hàng" cho ngày đầu năm mới, ầu cũng là chuyện... cầu ầu, may rủi, bởi sự mê tín... quá đà! Kể cả phong tục "Mua muối, mua mía" đầu năm, thường thấy ở miền Bắc, tượng trưng cho việc mua sự "ngọt ngào, may mắn" hay "mặn mòi" nhưng ít thấy ở Nam bộ.

Cuối cùng là tục kiêng cử "La rầy, chửi mắng hay nói gở" vào những ngày đầu năm mới, kể cả việc con cái lỡ làm sai, hay chưa nghe lời, cũng đều được... xí xóa cho qua, hay... ghi nợ để qua mồng mới tính, vì không ai muốn những chuyện la mắng hay đánh đập con cháu trong những ngày Tết, làm... xui xẻo cho cả năm!

Bên bình trà độc ẩm ngày xuân, hay rôm rả "Trà tam, rượu tứ" cùng bằng hữu trong mấy ngày Tết, tàn mạn, lan man từng phong tục quê mình, từng ăn sâu vào tiềm thức một thuở, cho dù thời gian có làm phai pha đi ít nhiều phong tục, song cũng mãi thương, mãi nhớ những cái Tết Việt đầm ấm hoặc có lúc nghèo khó ở quê nhà...

VÔ SỐ DÒNG SÔNG

*Bầu trời loang loáng đêm dường như
đang tan chảy thành vô số dòng sông
trôi trên từng nhánh lá
từng tế bào nhấp nhánh hồn nhiên.*

*Đêm đông đưa nhịp võng thế gian
đêm phập phồng từng nhánh phôi
mỗi trái tim vẫn là dòng suối
róc rách khắp cùng thiên địa.*

*Đêm trống mái giao hoan
nhánh bưởi ra bông
những cái trứng chờ tiếng kẻ mồi
và lòng đất thì cuộn cuộn nam thạch.*

*Cuộc hòa tấu chưa hề dừng nghỉ
điều luân vũ mưa chưa hề cùng tận
vườn cam nho vẫn mùa
trên tâm lụa bốn mùa.*

*Biển hát với muôn trùng
những gam màu tỏa lan trên cánh
rừng nam mỹ hay rừng trầm thất sơn
biển dâu chát ngát bức tranh hoàn tất
trong mỗi giây mỗi phút sự sáng tạo
triển miên không đâu là bờ bến.*

*Không cả tiếng chèo mà vạn pháp
cứ điem nhiên trôi chảy.*

*Chỉ là cuộc luân vũ của mưa trong
từng hạt thóc mỗi hạt thóc chứa
trùng trùng sinh diệt trùng trùng biến hóa.*

*Chỉ là trò ảo thuật trong nôi
bánh hấp thơm lừng hương gạo nếp.
Chỉ là sự dễ dãi của khúc sông nước lợ
bầy cá bông lau bơi trong tô canh chua
đang bốc khói ở quán ăn đồng bằng sông cửu long.*



thơ LÝ THỪA NGHIỆP

Đào Hoa Khê của Trương Húc

LAM NGUYÊN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT



Đào Hoa Khê

Ẩn ẩn phi kiều cách dã yên,
Thạch ký tây bạn vấn ngư thuyền.
Đào hoa tận nhật tùy lưu thủy,
Động tại thanh Khê hà xứ biên?

Trương Húc

桃花溪

隱隱飛橋隔野煙
石磯西畔問漁船
桃花盡日隨流水
洞在清溪何處邊?
張旭

Dịch thơ 1:

Suối Hoa Đào

Cách tục phi kiều thăm thăm cao
Gặp ông ngư phủ hỏi đường vào
Suốt ngày đào rụng theo dòng nước
Bên suối trong veo động phía nào.
(Bùi Khánh Đan & Đỗ Bằng Đoàn)

Dịch 2:

Suối Hoa Đào

Thấp thoáng cầu treo cách khói đồng,
Bờ tây ghềnh đá hỏi ngư ông.
Hoa đào trôi mãi theo dòng nước;
Động ở bên nào mé suối trong?
(Khuông Hữu Dụng)

Dịch 3:

Suối Đào Hoa

Thoáng khói mờ treo bóng chiếc cầu,
Bờ tây ghềnh đá hỏi thuyền câu.
Hoa đào sớm tối theo dòng chảy,
Suối nước trong xanh, động mãi đâu.
(Viên Thu)

Dịch 4:

Khe Hoa Đào

Ẩn hiện cầu cao cách khói đồng,
Phía tây đá nổi hỏi thuyền ông.
"Hoa đào trôi mãi trên dòng nước,
Động cũ nơi nào mé suối trong?"
(Trương Đình Tín)

Trương Húc 張旭, tự là Bá Cao 伯高 quê ở Tô Châu đất Ngô, hay uống rượu, chữ viết rất đẹp! Vào đời vua Đường Huyền Tông 唐玄宗 (713- 756) thi sĩ họ Trương giữ chức quan úy quận Thường Thục. Khi uống rượu say nhảy múa quay cuồng rồi mới hạ bút viết, lúc tỉnh dậy tự nhận mình là Thần bút! Đôi khi lại dúm đầu vào chậu mực mà nguệch ngoạc thành chữ rất hay. Nhà thơ Cao Thích tặng họ Trương bài thơ có câu:

Hứng lai thư tự thánh

興來書自聖

Túy hậu ngữ vuu điên

醉後語尤顛

Cụ Đỗ và cụ Đoàn dịch:

Hứng viết coi như Thánh

Rượu say nói tựa điên.

Đào Hoa Khê: Suối Đào Hoa vì bên khe suối rất nhiều hoa đào. Vào đời vua Tấn Vũ Đế (277- 290), có một người ngư phủ ở tỉnh Hồ Nam bơi thuyền đã lạc vào khe núi. Cửa hang mở rộng thấy sáng sủa, lại thấp thoáng có bóng người. Người chài lưới chột nhìn thấy nhà cửa san sát trên giải đất bằng phẳng, ao sâu ruộng đẹp và những cây chuối, cây cau, cây chè; đường lối sạch sẽ, xa nghe tiếng chó sủa, gà gáy! Người trong động rất hiếu khách nên đã mời ngư phủ này vào nhà. Rồi kể rằng: Từ đời tổ tiên họ, thấy nhà Tần tàn bạo nên lánh Tần mà vào động ở! Nơi đây khe suối phản ánh màu ráng trời rất đẹp. Tương truyền đời Đông Tấn 東晉, thi sĩ Đào Uyên Minh 陶淵明 từng viết bài "Đào Hoa Nguyên Ký 桃花源記 nổi tiếng! Họ Đào tả bối cảnh, còn thi sĩ Trương Húc 張旭 thì lại miêu tả cảnh Đào Hoa Khê, đây là ám dụ cảnh sắc; câu tứ uyển khúc, tình thú thật là thâm xa, một bức họa cảnh thẩm nông.

Câu: "Ẩn ẩn phi kiều cách dã yên 隱隱飛橋隔野煙", khởi bút đưa người đọc vào thẳng cảnh, khói mây lảng đãng nhìn qua thấy chiếc cầu lơ mờ, khi ẩn khi hiện; tựa như có như không! Cảnh giới u thâm thần bí; làm cho ta có cảm giác mờ lung như nhập vào Tiên cảnh! Chiếc cầu giữa khói đồng như động như tĩnh. Một chữ "Cách 隔" tỏ rõ 2 cảnh vật tương ánh, dung thành "nghệ thuật chinh thể 藝

術整體”。Ta có thể nói Thi nhân họ Trương 張 tự nhập vào nước khe dung hợp rục rở vậy! Hai chữ “thạch ky 石磯” nghĩa là bên dòng suối đột xuất một hòn đá lớn mà trong câu Thạch ky tây bạn vấn ngư thuyền 石磯西畔問漁船, đây là thi nhân tự nhập vào sơn thủy thấy tình thái của nhân vật.

Nói tóm lại, Đào Hoa Nguyên 桃花源, có thể chỉ là “hư cấu” nhưng mà “thiên chân hữu thú 天真有趣”. Cho nên ta thấy rõ dụng ý của Thi sĩ Trương Húc 張旭 khi hạ bút thần tài ở 2 câu kết:

Đào hoa tận nhật tùy lưu thủy

桃花盡日隨流水

Động tại thanh Khê hà xứ biên?

洞在清溪何處邊?

Nhà phê bình đời nhà Thanh bên Tàu là Kim Thánh Thán 金聖嘆 (...? - 161) đời vua Thanh Thái Tổ (tên là Thái, họ Trương, sau đổi thành họ Kim, tên Vi, một tên khác là Nhân Thụy) và hiệu của ông là Thánh Thán 聖嘆 người Trường Châu. Người đương thời và tới ngày nay cũng chưa rõ ông sinh năm nào, chỉ biết năm Kim Thánh Thán mất vào năm thứ 18 niên hiệu Thuận Trị! Ông từng khen những thi nhân hữu tài bằng câu: “Bút mực khác lạ là một điều hiếm thấy trong hàng Bút Mực Hàn Lâm”. Chúng tôi mạo muội mượn dùng câu này của họ Kim để nói lên lòng ngưỡng mộ sâu sắc đối với bài thơ Đào Hoa Khê của Thi sĩ Trương Húc!

Lam Nguyên 藍源

Seattle, đêm nhớ Suối Dầu ở Pleiku,
Việt Nam!



MỘT THẾ GIỚI

*Một thế giới đang thở
Âm thanh của nổi nước đang sôi
Một thế giới đang co
Cái run rẩy của loài thú*

*Một thế giới đang rơi
Trước con mắt hâm hè của chiếc bẫy
Một thế giới đang chìm
Máu lệ không ngừng chảy*

*Một thế giới đang nổ
Đất khóc máu máu đỏ...
Người sống và tử thi
Một thế giới đêm đen*

*Niềm tin không còn phương để mọc
Một thế giới vô tình
Gió đang thổi trên vô vàn hiểm nguy của chiếc bùi nhùi
Đang chực chờ bắt lửa*

*Vô vọng những bàn tay đang khum lại
Che những ngọn nến
Ngọn nến cháy dài dòng lệ
Một thế giới đơn cô
Phía không có gì tự vệ*

*Người ta luôn nói
Quả địa cầu vô cùng bé nhỏ
Nhưng để nổi một vòng ôm
Sao hai đầu vô tận...*

NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH

VĂN HỌC LUẬN GIẢI PHẬT GIÁO

Thích Nhuận Châu dịch

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Các tác phẩm luận giải Phật giáo đã trải qua một thời kỳ hơn 2000 năm. Sự phát triển phong phú của nó, chỉ một phần nhỏ cũng đã tồn tại qua những thăng trầm lịch sử và phản ánh thật sát những phương diện giáo lý cùng nhiều lĩnh vực văn hóa và sự phát triển tôn giáo, xã hội.

Trong ý nghĩa rộng nhất, có lẽ với khả năng của mình, mọi người quan niệm rằng tất cả kinh điển Phật giáo đều qua sự giải thích: Kinh đề cập đến tuệ giác của đức Phật và về Đạo. Luận (A-tỳ-đạt-ma) giải thích về giáo lý được nêu lên trong Kinh. Văn hệ Đại thừa (Mahāyāna) là nhằm luận giải ý nghĩa về tánh Không (s: *sūnyata*; e: *emptiness*) bằng bạc sâu thẳm trong giáo lý. Các luận giải trau chuốt tinh vi về cú nghĩa (e: *meaning*; s: *artha*), có nghĩa là đòi hỏi sự chú ý đặc biệt. Các tác phẩm luận giải – bên cạnh các pháp môn tu tập khác, là thuộc về phương thức duy trì và truyền bá giáo pháp. Về ý nghĩa lịch sử văn hóa, tầm quan trọng của văn học luận giải chứa đựng trong nó khả năng phản ánh nền văn hóa nói chung và khuynh hướng tôn giáo, được xem như nơi gặp gỡ để phát triển kỹ năng phiên dịch và tạo ra những yếu tố nền tảng của tri thức.

Tán Ninh [1] đại biểu của truyền thống dịch kinh Trung Hoa, giải thích ý nghĩa của Luận giải Phật giáo qua tác phẩm của ông nhan đề Tổng Cao Tăng truyện [2] rằng: Thành đạo giả, pháp dã. Tài pháp giả, kinh dã. Thích kinh giả, số dã. (成道者法也。載法者經也。釋經者疏也) Thành đạo là nhờ vào pháp. Truyền bá giáo pháp là nhờ kinh. Giải thích kinh là nhờ vào số (luận) giải. (Đại chánh tạng, quyển 50, kinh số 2061, trang 735b). Luận giải, qua định nghĩa, được đặt theo hướng xuôi theo dòng chảy của truyền thống và do vậy, không bao giờ có thể thay thế cho kinh được. Thế nên khi ưu tiên đề ra ý nghĩa (s: *artha*) trước ngôn cú (s: *vaccana*), luận giải hy vọng sẽ lập lại và đưa ra ánh sáng những ý nghĩa ẩn chứa trong kinh.

Văn học luận giải Ấn Độ

Giáo pháp từ khởi thủy được gọi là luận giải. Thế nên môn đệ lúc ấy không chỉ học những điều mà đức Phật thường kêu gọi mọi người hãy chiêm nghiệm thật sâu sắc lời dạy của ngài; ngoài ra, đức Phật còn có một vài đệ tử, như ngài Xá-lợi-phất, cũng có khả năng tương đương để truyền dạy giáo pháp một cách trọn vẹn. Nhưng ở giai đoạn này vẫn còn là dạng khẩu truyền. Chỉ đến khi Tam tạng kinh điển Phật giáo được kết tập, chư Tăng mới bắt đầu viết luận giải. Trong tiến trình chú giải kinh điển, các trường phái phiên dịch phát sinh. Hai dòng luận giải chính ở Đông Nam Á hiện còn lưu hành là luận của Thượng tọa bộ (Theravāda) được viết bằng tiếng Pāli, và luận của phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) và Căn bản Nhất thiết hữu bộ (Mūla-Sarvāstivāda) được viết bằng tiếng Sanskrit. Dòng

sau được truyền sang Trung Hoa. Thêm vào đó, một số luận giải của các trường phái khác cũng còn được lưu hành.

Vào đầu thế kỷ thứ 5, ngài Phật Minh [3], trên nền tảng luận giải của Tích Lan (Sinhala) cổ xưa – đã soạn một loạt luận giải từ tạng kinh Pāli. Trong số đó là hai bộ luận giải thích về giới luật: Thiện kiến luật chú 善見律注 (P: *Samantapāsādikā*; E: *The All-Pleasing*) và Giới bản chú 戒本注 (*Kaṅkhāvitaraṇī*; e: *Overcoming Doubt*). Thiện kiến luật chú đã được Tăng-già Bạt-đà-la (*Saṅghabhadra*) [4] dịch sang tiếng Hán năm 489 với nhan đề Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa [5]. Giới bản chú là luận giải về Giới luật (Ba-la-đề-mộc-xoa; 波羅提木叉 s: *Prātimokṣa*). Cũng như trường hợp tạng Luật, khi tạng Kinh được kết tập, một số các luận giải về các bộ kinh ấy lại được biên soạn. Trong số đó, các tác phẩm luận giải đặc biệt quan trọng là của ngài Phật Minh từ trong Nikāya: 1: Cát tường duyệt ý luận 吉祥悅意論; p: *Sumaṅgalavilāsīnī*). 2. Phá trừ nghi chướng luận 破除疑障論; p: *Papañcasūdanī*). 3. Hiển dương tâm nghĩa luận 顯揚心義論; p: *Sāratthappakāsinī*). 4. Mãn túc hy cầu luận 滿足希求論; p: *Manorathapūraṇī*). 5. *Paramāṭṭhajotikā*. Và các tác phẩm chú giải về A-tỳ-đạt-ma:

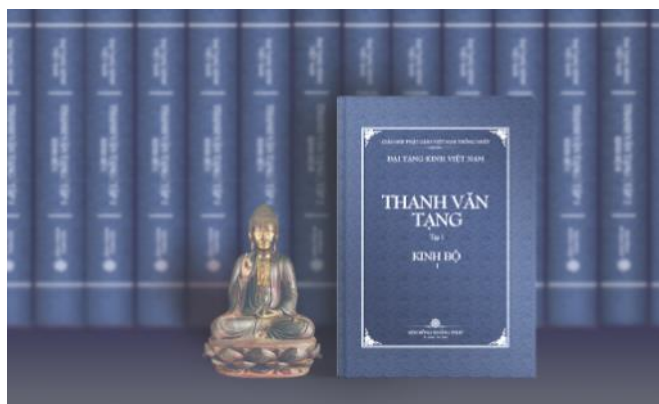
Thù thắng nghĩa luận 殊勝義論 (p: *Atthasālinī*).

Chú giải Pháp tụ luận 法聚論

Samhohavinodanī.

Pañcappakaraṇāṭṭhakathā.

Về phía Nhất thiết hữu bộ, các tác phẩm luận giải của phái này phần lớn chỉ được lưu giữ ở Trung Hoa. Bộ luận quan trọng nhất là Phát trí luận (發智論; s: *Jñānaprasthāna*; e: *Foundations of Knowledge*) do ngài Già-đa-diên-ni tử (迦多延尼子 *Kātyāyanīputra*), biên soạn vào khoảng năm 50 tti.,



trong đó liên quan đến sáu bộ luận:

- Pháp uẩn túc luận (法蘊足論; s: dharmaskandha):
- Tập dị môn túc luận (集異門足論; s: saṅgītiparyāya):
- Giới thân túc luận (界身足論; s: dhātukāya):
- Phẩm loại túc luận (品類足論; s: prakaraṇa):
- Thức thân túc luận (識身足論; s: vijñānakāya):
- Thi thiết túc luận (施設足論; s: prajñaptiśāstra).

Bộ luận chính Đại Tỳ-bà-sa (Mahā Vibhāṣā; e: Great Exegesis) được kết tập trong một hội nghị do vua Ca-nị-sắc-ca (迦膩色迦 Kaniṣka) triệu tập, cũng có liên quan đến bộ Phát trí luận. Sáu trong bảy bộ luận thuộc tạng A-tỳ-đạt-ma này đã được ngài Huyền Trang dịch sang tiếng Hán.

Văn học luận giải Trung Hoa

Dù rất khó để xác định mốc khởi đầu, nhưng giới nghiên cứu Phật học cho biết rằng ngài Chi Khiêm [6] và ngài Khang Tăng Hội [7] là những người đã biên soạn luận giải vào giữa thế kỷ thứ 3. Nhưng văn học luận giải có lẽ đạt được sự quan trọng chỉ vào thời của ngài Đạo An (312-385) [8]. Từ văn học truyền ký (biographical literature), có thể thu thập các dấu hiệu một thời hưng thịnh của văn học luận giải trước đó. Đại biểu cho dòng văn học luận giải sớm nhất này là các tác phẩm Yin chiru jing của Chan Hui, Nhân Bản Dục Sanh Kinh Chú của Đạo An [9], Chú Duy Ma Cát Kinh của Tăng Triệu [10], Fanwang jing Pusa jie của Pháp Hiển [11].

Vào đầu thế kỷ 5, một dòng luận giải mới được phát sinh. Ngài Đạo An và Trúc Đạo Sinh [12] đóng vai trò chính trong dòng chuyển tiếp này. Các bộ chú giải về kinh Niết-bàn của Fayao (420-477) và chú giải kinh Pháp hoa của Trúc Pháp Sùng [13] (Cả hai bản này đều đã thất lạc) và luận giải về kinh Pháp hoa [14] của Trúc Đạo Sinh là những đại biểu sớm nhất của trường phái luận giải mới này. Hai bộ luận giải đồ sộ từ nửa cuối thế kỷ thứ 6 nay vẫn còn lưu hành: Một là bộ sưu tập các chú giải về kinh Niết-bàn (gồm 70 quyển) [15] của ngài Bảo Xướng (Baoliang), bộ khác là sưu tập chú giải về kinh Pháp hoa của ngài (Fayun; 467-529) [16] nhan đề Fahua jing yiji, năm 529. Cả hai bộ luận này đều đóng một vai trò quan trọng trong việc thành lập các tông phái Phật giáo Trung Hoa, và cả hai bộ luận giải đều thể hiện vai trò trọng yếu trong thể loại văn học này, cụ thể là, mối liên quan rõ rệt hay ẩn tàng của văn học luận giải trước đây.

Dòng thứ ba của văn học luận giải Phật giáo Trung Hoa bắt đầu với các luận sư đời Tùy (589-618) và tiếp theo bởi một chuỗi dài các luận sư kiệt xuất đời Đường (618-907), những vị đã phát triển vị trí học thuyết của tông phái mình trong phạm trù nỗ lực hệ thống hóa các luận giải, để sau đó phát sinh những tông phái luận giải như Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, và Pháp tướng tông. Đại biểu nổi bật đáng lưu ý của dòng này là ngài Huệ Quang (Jingying Huiquan; 523-596), Đại sư của Địa luận tông (Dilun) và Trí Tạng (Jizang; 549-623) của Tam luận tông; Đại sư Trí Khải (Zhiyi; 538-597), Quán Đảnh (Guanding; 561-632) và Tràm Nhiên 湛然 Zhanran (711-782) của Tông Thiên Thai. Pháp tướng tông có ngài Viên Trắc 圓測 (Wōnch'u; Cao Ly; 613-

696); Khuy Cơ (632-682); Huệ Chiêu 慧沼 (Huizhao ?-714) và Trí Châu (Zhizhou; 679-723); Hoa Nghiêm tông có Đại sư Trí Nghiễm 智儼 Zhiyan, ngài Nguyên Hiểu 元曉 (Wōnhyo; Cao Ly; 617-686), ngài Pháp Tạng (Fazang 643-712), ngài Trừng Quán (Chingquan 738- 840), và Cư sĩ Lý Thông Huyền (Li Tongxuan; ?-730), và Mật tông có ngài Nhất Hạnh (Yixing; 683-727).

Các bộ luận lớn thường chú giải về những bộ kinh lớn. Thế nên cùng một bộ kinh được chú giải bằng những bộ luận rất dài. Như kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa, kinh Bát-nhã là những bộ kinh thường được chú giải nhất ở Trung Hoa. Có vào khoảng 80 bộ luận giải tiếng Hán cho mỗi bộ kinh này hiện còn lưu hành ở Trung Hoa. Bên cạnh đó, kinh Hoa Nghiêm, kinh Duy-ma-cật, kinh Vô Lượng Thọ, kinh A-di-đà, kinh Viên Giác, kinh Niết-bàn, kinh Lăng-già, và kinh Phạm võng... thu hút rất nhiều sự chú tâm để chú giải. Những bộ luận giải hiện đang còn lưu hành được xem như là nguồn tư liệu quan trọng nhất về những thông tin trong sự hình thành và phát triển tư tưởng Phật giáo Trung Hoa.

Luận giải, tính phức hợp của truyền bá giáo pháp và bối cảnh của luận giải

Sự phát triển của nền văn học luận giải Phật giáo Trung Hoa được ảnh hưởng bởi thực tế của việc hoằng truyền giáo pháp không có tính hệ thống. Trong hầu hết mọi thời, các bộ kinh lớn từ các nguồn xuất phát khác nhau là điều hợp lý để phản ánh các giai đoạn khác nhau của việc phát triển giáo lý Phật học. Tính đa dạng này phát sinh từ việc phiên dịch của Thiên tông vào thế kỷ 3 và 4 các kinh điển về tư tưởng Bát-nhã và Như Lai tạng, vào đầu thế kỷ 5 bởi một loạt các tác phẩm luận giải về Trung quán luận và A-tỳ-đạt-ma của Nhất thiết hữu bộ; và vào thế kỷ thứ 6, 7 với sự truyền bá A-tỳ-đạt-ma và Du-già hành tông có hệ thống của ngài Huyền Trang. Tình trạng này tất yếu phải tạo nên một phương pháp cho phép tích hợp một cách có hệ thống các giáo pháp thích nghi qua một tiêu chuẩn chung (phán giáo) [17]. Tiền đề của các phương pháp này là các kinh điển có thể được ấn định cho các tầng bậc khác nhau trong việc giáo hóa của đức Phật, là giáo pháp ấy đều nhằm vào các tính chất khác nhau tùy theo căn cơ thuận thực của họ, và tạo nên ý nghĩa mở ra cho mọi cấp độ khác nhau. Trong ý nghĩa thực tiễn của luận giải, các luận giải này được phiên dịch thành các nguyên tắc về phiên dịch. Trước nhất trong những luận này là Tứ y [18] về chú giải kinh điển Phật học, đó là:

Nhấn mạnh về nghĩa hơn là câu chữ.

Nhấn mạnh về liễu nghĩa hơn là không liễu nghĩa.

Nhấn mạnh về trí tuệ hơn là thức.

Chú trọng về pháp hơn là về con người [19].

Một số luận sư Trung Hoa cho thấy rằng luận giải của mình là xuất phát từ lời giảng, và luận giải thường được các môn đệ ghi chép lại trên cơ sở từ các lời giảng, thế nên chúng ta có thể cho rằng hai lĩnh vực chính của luận giải là giảng nói và phiên dịch. Có chứng cứ hiển nhiên từ động Đôn Hoàng cho thấy văn cảnh thuyết pháp trong phiên dịch kinh điển, và nền tảng này dường như hoàn toàn không bao giờ mất đi. Trong bối cảnh phiên dịch từ ngôn ngữ Ấn Độ hoặc Trung A sang Trung Hoa, các bản dịch không thể nào bị tách rời vì dịch giả thường được giải thích Kinh văn: trong khi dịch, và sự giải

thích ấy thường bám sát theo chính Kinh văn. Thế nên, chẳng hạn, các luận giải của Tăng Triệu về văn hệ Bát-nhã ba-la-mật-đa là căn cứ vào chú giải của mình và của ngài Cư-ma-la-thập, hoặc luận giải của ngài Khuy Cơ là được tạo nên từ bối cảnh phiên dịch hàn lâm của ngài Huyền Trang.

Phân loại các luận giải

Dạng cổ xưa nhất của văn học luận giải Trung Hoa là Chú (zhu), chỉ còn ba bộ trong số này hiện còn đang lưu hành, có lẽ nó xuất phát từ bối cảnh truyền giảng. Chú là dạng giải thích trực tiếp từng dòng đan chéo với nhau giữa hai hàng chữ trong chính văn. Những luận giải này được đề tựa qua sự giới thiệu bằng phiên dịch đề kinh và giảng giải toàn bộ kinh cùng nêu ra lý do của việc tạo luận. Dạng luận giải đơn giản này được thay thế bởi Sở giải (shu), hình thành từ thế kỷ thứ 6 đến giữa thế kỷ thứ 9. Sở giải thể hiện trọn vẹn nhất truyền thống học thuật và tu tập, trình bày các biểu tượng của văn học luận giải đang thịnh hành và đề ra một mức độ hầu như là rất tinh tế nên ít thích hợp cho hàng cư sĩ tại gia không chuyên nghiệp.

Hai khía cạnh đặc biệt chính của sở giải, chính là phương pháp phân đoạn (kepan) và dẫn nhập đề tài. Dẫn nhập đề tài đề cập đến phạm vi của luận giải và vấn đề then chốt của Luận giải Phật giáo. Phần dẫn nhập gồm hai nhóm đề tài chính:

Giáo điều (mục tiêu của giáo pháp, ý nghĩa của nham đề, tư tưởng chủ đạo của tác phẩm, điều mà giáo pháp mong đợi ở thính chúng, mối liên hệ đối với các giáo lý khác).

Tính chất lịch sử: sự truyền thừa của tác phẩm và lịch sử của sự truyền bá, gồm cả nơi chốn và những quy ước, lịch sử quá trình phiên dịch và năng lực vi diệu của luận.

Loại dẫn nhập mang tính luận giải này ảnh hưởng không chỉ trong văn học luận giải Trung Hoa, mà cả trong các đề mục chính của luận giải Phật giáo. Do đó, ngài Thế Thân (thế kỷ thứ 4), một Luận sư tiêu biểu của nền văn học luận giải Ấn Độ, đã tóm tắt trong tác phẩm của ngài nhan đề Vyākhyāyukti [20] (chỉ còn lưu hành ở Tây Tạng): xác định mục tiêu của giáo pháp (prayojana), xác định ý nghĩa toàn diện (piṇḍa), ý nghĩa chi tiết (padārtha), xác định kết quả nội tại (anusamdhika), phản chứng đối phương (codyaparihāra), đứng trên phương diện thanh âm, ngôn cú (śabda) và nghĩa (artha) mà trình bày sự viên mãn của luận (yukti). Các Luận sư Trung Hoa phân loại hai đề mục đầu tiên của ngài Thế Thân là dẫn nhập đề tài độc lập, ba đề mục tiếp theo được sáp nhập vào chính văn của luận.

Ngài Thế Thân cho rằng tất cả lời dạy của đức Phật đều là viên mãn, mọi kinh điển đều là lời Phật dạy, chỉ có những lời viên mãn là cần yếu và xứng đáng được chú giải, và mọi người không thể nào hiểu được kinh luận trừ phi người ấy hiểu được mục tiêu của một giáo pháp nhất định. Cụ thể, mọi người phải hiểu được kinh luận với ý nghĩa nêu ra cho thính chúng, đặc biệt là khi thính chúng không thấy

rằng mình đủ trình độ để hiểu ý nghĩa sâu hơn của kinh. Điều giả định sau này là yếu tố căn bản trong việc xác định quyền tự do của một nhà luận giải phải có khi giải thích kinh điển.

Phân tích về sự phân đoạn

Các luận giải mang tính học thuật của Trung Hoa còn được đánh giá qua phương pháp phân đoạn (kepan), qua đó tác giả ấn định cho kinh luận một chuỗi những thuật ngữ chú giải. Khía cạnh hiển nhiên của phương pháp này, vốn đạt được tầm mức quan trọng sau thế kỷ thứ 5, cốt ở chỗ phân đoạn mỗi bộ Kinh thành 3 phần:

Phần giới thiệu (Tự): nêu lên bối cảnh thuyết kinh (nơi chốn, thính chúng, nhân duyên).

Phần chính (Chánh tông): Phần nội dung chính của kinh.

Phần khuyến tấn (Lưu thông): Diễn tả tâm hoan hỷ của người nghe và sự phát nguyện sẽ hoằng truyền giáo pháp.

Bộ ba phần của kinh văn này có ngày lẽ đã phát xuất từ Phật địa kinh luận (Fodi Jing lun; T. 1530.26:291 c). Dù phân tích về phân đoạn liên quan đến việc dịch thuật qua ngài Đạo An, nhưng những mô thức của ứng dụng hiện đang còn lưu hành có thể tìm thấy trong Pháp hoa Kinh nghĩa số [21] của ngài Pháp Dung [22]. Trong phần đầu từ bộ ba phần của bộ kinh,

các bộ luận giải có tính học thuật còn được phân ra thêm những lớp khác, bao gồm những thuật ngữ chú giải, (có khi đến vài trăm), là để giải thích rõ văn kinh. Một dạng chú giải thuật ngữ được phân biệt rõ từng phần của kinh như là lúc đối thoại giữa người giảng kinh và đối tượng đương cơ. Vì hầu hết các kinh đều là hình thức đối thoại giữa đức Phật và chúng đệ tử, nên rất hợp lý khi các nhà luận giải phải làm trong bước đầu tiên là phân đoạn tiến trình giảng kinh. Thực vậy, trong một số luận giải trước đây vào đời Đường, tiến trình chú giải được xây dựng trên nền tảng cuộc đối thoại. Nên biết rằng một tiến trình chú giải có thể bao gồm vài trăm thuật ngữ, người đọc ngày nay có thể ngạc nhiên, vì chẳng có mấy người đọc có thể theo dõi được cấu trúc mô tả giải thích của luận giải. Để khắc phục tình trạng này, một đồ biểu mô tả cấu trúc luận giải được phát triển. Dù như thế ở trong một tình trạng khác, hầu hết các phương pháp phân đoạn (kepan) và các biểu đồ đi theo đều bắt nguồn từ bối cảnh thuyết pháp, và không phải là một sản phẩm của văn hóa bản địa dạng trú tác. Thực tế, cấu trúc phân đoạn (kepan) đã chỉ điểm cho thời gian lùi về sau, thời kỳ sớm nhất của luận giải Phật giáo, khi chúng được xem như giúp trí nhớ cho việc giải thích bằng khẩu ngữ.

Sau đời Đường, mô dạng cấu trúc phân đoạn (kepan) được thay thế bằng các phương pháp khác, và phần dẫn nhập tổng quát mang tính học thuật được thay thế bằng dạng thức mới và đơn giản hơn. Thế loại văn học luận giải như là toàn thể từ đời Tống (960-1279) về sau cho thấy một tiến trình đơn giản hóa, một sự biến đổi có thể do kết quả một phần nào đó từ sự xuất hiện của kỹ thuật in ấn mới.



Tiến trình đơn giản hóa này cũng là một phần của sự biến đổi lớn trong phạm trù xã hội của luận giải. Trong khi trước đời Tống, các Luận sư chủ yếu là Tăng sĩ Phật giáo, thì từ đời Tống về sau, phần đáng kể của nền văn học luận giải là được trứ tác bởi các Cư sĩ. Thêm vào đó, Thiên tông và tuyên bố của họ về đốn ngộ vốn không cần nhờ vào ngôn ngữ, lập nên sự hỗ trợ trong ý niệm nền tảng tuyệt đối vô ngôn của các pháp, là điều có thể thúc đẩy về thực chất của sự phát triển xa hơn cho kinh luận chính thống. Dù những yếu tố này, và dù có nhiều thừa nhận rằng thể loại luận giải Phật giáo đã đi qua đỉnh điểm của nó hàng thế kỷ, nhưng những luận giải về giáo pháp đạo Phật vẫn còn đang được viết tiếp.

Nhuận Châu

(Dịch từ *Encyclopedia of Buddhism*.
Mac Millan Reference. USA. 2003, do R.E. Buswell
chủ biên)

[1] Tán Ninh 贊寧 Zanning (919-999)
Đại sư họ Cao, pháp danh là Tán Ninh, nguyên quán ở Bột Hải, vào cuối đời Tùy dời đến ở huyện Đức Thanh thuộc quận Ngô Hưng. Ông sinh năm Kỷ Mão (919), niên hiệu Trinh Minh thứ 7 đời nhà Lương. Ông xuất gia trong khoảng năm Thiên Thành (926 – 930) đời Hậu Đường. Vào đầu năm Thanh Thái (934) ông vào núi Thiên Thai thọ giới Cụ túc, học luật Tứ phần, tinh thông luật của Nam Sơn (Đạo Tuyên). Sau đó Ngô Việt Trung Ý Vương tấn phong Tán Ninh làm Lương nhai Tăng Thống, hiệu là Minh Nghĩa Tôn Văn Đại Sư.

Theo Thích Thị Kế cổ, quyển 4 thì Tán Ninh viên tịch tháng 2, mùa xuân, năm Hàm Bình thứ 2 (999), hưởng thọ 80 tuổi, đến tháng 3 nhập tháp tại chùa Thiên Thọ. Sách Tương Sơn Dã lục, quyển hạ viết: “Tăng Lục Tán Ninh có học thức sâu rộng, thông bác mọi việc xưa nay, viết hàng trăm quyển sách, Võ Xung Vương Nguyên, Từ Kỳ Tĩnh Huyền hể có nghi ngờ điều gì đều đến hỏi ông, và hết sức thán phục ông”.

[2] 宋高僧傳 (c: Song gaoseng zhuan; e: Song Biographies of Eminent Monks); 30 quyển.

[3] 佛鳴 Buddhaghosa; Còn gọi là Phật Âm 佛音, Giác Âm 覺音, phiên âm là Phật-đà-cù-sa 佛陀瞿沙. Một Đại luận sư của Thượng tọa bộ (p: theravāda). Sư sinh trong một gia đình Bà-la-môn tại Ma-kiệt-đà (magadha), gần Giác Thành (bodh-gayā). Sau khi đọc kinh sách đạo Phật, Sư theo Phật giáo, đi Tích Lan học giáo lý của Thượng tọa bộ dưới sự hướng dẫn của Tăng-già Ba-la (p: saṅghapāla thera). Sư viết 19 bài luận văn về Luật tạng (s, p: vinayapitaka) và về các Bộ kinh (p: nikāya). Tác phẩm chính của Sư là Thanh tịnh đạo (p: visuddhi-magga), trình bày toàn vẹn quan điểm của phái Đại tự (p: mahāvihāra) trong Thượng tọa bộ.

[4] 僧伽跋陀羅 Samghabhadra. Ý dịch Chúng Hiền 衆賢 hoặc Tăng Hiền 僧賢.

[5] C: Shanjianlü pibosha 善見律毗婆沙 (T.1462).

[6] 支謙 c: Zhi Qian (223-253) Ngài sống vào thế kỷ thứ 3, nhưng niên đại không được ghi chép lại chính xác. Ngài trước tên là Cung Minh, người xứ

Nguyệt Thị (Scythians), vào đầu đời Tùy đến cư trú ở Hà Nam. Ngài thông thạo đến sáu ngôn ngữ khác nhau, theo học với ngài Chi Lương, đệ tử của ngài Chi-lâu-ca-sấm 支樓迦讖. Ngài học nhiều biết rộng, người đương thời tôn xưng ngài với các ngài Chi Lương và Chi-lâu-ca-sấm là Tam Chi. Sau gặp loạn lạc, ngài phải lánh sang nước Ngô, được vua Ngô Tôn Quyền dùng lễ tiếp đón, tôn xưng là “Bác sĩ”, mời dạy cho thái tử Tôn Lượng học. Từ niên hiệu Hoàng Vũ thứ nhất triều Ngô (222) cho đến giữa niên hiệu Kiến Hưng (253), hơn 30 năm ngài dành hết tâm huyết, sức lực vào việc phiên dịch kinh điển sang Hán ngữ. Kinh điển do ngài dịch đều được người đương thời khen ngợi là văn phong ý tứ rõ ràng, thanh nhã. Đến năm thái tử nhà Ngô tức vị, tức là năm 262, ngài vào núi Long Sơn ẩn tu, y theo ngài Trúc Pháp Lan nghiêm trì giới luật. Ngài thị tịch trong núi. Năm sinh, năm mất đều không được rõ, chỉ biết ngài thọ được 60 tuổi. Theo Lương Cao Tăng Truyện, ngài dịch được 49 bộ kinh. Theo Lịch Đại Tam Bảo Ký thì số kinh ngài dịch được là 129 bộ. Tuy nhiên, con số còn truyền lại được đến nay trong Đại Tạng Kinh là 54 bộ.

[7] 康僧會 (c: Kang Shenghui; ?-280). Cao tăng Việt Nam. Sư sinh tại Giao Chỉ, cha mẹ mất lúc lên mười, thông thạo chữ Phạn và Hán, là người phiên dịch kinh đầu tiên ở Việt Nam như Lục độ tập kinh, Cù tập thí dụ kinh; sáng tác các tác phẩm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam như Lục độ yếu mục, Nê-hoàn phạm bồi, chú giải kinh An-ban thủ ý. Sư được xem là người khởi nguyên Thiên tông Việt Nam. Cuối đời, Sư sang Nam Kinh (Trung Quốc) và mất tại đây năm 280.

[8] Đạo An 道安 (312 – 385).

Cao tăng thời Đông Tấn, họ Vệ, quê ở Phù Liễu, Thường Sơn (Hà Bắc), sinh vào niên hiệu Vĩnh Gia thứ 6 triều Đông Tấn (312). Có thuyết nói là vào niên hiệu Kiến Hưng thứ 2 (314). Năm 12 tuổi ngài đã xuất gia tu học, thông minh mẫn tiệp, tinh thông kinh luận. Ngài theo học với Phật Đổ Trường. Sau, phương Bắc binh lửa loạn lạc, ngài phải cùng thầy lánh nạn đi khắp nhiều nơi, đến Tương Dương, Hồ Bắc thuyết giảng giáo hóa trong 15 năm. Vua Phù Kiên nhà Tiền Tấn nghe danh ngài, mang binh đánh Tương Dương chỉ cốt để đón ngài về Trường An, thỉnh đến chùa Ngũ Trùng, dùng lễ thầy trò mà phụng kính. Ngài thường khuyên Phù Kiên nên cầu thỉnh ngài Cưu-ma-la-thập về Trường An. Sau, Phù Kiên sai người mang quân đánh Khuất Tử cũng chỉ vì việc ấy. Ngài trước thuật, chính lý rất nhiều bản dịch trước đó, rồi biên soạn thành một cuốn mục lục kinh điển, có thể xem là cuốn mục lục kinh tạng sớm nhất tại Trung Quốc. Rất tiếc là công trình giá trị này đến nay không còn nữa. Tuy nhiên, bộ Xuất Tam Tạng Ký Tập của Tăng Hựu vào triều Lương đã căn cứ vào công trình này của ngài mà soạn thành. Ngoài ra, ngài dồn hết tâm huyết, trí lực vào việc phiên dịch, chú giải, kinh luận. Cộng cả thầy được 22 bộ. Trong khi chú thích kinh điển, ngài đề xuất phép phân chia mỗi bộ kinh thành ba phần là Tự phần, Chánh tông phần và Lưu thông phần. Phép phân chia này đã được tuân theo mãi cho đến ngày nay. Ngài cũng chế định nhiều quy tắc, lễ nghi cho tăng đoàn, và khởi xướng việc lấy họ Thích đứng trước pháp hiệu của tất cả những người xuất gia. Chính bản thân ngài xưng pháp hiệu là Thích Đạo An trước nhất. Trong việc nghiên cứu kinh luận, ngài lấy

hệ thống kinh điển Bát-nhã làm chủ yếu. Nhưng ngài cũng rất tinh thông các kinh A-hàm, A-tỳ-đạt-ma. Ngài thị tịch vào niên hiệu Thái Nguyên thứ 10 (385).

[9] C: Ren ben yu sheng jing shu (1 quyển). T. 33, [10] Tăng Triệu 僧肇; C: sēngzhào; J: sōjō; 374 hoặc 378-414;

Ngài là luận sư xuất sắc nhất của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ năm và cũng là người đầu tiên trong Phật giáo Trung Quốc nắm vững và trình bày hoàn hảo giáo lí tính Không của Long Thụ. Tác phẩm nổi tiếng nhất là Triệu luận (肇論) và Bảo tạng luận (寶藏論). Sư cũng soạn bài tựa cho kinh Duy-ma-cật, bài tựa cho kinh Trường A-hàm, bài tựa cho Bách luận.

Sư là người Kinh Triệu, xuất thân từ một gia đình nghèo. Sư có nghề viết mướn nên có điều kiện đọc rất nhiều sách và rất chú tâm đến các lời dạy của hai vị Lão Tử, Trang Tử. Sau khi nghiên cứu kĩ quyển Đạo đức kinh của Lão Tử, Sư tự than: "Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, chưa đến chỗ tốt cùng." Sau khi đọc được kinh Duy-ma-cật sở thuyết (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) – bản dịch của Cưu-ma-la-thập (s: kumārajīva) – Sư hoan hỉ nói: "Nay mới biết được chỗ về!" Sư nhân đây phát tâm xuất gia, trở thành tăng sĩ và đến với Cưu-ma-la-thập tại Cô Tăng, xin được theo học ý chỉ. Sau khi Cưu-ma-la-thập dời về Trường An, Sư cũng theo thầy về đó để phụ giúp trong việc dịch thuật. Nơi Cưu-ma-la-thập, Sư ngộ được giáo lí Trung đạo, giáo lí tính Không của Long Thụ.

Sư nổi tiếng với tính cách của một tư tưởng gia và văn sĩ là nhờ bốn quyển sách, gọi chung lại là Triệu luận (肇論), bao gồm: Bát-nhã vô tri luận (般若無知論), Bất chân không luận (不真空論), Vật bất thiên luận (物不遷論) và Niết-bàn vô danh luận (涅槃無名論). Trong đó, Sư nêu tính thống nhất của tương đối và tuyệt đối, của hiện tượng và bản thể, chúng vừa không rời nhau, vừa đối nghịch nhau. Tác phẩm của Sư hết sức uyên bác và có trình độ văn chương cao, là những tổng hợp thật sự của tư tưởng Trung Quốc và Ấn Độ.

[11] Faxian (337-418).

[12] Trúc Đạo Sinh 竺道生 người họ Ngụy 魏. Ngài được sinh ra khi gia đình cư ngụ ở Bành Thành 彭城, nay là Từ Châu 徐州 phía Bắc tỉnh Giang Tô 江蘇. Nguyên quán gia đình trước ở miền Tây nam tỉnh Hà Bắc chuyển về huyện Cự Lộc 鉅鹿. Trúc Đạo Sinh xuất gia với ngài Trúc Pháp Thái 竺法汰 (320-387) tại chùa Ngõa Quan 瓦官寺 ở Kiến Khang. Cùng ngài Đạo An tham học với ngài Phật Đổ Trừng." Chú bé thông minh này rất khôi ngô. Cùng ngài Đạo An đến Tân Dã 新野, ngài đã đến Lô Sơn (dãy núi nằm về hướng nam của Kiukiang trên sông Dương Tử), là trung tâm sinh hoạt Phật giáo, sớm nhất vào năm 397. Ở đây ngài gặp Huệ Viễn (334-416) và Tăng-già Đề-bà (Saṃghadeva 僧伽提婆; 365-384), một Luận sư thuộc Nhất thiết hữu bộ từ Kashmira đến Lô Sơn chừng 4-5 năm sau năm 385, và ở đây, ngài đã dịch A-tỳ-đạt-ma tâm luận được biên soạn bởi ngài Dharmasrestī năm 391 và Kinh Tridharmaka Sūtra, thuộc hệ A-hàm.

[13] Pháp Hoa Nghĩa Sớ. 法華義疏, 4 quyển.

Trúc Pháp Sùng 竺法崇: Cao Tăng Trung Hoa đời Tấn. Xuất gia từ nhỏ tuổi. Nghiêm trì giới luật, thông minh hiểu học. Chuyên trì kinh Pháp hoa và mật chú, Đời Tây Tấn Vũ đế, niên hiệu Thái Thủy năm thứ tư, 268) Sư trụ ở Tương Chân, sau về núi Cát Nghiên ở Diêm Chỉ cho đến khi viên tịch.

[14] Diệu pháp Liên Hoa kinh nghĩa sớ.

妙法蓮華經義疏 Miao-fa-lien-hua ching i-shu. Được đề cập trong phần tiểu sử. Hiện còn trong Hsü 2B 23/4 dưới tiêu đề Pháp hoa sớ. Bản khắc gỗ rất đặc sắc, riêng biệt phần kinh và luận giải vừa được in ở Bắc kinh bởi Fo-hsüeh shu-chü.

[15] Niết-bàn Kinh nghĩa sớ; c: Ni-hsüan ching i-shu; 泥洹經義疏. Còn trong Niết-bàn kinh tập giải 涅槃經集解, 71 quyển, Taishō 1763; Tập giải vốn thường gồm có 72 quyển, gồm cả một bản mục lục, được kết tập do Tăng Lăng (Pháp Lăng) 僧朗 cùng với Bảo Xướng 寶唱 theo lệnh của Lương Vũ đế vào khoảng giữa năm 509- 519. Việc sưu tập lại các chú giải ấy có đến 20 vị tăng.

[16] Có thể là Đạo Dung 道融 theo Thang Dung Đổng (KSCH 5.p. 462. 16), Đạo Dung là tác giả của các bộ luận giải về kinh Pháp hoa.

[17] Panjiao: Tông Thiên Thai.

[18] Tứ y: e: fourfold prop; s: atvāri pratisaraṇāni, 藏 rton-pa-bshi:

- Y Pháp bất y nhân 依法不依人 (s: dharma-pratisaraṇena bhavitavyam na pudgala-pratisaraṇena)
- Y liễu nghĩa kinh bất y bất liễu nghĩa kinh 依了義經不依不了義經 (s: nītārtha-sūtra- pratisaraṇena bhavitavyam na neyārtha-sūtra- pratisaraṇena).
- Y nghĩa bất y ngữ 依義不依語 (s: artha-pratisaraṇena bhavitavyam na vyañjana-pratisaraṇena).
- Y trí bất y thức 依智不依識 (s: jñāna-pratisaraṇena bhavitavyam na vijñāna-pratisaraṇena)

[19] Bản tiếng Anh không ghi điều này.

[20] E: Practice of Exegesis.

[21] C: Fahua jing yiji; T.1715.33:574c.

[22] C: Fayun; 467-529



THƠ NGUYỄN AN BÌNH

TẢN MẠN NGÀY CUỐI NĂM

*Nhẹ tênh tờ lịch cuối cùng
Năm tàn tháng lụn ngập ngừng vừa rơi
Bóng thời gian khép lại rồi
Có chẳng còn lại phận người đa đoan.*

*Quần quanh sợi khói nhang tàn
Người đi còn thoảng hương trầm đầu đây
Ôn đời biết có trót vay
Mùa sau còn đợi một ngày trở hoa.*

*Nhẹ tênh ngọn cỏ quê nhà
Nhũ lòng sáo cố về qua sông dài
Tha từng sợi nắng vàng phai
Chút lòng thơm thảo ủ hoài hương xưa.*

*Rêu phong mái ngói ngày mưa
Giữa bao dâu bể nhật thừa tiếng đàn
Chim yến lẻ bạn lên ngàn
Ngủ quên dưới cội hoa vàng ngày xuân.*

*Nhẹ tênh dòng nước cuối năm
Vô tình cá lội biệt tăm phương nào
Suối nguồn bóng hạc bay cao
Chợt đau dầu ngựa bạc đầu trong sương.*

HÁI LỘC ĐẦU NON

*Có người lên non hái lộc
Đất trời đọng giọt sương khuya
Phải chăng đợi giờ linh hiển
Giao mùa thời khắc qua đi.*

*Mây vờn vắt ngang đỉnh núi
Chon von cỏ thạch luân hồi
Trống đá nghìn năm không tuổi
Tên người đầu khắc mà chơi.*

*Có người lên non hái lộc
Phát phơ lau trắng đầy rừng
Nước nguồn réo như thác đổ
Ai cười văng vẳng dưới thung.*

*Chỉ thấy một hình một bóng
Chùa đâu sao mờ ngân xa
Gió núi tràn qua phương mộng
Tìm đâu sương khói quê nhà.*

*Có người lên non hái lộc
Từ đây không biết đường về
Lấy rừng làm nơi di trú
Cát am dưới góc bỏ đề.*



Truyện cực ngắn

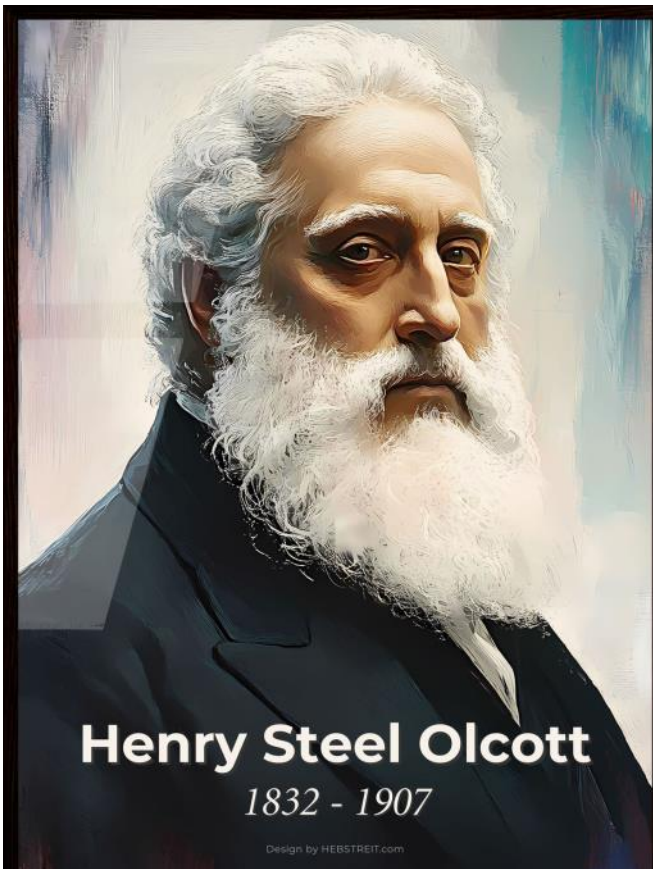
STEVEN N.

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

SĨ QUAN CƯ SĨ

Ông Henry Steel Olcott vốn là một sĩ quan, kỹ sư canh nông, luật sư, nhà báo... và trên hết là một cư sĩ Phật giáo vĩ đại. Sau thời gian phục vụ cho quốc gia ông đã đến Tích Lan, tại đây ông đã thọ tam quy ngũ giới. Ông nhận thấy lá cờ Phật giáo lần đầu 1889 ở Colombo không được hoàn chỉnh và đã đề nghị cải tiến để rời cho ra lá cờ Phật giáo như ta thấy hôm nay. Đến 1950, tại hội nghị Liên hữu Phật giáo Colombo, lá cờ được chính thức công nhận là cờ Phật giáo quốc tế. Lá cờ thể hiện sự hòa đồng không phân biệt quốc gia, chủng tộc. Cao cả hơn nữa là hòa đồng với cả mọi hình thức và dạng thể sống. Với năm màu sắc có thể diễn giải nhiều cách: Màu xanh tượng trưng từ bi, màu đỏ là đạo đức, màu vàng trung đạo, màu trắng là pháp, màu cam trí tuệ; cũng có thể cho là biểu tượng của ngũ căn ngũ lực; lại có quan niệm là tượng trưng cho sáu màu sắc từ hào quang của đức Phật...

Ông Henry Steel Olcott vô cùng nhiệt thành cầu đạo, tinh tấn tu học, quả cảm và đầy năng lực hoằng pháp. Ông góp công sức thành lập các đại học và cao đẳng Phật giáo như: Ananda, Nalanda,



Dharmaraja, Visakha Vidyalaya... Ông tích cực đấu tranh với thực dân Anh để khôi phục lại truyền thống Phật giáo Tích Lan. Ông còn là người mở đường cho Phật giáo vào đất Mỹ. Ngày nay nhìn lá cờ Phật giáo tung bay trong gió mà lòng những kẻ hậu bối thâm cảm phục và kính ngưỡng vô cùng.

SĨ QUAN CỦA QUÂN LỰC HÙNG HẬU CẠN ĐẠM TRÁCH NHIỆM PHỤC VỤ VÌ NHÂN DÂN ĐẤT NƯỚC DANH DỰ CỜ HOA SAO SỌC CƯ SĨ THUỘC TÔN GIÁO TỬ BI TÍNH THỨC TRÍ HUỆ PHUNG SỰ CHỌ LOẠI NGƯỜI THẾ GIỚI TÔN VINH ĐẠO KỲ NĂM MÀU.

THIỆU

Chùa ngày xuân tưng bừng sắc màu của cờ hoa trang trí, bánh trái chưng bày và bởi cả những tà áo dài rực rỡ. Sư phụ tức trực phát lộc xuân cho quý Phật tử. Một cụ già mặc áo dài chữ thọ, hóm hỉnh:

- Xuân về chúc quý ông thăng quan lên hàng thiếu phó, thiếu bảo. Quý anh trong quân lực lên thiếu úy, thiếu tá, thiếu tướng. Quý bà quý cô có thiếu gia. Quý công tử nhớ đừng thiếu ga lăng, thiếu đạo đức, có ăn chơi cũng chớ để thiếu nợ, thiếu tiền...

Sư phụ nghe vậy vui vẻ họa theo:

- Kính chúc quý Phật tử năm mới tinh tấn tu học giáo lý chớ để thiếu căn bản. Mở rộng tâm từ chớ thiếu thực hành. Học Phật không được thiếu chánh kiến, thiếu tư duy. Sống ở đời vốn nhiều va chạm cần phải ghi nhớ để không thiếu tu dưỡng...

Phật tử trong chánh điện cười thoải mái, có người góp thêm ý sau khi sư phụ dứt lời:

- Chúng ta là Phật tử chớ có thiếu tinh tế trong giao tiếp, không được thiếu hiểu để trong phụng dưỡng song thân, đừng để tuổi thiếu niên qua mau mà thiếu học hành, thiếu trang bị kiến thức cần thiết. Chúng ta tu học Phật pháp phải chu đáo kẻo không thiếu tư lương thì ngày sau sẽ thiếu phước.

TẾT ĐẾN XUÂN VỀ

Thế là xuân lại về, thiên hạ nao nức sắm sanh lễ vật, chuẩn bị quà cáp và cả tiền bạc để chơi Tết. Riêng nhóm bạn trẻ tụ tập trong quán cà phê ồn ào tám đủ thứ chuyện. Daniel thả hồn theo khói thuốc nói buâng quơ:

- Kieth, mầy có về Việt Nam ăn Tết không?
- Tính về nhưng kẹt đủ thứ nên không về được.
- Ngộ quá mầy ơi, người bên ngoài thì ùn ùn kéo về quê ăn Tết còn người ở quê thì rần rập rủ nhau đi du xuân nước ngoài.
- Ờ, thì cũng thường mà! Ai thiếu gì thì cần cái đó. Mình ở ngoài nhớ quê, nhớ thân nhân, nhớ chùa

CHÁNH PHÁP SỐ 158, THÁNG 01.2025

53

xưa kiểng cũ nên rủ nhau về. Người ở quê thì chán cảnh cũ nên đi du hí mấy ngày xuân vậy!

Thế rồi Daniel lại khịa:

- Ăn Tết là ăn cái gì hả mậy? bánh trái, thực phẩm ở hải ngoại có thiếu món gì đâu!

- Mầy hiểu cạn quá, đâu chỉ ăn bằng cái miệng, người ta còn phải “ăn” bằng cả mắt và tâm hồn nữa kia!

Hai thằng còn tám chưa hết chuyện thì pháo xuân sớm đã nổ giòn trời.

TẾT ĐẾN HỘI HƯƠNG THẨM THÚ NƠI XƯA GẶP GỠ NGƯỜI THÂN VIỆNG KIỂNG CHÙA THỎA LÒNG NHỜ NHUNG ĐẤT NƯỚC XUÂN VỀ XUẤT NGOẠI NGẨM NGHĨA CHỖN MỚI GIAO DỊCH KHÁCH LẠ VẮNG CẢNH QUAN VỪA Ý MONG MỜI QUÊ NGƯỜI.

XUÂN

Tết Nguyên Đán đã cận kề, không khí khắp nơi rộn ràng nao nức, mọi người tất bật sắm sanh lễ vật, nhà cửa dọn dẹp trang hoàng đẹp đẽ. Chùa chiền và các cơ sở thờ tự cũng lau chùi trần thiết trang nghiêm. Địa thần than thở:

- Tết về nhưng tôi chẳng thấy vui, lòng lo lắng vì người đi chùa mê muội bẻ cành vật lá tàn hại cảnh quan. Họ gọi là hái lộc. Họ tạo nghiệp xấu mà cầu mong phước lành.

Hộ Pháp trầm ngâm:

- Họ đi chùa chỉ biết đốt nhang mù mịt, cầu xin tài lộc, bói toán xem quẻ, xin xăm... mà chẳng biết gì giáo lý căn bản, không biết Phật dạy gì, nói gì.

Long thần lâu bầu:

- Có chùa còn bán lá số tử vi, cúng sao có giá cả, giải hạn theo mức tiền. Người đi chùa đã mê, người ở chùa làm việc sai quấy còn mê hơn. Đem việc mê cầu giác thì làm sao giải thoát? Giờ mà đức Phật có hiện ra trước mắt cũng đành bó tay. Bởi vậy tôi nghe thiên hạ có vẻ mới rằng:

Người mê gặp phải cảnh mê

Ngoài đời trong đạo một bề thế thôi

Có cầu tụng tán i ôi

Cũng không ra khỏi luân hồi tử sanh.

CÓ SAO XÀI VẬY

Ngày Tết sum họp vui vầy, mọi người ăn uống lu bù, hí hả chúc tụng toàn những lời tốt đẹp. Nhà kia có mấy anh em cột chèo cũng gầy độ tưng bừng. Thằng em vợ tuy ít chữ nghĩa, văn hóa hồng bao nhiều nhưng cậy tiền nên ăn nói trống trợ, hành xử kiêu cá đối bằng đầu. Nhiều người tỏ vẻ khó chịu nhưng không tiện nói ra. Bản thân thằng chả cũng cảm thấy hơi kỳ nên vớt vát:

- Tánh tui vốn thẳng, mấy anh em thông cảm.

Ông anh vợ cười cười:

- Ủ thì có sao xài vậy, có nhiều xử bấy nhiêu.

Thằng chả có lẽ chưa hiểu ý nên chẳng thấy phản ứng gì, vẫn tiếp tục ăn nói hồ đồ trịch thượng. Tới đó về nhà vợ y mới nhắc khéo:

- Anh Hai nhắc khéo mà anh không biết, đã vậy còn nói linh tinh.

- Ông nhắc gì? Tui có thấy gì đâu.

- Thay vì nói hành xử thế nào là do văn hóa, giáo dục mà ra, anh nói nhẹ hơn: “có nhiều xài bấy nhiêu.”

Kể từ đó về sau thằng chả gặp mặt anh vợ hết hí hồ huênh hoang.



KHÔNG THỂ CHỜ

Ngày xuân rảnh rỗi, thầy trò tăng tục uống trà ngoài hiên cùng đàm đạo chuyện đạo chuyện đời. Ông thầy tâm sự:

- Trước khi xuất gia thầy định ninh rằng sau khi vào chùa mình mới có thể làm việc này việc kia, thế nhưng xuất gia rồi thì mới biết chẳng thể làm được gì cả! Vì nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan.

Anh đệ tử thân cận cũng phàn nàn:

- Con cũng vậy, trước khi lấy vợ con cứ nghĩ đến những kế hoạch này chương trình nọ để làm, nào ngờ lập gia đình xong thì coi như bó tay luôn.

Một vài phút trôi qua, hai người trầm ngâm chiêm ngậm trà và suy tư, chợt nghe có âm điệu thì thào trong gió thoảng:

- Bạch thầy, không thể chờ được đâu! Hồi còn sống, con và bố con thể thốt yêu thương, có nhiều điều cần làm nhưng lại hẹn hò để sau khi chết sẽ làm ở nơi địa đàng. Nào ngờ sau khi chết ảnh đọa lạc cõi nào con cũng không biết, còn phần con thì không siêu thoát, cứ mãi làm hồn ma bóng quế rày đây mai đó, may nhờ còn chút phước nên được hộ pháp cho nương nhờ chùa này.

Hai thầy trò nhìn nhau, chén trà trên tay chợt nhiên lạnh ngắt.

TRUNG ĐẠO

Bề ngoài thì thế nước có vẻ bình an vô sự, kinh tế có phần khởi mở hơn xưa, tuy nhiên nhìn kỹ sẽ thấy nhiều tiềm tàng bất ổn. Giặc phương Bắc lần đất, cướp biển, chiếm đảo, tung mọi cách để phá hoại... Người dân nhiều bất bình về chuyện đất đai, án oan, sinh kế... Bọn cường hào nha dịch mới ăn không chừa thứ gì, những nhiều dân... Triều đình một mực làm ngơ, dựa vào sự chống lưng của thiên triều để giữ ngôi vị. Nhân sĩ có người góp ý:

- Phạm là người khôn thì không nên đặt hết trứng vào một giỏ.

Sĩ phu lại có kẻ bảo:

- Hàng xóm cộn đồ thì nên kết giao với bạn phương xa để nhờ vả, đỡ đần khi hữu sự.

Bấy giờ có kẻ học lóm đầu đấy chuyện trung đạo của nhà Phật, tuy y biết là chính trị khác con đường giải thoát nhưng y bảo có thể áp dụng khía cạnh bất thiên lệch vào trong việc quốc sự:

PHỒ TÀU NỊNH TÂY HAI LỐI CỰC ĐOAN ĐỀU HẠI CÁ

KHÔNG TẢ BẤT HỮU MỘT ĐƯỜNG TRUNG ĐẠO LỢI LẠC SAO!

Tiếc thay đàn gày tai trâu, thiên hạ ngậm ngùi thay!

Steven N
Georgia, 1224

LỄ CHÙA NGÀY TẾT

Ngày tết em đi lễ chùa
Ngày vừa bước qua năm mới
Còn vang tiếng pháo giao thừa
Hương xuân nồng nàn bay tới

Hoa đào lung linh trong gió
Nhang trầm phảng phất đầu dây
Đường sương thơm mùi hoa cỏ
Chuông chùa vắng vắng bên tai

Nhẹ nhàng nhón chân em bước
Thành tâm quỳ trước phật đài
Khẽ khàng đầu năm hái lộc
Lòng mơ biển rộng sông dài

Xuân như bông hoa biết hát
Suối nguồn tưới mát cỏ cây
Mai này xin gieo quả ngọt
Từ những nén trầm hôm nay.

HOA ĐÀO NGÀY TẾT

Từ hơi thở của đất
Từ hương thơm của trời
Từ hanh hao của nắng
Ám thâm nụ đậm chồi

cây đào trông trước nhỏ
sáng nay chợt điểm hồng
sắt se qua giá rét
Cái lạnh suốt mùa đông

Dịu dàng bung sắc lụa
Xôn xao tết đến gần
Ngày xuân khoe áo mới
Em thêm một tuổi hồng

Hồn nhiên như thượ nhỏ
Bàn tay xinh ân cần
Hoa ơi vì ai nở
Có phải vì em chăng?



VỮ ĐIỆU XUÂN

Lá phơ sắc nõn
Rực rỡ nắng vàng
Người đi cây hội
Đón mùa xuân sang.

Đất trời rạo rục
Nhịp đời sinh sôi
Chôi non biếc lộc
Xôn xao tiếng cười.

Thì thầm tiếng gió
Thì thầm cơn mưa
Hoa đào ngoài ngõ
Đón người về chưa.

Vàng tươi khóm cúc
Dịu dàng hương chanh
Trắng thơm hoa bưởi
In màu trời xanh.

Giác mơ dịu ngọt
Ánh mắt nồng nàn
Mưa rây hạt bụi
Lòng đầy xốn xang.

Mềm vron rất khẽ
Phổ nhỏ hoa vàng
Màn sương mờ ảo
Hơi thở mùa xuân.

thơ TÔN NỮ MỸ HẠNH



RƯỢU XUÂN NÊN UỐNG VỪA THÔI

Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức

Y KHOA PHỔ THÔNG

Đón Tết Mừng Xuân, là phải có ăn có uống. Vì thế dân gian ta mới gọi là ĂN TẾT. Mà không phải chỉ ăn một bữa, hai bữa nhưng “chẳng phong lưu cũng ba ngày Tết”. Nhiều địa phương còn ăn Tết cả tháng, vì “Tháng Giêng là tháng Ăn-Chơi”. Giàu thì mổ trâu mổ bò, nghèo thì cũng làm thịt con gà, chung nhau con heo. Rồi nấu nướng, giã giò, gói bánh chưng, bánh tét, ăn uống linh đình.

Uống đây không phải là nước cam nước chanh, nước ngọt mà còn là uống rượu. Vì “phi tửu bất thành yến”. Phải có vài ly rượu đưa cay cho món tiết canh lòng lợn, miếng thịt quay vàng óng thơm ngon. Người ta nâng ly chúc nhau Thọ tựa Nam sơn, Phúc như Bắc hải, giàu có bằng năm bằng mười năm ngoái...

Uống rượu vẫn được coi như là một cái thú. Có người nhâm nhi một chút rượu để thưởng thức cái hương thơm của rượu, cái vị cay cay của rượu, cái cảm giác kích thích của tửu tinh. Uống rượu mà có thêm bạn đồng âm thì tiệc rượu càng vui. Nhưng kìa sao mọi sự đang diễn ra êm đềm thân mật, đột nhiên lời qua tiếng lại, một người to tiếng, cà khịa khích bác người kia. Rồi cãi nhau, rồi thượng cẳng chân, hạ cẳng tay ẩu đả. Người ta đã quá chén, không kiểm soát được mình vì ma men đã làm chủ con người. Người ta đã say vì rượu tràn ngập cơ thể. Ấy là chưa kể, nếu tiếp tục “rượu vào, lời ra” thì sẽ đưa tới bê tha nghiện ngập, mất phẩm giá con người mà còn mang thêm bệnh hoạn.

Nhân dịp Tân Xuân sắp đến, lang tôi xin cùng quý thân hữu tìm hiểu lại lợi hại của cái món “Nước Tinh Thần” spirit water này. Để cùng trọn vẹn vui những ngày Xuân.

Vì ngoài vai trò khiêm nhường trong dinh dưỡng, ẩm thực, rượu được y khoa tây phương coi như một loại thuốc (drug). Với Đông y thì “Tửu vi bách dược chi trường”, rượu đứng đầu trăm loại thuốc.

Khi hấp thụ vào cơ thể, thuốc hoặc rượu sẽ tạo ra một số thay đổi vừa tốt vừa xấu cho các chức năng của tẩm thân đáng quý này. Khi uống vừa phải, các thay đổi xấu có thể trở lại bình thường, những quá nhiều thì rượu lại gây hại.

Tác dụng tốt của rượu

Đông, Tây y học đã đồng ý với nhau là rượu có một số tác dụng tốt cho cơ thể, NẾU được dùng vừa phải.

Danh y Lý Thời Trân của Trung Hoa từ xưa đã có nhận định: “Uống ít rượu sẽ làm khí huyết lưu thông; uống nhiều sẽ làm hại tinh thần, làm tổn thương tinh dịch bao tử và kích thích hỏa tà”.

Các nhà dinh dưỡng y học thời nay thì nhấn mạnh ở chữ moderation, vừa phải cũng như đừng tự tạo ra thói quen uống rượu, đừng uống vì bị ép nài (Tửu bất khả ép). Vừa phải là khoảng 350cc bia, 150cc

vang và 50cc rượu mạnh, hai lần một ngày cho nam giới. Nữ giới thì một lần thôi vì lá gan quý bà tuy “mưu lược đánh ghen” thì hay nhưng không “xử lý” được lượng rượu lớn. Cũng nên để ý tới độ cồn của rượu: trên 5% là mạnh rồi đấy và phải cẩn thận.

1- Kích thích khẩu vị

Các nhà y học đều có ý kiến là quý vị tuổi cao, người đang phục hồi bệnh có thể dùng một chút rượu khai vị để ăn ngon miệng. Một chút rượu sẽ kích thích nụ nếm ở lưỡi, tăng nước miếng và dịch vị bao tử, giúp cho sự tiêu hóa thực phẩm dễ dàng. Một chút rượu cũng tăng cảm giác đói, khiến ta ăn nhiều hơn.

2- Rượu với trái tim

Đây là vấn đề được nghiên cứu, tranh luận rất nhiều với nhiều ý kiến thuận nghịch.

Nghiên cứu vào tháng 11 năm 2009 của bác sĩ Larraitz Arriola, Tây Ban Nha, cho hay dùng rượu đều đặn có thể giảm 1/3 rủi ro mắc bệnh tim mạch. Tuy nhiên tác giả cũng vội vàng nhấn mạnh rằng bà không khuyên mọi người bắt đầu uống rượu vì khi lạm dụng, rượu đã gây ra cả triệu tử vong. Và nếu có uống thì nên uống vừa phải kèm theo ăn đầy đủ chất dinh dưỡng, vận động mỗi ngày.

Vì có quá nhiều ý kiến tương tự, Hội Tim Hoa Kỳ cũng miên cưỡng nói rằng dùng rượu vừa phải có thể có tác dụng tốt cho bệnh tim.

3- Rượu với stroke

Nhiều nghiên cứu nói rằng dùng rượu vừa phải có thể giảm rủi ro stroke gây ra do xuất huyết não. Rượu có tác dụng tăng cholesterol lành HDL, giảm sự kết tụ của tiểu cầu.

Hội Tai Biến Não Hoa kỳ nhận định: “Uống hai lượng rượu mỗi ngày có thể giảm quá nửa rủi ro stroke, nhưng uống trên số lượng này lại tăng rủi ro stroke gấp ba lần cộng thêm bệnh gan và các tai nạn khác. Tốt hơn là nếu chưa uống thì đừng bắt đầu uống”.

4- Rượu với khả năng nhận thức

Tạp san Y học New England Journal of Medicine, 2005, có đăng kết quả nghiên cứu của Đại học Harvard về sự uống rượu ở quý lão phu nhân từ 70-81 tuổi. Những vị nào uống một lượng nhỏ rượu mỗi ngày thì ít bị hư hao nhận thức hơn là nữ nhân không uống. Nhưng uống quá nhiều thì bị suy giảm khả năng học hỏi, cất giữ và nhớ lại sự việc.

5- Rượu xoa dịu tâm trạng

Một chút rượu có thể làm giảm sự bồn chồn, lo lắng hoặc tạo một cảm giác thân thiện giữa con người với con người. Cho nên trong những bữa ăn giao tế, một ly rượu là vật xúc tác tốt đưa đẩy cho việc thảo luận công gia việc nọ. Nhưng phải luôn luôn nhớ rằng:

“Rượu lạt uống lắm cũng say;

Người khôn nói lảm đầu hay cũng nhàm.”

Tác dụng xấu của nhiều rượu

Chẳng phải thiên kiến, hẹp hòi nhưng tác hại của tiêu thụ quá nhiều rượu đã được nhìn thấy và nghiên cứu y khoa học chứng minh.

- Theo Viện Nghiên Cứu Ung thư Hoa Kỳ, có nhiều bằng chứng là nghiện rượu tăng rủi ro ung thư miệng, cổ họng, thanh quản và thực quản. Rượu cũng tăng rủi ro ung thư phổi nếu kèm theo với hút thuốc lá. Đôi khi rượu gây ung thư gan, đại tràng, nhũ hoa.

- Như đã trình bày ở trên, một chút rượu có thể tốt cho tim, nhưng liên tục nhiều "chút, chút" lại gây tổn thương cho trái tim nhỏ bé, đưa tới cao huyết áp, giãn yếu cơ tim, suy tim rồi tai biến não. Uống nhiều rượu cũng tăng chất béo triglyceride trong huyết quản.

- Gan có nhiệm vụ chuyển hóa rượu để loại ra khỏi cơ thể. Tiêu thụ nhiều rượu khiến cho gan suy yếu, tổn thương, đưa tới các bệnh như gan nhiễm mỡ, viêm gan, xơ cứng gan rồi ung thư gan.

- Uống nhiều rượu đưa đến nguy cơ suy dinh dưỡng. Lý do là rượu chỉ cung cấp một số năng lượng còn chất dinh dưỡng lại rất ít. Uống một lon bia có thể giúp ăn ngon hơn, nhưng uống dầm lon là no bụng, dạ dày không còn chỗ cho thực phẩm. Ngoài ra, nếu uống rượu nhiều, đi tiểu nhiều, lại thêm ói mửa tiêu chảy mất hết sinh tố, khoáng chất. Thế là thiếu dinh dưỡng với nhiều hậu quả khôn lường.

- Tiêu thụ nhiều rượu khiến phản ứng thần kinh chậm lại, kém tập trung và giảm khả năng phán xét. Uống thêm, người tiêu thụ trở nên hung bạo, gây gỗ, mất tự chủ. Hậu quả là đã thương, tai nạn xe cộ, tử vong...

- Nhiều rượu cũng đưa tới nghiện ngập, viêm loét dạ dày, giảm khả năng tinh dục, rối loạn dây thần kinh ngoại vi, thay đổi chức năng trí tuệ, thiếu máu, huyết tật trẻ sơ sinh khi mẹ có thai lại uống rượu, mệt mỏi sau say sưa, béo bụng...

Mấy điều cần lưu ý

- Rượu tác dụng rất nhanh. Chỉ ngửi thôi, hơi rượu đã vào máu. Sau khi uống, 20% rượu sẽ từ bao tử chuyển sang máu, và vài phút sau đã phân tán khắp cơ thể. Do đó các nhà dinh dưỡng đều đồng ý là nên uống vào bữa ăn. Thức ăn tạo lớp lót trong lòng bao tử, rượu cũng hòa lẫn trong thức ăn nên giảm tốc độ lan vào máu.

- Thường thức rượu là phải uống từ từ nhắm nháp nhất là khi uống rượu mạnh. Nhà vật lý học danh tiếng của Pháp Langevin có nói rượu sinh ra là để người ta nếm chứ không phải để uống. Đã nếm thì cứ chậm rãi mà thưởng thức.

- Rượu chẳng nên uống một mình hay trong khi đang có chuyện âu lo, e rồi lại quá chén. Mà uống với bạn thì chẳng nên ép buộc vì "tửu bất khả ép", mất vui, mất hương vị lại phí rượu vì "ép bất khả tử", cho nên nốc một hơi cho xong.

- Với rượu mạnh, ta nên pha với nước lạnh hoặc nước đá để nồng độ rượu nhẹ đi. Không nên pha với nước soda có nhiều gas vì hơi làm tăng áp suất trong bao tử khiến rượu truyền sang máu mau hơn.

- Không nên uống nhiều loại rượu khác nhau vì rượu ủ men nồng độ rượu thấp mà rượu cất lượng cồn rất cao. Pha lẫn dễ đưa tới say túy lúy kèm theo nhức đầu, nôn ói.

- Không nên dùng rượu với thuốc chống đau paracetamol (Tylenol), Aspirin, thuốc chống trầm

cảm. Tylenol + rượu đưa tới suy gan; Aspirin + rượu tăng rủi ro xuất huyết dạ dày; thuốc trầm cảm và rượu tạo ra tâm trạng quá trầm buồn, thụ động...

- Đang uống thuốc cầm máu, đang có bệnh tiểu đường thì không nên uống rượu vì rượu làm chuyển hóa thuốc cầm máu, máu loãng hơn cũng như rượu giảm đường trong máu khiến có cơn thiếu đường trầm trọng.

- Bia rượu có nhiều purine, tiền thân của uric acid. Người bị bệnh thống phong (gout), không nên uống rượu để tránh cơn đau nhức với ngón chân cái sưng viêm vì uric acid tích tụ.

- Nhiều người cho rằng uống một ly cà phê đậm có thể hóa giải say rượu. Điều này không đúng vì chỉ có thời gian mới làm người say tỉnh rượu. Rượu rời khỏi cơ thể theo tốc độ cố định là .015% nồng độ rượu trong máu/một giờ. Nếu nồng độ rượu tăng lên gấp 10 thì cần 10 giờ để tỉnh rượu. Và đang say sưa, tuyệt đối không lái xe các loại, để tránh tai nạn, tử vong.

- Tránh ra thời tiết lạnh hoặc tắm nước lạnh khi say rượu vì rất dễ bị cảm lạnh, đôi khi nguy hiểm tới tính mệnh.

Kết luận

Ở đời, xét cho cùng lý, thì mọi sự đều phúc đầy, họa đầy, tùy theo sự khôn khéo lựa chọn, quyết định của con người.

Bia rượu có cả từ nhiều ngàn năm. Người uống cũng nhiều mà người không cũng chẳng ít. Hậu quả tốt cũng có, mà xấu đếm cũng chẳng xuể.

Nhà dinh dưỡng lão thành Từ Giã (1921-2009) đã ví tâm trạng người uống rượu với mấy con thú vật. Uống vừa phải thì hớn hờ như con công, thêm chút nữa thì cho là khỏe như sư tử, thêm vài ly thì huyền não như con khỉ để rồi tới khi say thì nằm gục ngủ khì như con heo. Uống như vậy thì đâu có ích gì.

Cho nên, nếu biết cân nhắc, lấy sự chừng mực, điều độ và có giới hạn làm kim chỉ nam, thì chắc là sẽ "phúc sẽ nhiều hơn họa" và cuộc đời chắc sẽ nhiều mùa Xuân bình an. Bằng như ngược lại, sử dụng bừa bãi, không kiểm chế thì chắc chắn không bao lâu sẽ dẫn đến cảnh "họa vô đơn chí", mà cuộc đời vì thế cũng vui ít, buồn nhiều, bệnh tật cũng vô số kể.

Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức M.D.



KHẨN NGUYỆN NGÀY XUÂN

Tiểu Lục Thần Phong

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Mùa xuân về muôn hoa đua nở, sắc hương rực rỡ. Mùa xuân cũng là mùa của lễ hội với những đặc trưng văn hóa truyền thống của mọi miền. Mùa xuân về trời đất phong quang, lòng người vui vẻ rộng mở để tiếp nhận những điều hay, mới và tạm gác lại những bất như ý của năm cũ.

Mùa xuân dân tộc ngàn đời nay gắn liền với trẩy hội, viếng chùa, dâng hương lễ Phật và hầu như mọi người ai ai cũng thì thầm khẩn nguyện, dù là bất cứ tín đồ tôn giáo nào, ngay cả người không tôn giáo cũng khẩn nguyện. Những điều khẩn nguyện cũng không ngoài cầu an, cầu phước lộc, cầu khỏe mạnh, cầu được phù hộ...

Từ thuở hồng hoang mông muội xa xưa, con người sợ hãi trước những hiện tượng thiên nhiên và vì không hiểu biết nên tin và tưởng tượng có thể lực siêu nhiên nào đó có thể ban phước giáng họa nên mới khẩn nguyện cầu xin. Rồi khi tôn giáo xuất hiện, việc cầu nguyện trở nên bài bản hơn, có ngôn ngữ, có kinh kệ, có văn bản, có nghi thức lễ tiết... Với những tôn giáo chủ trương có thượng đế, có đấng sáng tạo thì việc cầu nguyện vô cùng quan trọng. Tín đồ phải tin tuyệt đối, phải cầu nguyện để được ban phước, cứu rỗi, để khỏi bị trừng phạt, được tha thứ mọi tội lỗi, được giải tội... Có khẩn nguyện cầu xin thì sau khi chết được lên thiên đàng không phải bị đày đọa ngục. Với tín ngưỡng dân gian người ta khẩn nguyện cầu xin quý thần hộ vệ, ban phước lộc, trừ họa... Tục ngữ dân gian có câu: "Có cũ có thiêng, có kiêng có lành" cũng đại loại như cầu nguyện vậy.

Với đạo Phật thì lại khác, trong Phật giáo cũng có khẩn nguyện, cầu nguyện nhưng hoàn toàn không phải để được ban phước, cứu rỗi, giải tội... Đạo Phật là tôn giáo của khoa học và trí tuệ. Đạo Phật giảng lý, nói nhân quả, thuyết trình sự thật, tuyệt nhiên không có việc khẩn nguyện để được ban phước hay giảm tội. Tội hay phước là do tự mình tạo nên và cũng tự mình thọ nhận, không ai có quyền ban phước hay giảm tội cho mình. Phước lợi, tài lộc tự mình phải tạo lấy chứ không thể cầu xin, không thể khẩn nguyện. Mình tạo nhân gì thì mình gặt quả nấy, tuy nhiên ở giữa hai chặng đó còn có chữ duyên, cái duyên có thể làm gia trọng thêm cái phước hay cái tội của mình. Tỷ như mình làm việc thiện mà gặp sự ủng hộ của thầy lành bạn tốt thì mình càng tích cực hơn, làm hiệu quả hơn và dài lâu hơn. Còn như mình làm việc xấu ác lại được gian nhân ác đảng cổ vũ, kẻ xấu ủng hộ thì việc ác ấy càng lây lừng hơn và dĩ nhiên hậu quả sẽ nặng nề

hơn. Khẩn nguyện cũng có thể xem như là một sự trợ duyên cho chính bản thân mình và cũng như của mọi người.

Trong đạo Phật số mệnh của mình là chính cái nghiệp mình đã tạo tác. Không có ai có thể định đoạt hay thay đổi mệnh (nghiệp) của mình. Đức Phật là bậc giác ngộ, là đấng thiên nhân đạo sư, là bậc chánh đẳng chánh giác nhưng cũng không thể cải được nghiệp (mệnh) của bất kỳ ai. Đức Phật chỉ có thể giảng giáo lý, dạy phương pháp thực hành, chỉ con đường đi. Mọi người phải tự thân đi, tự thực hành thì mới có thể từng bước tăng nghiệp lành giảm nghiệp xấu của mình. Muốn có phước thì phải làm việc phước thiện, muốn hóa giải bớt nghiệp xấu thì phải từ bỏ việc xấu ác. Tự mình cải thiện nghiệp (mệnh) của mình. Muốn no thì phải ăn, muốn hết bệnh thì phải uống thuốc, đơn giản thế thôi!

Thực tế thì có một sự thật rất đáng tiếc. Nhiều Phật tử sơ cơ chúng ta thiếu hiểu biết về giáo lý, không có chánh kiến, mơ hồ về Phật giáo, chịu ảnh hưởng nặng tín ngưỡng dân gian... nên ngày xuân (cũng như những dịp lễ khác) mọi người lễ Phật khẩn nguyện cầu lộc, cầu tài, cầu phước, cầu an, cầu gia đạo êm ấm... Cứ mỗi độ xuân về là dâng sớ cúng sao giải hạn, lên chùa cầu đủ thứ, còn tin nhảm vào việc trục vong, mở ngải, trừ tà, bói toán, xin xăm, phong thủy... Những ngày đầu năm người lên chùa hái lộc rất đông, họ vất, bẻ trụi hết hoa lá cảnh trong vườn chùa, khói nhang nghi ngút, giấy khẩn nguyện cầu xin dán khắp nơi, những pho tượng bị chà nhẵn thín và tiền lẻ nhét mọi kẽ ngách... Rất nhiều người lầm lẫn giữa đạo Phật và tín ngưỡng dân gian họ mang cả heo quay, mâm cỗ huyết nhục lên chùa. Có một điều càng đáng tiếc nữa là một số tà sư vì thiếu chánh kiến, tham danh lợi nên cố tình cổ xúy thêm việc cầu nguyện hay khẩn nguyện đầy mê tín dị đoan. Sớ tà sư này khuyến khích và thực hiện việc dâng sao giải hạn, trục vong, xem tướng, cầu an... để thu tiền (thậm chí cho trả góp, chuyển khoản với giá cả niêm yết hẳn hoi). Đây là những việc làm tà đạo, tà pháp. Trong đạo Phật không có việc này!

Việc khẩn nguyện và cầu xin gia hộ sai lệch nghiêm trọng, bị lái theo hướng mê tín để trục lợi.

Khẩn nguyện hay cầu nguyện là để tâm mình thanh tịnh hướng về Tam bảo, tăng tín tâm vào Tam bảo, kiên cố bồ đề tâm trên đường tu học Phật pháp, để giảm bớt những chướng duyên và tăng thêm thuận duyên trong việc thực hành giáo lý, để gặp thầy lành bạn tốt, để đời đời gặp chánh pháp... Đức



Phật là bậc toàn giác toàn năng, là bậc chánh tri kiến, đại từ đại bi nhưng đức Phật không thể chuyển nghiệp được cho ai, không độ được người vô duyên và cũng không thể độ hết chúng sanh. Đức bốn sư Thích Ca Mâu Ni đã như thế thì các vị Phật và Bồ Tát khác cũng thế. Hồi đức bốn sư còn tại thế, có một vị Bà La Môn đến hỏi ngài về hiệu quả của việc cầu nguyện. Đức Phật đã dùng tỷ dụ để khai hóa cho người ấy: "Ông đập bể ghè dầu trong nước rồi cầu nguyện cách mấy cũng không thể làm cho dầu chìm và có nguyện rửa cỡ nào cũng không thể làm cho những mảnh sành nổi lên." Việc ấy cho thấy khi nghiệp đã trở, quả đã chín muồi thì có cầu nguyện cũng không thể thay đổi được!

Cũng vào thời đức Phật còn tại thế, có một người mẹ quá đau khổ vì đứa con của bà ta chết. Bà khóc lóc cầu xin đức Phật cầu nguyện cho đứa bé sống lại. Đức Phật bảo bà ta đi vào thành xin nắm hạt cài của nhà nào mà chưa từng có người chết. Bà ta đi khắp thành để xin nhưng chẳng có nhà nào mà chưa từng không có người chết, nhờ đó người đàn bà tỉnh ngộ ra và chấp nhận sự thật khổ đau này. Câu chuyện cho thấy nghiệp đã trở, quả đã chín muồi thì không sao có thể cầu nguyện được và đức Phật không thể chuyển hay sửa được nghiệp của bất kỳ ai. Nghiệp nhân mình tạo ra thì mình gánh chịu, chỉ có thể học và hành theo những gì đức Phật dạy thì tự mình mới có thể từng tí một giảm bớt nghiệp xấu và tăng nghiệp lành mà thôi!

Việc khẩn nguyện, cầu nguyện là một vấn đề tâm linh rất phổ biến của tín đồ mọi tôn giáo và không cứ gì mùa xuân mà việc khẩn nguyện xảy ra mọi thời, mọi lúc nhất là trong những sự kiện, lễ hội tôn giáo hay những dấu mốc quan trọng trong tôn giáo. Đặc biệt nhất là mỗi độ xuân về, trời đất vào mùa mới thì hầu như tất cả mọi người đồng loạt đi lễ chùa, lễ Phật, dâng hương khẩn nguyện. Việc này đã trở thành tập tục, thành nếp sống văn hóa truyền thống lâu đời của dân tộc. Nào chỉ có người Việt mới lễ chùa cầu nguyện trong ngày xuân. Người Trung hoa, người Hàn quốc, Nhật Bản, Thái, Lào, Miên... cũng đều lên chùa lễ Phật và khẩn nguyện trong ngày xuân năm mới, tuy nhiên mỗi dân tộc có truyền thống lễ khác nhau nhưng việc khẩn nguyện thì hầu như tương đồng. Lớn thì cầu quốc thái dân an, phong điều vũ thuận, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc. Nhỏ nhiệm hơn thì cầu Phật gia hộ cho ông bà cha mẹ khỏe mạnh sống lâu, gia đạo bình an, phát tài phát lộc... Duy chỉ có cầu nguyện hay khẩn nguyện đúng Chánh pháp và bản hoài chư Phật là cầu nguyện Phật gia hộ thân tâm thường lạc, tăng trưởng từ bi, tâm bồ đề kiên cố, tinh tấn tu học Phật pháp, thuận duyên gặp thầy lành bạn tốt, đời đời gặp Chánh pháp.

LỄ CHÙA ĐÀU NĂM

*Đầu năm lên chùa dự lễ
Cầu mong mưa thuận gió hòa
Người người an vui mạnh khỏe
Tâm lành nở rộ muôn hoa
Đầu năm lên chùa dự lễ
Nhiệm mầu Phật pháp huyền thư
Ngàn hoa dâng cúng đảnh lễ
Theo về trên đỉnh chân như
Mỗi ngày đời con vui sống
Hành trang có Phật trong lòng
Sáng soi con đường diệt khổ
Hợp tan muôn pháp về không
Nụ cười Phật nở trên môi
Từ bi trí tuệ muôn đời
Con về nương theo thánh hạnh
Ba ngàn thế giới xinh tươi.*

ĐÓT RÁC

*Đốt cầu đơ bất tịnh
Cháy ô nhiễm cư trần
Thấy vô thường chiếc lá
Rụng bên bờ trăm năm
Trong ban mai vàng nắng
Vọng vang lời kinh thiêng
Giữa đôi bờ mộng thực
Ta, trần thế lênh đênh
Xanh rồi vàng chiếc lá
Buồn rồi vui nhân gian
Nghe hồi chuông độ lượng
Tan dần bước chênh vênh
Cháy như bao bụi xóa
Đỏ nhang trầm khói hương
Giữa bốn bề thanh lặng
Lá, trần gian, vô thường
Đốt đi bao sầu mộng
Sáng lên nguồn Tâm Kinh
Mồ hòa chuông ngân vọng
Diệu vợi chôn am không.*

thơ

QUẢNG TRỤ - TRẦN TOẢN



HƯƠNG HOA CỐI TẠM...

Uyên Nguyên

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Khi cánh hoa cuối cùng buông mình theo làn gió, người ta không chỉ nhìn thấy sự chia lìa của màu sắc và hương thơm, mà còn cảm nhận vẻ đẹp vĩnh cửu của sự mong manh. Cuộc đời của nữ văn sĩ Quỳnh Dao tựa như một bài thơ vừa khép lại trong tiếng thở dài của thời gian. Nhưng ở đó, giữa từng câu chữ, từng nỗi đau, từng khoảnh khắc khắc rức rở và từng giọt nước mắt, người ta nhận ra rằng cái chết không bao giờ là một sự kết thúc. Nó chỉ là một giai đoạn của sự sống, một cách để người nghệ sĩ viết nên hồi cuối cùng trong quyển tiểu thuyết của riêng mình.

Sự ra đi của nữ văn sĩ Quỳnh Dao gợi lên tinh thần sâu lắng của mỹ học về cái chết trong văn hóa Nhật Bản* – nơi người ta không nhìn sự sống và chết như hai thái cực đối nghịch, mà như những dòng chảy hòa quyện trong một chu kỳ vô tận. Cái đẹp được tôn vinh trong sự tạm bợ, trong khoảnh khắc cuối cùng trước khi biến hoại, tựa cánh hoa anh đào rơi xuống đất để nhường chỗ cho mùa mới. Sự tan biến ấy, tưởng chừng là kết thúc, lại mở ra một chân trời mới của sự bất tử trong ký ức và cảm xúc của người ở lại. Bằng cách chọn đối diện với cái chết một cách thanh thản và chủ động, bà đã khép lại một vòng đời trọn vẹn, tựa cánh hoa đào cuối cùng rơi xuống trong tiết xuân, đẹp nhất, lặng lẽ nhất, nhưng để lại một ấn tượng không phai trong lòng người.

Sinh ra trong một thời kỳ đầy biến động, nữ văn sĩ Quỳnh Dao lớn lên giữa những thay đổi không ngừng của đất nước, gia đình và tâm hồn. Tuổi thơ bà như chiếc thuyền nhỏ giữa dòng nước lớn, đôi lúc dập dềnh bất định, nhưng lại tìm được bến đỗ trong những vần thơ và câu chữ. Từ nhỏ, bà đã chìm đắm trong văn thơ cổ điển Trung Hoa, những triết lý nhân sinh gói gọn nơi từng dòng chữ thánh hiền. Tâm hồn bà như một dòng sông nhỏ âm thầm chảy giữa những biến động lớn lao, sớm thấm đẫm vẻ đẹp của văn thơ cổ điển, nơi từng dòng chữ là ngôn từ, cũng là nhịp đập của thời gian, là tiếng vọng nhân sinh, dẫn lối để bà bước vào thế giới của những cảm xúc nguyên sơ và sâu lắng nhất bởi sự hòa quyện giữa hiện thực nghiệt ngã và cái đẹp siêu thoát của nghệ thuật. Với bà, văn chương không phải là những khuôn mẫu hay kỹ thuật, mà là tiếng lòng chạm đến mọi góc ngách của cảm xúc con người. Những nhân vật trong tiểu thuyết Quỳnh Dao

yêu và đau, hy sinh và tàn lụi, như thể mỗi câu chuyện là một phần của đời sống thực.

Từ những năm giữa thập niên 70, khi nhiều gia đình Việt rời xa quê nhà, đặt chân lên một vùng đất mới với tất cả sự lạ lẫm và chông chênh, không gì có thể diễn tả nỗi buồn hồi hồi ấy. Tha hương, như một cơn gió lạnh thổi suốt đêm trường, không để lại gì ngoài cảm giác lạc lõng và khát khao về một ngày trở về xa xôi, tưởng chừng không bao giờ thành hiện thực. Nhưng trong những ngày tháng ấy, văn chương của Quỳnh Dao tựa một nguồn an ủi. Những cuốn sách in lại, những bộ phim chuyển thể từ các tác phẩm của bà, đã mang đến cho gia đình Việt những giờ phút nguôi quên nỗi chạnh lòng.

Đã có một thời nơi đất khách như thế, nhiều gia đình Việt hải ngoại chìm vào những thước phim chuyển thể từ văn của Quỳnh Dao. Dẫu đó là những câu chuyện đầy nước mắt, nhưng lại mang đến một nỗi buồn dịu dàng, khác hẳn nỗi buồn thăm thẳm của đời lưu vong. Nỗi buồn trong văn Quỳnh Dao dẫu nặng trĩu, lại có một sự dễ chịu, bởi nó như một người bạn đồng hành cùng chúng ta trong những tháng ngày buồn tẻ. Nỗi buồn ấy không gợi lên sự tuyệt vọng, mà khơi dậy một cảm giác đồng cảm sâu sắc – ngay cả trong mắt mắt, thương đau, cũng có một vẻ đẹp để chúng ta trân trọng. Nỗi buồn ấy, như cánh hoa vừa chạm mặt đất, nhắc nhở rằng tất cả những điều quý giá nhất đều mong manh và ngắn ngủi, chính vì thế mà tạo nên vẻ đẹp.

Người ta thường gọi bà là “nữ hoàng tiểu thuyết diễm tình”, nhưng Quỳnh Dao chưa bao giờ chỉ dừng lại ở tình yêu. Đằng sau những câu chuyện tình đầy nước mắt là sự soi chiếu của một tâm hồn sâu sắc, luôn trăn trở về ý nghĩa của hạnh phúc, sự sống và cái chết. Bà không né tránh sự khắc nghiệt của đời người, mà đối diện với nó bằng tất cả lòng can đảm và sự thấu hiểu. Những mối tình trong tác phẩm của bà dù đắm đuối nước mắt, nhưng không phải để gợi sự tuyệt vọng, mà để nhắc nhở người ta rằng trong mọi mất mát, luôn có một tia sáng của hy vọng.

Bây giờ, có lẽ chính sự thấu hiểu sâu sắc về nỗi đau và cái đẹp của sự tạm bợ, đã khiến bà lựa chọn cách đối mặt với cái chết hôm nay. Trong cuộc hành trình cuối cùng, bà không tìm kiếm sự níu kéo hay chống chọi vô vọng, mà lựa chọn ra đi với sự thanh thản và chủ động. Đó không phải là sự thất bại, trốn



Nữ sĩ QUỲNH DAO 瓊瑤
(1938—2024)

chạy, mà là một lời tuyên ngôn của tự do. Một lần nữa, bà dạy chúng ta rằng cuộc đời dù ngắn ngủi hay dài lâu, chỉ thật sự ý nghĩa khi ta sống trọn vẹn từng giây phút, và khi ta dám chọn cách mình khép lại câu chuyện của riêng mình.

Sự ra đi của Quỳnh Dao, một cách nào đó, giống như sự rụng xuống của cánh hoa đào trong triết lý Nhật Bản về cái đẹp của sự tạm bợ. Nó không mang lại cảm giác trống rỗng, mà lại gợi lên một cảm giác vĩnh cửu. Văn chương của bà, giống như hương hoa, sẽ tiếp tục lan tỏa trong ký ức của độc giả, như một lời nhắc nhở về tình yêu và nỗi đau không đơn thuần chỉ là cảm xúc, mà là những khoảnh khắc khắc tạo nên con người chúng ta.

Trong một thế giới ngày càng vội vã, những câu chuyện của Quỳnh Dao vẫn hiện hữu như một ốc đảo bình yên, nơi chúng ta có thể dừng lại, hít thở và cảm nhận. Bà dạy chúng ta rằng mọi mất mát, mọi bị kịch, đều có thể biến thành cái đẹp nếu ta biết cách yêu thương và thấu hiểu. Bằng cách kể những câu chuyện tưởng chừng như đầy đau khổ, nhưng chính ra lại gieo mầm cho sự sống, cho hy vọng và cho niềm tin vào giá trị của từng khoảnh khắc hiện tại.

Hôm nay, nữ văn sĩ Quỳnh Dao đã khép lại hành trình của mình, nhưng dấu ấn bà để lại vẫn như ánh trăng trong đêm, lặng thầm chiếu rọi và sống mãi trong tâm hồn những ai từng chạm đến thế giới đầy cảm xúc và triết lý nhân sinh của bà. Ở đó là những câu chuyện không còn là những trang sách, mà là những bài học về cách sống, cách yêu cũng như cách đối diện với cái chết.

Bấy giờ, tựa một cánh hoa rơi, bà đã để lại một dấu ấn khó phai mờ trong lòng người. Như hương hoa cõi tạm, nhẹ nhàng nhưng dài lâu.

* Xem "Mỹ học về sự chết" & "Hoa Anh Đào Trong Tâm Thức Người Nhật Bản" trong tác phẩm *Bông Hồng Cho Ngày Tháng Không Tên*, tiểu luận và dịch thuật văn học Nhật Bản của Hoàng Long, Lotus xuất bản tại Hoa Kỳ, 2014.



VÀO XUÂN

*Ôi, không thể nói nên lời
 Long lanh đẹp tuyệt đất trời vào Xuân
 Ngàn hoa đua nở trên cành
 Hồng – đào – lan - huệ - cúc vàng trở bông
 Yến, oanh ca hát tung bừng
 Nhón như bướm lượn trên cành hương dương
 Hương trầm thơm ngát mùi phương
 Chắp tay dâng lễ Phật - Trời đầu năm
 Lòng đầy từ ái thiện căn
 Cầu mong thế giới nhà nhà bình an
 Khắp nơi đời sống yên lành
 Tự do, dân chủ, muôn dân thái hòa.*

XUÂN SANG

*Mới đó mà nay Xuân đã sang
 Nhớ Xuân vườn cũ, nhớ mai vàng
 Nhớ đường rực đỏ dây hoa pháo
 Nhớ hội hoa Xuân chim hót vang.
 Nhớ ngày Tết đến Xuân sang
 Chúc nhau năm mới ngày càng vui tươi
 Mừng Xuân chim hót, hoa cười
 Điềm lành đất nước sáng ngời ánh dương.*

PHƯỚC CHAN HÒA

*Hết mùa mưa gió tuyết sương pha
 Kiềm diễm Xuân về dáng thướt tha
 Chiếu ánh dương quang tràn đất nước
 Dệt tranh cảm tử khắp sơn hà
 Đậm chồi xanh mướt tươi màu lá
 Nảy nụ hồng đào đẹp sắc hoa
 Ất hẳn Xuân về Xuân đổi mới
 Chúc nhau thịnh vượng, phước chan hòa.*

thơ **DIỆU VIÊN**

ĐÊM THÀNH ĐẠO

Đồng Thiện

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Cung Bồ Lạc rung lắc dữ dội cơ hồ như sắp sụp đổ, các chèo lửa cháy phừng phừng khiến tàn tro muội lửa bay tứ tung, những cây đuốc lớn trên tường chao đảo làm cho lửa phụt lên tàn lửa bay như sao sa. Âm thanh ì ầm ùng đục vọng liên hồi, sóng âm rền rĩ vọng truyền trong không khí dội vào tâm tư, những vòng sóng âm tử cực tiểu loang ra đến cực đại.

Ma vương Ba Tuần ngồi trên ngai trông oai vệ ra phết; y đội vương miện ba châu vàng, đỏ, đen; khoác tấm áo choàng đen tuyền, tay cầm quyền trượng tỏ rõ quyền lực tối thượng. Vẻ mặt y trông căng thẳng và giận dữ cực độ. Bình thường ít ai biết rõ bộ mặt thật của y vì y có khả năng biến hoá khôn lường, muôn hình vạn trạng. Lúc thì ba đầu sáu tay, khi thì năm nanh tám mắt, cũng có thời y hiện ra với bộ mặt dễ coi như mọi người. Quyền lực của ma vương Ba Tuần thật khó có thể tưởng nổi, toàn bộ sinh linh cõi Sa Bà này nằm trong tay y; tất cả mọi

người, mọi loài chịu sự cai quản và khống chế của y, xưa nay chưa có một ai thoát khỏi.

Đêm nay y triệu tập toàn bộ chúng ma về Bồ Lạc cung ắt là có chuyện lớn. Bọn tiểu quý vương, tiểu ma vương cùng toàn thể ma quân kéo về đợi lệnh. Bọn chúng tụ tập lại đông vô số, ồn ào bàn tán suy đoán lý do ma vương Ba Tuần cho gọi về. Đợi chẳng bao lâu thì tay thị vệ khoát tay ra dấu im lặng. Tất cả lập tức nín thình hững mắt về phía ngai vàng. Ma vương Ba Tuần ồm ồm trối giọng:

"Mấy nay Bồ Lạc cung rung lắc ắt có biến! Bọn các người có hay chăng?"

Chúng ma cúi gầm mặt không một kẻ nào dám thưa, không một ai dám nhìn mặt y. Ma vương Ba Tuần lại tiếp:

"Từ khi lão Cồ Đàm xuất gia tu đạo đến nay. Ta đã lo sợ sẽ có ngày... và ngày ấy đã đến! Các người có biết tại sao không?"

Bồ Lạc cung lặng ngắt như tờ, sự im lặng nặng nề phủ chụp lên lũ ma quân khiến cho chúng sợ hãi tột độ. Ngay cả bọn tiểu quý vương, tiểu ma vương cũng im thín thít không dám ho he động tĩnh. Thật tình mà nói thì chúng cũng chẳng biết gì để nói; bình thường thì hú hét rợn người, la lối ầm ĩ để tranh ăn, hành sự, khủng bố người, giờ thì câm như hến. Bất thần ma vương Ba Tuần gầm lên dữ dội:

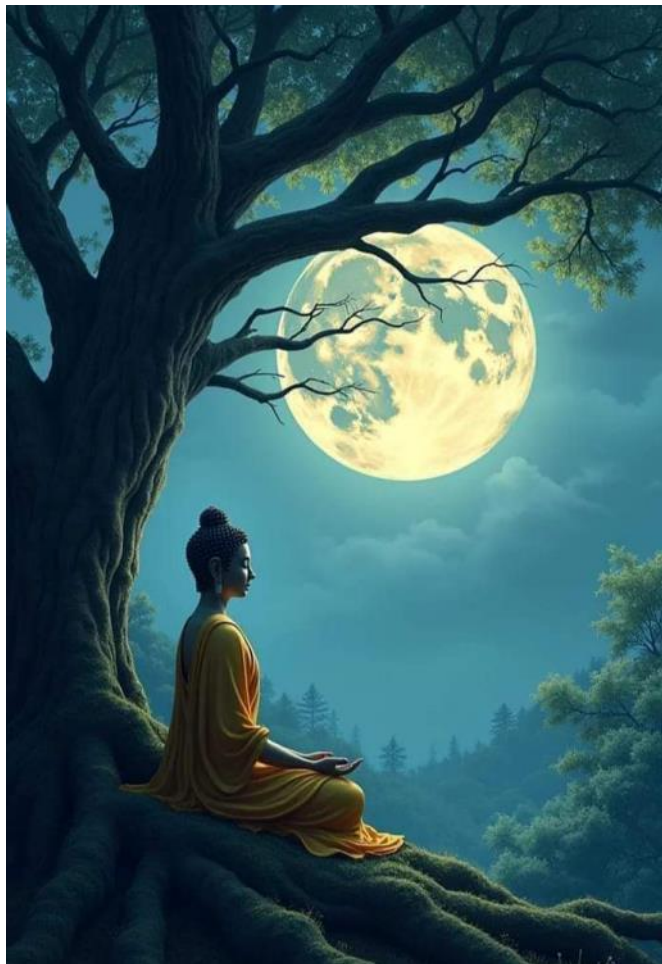
"Một lũ bị thịt vô tích sự! Chúng mày chỉ giỏi việc ăn chơi phá tán, chẳng biết gì cơ sự cả! Đêm nay, chính đêm nay lão Cồ Đàm sẽ đắc đạo. Lão sẽ mở ra con đường giải thoát khiến cho ma dân và lũ sinh linh ở Sa Bà này theo đó thoát khỏi tay ta, ra khỏi sự cai quản của ta. Lão Cồ Đàm đang thách thức quyền lực tuyệt đối của ta."

Nói xong ma vương Ba Tuần động mạnh cây quyền trượng xuống nền khiến cung Bồ Lạc rung lắc mạnh hơn nữa, cả cõi Sa Bà cũng lay động rùng rùng. Các loài hữu tình đều cảm nhận được sức mạnh của y, sợ hãi đến rúm rỏ. Lúc bấy giờ ma quân chúng quỳ xôn xao bàn tán ồn ào như vỡ chợ, chúng đầu ngơ sự thể nghiêm trọng đến thế này, tựa trung bọn chúng cũng như ma vương Ba Tuần trước giờ không chấp nhận sự tu đạo của ông Cồ Đàm, dĩ nhiên là càng không thể chịu nổi sự đắc đạo của ông ấy. Bọn chúng bàn tán phải làm sao ngăn cản Cồ Đàm đắc đạo, phải phá cho bằng được sự giác ngộ của Cồ Đàm trong đêm nay. Một ma nữ xinh đẹp với tên Trường Túc Mỹ Quý ưỡn ẹo bước ra ồn ền:

"Tâu đại vương, phàm là người ở thế gian này thì ai ai cũng mê sắc dục, sắc dục có thể điều khiển lèo lái mọi người theo ý muốn dù đó là cùng đỉnh hay ông vua. Xin đại vương cho tiện nữ đi lung lạc quyến rũ lão Cồ Đàm, dùng nhan sắc này khiến lão phải mê mà quên đi bước đường tu tập.

Tế Yếu ma nữ cũng quỳ tâu:

"Bẩm Sa Bà chủ sự vương, chị ấy nói phải đấy! Sắc dục là thứ mà lũ người mê đắm nhất. Bọn chúng



có câu: 'Sắc bất ba đào dị nịch nhân'. Sắc dục là thứ có thể nhấn chìm mọi người, tình cảm không là dây trói xiềng xích nhưng nó có thể ràng buộc con người một cách chắc chắn nhất. Xin chủ sự vương cho tiện nữ và chúng ma nữ đi phá lão Cồ Đàm, ngăn lão đắc đạo đêm nay."

Bồ Lạc cung sôi nổi ồn ào. Đa số quý ma đều cho ý kiến của hai ma nữ kia là phải, là thượng sách. Ma vương Ba Tuần tăng hăng:

"Các người biết một mà không biết hai, Cồ Đàm không phải hạng người như các người nghĩ. Cồ Đàm là một gã đặc biệt nhất trong loài người, duy nhất xưa nay chưa từng có. Lão ta vốn là thái tử có đủ quyền lực, của cải, cung vàng điện ngọc, sắc dục, mỹ nữ... Lão có tất cả những thứ mà người thế gian cầu mong nhưng lão ta rũ bỏ như dép rách để rồi vào rừng tu khổ hạnh, ngày ăn một bữa, đêm ngủ gốc cây. Một con người như thế thì sắc dục nào lung lạc được? Tuy nhiên giờ thì ta cũng không còn cách nào khác, phải tận dụng cơ hội cuối cùng để phá kéo không đêm nay lão đắc đạo thì quyền lực của ta sẽ không còn tuyệt đối nữa. Trước ta dùng sắc dục, nếu không xong ta sẽ dùng binh lực và sức mạnh. Trường Túc quý nữ, Tể Yêu ma nữ hãy dẫn tất cả bọn ma nữ xinh đẹp đến ngay bờ sông Liên Thiên để quyến rũ lão Cồ Đàm, việc xong ta có thưởng."

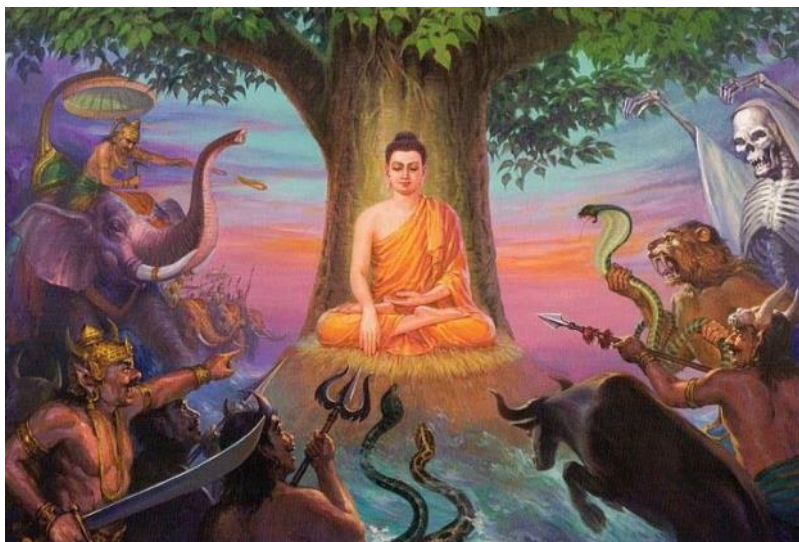
Chỉ chờ có thế, hai ma nữ ấy lập tức cùng lũ ma nữ, quý nữ xinh đẹp, duyên dáng, gợi dục xuất hiện bên tòa của vị đạo sĩ Cồ Đàm. Đặc biệt nhất trong bọn ấy là ba cô con gái của ma vương Ba Tuần: Tanha (ái dục), Arati (bất mãn), Raga (tham vọng) là ba kẻ nguy hiểm nhất. Chúng có thể làm hại con người một cách êm ái nhất, khiến cho con người không hề hay biết. Bọn ma nữ, quý nữ lửa thể ra sức múa may, ca hát và dùng tất cả những ngón nghề gợi dục mà chúng có thể để lung lạc ngài. Chúng dùng cả âm thanh dịu ngọt, sắc tướng kỳ ảo, dùng cả mùi hương nhu nhuyễn, xúc chạm êm ái để kích thích. Tể Yêu ma nữ thỏ thẻ:

"Này chàng trai trẻ, tội gì phải chịu sự khổ sở như thế? Đời người ngắn ngủi, hãy cùng chúng em hưởng lạc thú của trần gian. Chúng em sẽ đưa chàng lên ngất đỉnh trần gian."

Trường Túc quý nữ lượn lờ, ve vuốt:

"Chàng du sĩ trẻ tài ba, chàng đã bỏ tất cả để tu đạo, chàng đã chịu cực khổ sáu năm nơi núi tuyết. Đêm nay thiếp sẽ bù lại những khổ sở mà chàng đã trải qua. Thiếp và chúng quý nữ xinh đẹp kia sẽ đưa chàng lên đỉnh vu sơn. Thiếp và toàn thể quý nữ nguyện đời đời hầu hạ chàng, chiều tất cả những ham muốn của chàng."

Cứ như thế bọn chúng ca hát, múa may và giở đủ ngón nghề với đủ loại thanh âm, sắc tướng, mùi hương nhưng xem ra chẳng ăn thua gì. Đạo sĩ Cồ Đàm ngồi yên bất động như tảng đá, nước dội không thấm, gió thổi chẳng lay, trông ngài vững vàng như tuyết sơn. Ma vương Ba Tuần quan sát tưởng tận từng chi tiết suốt canh giờ qua. Y biết lũ ma nữ, quý nữ kia bất lực. Bấy giờ y đích thân dẫn toàn bộ chúng ma đến quấy phá Cồ Đàm. Đoàn quân ma đông hăng sa, trông chúng vô cùng gớm ghiếc với đủ hình dạng dị tướng: ba đầu sáu tay, mặt xanh nanh vàng, mắt lửa, mũi khói... Bọn chúng kéo đến đâu là đất lở trời long, đặng đặng sát khí, mùi hôi thối nồng nặc tỏa ra, thanh âm rừng rợn khua vang động trời đất khiến kẻ yếu bóng vía có thể ngã lăn ra mà chết. Đám ma quân chúng quý quây quanh bên đạo sĩ Cồ Đàm ra sức hò hét, gào rú, rống lên một cách man



dại. Chúng phun ra lửa thiêu cháy cả cung Bình An, cung Thọ Yên... trên tầng trời sơ thiên. Chúng thổi cuồng phong bão tố lên đến tầng nhị thiên. Chúng dâng nước lũ tràn ngập cả cung tam thiên hòng uy hiếp và khủng bố tinh thần đạo sĩ Cồ Đàm. Ma vương Ba Tuần dùng cái vương miện ba châu làm bảo bối hòng đánh bại Cồ Đàm. Vương miện ba châu là quyền lực tối thượng của y. Châu màu vàng có quyền năng làm cho con người cuồng điên vì vật chất, của cải, đất đai, tài sản, không một ai có thể khỏi sự tác động của khí lực này. Châu màu đỏ là quyền năng kích động mọi con người sanh ra thù ghét, đố kỵ, hẹp hòi, căm hận... Một khi châu màu đỏ giương lên thì thù hận ngút trời, con người không chừa bất cứ thủ đoạn nào để tàn sát nhau, không ngại bất cứ phương tiện tàn độc nào để tru diệt nhau. Khi châu đen giương lên thì con người trở nên mờ mịt si mê u tối, không còn phân biệt phải trái trắng đen. Con người trở nên vô tri sống theo bản năng cầm thú. Ma vương Ba Tuần dùng pháp thuật của y toan chụp vương miện ba châu lên đầu đạo sĩ Cồ Đàm nhưng không thể nào làm được. Y vận dụng hết thần thông mà y có được, lũ ma quân chúng quý thủ hạ cũng tiếp sức cho y, giở hết mọi ngón nghề để chụp vương miện ba châu và khủng bố tinh thần đạo sĩ Cồ Đàm. Chúng vận dụng cả huyền thuật bí hiểm nhất để hô mưa gọi gió, phun lửa, nhả khói, xô núi, bạt rừng, dâng biển nước cuộn cuộn cộng với vô số ma quái hình hài kỳ dị nhưng xem ra công cốc, xôi hỏng bỏng không. Đạo sĩ Cồ Đàm vẫn ngồi kiết già bình an vô sự dưới gốc cây vô kết. Trông nét mặt ngài thanh thản như mặt hồ thu không một tí gợn sóng. Ngài ngồi vững như bàn thạch, toàn thân rực rỡ sắc vàng tử ma chân kim, ánh sáng tỏa ra khắp ba ngàn thế giới. Ma vương Ba Tuần và chúng ma lóa cả mắt, chúng kinh hãi dạt ra xung quanh trở mắt nhìn đạo sĩ Cồ Đàm. Ma vương Ba Tuần bất lực, y giận dữ vô cùng vì biết rằng không thể nào phá hay ngăn cản được bước đường đi đến thành chánh đẳng chánh giác của ngài Cồ Đàm. Tuy nhiên y đâu dễ dàng chấp nhận bỏ cuộc. Y rất hung bạo và ngoan cố. Y thề quyền dù có tổn bao nhiêu thời gian cũng không quản để phá cho bằng được pháp của đạo sĩ Cồ Đàm. Trước khi lui quân, y khuya:

"Này ông Cồ Đàm, ông là một sa môn thanh tịnh sao lại đi tranh với ta?"

Đạo sĩ Cồ Đàm từ trong định phát ra thanh âm

êm dịu nhưng rất dũng mãnh:

"Ta không tranh với bất kỳ ai. Ta đã xả bỏ danh tiếng, tài sản, sắc dục, hưởng thụ, ngủ nghỉ, quyền thuộc, thậm chí xả bỏ cả danh và sắc trong vô lượng kiếp, hà cớ gì ta tranh? Thế gian này có gì đáng để ta tranh?"

"Thế tại sao ông lại thách thức quyền lực của ta? Chúng sanh trong cõi Sa Bà này do ta cai quản, là quyền thuộc của ta, chịu sự sai khiến của ta. Ta không muốn bất cứ ai thoát khỏi tay ta!"

"Này ma vương Ba Tuần, ông quả là ngoan cố và đầy sân hận. Chúng sanh từ vô lượng kiếp nay lặn hụp trong sanh tử luân hồi, trôi nổi trong ba ngã sáu đường, khổ đau bất tận, lệ rơi còn nhiều hơn nước bốn biển. Ta đến thế gian này tìm phương pháp và con đường giải thoát cho chúng sanh, ngoài việc ấy ra ta không có bất cứ mục đích gì khác."

"Ông muốn giải thoát thì cứ thoát đi một mình, tự mình dứt đi sanh tử luân hồi, cớ gì ông còn cứu vớt những kẻ khác? Điều ấy đồng nghĩa với việc thách thức ta!"

"Ta mở con đường giải thoát, ai muốn giải thoát thì y cứ vào phương pháp mà đi. Ta không thể cứu vớt được ai, ta không thể đi giùm ai! Những ai muốn giải thoát thì họ tự đi bằng chính đôi chân của họ."

Ma vương Ba Tuần gầm lên:

"Không, không thể được! Bọn chúng sanh đời đời làm quyền thuộc của ta, vĩnh viễn trong vòng cương tỏa của ta!"

Ánh sáng thanh tịnh từ đạo sĩ Cồ Đàm tỏa ra hương giới đức thanh tịnh, phát ra âm thanh nhu nhuyễn nhưng dứt khoát:

"Ông dù có quyền lực thần thông cỡ nào cũng không thể ngăn cản được sự thành đạo của ta đêm nay, không thể phá được pháp của ta, không thể ngăn cản được bước đường giải thoát của những người tu theo đạo giải thoát của ta!"

"Tôi sẽ phá pháp của ông!"

"Người không thể nào phá được pháp giải thoát, các pháp vốn là chân lý, các pháp là như thị. Ta không thể thắng chánh!"

Ma vương Ba Tuần và ma quân chúng quỷ la hét, kêu gào ầm ĩ, chúng cuộn cuộn lên như thể muốn cuốn phăng đạo sĩ Cồ Đàm nhưng lạ thay, chúng dần dần lên một tí thì lại dạt ra xa gấp bội, cứ như thể chúng càng hung hăng thì càng giãn ra xa. Ma vương Ba Tuần đuối lý, ma thuật cũng vô dụng, biết không thể làm gì hơn, biết chắc chắn đêm nay đạo sĩ Cồ Đàm sẽ đắc đạo. Y nhìn Cồ Đàm một chặp rồi cười nhạt:

"Không sao, bây giờ tôi không phá được pháp của ông nhưng tôi sẽ đợi đến khi đến thời kỳ mặt trời sẽ cho ma con ma cháu khoác cà sa, đập y!"

Đạo sĩ Cồ Đàm nghe xong rơi lệ tuyệt nhiên không nói một lời nào. Ma vương Ba Tuần thấy tay cho toàn thể chúng ma lui về Bồ Lạc cung.

Trời đêm thăm thẳm cao xanh, màn đêm đen kịt trên bầu trời lấp lánh vô số những ngôi sao. Dưới cội cây vô kết đạo sĩ Cồ Đàm ngồi an nhiên bất động. Đêm nay là đêm thứ bốn mươi chín rồi. Ngài đã có lời thệ nguyện không đắc đạo thì không đứng dậy. Ngài ngồi như tuyết sơn sừng sững, vững chãi như bàn thạch, mưa nắng không sờn, ma quân

chúng quỷ phá không lay, sắc dục lung lạc không động. Đến canh một thì chúng được tức mạng thông, ngài biết rõ tiền kiếp vô số về trước đã làm gì, là ai, ở đâu, hạnh nghiệp như thế nào... Ngài chứng đắc thiên nhãn thông, nhìn khắp một lượt thấy cả ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới, trên suốt cả cõi trời Phi Tướng, Phi Phi Tướng Xứ, dưới suốt cả địa ngục A Tỳ, thấy toàn thể vũ trụ vô biên tế. Lần lượt ngài chứng đắc thiên nhĩ thông, nghe tường tận thanh âm của trời người, phi nhân, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục... không gì là không nghe, không đâu là không nghe được. Tha tâm thông, biết tâm niệm dù là vi tế nhất của muôn loài. Thần túc thông, chỉ trong khoảnh khắc có thể đi qua mười ngàn thế giới. Ngài biết tường tận nhân quả muôn loài của trong vô lượng kiếp từ quá khứ cho đến hiện tại và vị lai, tận diệt hết các vi tế phiền não, vô minh. Đến canh năm thì chúng đắc lậu tận thông, tìm ra phương pháp dứt hết phiền não, vô minh, đạt đến giác ngộ hoàn toàn, chấm dứt sanh tử luân hồi.

Sao Mai vừa lấp lánh xuất hiện trên bầu trời, tâm trí ngài sáng bùng lên. Ngài đắc thành chánh đẳng chánh giác. Lúc bấy giờ mặt đất rung động sáu cách tướng chừng như sụp đổ tới nơi. Ánh sáng bùng lên rực rỡ hơn cả muôn vạn ánh sáng mặt trời mặt trăng hiệp lại. Ánh sáng chói lòa soi sáng cung điện chư thiên từ Đâu Suất, Dạ Ma, Đạo Lợi, Tha Hóa Tự Tại... Chư thiên kinh ngạc nhưng vô cùng vui mừng vì họ biết đạo sĩ Cồ Đàm đã thành chánh đẳng chánh giác. Lập tức chư thiên từ khắp các cõi trời rải hoa mạn thù sa, mạn đà la, ma ha mạn-thù-sa, ma ha mạn-đà-la trắng xóa hư không, hương thơm thanh khiết khắp cả đất trời để cúng dường Thế Tôn. Chư thiên, chư tiên từ các tầng trời trong vô số thế giới quần quần tụ tập bên đức Thế Tôn, hoan hỷ vui mừng sự kiện trọng đại và hy hữu ở cõi Sa Bà. Tất cả chư thiên, phi nhân lắng nghe đức thế Tôn nói lời đầu tiên khi đắc thành chánh giác:

"Hỡi kẻ làm nhà kia, từ đây rui mè, cột kèo đã gãy tan. Hỡi kẻ làm nhà kia, từ đây chẩm dứt bao kiếp lang thang sanh tử luân hồi, từ đây không còn sanh tử luân hồi nữa, đây là kiếp chót của ta."

ĐỒNG THIÊN

Ất Lăng thành, 1124



Làm vua trong 7 ngày

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU

(Truyện Cổ Phật Giáo)

TRUYỆN TÍCH PHẬT GIÁO

Hoàng đệ Vi Ta gò cương ngựa, quay sang lão tướng Kiên Đà:

- Ta muốn đi tản bộ để được cùng lão tướng đến cạnh các đạo sĩ tu khổ hạnh trong rừng già này.

Đội ngựa dừng lại ngoan ngoãn, hai người cùng nhảy xuống đất. Trong khi chờ đợi vị lão tướng của mình buộc xong ngựa vào gốc cây, Hoàng đệ Vi Ta đưa mắt nhìn theo con đường mòn sâu thẳm, mơ màng suy tưởng đến những cảnh trí mình sắp được trông thấy: Dưới tàn cây, hốc đá của rừng xanh vắng lặng, thân đạo sĩ uy nghi như thần tượng. Điệu nhạc thoảng lên từ hơi gió ngàn phương, thanh tịnh vô cùng như nâng hồn người thoát tục cao thêm mãi tận hư vô. Thật là huyền diệu.

- Xin mời Ngài đăng trình.

Vi Ta bỗng quay lại, nhìn lão tướng Kiên Đà và nói với giọng u buồn:

- Lão tướng ạ! Lâu nay ta ôm ấp một mối băn khoăn khó giải. Ta tưởng đến một hướng đi cho cuộc đời. Phải chọn một trong hai con đường: Một là bằng mọi cách, chiếm đoạt tất cả những gì mình ao ước để tạo được hạnh phúc hiện tiền; hai là ép buộc thân xác vào cảnh thiếu thốn, khổ hạnh để hủy diệt thân này mà được hạnh phúc trong tương lai. Ta không tán thành cách tu tập của các vị Sa môn theo đạo Phật, vẫn ăn uống đầy đủ mà luyện tâm thanh tịnh. Lão tướng có hiểu được ta chăng! Ta buồn vì anh ta Hoàng Đế A Dục, một bậc trí tuệ, một vị anh hùng cái thế lừng danh của Đại quốc Magada này lại bị cám dỗ bởi những lời đường mật của hàng đệ tử của Phật. Nhưng mà thôi, ta không nên nhắc chuyện ấy lại làm chi, lão tướng hãy dẫn ta vào tận núi thẳm rừng sâu để ta được chiêm ngưỡng các đạo sĩ tu khổ hạnh.

Lão tướng Kiên Đà dậm chiêu nghi ngựa, lão vẫn giữ im lặng khi bước đi bên cạnh ông Hoàng. Nhưng bỗng vị cận thận chỉ về hốc đá, cung kính:



- Tâu Hoàng đệ, dưới hốc đá, một bóng hình đạo sĩ.

Ông Hoàng tiến nhanh về phía hốc đá. Dưới tàn cây rậm rạp. Một đạo sĩ gầy như một bộ xương khô. Đôi mắt sâu như hai vực thẳm, và cái đầu tóc, tóc dài quanh rối ghê gớm, phủ kín cả đôi vai, tỏa xuống bộ xương sườn trần trụi. Thân thể đạo sĩ ở trong tình trạng gần như chết hẳn, chỉ còn cái lưng vẫn giữ thẳng, lồng ngực hồi lâu thấp thòm.

Hoàng đệ Vi Ta đến bên cạnh đạo sĩ:

- Bạch Đại Đức, Ngài tu hành khổ đạo đã bao năm rồi mà thân xác ốm yếu như thế này? Thật đệ tử lấy làm bái phục.

Đạo sĩ vẫn nhắm nghiền đôi mắt trả lời:

- Đã mười hai năm rồi, mười hai năm mong giải thoát chiếc thân uế trước này để linh hồn siêu thoát.

- Bạch Đại Đức, Ngài dùng món chi để nuôi mạng qua ngày?

- Bần đạo ăn rễ rau và trái cây thôi.

- Bạch Đại Đức, Ngài ăn nghỉ ở đâu?

Đạo sĩ chỉ đồng cỏ khô bên cạnh:

- Bần đạo nằm nghỉ trên đồng cỏ khô này.

- Bạch Đại Đức, trên đường tu học Thiên Ma bách chiết, những chướng ngại nào làm tâm hồn Ngài không an tịnh?

Đạo sĩ lắc đầu tỏ vẻ chán nản:

- Điều làm cho bần đạo khổ công và tốn nhiều công phu nhất là nhìn thấy những đôi chim trời, thú rừng "nhảy nhót" với nhau.

Hoàng đệ Vi Ta buồn than:

- Ngài đã thấy chân đích của sự tu hành sắp đạt đến chưa?

Đạo sĩ yên lặng giây lâu, Ngài khẽ lắc đầu rung rinh mở tóc dày:

- Họa may khi thân xác này tàn rụi!

Ông Hoàng đứng dậy nét mặt buồn rười rượi. Mười hai năm khổ hạnh hành hạ thân xác đến cùng kiệt mà vẫn chưa diệt hết được dục tình, dục ác! Phải đợi đến khi cái thân này hủy diệt, các giác quan không còn cảm xúc, cái biết hoàn toàn vô năng lực thì mới tin rằng có thể đạt được chân lý?

Lão tướng Kiên Đà đến bên cạnh góp lời:

- Xin Ngài chớ khá bận tâm! Chúng ta còn vướng thắm đôi vị danh tiếng nữa rồi Ngài được tận mắt tỏ tường, sức chịu đựng khổ đau vô cùng tận để mong cho cuộc đời riêng thoát khỏi khổ đau của kiếp người.

Hoàng đệ Vi Ta khua tay:

- Ta hiểu đủ rõ lão tướng ạ! Chúng ta sắp sửa về đi thôi.

Chiều đã xuống bóng cây đổ dài trên đường. Trước khi lên ngựa ông Hoàng quay lại vị cận thận nói:

- Kiên Đà ạ! Sự tu hành của vị Đạo sĩ kia khó khăn biết là bao mà chưa thoát được ước muốn tâm thương. Thế các vị Sa môn tu theo Đạo Phật ở trong các chùa viện, tuy sống trong chay tịnh đạm bạc nhưng no ấm, thì làm sạo mà thành tự được đạo quả. Ấy thế mà Hoàng huynh ta vẫn mãi cung kính, cúng dường cho họ.

Lão tướng Kiên Đà không trả lời. Và trên đường về hai người

lặng lẽ cho ngựa chạy chậm chậm. Trong tâm trí mỗi người đều nặng một nỗi suy tư.

- Kia lão tướng Kiên Đà và cả Đại thần Châu Đán nữa. Các Ngài làm gì ở đây?

Đại thần Châu Đán cung kính trả lời Hoàng đế Vi Ta:

- Tâu Ngài, trời hè nóng bức, Hoàng đế tắm ở trong cung, cho nên chúng tôi đứng đây giữ long bào và mào ngọc.

Ông Hoàng Vi Ta nhìn đắm đắm vào chiếc vương miện trên tay Châu Đán. Vi Đại thần biết ý, đưa chiếc vương miện lên trước mặt hoàng đế Vi Ta:

- Thưa Hoàng đế, đây quả thật là một chiếc mào vô giá và đẹp nhất kinh thành. Nó kết bằng một trăm hạt xích châu, hai trăm hạt lưu ly và năm mươi hạt mã não. Lót bên trong là gấm quý xứ Ty La và ở ngoài bọc vàng Đê Bạt.

Ông Hoàng tỏ ý thèm thưỡng:

- Thật là một chiếc vương miện quý giá và đẹp để vô cùng ước gì ta sẽ được một chiếc nhỉ!

Lão tướng Kiên Đà nhìn Vi Ta, mỉm cười:

- Thưa Hoàng đế, với dung mạo đẹp để uy nghi và gương mặt khôi ngô của Ngài, nếu Ngài đội chiếc vương miện quý giá này thì hạ thần sẽ tưởng đến một vị trời Đế Thích vừa giáng hạ.

Vi Ta khoái chí, cầm chiếc vương miện mân mê. Đại thần Châu Đán liếc nhanh về phía ông hoàng:

- Lão tướng Kiên Đà nói đúng đấy. Thưa Hoàng đế, Ngài hãy đội thử để chúng tôi chiêm ngưỡng dung nhan.

Hoàng đế mỉm cười nhìn quanh:

- Nhưng ta ngại...

Châu Đán cướp lời:

- Thưa không, Hoàng đế mới đi tắm. Và lại, Ngài là Hoàng đế tương lai kia mà. Chiếc vương miện này sẽ là của Ngài.

Kiên Đà phụ họa:

- Vâng, Ngài sẽ là Hoàng đế. Ngài hãy đội thử tí thôi.

Hoàng đế Vi Ta không còn tự chủ được lòng ham muốn. Ngài trình trọng đặt chiếc vương miện lên đầu và dang ra xa:

- Các khanh ngắm ta có đẹp không nào?

Bóng cửa phòng vụt mở và Hoàng đế A Dục đã bước ra khỏi phòng.

Vi Ta hốt hoảng đứng ngây người chiếc vương miện vẫn còn mang trên đầu.

Nghiêm nghị Hoàng đế A Dục phán:

- Ngự đệ Vi Ta! Hành động của người tổ cáo một tham muốn cuồng loạn.

Ông Hoàng Vi Ta quỳ xuống run run van xin:

- Em khờ dại lắm rồi. Xin Hoàng huynh mở lượng bao dung. Thật tình em không có lòng bội phản chỉ một phút...

Hoàng Đế A Dục cắt ngang lời:

- Pháp luật nghiêm minh của triều đình không cho phép ta dung tha, dù tội phạm chính là em ruột ta.

Rồi đôi sắc mặt Ngài truyền lệnh:

- Lực sĩ đâu. Hãy dẫn phạm nhân ra pháp trường.



Vi Ta sụp xuống chân vua, nức nở khóc. Các cận thần cũng lay lục, xin vua thương tình, giảm tội. Hoàng đế A Dục hạ giọng và chậm rãi, Ngài nói:

- Ta niệm tình các khanh! Và để thỏa lòng ước muốn của em ta, ta sẽ cho Vi Ta làm vua trong bảy ngày, nhưng...

Ngài dừng lại một lát, rồi nhìn thẳng vào Hoàng đế Vi Ta, ngài tiếp:

- Nhưng sau bảy ngày làm Hoàng đế, người sẽ phải chịu y luật tử hình.

Hoàng đế A Dục đỡ Vi Ta dậy, truyền khoác thêm áo cấm bào và bảo các quan đón rước Vi Ta về cung điện đặt lên ngôi cao cả.

Trước sân rồng, Hoàng đế Vi Ta tiều tụy, rũ rượi trong bộ áo cấm bào, phủ phục dưới bệ. Hoàng đế A Dục nghiêm nghị:

- Ngự đệ Vi Ta!

- Dạ!

- Bảy ngày đã qua! Trong bảy ngày trên ngôi vàng điện ngọc, say sưa bên cung nữ yêu

kiều, có trong tay muôn vạn quyền lực, hẳn em đã được sung sướng rồi chứ?

Hoàng đế Vi Ta ê chề, chán nản:

- Tâu Hoàng huynh, em khổ lắm Hoàng huynh! Ngồi trên nệm gấm vương giả, chung quanh đủ đặt tiếng nhạc, tiếng ca của những cung tần mỹ nữ, nhưng lòng em không thể nào vui được khi trí em mãi nghĩ đến lưỡi gươm sáng quắc của tên đao phủ, đến dòng máu đào phun giọt từ cổ em sau khi chiếc đầu em lặn lốc. Trời ơi! Lại thêm nỗi, mỗi khi hoàng hôn vừa tắt, bốn tên lực sĩ Chiên Đà La đứng bốn góc Hoàng cung, tay cầm gươm trần, tay nắm xích sắt, khua lổn cồng hô to: "Một ngày qua... còn sáu ngày nữa, tận vương sẽ bị chặt đầu. Cái chết của Ngài đang đi tới... một ngày qua..."

Hoàng đế Vi Ta buông tiếng thở dài não nuột, rồi tiếp:

- Tâu Hoàng huynh, mỗi tiếng nói của họ là mỗi lưỡi gươm nhọn đâm vào tim em. Suốt cả bảy ngày, em sống trong phập phồng lo sợ. Ngai vàng điện ngọc, cung phi mỹ nữ, quyền lực danh vị nào có nghĩa lý gì đâu khi tâm em đang đau khổ, Hoàng huynh ạ!

Rồi Vi Ta bưng mặt khóc nức nở. Đôi vai run run trong chiếc cấm bào rộng. Bá quan đều cảm động. Vua A Dục từ từ bước xuống ngai vàng, đến bên cạnh đỡ em Ngài dậy, dịu dàng an ủi:

- Vi Ta em! Trong cái danh vị cao cả nhất của người đời, em chỉ sợ sệt, lo âu chết mất một thân này, một kiếp này mà cảm thấy thống khổ đến như thế. Vậy em hãy nghĩ lại, các vị Sa môn tu theo đạo Phật, họ luôn luôn nghĩ đến cảnh sanh, già, bệnh, chết của hết thảy con người, trong vô lượng kiếp, qua nhiều cảnh giới đau thương khổ nạn như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì thử hỏi ăn một đôi bữa trong ngày, khoác hài gai áo vải, có gì là sung sướng đâu em!

Hoàng đế Vi Ta trầm ngâm nghĩ ngợi, nhớ lại những bản khoán trước đây của mình mà đã có lần Ngài thổ lộ với lão tướng Kiên Đà.

- Tâu Hoàng Thượng...

Vua A Dục không để em nói hết lời:

- Ta đã hiểu hết những thắc mắc của em. Có phải em đã cho rằng cần phải tu hành ép xác, làm tê liệt giác quan mới có thể tạo được tâm thanh tịnh. Và sự thật đã trả lời cho em như thế nào. Vi

Ta ạ! Đức Phật có dạy: Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc bờm sờm, chẳng phải xoa cho đất vào người mình, chẳng phải tuyết thực, chẳng phải nằm trên đất, cũng chẳng phải ngồi mãi mà người ta có thể trở thành thanh tịnh nếu không tiêu diệt dục vọng tự tâm mình. Và Đức Phật cũng đã dạy: "Có hai cực đoan mà kẻ cầu đạo phải lẩn tránh. Cực đoan thứ nhất là sống cuộc đời buông lung theo dục vọng để mưu cầu những thọ hưởng ích kỉ, tì tiện, xấu xa. Cực đoan thứ hai là sống đời sống khổ hạnh, hành thân hoại thể mình một cách khả ố, ghê tởm. Cả hai cực đoan kia đều không có lợi ích gì để đưa đến cứu cách giải thoát. Phải đi trên con đường trung đạo. Chỉ có con đường trung đạo mới đưa hành giả đến chánh tri kiến, đến thanh tịnh yên vui. Đến đại giác ngộ, và cứu cánh Niết Bàn". Em đã nghe rõ chưa?

Mắt sâu hoắm của Hoàng đệ Vi Ta khô dần, mặt tươi tỉnh ngược lên nhìn Hoàng đế A Dục, nói:

- Tâu Hoàng huynh. Em đã hiểu rồi! Những nỗi băn khoăn lâu nay của em đã được cởi mở. Em đã thấy được con đường tu tập chân chính. Em đã thấy lòng nhẹ nhõm dù bây giờ em phải bị tội tử hình.

Hoàng đế A Dục nắm lấy tay em cảm động:

- Không! Không! Em không còn có tội lỗi gì nữa. Nếu như trước đây, lòng ước vọng cuồng loạn của em đã gây nên tội lỗi thì bây giờ chính sự giác ngộ của em đã tự nó xóa được hết cả lỗi lầm của em rồi!

Hoàng đệ Vi Ta nắm lấy tay anh nói qua ánh mắt triu mến kính yêu:

- Hoàng huynh, hoàng huynh thương em đến ngần ấy sao! Hoàng huynh đã chỉ cho em con đường giải thoát. Em đã thấy rõ rồi và em nguyện sẽ đi theo con đường sáng suốt của Đức Phật.

Hai anh em ôm nhau. Tình thương yêu chan hòa trong đôi tim đồng điệu thông cảm, giác ngộ.

Ngoài vườn ngự, con chim hoàng anh tung một tràng nhạc mừng văng dưng lên mang ánh sáng đến loài người.

Quảng Huệ

"Nghĩ đến cái chết, đến cái đời mơ hồ, không biết mình sống bao lâu và không biết thời thế nó xảy ra cho mình như thế nào, nghĩ như vậy khiến mình sống theo chân lý."



CÙNG EM BẮT NHỊP XUÂN ĐANG

*Cùng em bắt nhịp xuân đang
Hoàng mai óng ả nhuộm vàng phố thưa
Ngọc ngà trong nắng ban trưa
Mắt em lóng lánh như vừa uống say
Áo hồng áo đỏ bay bay
Tà xanh vạt tím hiện bày ý thơ
Hồn nhiên em gái mộng mơ
Thêm xuân e ấp như chờ đợi ai
Bên đường lẻ cánh hoa phai
Sớm khoe chóng lụi thờ dài mà chi
Đường hoa biết mấy người đi
Du xuân hưởng những chút gì của xuân
Bên cầu em đợi lang quân
Phố vàng như đã thơm hương mắt nhau
Nhìn anh tựa mới cau trâu
Long lanh giọt nắng trên đầu lá loi
Đô thành vui bước rong chơi
Chợt bên góc phố hiện trời cổ hương
Thấy cùng cha mẹ yêu thương
Du xuân trên những cung đường tuổi thơ
Giữa trưa nào phải nằm mơ
Ngõ ngang ngã nón bên bờ thực hư
Chắc là nhớ quá thôi ư
Hay là cố quận có người hỏi thăm
Hết ngày đầu của một năm
Tàn khuya lòng vẫn xa xăm nhớ về.*

thơ LƯU LÃNG KHÁCH

MỠI KỶ MỘT MÓN CHAY

CANH NGŨ SẮC CHAY

Canh chay ngọt từ rau củ ngon vô cùng.

Nguyên Liệu:

- Vài cây nấm đông cô tươi
- Vài cây cải thìa
- 1/2 trái bắp
- 1/2 củ cà rốt
- Đậu hũ bi
- Hạt nêm chay, ít đường, tiêu, hành lá

Hướng dẫn cách làm:

1. Rửa sạch, chuẩn bị tất cả nguyên liệu



Hình bước làm 1 của món Canh Ngũ Sắc Chay

2. Phi thơm ít dầu hành lá xào nấm + cà rốt+ bắp vào xào, nêm gia vị. Cho nước vào nấu, cà rốt vừa mềm cho tiếp đậu hũ, rau sau cùng.



Hình bước làm 2 của món Canh Ngũ Sắc Chay





Tranh Nguyễn Chính

Gia đình tôi có sáu anh chị em. Trước 1975, bố tôi là một công chức, mẹ tôi nội trợ, cho nên cuộc sống rất thanh bạch. Cả nhà theo Đạo Phật kiểu truyền thống gia đình, giống như nhiều gia đình Việt khác. Bố mẹ hồi còn sống ở Sài Gòn hay đi chùa Phước Hải gần nhà, cho nên các con cũng đến đây để lễ Phật vào dịp Tết Nguyên Đán, Phật Đản, Vu Lan. Chúng tôi được dạy dỗ là ở hiền thì gặp lành, tin vào nhân quả. Niềm tin vào Phật Pháp đơn giản là thế, chứ anh chị em trong nhà chưa có duyên để nghiên cứu kinh sách Phật Pháp, hay đi tu học, được hướng dẫn thực hành thiền tập một cách căn bản. Mẹ tôi về già mỗi ngày đều niệm Phật, lần tràng hạt, ăn chay một tháng 4 ngày. Tôi có một ông chú uyên thâm Phật Pháp lắm, thấy mẹ tôi có niềm tin chân thành vào Tam Bảo, nên cũng thỉnh thoảng đem Tam Pháp Ấn, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo ra giải thích cho bà nghe. Nhưng có vẻ như mẹ tôi cũng không quan tâm đến việc tìm hiểu sâu hơn những khái niệm này. Chú tôi nói rằng mẹ tôi vẫn chưa thực sự khởi tín tâm.

Là một gia đình công chức đông con, nỗi lo lắng về vấn đề sinh kế là điều không tránh khỏi. Tôi còn nhớ hồi còn bé ngủ chung với bố mẹ, những buổi tối trước khi đi ngủ nghe hai người bàn bạc về chuyện làm sao trang trải đủ chi phí của gia đình, tôi cảm nhận được nỗi bất an ngay từ thuở thơ ấu. Sau 1975, bố tôi mất sớm, cho nên nỗi lo đó còn tăng thêm, và đặt gánh nặng lên vai mẹ tôi và một vài anh chị lớn trong nhà. Mẹ tôi phải xoay sở đủ mọi cách để đưa gia đình vượt qua giai đoạn khó khăn nhất về kinh tế của cả nước. Chỉ sau khi

Dạ Quỳnh TÂM NHUẬN PHÚC

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

một vài anh chị ra trường, đi làm, đem thêm đồng lương về phụ gia đình, mẹ tôi mới đỡ được gánh nặng. Tuy nhiên, nỗi lo thì vẫn theo đuổi mẹ tôi suốt đời, ngay cả khi gia đình đã hoàn toàn thoát ra khỏi nguy cơ đói nghèo. Và hình như những nỗi lo âu đó ảnh hưởng đến cả anh chị em chúng tôi nữa. Đây cũng là tình trạng chung của rất nhiều bà mẹ, gia đình Việt Nam đã từng sống trong một đất nước Việt Nam phải trả qua quá nhiều đau khổ. Tôi thương mẹ tôi lắm, đã từng ước ao khi lớn lên, làm sao có thể giúp mẹ mình trút bỏ được những nỗi niềm bất an đó.

Đến nay, anh chị em chúng tôi đã vượt quá lục tuần. Dù không giàu có, tất cả chúng tôi đều có công việc ổn định, có một mức sống trung lưu trong xã hội Việt Nam. Một số chị lớn nay đã nghỉ hưu. Cùng theo vận nước và dẫn tộc nổi trôi, gia đình có người ở Mỹ, có người ở Việt Nam. Có người vượt biên, có người đi theo diện đoàn tụ gia đình. Chúng tôi vẫn có cảm giác gần bó với nhau như thời ở chung một mái nhà. Truyền thống đại gia đình Việt Nam hình như vẫn còn trong nếp suy nghĩ. Thời đại internet, chúng tôi vẫn giữ liên lạc với nhau qua mạng xã hội viber, để mọi người chia sẻ chuyện gia đình, con cháu, chuyện nhà cửa, chuyện họ hàng... Anh chị em vẫn có thể nhìn thấy nhau qua màn ảnh, nói chuyện với nhau qua điện thoại. Tuy xa mà gần...

Bà chị cả của tôi ở miền Nam Cali. Chồng mất sớm, chị sống chung với vợ chồng cậu con trai, niềm vui lớn nhất là nhìn hai đứa cháu nội lớn lên, giỏi giang trong học tập. Chị đã về hưu, ngoài việc chăm sóc cháu, bếp núc, chị có thú vui là trồng cây làm vườn. Mới đây, mấy bụi hoa quỳnh sau vườn nhà chị nở tám đóa hoa tuyệt đẹp. Chị chụp hình khoe cả nhà. Không những vậy, chị còn cảm hứng viết ra những câu thơ như sau:

Dạ Quỳnh

*Tạc dạ bát hoa khai,
Kim nhật bát hoa tận!
Cánh hoa rời tan tác,
Nhụy, hương cũng tàn phai!
Chỉ còn một nụ nhỏ,
Hứa hẹn của ngày mai!*

Cả nhà hào hứng, thích thú quá! Cả đời làm chị lớn trong nhà, bận rộn quán xuyến từ gia đình riêng đến đại gia đình chung, lúc nào chị cũng tất bật. Chị là người quan trọng nhất, sát cánh cùng mẹ tôi đưa gia đình vượt qua giai đoạn khó khăn sau khi bố mất. Ít khi thấy chị có thời gian cho chính mình, nhàn nhã trong tuổi già. Chuyện hoa quỳnh tối nở sớm tàn là khá bình thường, nhiều gia đình gốc Việt ở Cali trồng hoa quỳnh lắm. Nhưng nay chị tôi đã biết bỏ bớt lo toang, dành thì giờ ngắm hoa, làm thơ, mà thơ còn có thoảng chút đạo vị nữa. Có thể khi ngắm hoa, chị liên tưởng đến hai đứa cháu nội. Nhìn những cụm hoa tàn, chị nhận ra vẫn có một nụ hoa chờ ngày khai nhụy trọng tương lai. Thế hệ ông bà, cha mẹ rồi sẽ ra đi, nhưng đã có đám con cháu nối dõi, làm rạng danh gia tộc, giống nòi. Một cái nhìn có hậu theo nếp suy nghĩ truyền thống gia đình của nhiều người Việt cùng thế hệ...

Chúng tôi trao đổi bình luận qua viber, cùng nhau "bình thơ", đề nghị thêm bớt chữ nghĩa, rồi khuyến khích mọi người hưởng ứng với đề tài thú vị này. Một bà chị khác ở Việt Nam sau đó đã viết một bài thơ khác cùng chủ đề:

*Thương thay một đóa Quỳnh
hương
Trong đêm nở rộ ngát hương
thơm lừng
Bình minh rọi ửng tia vàng
Quỳnh hương rũ cánh hoa tàn
còn đâu
Nhân sinh một kiếp qua mau
Trăm năm một thoáng vụn
tinh thể gian
Như Quỳnh tối nở, sớm tàn
Dư hương còn mãi vẫn vương
lòng người.*

Cũng hay không kém! Là

người có lỗi suy nghĩ giản dị, hồn nhiên, có lẽ nhờ vậy mà chị là người ít lo lắng nhất trong gia đình. Có đôi khi tôi ước muốn có được sự vô tư của chị. Là một giáo viên nghỉ hưu, cho nên bài thơ của chị dường như chứa đựng một ý nghĩa mang tính giáo dục. Hoa quỳnh dù chỉ nở trong một đêm, nhưng hương sắc của nó cũng làm ngây ngất lòng người, làm đẹp cho thế gian. Huống chi trăm năm một đời người, ta nên sống sao cho trọn nghĩa tình, sống sao cho cuộc đời trở nên có ý nghĩa với chính bản thân, đem lại niềm vui cho bao người thân yêu. Đời sống của hoa, của người ngắn dài không quan trọng, miễn sao có ích cho đời, cho người mới là đáng trân quý. Quả là bài thơ của một nhà giáo có khác!

Và sau cùng, ông anh lớn trong gia đình vừa mới sang định cư tại Hoa Kỳ được vài năm cũng góp thêm một bài thơ nữa:

*Xuân đến trăm hoa nở đầy sân,
Xuân đi hoa rụng biết bao lần.
Đêm qua quỳnh nở tươi như mới,
Sáng dậy hoa tàn hết sắc xuân.
Một đêm thoáng chốc như năm
vậy,
Van sự vụt qua chẳng định thân.
Bao giờ cho đến ngày xưa ấy,
Để ta về lại nhớ mùa Xuân.*

*Quỳnh đi quỳnh đến xa rồi,
Ta ngồi đợi mãi việc đời bể dâu.
Giật mình chợt nghĩ lo âu,
Trăm năm một thoáng bạc đầu
quỳnh ơi!...*

Bài thơ rõ ràng được gợi hứng từ bài thơ thiền bất hủ Cáo Tật Thi Chúng của thiền sư Mãn Giác. Tôi bắt đầu nhận ra rằng Phật Pháp đã thấm nhuần và ảnh hưởng đến suy nghĩ, nếp sống của các thành viên trong gia đình một cách nhẹ nhàng, thâm lặng. Trong thời đại bùng nổ thông tin internet, người Việt dù ở đâu không nhất thiết phải đến chùa mới gần được chánh pháp. Ở Việt Nam bây giờ, nhiều ngôi chùa to, tượng Phật lớn nhưng chỉ là nơi viếng cảnh du lịch, buồn thần bán thánh. Ngày nay, việc nghe pháp từ các vị tu hành thực sự am tường Đạo Pháp ở khắp nơi trên thế giới, hay đọc các bài viết sâu sắc về Phật Giáo của các nhà nghiên cứu trên mạng internet thật dễ dàng. Phật tử ở Việt Nam vẫn có thể xem trên Youtube các bài pháp thoại của các vị tăng ni sống ở Hoa Kỳ, Canada, Châu Âu, Úc Đại Lợi... Với một niềm tin Tam Bảo sẵn có, có lẽ anh chị em tôi đã tự tìm hiểu

thêm về Phật Pháp bằng nhiều phương tiện khác nhau, rồi tự áp dụng vào trong đời sống hằng ngày. Hình như ít nhiều giáo lý nhà Phật đã giúp chúng tôi buông bỏ bớt một số lo âu, vốn đã theo đuổi chúng tôi trong suốt thời thơ ấu khó khăn. Tu có khi đơn giản chỉ là thay đổi cách nhìn về đời sống cho đúng với thực chất. Nhận ra và chấp nhận vô thường trong cuộc sống đã là một bước tiến dài trên đường tu. Trong bài thơ đầu tiên, bà chị cả thấy hoa nở rồi tàn, nghĩ về sinh lão bệnh tử của đời người là đã bắt đầu thấy đạo. Bắt đầu buông bỏ những nỗi lo âu của đời sống là đang thực hành tâm xả ly. Trong bài thơ thứ nhì, bà chị ở Việt Nam hướng mục tiêu của cuộc sống đến những việc làm tốt đẹp cho người, cho đời là đang tập sống với hạnh tử bi của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát.

Riêng bài thơ thứ ba của ông anh tôi, dù bắt đầu với ý tưởng của Thiền Sư Mãn Giác, nhưng hình như vẫn chứa đựng nỗi ưu tư về những đổi thay quá nhanh trong cuộc sống. Tôi hoàn toàn thông cảm với tâm trạng của anh, hiện đang phải thích ứng với đời sống mới như chạy đua, đầy căng thẳng ở Mỹ, trong khi năng lượng tuổi trẻ đã qua đi. Những người lớn tuổi đã có cuộc sống ổn định ở Việt Nam, khi sang Mỹ thường bị sốc với sự thay đổi này. Tôi cũng đã trải qua cùng tâm trạng hồi mới qua đây từ hơn chục năm trước. Rồi quê hương ra đi chỉ vì nghĩ đến tương lai của con cái, chứ phải làm lại cuộc đời từ đầu khi tóc đã điểm sương thực sự là một áp lực lớn, không phải ai cũng vượt qua được. Tôi có nhiều người thân quyết định quay trở về Việt Nam sau một thời gian ở Mỹ, vì không thể hội nhập, đáp ứng với cuộc sống ở đây.

Nhưng thật may mắn, sang đến Mỹ ở ngay tại Little Saigon Quận Cam, tôi lại có duyên đọc và nghe Phật Pháp nhiều hơn. Dường như những nỗi lo âu trong cuộc sống mới thôi thúc tôi đi tìm sự bình an qua việc đi nghe các buổi giảng pháp được tổ chức bởi các nhóm đạo tràng ở vùng Nam Cali, hay nghe băng đĩa thân lại các buổi pháp thoại. Tôi có người nhận ra rằng ở Mỹ ngày nay, sự lựa chọn để tìm ra một vị thầy phù hợp với căn cơ hiểu đạo của từng Phật tử còn phong phú hơn nhiều so với trong nước Việt

Nam. Tôi dần dần nhận ra sự chuyển hóa bắt đầu đến từ việc chuyển hướng cái nhìn vào bên ngoài. Tâm thức đóng vai quan trọng về khổ đau hay hạnh phúc trong đời người. Một minh họa rất hay cho vấn đề này là có người đang khát được tặng cho nửa ly nước. Vấn với một sự thật trước mắt là nửa ly nước, nhưng có người buồn bã bảo rằng "tôi chỉ có nửa ly nước thôi, ít quá!", trong khi có người lại hân hoan "tôi có đến nửa ly nước lận, nhiều quá!". Không có ai đúng, ai sai trong hai cách nhìn, nhưng chắc chắn người thứ nhì sẽ có nhiều hạnh phúc hơn.

Chỉ cần đổi thái độ của mình đối với cùng một thực tế, ta đã có thể tạo ra sự an lạc trong tâm thay cho lo âu, bất mãn. Chỉ vì thay đổi nhận thức, tôi bắt đầu nhận ra những niềm vui, hạnh phúc có trong cuộc sống ở Mỹ chứ không phải chỉ là lo toan. Có những niềm vui đơn giản, không mất tiền mua mà ở Việt Nam có tiền tỉ cũng khó được hưởng: quyền tự do, môi trường trong lành, thực phẩm an toàn, thiên nhiên sạch đẹp, con người đối xử văn minh với nhau... Nhớ khi còn ở Việt Nam, có quá nhiều nỗi lo khiến cho con người dễ trở nên bất an. Sống ở cái xứ sở giàu có và tự do nhất thế giới, hạnh phúc có khi ngay ở trước mắt, ngay trong giây phút hiện tại mà mình không chịu thấy. Chỉ cần "tri túc" - nhận biết mình đã đầy đủ - để dừng lại là sẽ có được sự an nhiên tự tại. Và khi mình thấy đủ, tự nhiên lòng mình sẽ rộng mở, hào phóng hơn để sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ người khác. Làm sao ta có thể sẵn lòng cho đi của cải, vật chất của mình khi mà chúng ta cảm thấy bản thân và gia đình vẫn còn thiếu thốn?

Tôi còn nhận ra xa hơn rằng sự cho đi không chỉ bao gồm của cải vật chất, mà còn có cả yếu tố tinh thần nữa. Tôi đã từng nghe một vị thầy nào đó giảng rằng vô úy thí - giúp người khác vượt qua nỗi sợ hãi - còn tạo công đức nhiều hơn là bố thí của cải. Muốn làm được điều này, chính bản thân mình phải có được sự bình an. Làm sao chúng ta có thể cho đi cái mà mình không có? Chỉ khi tâm mình an lạc, mình mới có thể chia sẻ được sự bình an cho những người thân chung quanh.

Nói thì dễ, thực hành mới khó. Nhưng nếu có quyết tâm ta vẫn

có thể dần dần thay đổi chính mình. Thầy tôi dạy rằng tu là việc của riêng từng người, tùy theo hoàn cảnh của từng người, và chỉ có cá nhân người đó mới tự quyết định được con đường mình đi. Không có ông thầy nào, đạo tràng nào có thể tu thay cho mình cả. Ý thức được điều này, tôi cũng đã bắt đầu cố gắng thực tập, vì ý thức rằng thời gian của cuộc đời không còn nhiều. Chỉ cần trong những năm tháng còn lại, làm sao mỗi ngày tôi có được nhiều hạt giống an lạc hơn là khổ đau, như vậy là tốt lắm rồi.

Tôi nhớ lại ước mơ của mình ngày xưa, làm sao giúp cho mẹ thoát khỏi những nỗi lo âu trong cuộc sống. Mẹ tôi nay đã mất rồi, cho nên tôi không còn cơ hội để thực hiện hoài bão của mình. Trong một ngày giỗ mẹ, có lần tôi đã đứng trước bàn thờ và thầm khấn, như đang nhắc lại với mẹ lời dạy của thầy tôi: "Mẹ ơi, quăng đi những gánh lo âu là việc thay đổi cái tâm của mình. Những bất trắc trong cuộc đời là điều không thể tránh khỏi. Nhưng điều mẹ có thể làm được, đó là không để những suy nghĩ lo âu ngự trị mãi trong tâm thức của mình. Có khi những điều bất an đã qua đi rồi, nhưng chính mình lại tự giữ nó trong tâm mà không hay. Mẹ có thể nhận diện và không để cho những nỗi lo làm chủ cuộc đời mình, mẹ nhé!" Không biết mẹ tôi ở một cõi nào đó trong kiếp tái sinh có giao cảm với thông điệp của tôi hay không. Nhưng chính bản thân tôi cảm thấy nhẹ nhõm, bình an hơn rất nhiều.

Qua câu chuyện ngắm hoa quỳnh và làm thơ, tôi tin rằng gia đình mình đang thực hành Phật Pháp qua những việc làm giản dị. Tôi tin là với niềm tin vào Chánh Pháp, ông anh tôi sẽ mau chóng tìm lại sự an lạc cho cuộc sống trên đất Mỹ. Nếu mình thay đổi cách nhìn, cuộc đời luôn có những điều để hân hưởng. Tôi xin phép được viết tiếp một vài câu trong bài thơ của anh mình, kết hợp lại thành một bài thơ mới như sau:

*Xuân đến trăm hoa nở đầy sân,
Xuân đi hoa rụng biết bao lần.
Đêm qua quỳnh nở tươi như mới,
Sáng dậy hoa tàn hết sắc xuân.
Một đêm thoáng chốc như năm vậy,
Vạn sự vụt qua chẳng định thân.
Bao giờ cho đến ngày xưa ấy,
Để ta về lại nhớ mùa Xuân.
Quỳnh đi quỳnh đến xa rồi,
Ta ngồi đợi mãi việc đời bể dâu.
Giật mình chợt nghĩ lo âu,
Trăm năm một thoáng bạc đầu quỳnh ơi!
Sáng ra thấy ở sau nhà
Đào hoa mới nở đậm đà sắc xuân
Xuân đi xuân đến bao lần
Hồn xuân ở mãi tự tâm mỗi người
Chỉ cần nhìn lại chút thôi
Thấy xuân miên viễn rạng ngời cõi tâm...*

(trích Hương Đạo Trong Đời)



MAI NÀY TRẤY HỘI NƯỚC NON

*Chưa về trẩy hội mùa xuân
Mùng năm tháng lại thanh tân rờ ràng
Trời nam thương lắm, mai vàng
Hồng đào đất bắc mơ màng em ơi*

*Bao giờ mình lại rong chơi
Quốc gia trọn vẹn con người tự do
Nhân quyền, dân chủ, âm no
Trong ngoài ru lại câu hò yêu thương*

*Mùa xuân bát ngát cung đường
Lòng người hoan hỷ vẫn thường ước mơ
Hội xuân phát phối phước, cờ
Màu dân tộc cũ đến giờ chưa phai*

*Người còn xa cách dặm ngoài
Át trong tâm tưởng vẫn hoài thiết tha
Này em có biết chăng là
Mình thương nhớ lắm nước nhà Việt Nam*

*Nâu sông pha sắc áo lam
Hoa vàng pháo đỏ nghìn năm hãy còn
Mai này trẩy hội nước non...*

thơ THANH NGUYỄN

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM *lược dịch*

ẤN ĐỘ: Lễ tụng kinh Tam Tạng Quốc tế lần thứ 19 bắt đầu tại Bồ Đề Đạo Tràng

Lễ tụng kinh Tam Tạng Quốc tế Tipitaka quốc tế lần thứ 19 bắt đầu vào ngày 2 tháng 12 tại Bồ Đề Đạo Tràng Bodh Gaya, Ấn Độ, thu hút hơn 10,000 người từ khắp nơi trên thế giới tham dự. Sự kiện này do Hội Quốc tế Ánh sáng Phật Pháp Ấn Độ (LBDFI) tổ chức và nhằm mục đích tôn vinh và bảo tồn giáo lý của Đức Phật bằng tiếng Pali thông qua việc tụng kinh tập thể.

Về mặt lịch sử, Bồ Đề Đạo Tràng có ý nghĩa vô cùng to lớn vì là nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giác ngộ dưới gốc cây Bồ Đề.

Sự kiện này cũng tượng trưng cho sự hợp tác quốc tế ngày càng phát triển giữa các cộng đồng Phật giáo. Các đại diện ngoại giao từ Cam Bốt, Lào và Thái Lan đã tham gia, phản ánh sự kêu gọi rộng rãi và tiềm năng thống nhất của việc thực hành Phật giáo.

Trong suốt 10 ngày diễn ra lễ, những người tham dự sẽ tham gia vào các buổi tụng kinh hàng ngày, thiền định và thảo luận về việc áp dụng giáo lý của Đức Phật vào các vấn đề đương thời.

(Buddhistdoor Global – December 5, 2024)



Lễ tụng kinh Tam Tạng Quốc tế lần thứ 19 tại Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ
Photos: devdiscourse.com & aninews.in



THÁI LAN: Các nhà lãnh đạo Phật giáo và Công giáo vinh danh cố Hồng y Miguel Angel Ayuso Guixot tại Bangkok

Tại Wat Phra Chetuphon - một trong những tu viện Phật giáo nổi tiếng nhất Bangkok - các nhà lãnh đạo Phật giáo và Công giáo đã tụ họp để vinh danh cuộc đời và di sản của cố Hồng y Miguel Ángel Ayuso Guixot, tổng trưởng Bộ Đối thoại Liên tôn. Buổi lễ tưởng niệm sự ra đi của ông đã nhấn mạnh mối quan hệ bền chặt giữa cộng đồng Phật giáo và Công giáo của Thái Lan.

Sự kiện này cũng nêu bật cam kết của Hồng y Ayuso trong việc thúc đẩy sự hiểu biết liên tôn giáo.

Buổi lễ đóng vai trò như một lời nhắc nhở về sứ mạng của Hồng y Ayuso là đoàn kết các nhà sư Phật giáo và giáo sĩ Công giáo, thể hiện sự đoàn kết và tôn trọng lẫn nhau. Những nỗ lực của ông đã đóng vai trò then chốt trong việc củng cố mối quan hệ giữa 2 tôn giáo này tại Thái Lan.

Buổi lễ tại tu viện Wat Phra Chetuphon không chỉ tôn vinh cuộc đời của Đức Hồng y Ayuso mà còn củng cố tầm quan trọng của đối thoại liên tôn giáo trong việc giải quyết các thách thức toàn cầu đương thời. Những nỗ lực của ông minh họa cho tiềm năng của các nhà lãnh đạo tôn giáo trong việc cùng nhau thúc đẩy hòa bình và thống nhất.

(Buddhistdoor Global – December 3, 2024)



Các nhà lãnh đạo Phật giáo và Công giáo tại lễ tưởng niệm cố Hồng y Miguel Angel Ayuso Guixot

HOA KỲ: Lạt ma Phật giáo tại Minnesota kỷ niệm sinh nhật lần thứ 18 trước chuyến hành trình lên dãy Hi Mã Lạp Sơn

Cộng đồng Phật giáo Tây Tạng tại Minnesota gần đây đã kỷ niệm một cột mốc tâm linh đặc biệt - tôn vinh Jalue Dorje, 18 tuổi, là một lạt ma tái sinh, được công nhận bởi chính người đứng đầu Phật giáo Tây Tạng, Đức Đạt lai Lạt ma.

Dorje đã kỷ niệm sinh nhật lần thứ 18 của

mình bằng một buổi lễ công phu, kết hợp truyền thống Phật giáo Tây Tạng với nền giáo dục tại Mỹ của mình.

Sự kiện này cũng tượng trưng cho một sự chuyển đổi quan trọng trong khi Dorje chuẩn bị chuyển đến một tu viện ở miền bắc Ấn Độ, nơi Lạt ma sẽ tiếp tục quá trình tu tập tâm linh của mình. Lạt ma Dorje được kỳ vọng sẽ sống cuộc đời của mình như một vị thầy tâm linh, nhà lãnh đạo hoặc người hướng dẫn.

Mục tiêu của Dorje là "trở thành một nhà lãnh đạo của hòa bình", noi gương Nelson Mandela và Gandhi.

Khi mới chỉ 4 tháng tuổi, Dorje đã được các nhà lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng xác nhận và sau đó được Đức Đạt lai Lạt ma xác nhận khi mới 2 tuổi.

(NewsNow - December 3, 2024)



Jalue Dorje (bên phải), sinh tại Hoa Kỳ, tại lễ sinh nhật lần thứ 18 và lễ đăng quang là Lạt ma tái sinh - tổ chức ở Isanti, Minnesota



*Hàng trăm người tham dự lễ sinh nhật lần thứ 18 và lễ đăng quang của Lạt ma Phật giáo Jalue Dorje tại Hội Người Mỹ gốc Tây Tạng ở Minnesota
Photos: AP*

ẤN ĐỘ: Khai mạc triển lãm 'Shunyata: Tánh không' tại Bảo tàng Quốc gia ở Delhi

Gajendra Singh Shekhawat, Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Du lịch Liên bang, đã khai mạc một triển lãm đặc biệt có tên là 'Shunyata:

Tánh không' tại Bảo tàng Quốc gia ở thủ đô New Delhi vào ngày 29-11-2024.

Triển lãm này là nỗ lực hợp tác dẫn đầu bởi Abhay K, một thi sĩ, họa sĩ và nhà ngoại giao đóng vai trò là người phụ trách triển lãm.

Ông đã làm việc cùng với nhóm phụ trách triển lãm của Bảo tàng Quốc gia, đứng đầu là Tiến sĩ BR Mani, một nhà khảo cổ học nổi tiếng và là chuyên gia về nghệ thuật và triết học Phật giáo.

Triển lãm truyền tải hiệu quả bản chất của 'Shunyata: Tánh không', như được trình bày trong văn bản nền tảng Phật giáo ban đầu, Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, bằng cách giới thiệu khái niệm sâu sắc này thông qua nghệ thuật Ấn Độ ban đầu và nghệ thuật đương đại.

Triển lãm trưng bày bộ sưu tập tranh sống động của Abhay K và một loạt kiệt tác tinh xảo từ Bảo tàng Quốc gia Ấn Độ, với các Xá lợi của Đức Phật là trung tâm. Chủ đề tập trung vào ý tưởng được thể hiện trong Kinh Bát Nhã: "Tánh không tức là hình thức; hình thức tức là tánh không", được diễn đạt rõ ràng qua các tác phẩm nghệ thuật. Các hiện vật và tranh đóng vai trò là hình ảnh trực quan của tánh không.

Triển lãm sẽ mở cửa đến ngày 8-12, theo lịch trình và các ngày hoạt động của bảo tàng.

(NewsNow - December 3, 2024)





*Một số tác phẩm tại cuộc triển lãm 'Shunyata: Tánh không' ở Bảo tàng Quốc gia Ấn Độ
Photos: MSN & ANI*

THÁI LAN: Xá lợi Răng Phật được tôn trí tại công viên Sanam Luang, Bangkok từ ngày 5 tháng 12

Jirayu Houngsub, Phát ngôn viên chính phủ, cho biết công chúng được mời đến chiêm bái Xá lợi Răng Phật thiêng liêng do Trung Quốc cho mượn và sẽ được tôn trí tại Sanam Luang từ ngày 5-12-2024 đến 14-2-2025.

Lễ tôn trí Xá lợi tại công viên Sanam Luang, Bangkok, do Thủ tướng Paetongtarn Shinawatra chủ trì lúc 5 giờ chiều ngày 5-12.

Mọi người có thể đến viếng Xá lợi Răng Phật hàng ngày từ 7 a.m. đến 8 p.m.

Chính phủ cũng đã sắp xếp xe buýt công cộng, chuẩn bị hoa để thờ cúng và bưu thiếp có hình Xá lợi thiêng liêng này cho công chúng.

Xá lợi Răng Phật thiêng liêng - thường được lưu giữ tại Chùa Linh Quang ở Bắc Kinh - đã được phát hiện vào năm 1955 bên trong một ngôi chùa cổ gần Tây An và được lưu giữ tại Bảo tháp Xá lợi Răng Phật bên trong ngôi chùa. Chùa này là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất đối với Phật tử ở Trung Quốc.

(Bangkok Post - December 5, 2024)



Chiếc xe hoa chở Xá lợi Răng Phật thiêng liêng tiến vào Sanam Luang, nơi xá lợi sẽ được tôn trí từ ngày 5 tháng 12 đến ngày 14 tháng 2 năm sau.

Photo: Nutthawat Wichieanbut

BANGLADESH: Hòa thượng Pomnyun Sunim và các tình nguyện viên của JTS mang 6 triệu cục xà phòng đến cho người tị nạn Rohingya ở Bangladesh

Vào ngày 2-12, Hòa thượng Hàn Quốc Pomnyun Sunim, người sáng lập và là chủ tịch của tổ chức cứu trợ quốc tế Join Together Society (JTS), đã dẫn đầu một nhóm tình nguyện viên đến Bangladesh để trao 6.36 triệu cục xà phòng cho một trại tị nạn, nơi sinh sống của hàng trăm ngàn người Hồi giáo Rohingya chạy trốn khỏi sự đàn áp và bạo lực ở nước láng giềng Miến Điện.

Sau khi đến Bangladesh, Hòa thượng Pomnyun Sunim đã đến họp tại văn phòng Cox's Bazar của Cao ủy Tị Nạn (UNHCR), nhằm nắm bắt tình hình hiện tại của trại tị nạn nói trên.

Sau đó, Hòa thượng Pomnyun Sunim và các tình nguyện viên JTS đã đến khu vực Trại 4 trong trại tị nạn. Tại kho của Trại 4, 2 triệu cục xà phòng đã được chuyển đến để phân phát cho những người tị nạn: 1 triệu cục xà phòng giặt và 1 triệu cục xà phòng cá nhân. JTS có kế hoạch cung cấp 6.36 triệu cục xà phòng chia thành 3 lô, mỗi lô 2.12 triệu cục. Số xà phòng này sẽ được phân phát cho những người sống tại 16 trại thuộc thẩm quyền của UNHCR.

Mỗi người đã được phân phát 1 cục xà phòng cá nhân và 1 cục xà phòng giặt, tính theo số người từng gia đình. Xà phòng diệt khuẩn đã được chuẩn bị vì nhiều người tị nạn đang mắc các bệnh về da. Phụ nữ cũng nhận được bộ dụng cụ vệ sinh.

(Buddhistdoor Global – December 9, 2024)



Hòa thượng Hàn Quốc Pomnyun Sunim và nhóm tình nguyện viên JTS đến Bangladesh để trao 6.36 triệu cục xà phòng cho một trại tị nạn của người Hồi giáo Rohingya



NEPAL: Khánh thành Pal Thubten Shedrub Ling (Chùa Ngàn Phật) tại Lâm Tì Ni

Lễ khánh thành chính thức Pal Thubten Shedrub Ling (còn được gọi là Chùa Ngàn Phật), tại Lâm Tì Ni, nơi Đức Phật đản sinh, được tổ chức trong một chương trình thánh hiến mở rộng diễn ra từ ngày 19 đến 23-11-2024.

Tu viện mới nêu trên đã được thành lập để hỗ trợ một cộng đồng tu viện tại nơi Đức Phật đản sinh và để chào đón hàng trăm ngàn người hành hương quốc tế đến thăm địa điểm linh thiêng này hàng năm.

Chánh điện rộng lớn của ngôi chùa là nơi tôn trí bộ tượng Tam Thế Phật cao 4.8 mét tráng lệ: Phật Nhiên Đăng (quá khứ), Phật Thích Ca Mâu Ni (hiện tại) và Phật Di Lặc (tương lai), được bao quanh bởi 1,000 pho tượng Phật cao 46 cm - tất cả đều được đúc bằng đồng và dát vàng.

(NewsNow - December 8, 2024)



Pal Thubten Shedrub Ling (Chùa Ngàn Phật), Nepal



Tượng Tam Thế Phật tại chùa Ngàn Phật, Nepal



Tượng Phật tại Pal Thubten Shedrub Ling (Chùa Ngàn Phật), Nepal
Photos: buddhistdoor.net

HOA KỲ: Tượng Phật ở vùng nông thôn của New Jersey thu hút Phật tử từ khắp nơi trên thế giới

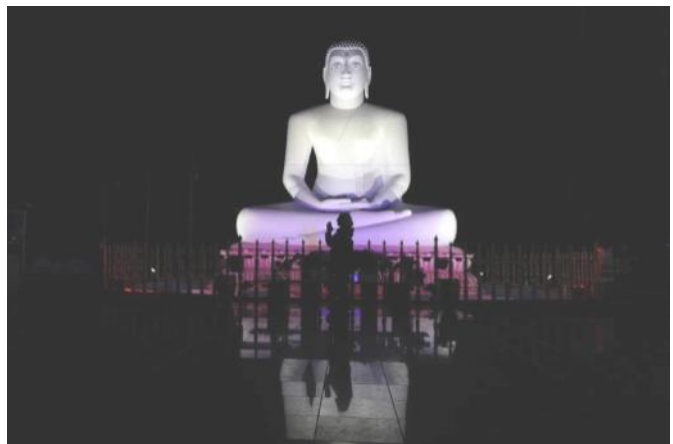
New Jersey, Hoa Kỳ - Là một trong những pho tượng lớn nhất ở Hoa Kỳ, pho tượng Phật cao 9 mét ở khu Franklin, gần Princeton, New Jersey, đã trở thành điểm nhấn về mặt tâm linh và văn hóa.

Tượng này được dựng cách đây một thập niên tại sân sau của Tịnh xá và Trung tâm Thiền Phật giáo New Jersey, phản ánh tầm nhìn về sự hòa nhập tôn giáo và tiếp cận cộng đồng. Pho tượng được xây dựng dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Hungampola Sirirathana Nakaya Thero.

Vị trí khác thường của pho tượng - ngay gần Tuyến đường 27 gần Princeton - đã thu hút nhiều khách tham quan khác nhau, bao gồm: Phật tử thuộc nhiều truyền thống khác nhau, tín đồ đạo Hindu, đạo Thiên chúa và những khách qua đường tò mò. Những người quan sát và du khách cho biết pho tượng này đã tạo ra một môi trường chào đón nhiều tín ngưỡng, mang lại một không gian cho thiền định, đối thoại và hiểu biết.

Tịnh xá Phật giáo New Jersey theo Phật giáo Nguyên thủy, một truyền thống phổ biến ở Miến Điện, Tích Lan và Thái Lan, nhưng những người tổ chức của trung tâm này cho biết họ chào đón tất cả các truyền thống Phật giáo cũng như các tín ngưỡng khác.

(Buddhistdoor Global - December 10, 2024)



Tượng Phật cao 9 mét của Tịnh xá và Trung tâm Thiền Phật giáo New Jersey
Photo: msn.com

THƠ NHẬT QUANG

GỎI EM CHÚT NẮNG XUÂN QUÊ

Anh gửi sang em chút nắng Xuân quê
Hương thoảng đưa ngan ngát lối ta về
Bên ấy, chắc Xuân này lạnh giá?
Ấm lòng em thỏn thức những canh thâu

Ta xa nhau, đã mấy mùa em hồi?
Cội mai vàng trước ngõ chẳng đơm hoa
Cánh én buồn, chao nghiêng trời thương nhớ
Mong em về ươm nụ cúc vàng sân

Xuân đến, Xuân đi đã bao lần
Vẫn phó cũ người dập dùi đón Tết
Vẫn nồng nàn, hương nắng ấm quê hương
Chỉ lòng anh ủ ê màu Xuân ủa

Em về đi, gọi mùa yêu muôn thuở
Ươm nắng vàng, hong mộng thắm thương yêu
Bao khát mong... tình hồng anh ấp ủ
Uống say nồng ân ái... giọt Xuân mơ.

BÊN MẸ NGÀY XUÂN

Xôn xao mùa vui cuối Chạp
Nắng thấp ấm những nụ cười
Bước chân ngược xuôi muôn lối
Đường về rực sắc hoa tươi

Nghe lòng nhịp Xuân phới phới
Cúc, mai nở thắm bên thềm
Bánh chưng thơm hồng bếp lửa
Giao thừa giây phút đoàn viên

Ban mai ánh Xuân chạm cửa
Trải nhẹ nắng ấm long lanh
Đất trời thay màu áo mới
Tiếng chim riu rít trong ngàn

Bên Mẹ ngày Xuân ấm áp
Năm dài xứ lạ bốn ba
Con nghe hồn như tươi trẻ
Thêm Xuân tuổi Mẹ lại già.



MÙA XUÂN AN LẠC

Liu lo chim gọi nắng vàng
Ban mai ấm áp, dịu dàng hương Xuân
Giọt sương lấp lánh trong ngàn
Tan trên lộc biếc thanh tân giao mùa

Trời xanh én lượn chao đùa
Vườn Xuân ong, bướm thêu thùa sắc hoa
Chúng nhân hoan hỷ chan hoà
Thân an tịnh giữa ta bà phù vân

Xuân tươi thắm chốn hồng trần
Voi tan một kiếp trầm luân phận người
Hân hoan Xuân nở môi cười
Ươm màu hạnh phúc cõi đời an nhiên.





VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Cởi trời

(tức **Phương Trời Cao Rộng 4**)

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

CHƯƠNG MƯỜI BA

(tiếp theo)

Tuần lễ sau, đã đến mùa Giáng sinh. Đêm 24 tháng chạp dương lịch, do cảm hứng được tác động từ mấy người bạn tù theo đạo Thiên Chúa, có một tiệc trà văn nghệ mừng Giáng sinh được bày ra từ khoảng 7 giờ tối cho đến giờ báo ngủ. Sau giờ báo ngủ, nhóm người theo đạo Thiên Chúa xì xầm to nhỏ với nhau thể nào đó rồi lén lút tổ chức làm lễ ở một góc phòng, có mấy cái mùng che lại phía ngoài.

Bấy giờ tôi đã được chuyển từ chỗ gần cửa sổ của đội 1 ra ngay khoảng chính của cửa sổ, vì mấy ngày trước Giáng sinh, anh bạn nằm ngay cửa sổ đã được trả tự do. Chỗ nằm ngay cửa sổ kể ra là một thứ ưu đãi cho tù nhân chứ không phải chơi, vì nó thoáng khí và có gió mát bên ngoài thỉnh thoảng thổi vào, mát rượi. Tuy nhiên, Khoa lâu lâu lại hỏi thăm chừng ai là người nằm ngay cửa sổ, ý chừng muốn nhắc trưởng phòng nên sắp đặt người nào đáng tin cậy, không có ý đồ trốn

trại mới được nằm ngay cửa sổ. Hai hôm trước, được biết tôi nằm gần cửa sổ, Khoa hơi nhú mày một chút, nhưng rồi nghĩ sao, anh bỏ qua.

Nhờ vậy, tôi vẫn được tiếp tục một mình đứng bên cửa sổ, hít thở không khí mát rượi buổi sớm khi mọi người còn đang ngủ. Đêm qua một số người tù sau khi làm lễ mừng Chúa giáng sinh đã thức khuya ngồi uống trà, hút thuốc, ăn bánh kẹo trong im lặng ở góc phòng. Bây giờ họ ngủ li bì, chẳng thấy ai dậy sớm để nấu nướng như mọi hôm. Tôi đứng nhìn trời đêm đang vén dần lên ở phía đông. Gió sớm hắt hơi sương của đêm đông vào, có khi lạnh như cắt. Các ngôi sao ở góc trời xa càng lúc càng nhấp nháy yếu ớt như thể đã trút hết tinh hoa của mình trong đêm dài vừa qua.

Bất chợt, có tiếng keng gió lên từng chập hai tiếng, ba tiếng, vội vã, có vẻ mất bình tĩnh, rất khác thường. Đây không phải là keng báo thức-vì keng báo thức đánh ba hồi từ chậm đến nhanh. Đồng lúc, lại có tiếng súng nổ. Tạch, tạch! Đạn lửa từ dưới khoảng sân nào đó của trại giam

hay từ bót gác bay xẹt xẹt lên trời. Anh trưởng phòng từ góc tường đội 4 nhảy xổ đến chỗ tôi, nắm tay tôi kéo ngồi xuống, la lên:

"Thầy Khang, ngồi xuống ngay, đứng ló đầu lên là cán bộ tường mình có ý trốn trại, sẽ bắn đó!"

Dù nói vậy, anh cũng ngồi xôm xôm bên tôi, ló đầu nhìn ra cửa sổ, nói nhỏ bên tai tôi:

"Chắc có tù trốn trại hay là nhóm võ trang nào bên ngoài đánh vào phá trại tù. Kia, thầy Khang, chỗ kia có đám cháy, khói lên dữ quá. Khoảng đó là sân trước, chỗ văn phòng chính của trại đó. Mình rút êm chứ đừng lấp ló ở đây mà ăn đạn."

Đám tù trong phòng cũng nhốn nháo thức dậy cả. Ai nấy đều lo cuốn dọn mùng màn, xăm xì to nhỏ.

"Lâu quá mới nghe tiếng súng nổ há!"

"Rồi, rồi, Chúa cho về đúng ngày quá!"

"Chuẩn bị đồ sẵn kẹo chạy không kịp nghe anh em!"

"Chắc đại ca tới rồi!"

Anh trưởng phòng hét lên:

"Đừng có nói xàm! Coi chừng bị kỷ luật đó. Anh em ai ngồi yên đó đi. Đừng lộn xộn chạy qua chạy lại mà bị phạt oan! Chẳng có gì đâu."

Tôi cười trong bụng. Anh trưởng phòng cảnh cáo anh em đừng nói bậy, vậy rồi anh cũng buột miệng nói "chẳng có gì đâu," có nghĩa rằng anh cũng từng mong đợi một "cái gì đó" xảy ra... Ý chỉ mong cầu từ đó của bọn tù chúng tôi rất tội nghiệp! Đồi khi hăm hở chụp bắt những cơ hội và những lý do được thoát ngục một cách khó tin. Có khi súng bắn ở đâu đó xa lắc xa lơ, vài ba tiếng lè tè thối rồi im bặt, cũng đủ làm nao lên cả niềm hy vọng ấp ủ lâu nay. Có khi được phát cho chút gạo hơi trắng và hơi nhiều hơn thường ngày tí xíu mà đã phỏng đoán đủ chuyện (nào là nhà nước đã bắt tay với tư bản Mỹ rồi, nào là chính phủ Mỹ bỏ tiền ra mua hết những tù nhân thuộc diện chính trị và vượt biên đang bị giam cầm trong các trại tù Việt Nam nên trại đang lo nuôi béo tù...).

Sau lời cảnh cáo của trưởng phòng, ai nấy im lặng, ngồi đầu gối yên đó, tựa vào các vách, tránh chỗ cửa sổ. Khói thuốc đầu ngày bắt đầu tuôn. Bên ngoài tiếng súng đã ngưng, thay vào đó là tiếng còi xe cứu hỏa hú từng hồi làm chợt cả ruột gan. Anh trưởng phòng nhồm người ngó ra cửa sổ, rồi thụp xuống, nói nhỏ với tôi:

"Khói lửa đã được dập hết rồi. Chắc chỉ là hỏa hoạn chứ chẳng có gì!"

Tôi cười nói với Quái, anh bạn Tàu Nùng này giờ đang hơn hờ mong đợi tin vui:

"Vậy là mặt trận miền đông và cả miền tây, vẫn yên tĩnh."

"Vẫn yên tĩnh." Quái lặp lại mấy chữ cuối với vẻ chịu đựng pha một chút thất vọng.

Nhưng Quái vừa dứt lời đã nghe tiếng keng báo thức gióng lên. Vậy có nghĩa là trại giam đã trở lại sinh hoạt bình thường, không có gì thay đổi. Cả phòng bắt đầu xôn xao qua lại, đun lò nấu bếp cho bữa ăn sáng. Chẳng có gì. Chẳng có gì đâu. Tiếp tục một ngày mới của trại giam.

Tưởng vậy là xong, nào ngờ quản giáo, cán bộ bảo vệ, từ đâu kéo vào sân trại tấp nập. Ai nấy đều mang súng ống. Mấy anh bảo vệ thì chia nhau đứng mỗi người mỗi góc, còn quản giáo thì bước vào từng phòng giam, ra lệnh tù

nhân xếp hàng điểm danh - thường thì chỉ điểm danh vào mỗi buổi chiều, khoảng năm giờ rưỡi, trước khi đóng luôn cánh cửa sắt bít bùng bọc ngoài lớp cửa song sắt của lồng khung. Điểm danh vào buổi sáng sớm mới báo thức như lúc này quả là bất thường. Điểm danh xong, Khoa nhìn quanh trong phòng một vòng, và hình như anh có hơi để mắt vào tôi một tí - cũng có thể chỉ tại tôi cảm thấy như vậy. Xong, Khoa bước ra, ra lệnh sinh hoạt bình thường.

Buổi trưa, anh nuôi gánh cơm và nước mắm đến phòng giam, một người trong phòng gọi hỏi:

"Hồi sáng sớm có chuyện gì mà um sùm vậy anh?"

Anh nuôi lắc đầu, không dám trả lời. Vậy là chuyện đó vẫn còn nằm trong vòng bí mật, chưa ai nắm rõ được gì.

Xế chiều, Khoa gọi trưởng phòng ra ngoài làm việc đầu chừng nửa giờ đồng hồ. Sau đó, lại gọi phó phòng. Rồi gọi Bính công an. Rồi đến Lý đánh cá (anh chàng hăng hái bỏ công đan lưới để giúp thêm sinh kế cho cán bộ). Cuối cùng là tôi.

Một tốp công an ngồi nơi cái bàn dưới cây trứng cá, bàn tán. Thấy tôi theo Khoa bước ra, họ im lặng, chờ đợi. Tôi được đưa đến và chỉ định ngồi ở băng ghế trống đối diện với anh công an thấp người, mập mạp, một mình ngồi chiếm một băng ghế. Các

anh công an còn lại thì đứng bao quanh phía sau. Anh công an chỉ huy này đã có lần gọi tôi ra để nhìn mặt và gắng hỏi đôi điều. Nếu tôi nhớ không lầm thì Phương có cho tôi biết anh cán bộ này tên Sáu, người từng theo đuổi Phương. Sáu là trưởng ban quản giáo của trại.

"Anh ngồi đi," Sáu nói. Chờ tôi ngồi yên rồi, anh hỏi liền. "Anh có biết ông Hoàng Ngọc Chân không?"

"Hoàng Ngọc Chân? Tôi không biết."

"Hoàng Ngọc Chân mà không biết à?" Sáu gặng hỏi, giọng cau có khó chịu, "cái ông thầy chùa già già ở bệnh xá, chung một phòng bệnh với anh đó!"

"À, ông ấy thì tôi biết."

"Thế anh có biết là ông ấy... anh có biết ông ấy quê ở đâu không?"

"Không."

"Ông ấy có nói chuyện với anh nhiều không?"

"Không."

"Ông ấy có nói là sau này sẽ về quê sống ở đâu, làm gì không?"

"Không."

"Vậy chứ ông ấy nói chuyện gì với anh mà cái gì anh cũng không biết!"

"Tôi với ông ấy chỉ gặp nhau chừng một vài tiếng đồng hồ là ông ấy chuyển về phòng giam tập thể."

"Ừa, có chuyện đó à?" Sáu vừa hỏi vừa quay qua như hỏi ý một anh quản giáo đứng gần.



Anh kia nói:
"Báo cáo đồng chí, ông ấy về phòng số 3 vào ngày 2 tháng 12."

"Máy giờ? Quan trọng là mấy giờ?" Sáu gắt.

"Báo cáo... buổi xế, hơi chiều một chút," anh quản giáo kia trả lời.

"Vậy anh Vĩnh Khang này ra nằm bệnh xá vào ngày mấy, mấy giờ?"

Khoa đáp xen vào:

"Cùng một ngày. Anh Khang vào buổi trưa."

"Vậy có nghĩa là anh Khang với ông già kia chỉ gặp nhau vài tiếng đồng hồ, rồi anh Khang ở lại bệnh xá, còn ông già kia thì về phòng giam số 3?" Sáu hỏi lại.

"Vâng, chắc là như vậy," anh quản giáo kia đáp.

"Rồi cái ngày anh Khang trở về phòng giam số 7 là ngày mấy?" Sáu ngó Khoa, hỏi.

"Báo cáo: ngày 18 tháng 12 ạ," Khoa đáp.

"Vậy ông già kia ra lại bệnh xá ngày nào?"

"Báo cáo: ngày 18 tháng 12 ạ," anh quản giáo phòng 3 đáp.

"Cũng cùng một ngày anh Khang trở về phòng số 7! Sao có trùng hợp lạ vậy? Hễ anh Khang ra thì ông ấy vào, anh Khang vào thì ông ấy ra. Đó, đó, chi tiết đó các đồng chí phải lưu ý. Ghi xuống ngay. Tôi hỏi nè, vậy rồi anh Khang và ông già kia lại gặp nhau thêm mấy giờ đồng hồ nữa, phải không?"

"Báo cáo: không ạ. Khi tôi ra bệnh xá nhận anh Khang để đưa vào phòng giam số 7 thì quản giáo Lân đang đưa ông già kia ra bệnh xá. Chúng tôi gặp nhau giữa đường. Họ không có cơ hội nói chuyện với nhau ạ."

"Vậy à!" Sáu vừa nói vừa ngó tôi dò phản ứng; một chập, anh đổi giọng hơi dịu xuống, hỏi tôi, "trong khoảng thời gian mới ra nằm bệnh xá vào ngày đầu tiên, anh có nghe cán bộ Phương nói chuyện gì với ông Chân không?"

"Không," tôi đáp.

"Những ngày cuối cùng mà anh ở bệnh xá, cán bộ Phương có nói lý do tại sao quyết định đưa anh về phòng số 7 không?"

"Vì tôi thấy đỡ nhiều, yêu cầu cán bộ Phương cho trở về, không phải tự ý cô ấy cho tôi về. Tôi cũng có yêu cầu với cán bộ Thà trước đó vài ngày về chuyện xin trở về phòng 7, cán bộ Thà nói để cán bộ Phương quyết định."

"A, ra thế à! Hay, vậy cán bộ Phương có nói chuyện gì với anh không, chẳng hạn nói sẽ về quê,

hay là sẽ đi công tác xa ở đâu không?"

"Không hề," tôi đáp và có cảm tưởng là mặt mình hơi đỏ lên.

"Thế cán bộ Phương có giúp đỡ anh điều gì không, chẳng hạn mua quà, gửi thư, liên lạc gì với ai đó?"

"Không, không có," tôi đáp hơi lạc giọng một chút.

Sáu ngồi im một lúc như cố tìm cách tra hỏi tôi một câu bất ngờ nào đó. Cuối cùng, anh cầm cuốn sổ nhỏ trong túi áo ra, vừa lật vừa nói:

"Trong khoảng thời gian mới ra ở bệnh xá, anh có thấy một dấu hiệu bất thường gì giữa cán bộ Phương và ông già Chân không? Anh cứ thật tình nói. Không sao đâu, coi như anh giúp chúng tôi đó mà."

"Dấu hiệu? Là sao, tôi không hiểu."

"Chẳng hạn họ có nói chuyện to nhỏ với nhau... hay làm gì đó."

"Không, tôi không thấy họ nói chuyện với nhau cho đến khi một cán bộ đến đưa ông Chân rời bệnh xá."

"Thôi được, anh có thể về phòng." Sáu nói rồi ra dấu cho Khoa đưa tôi đi.

Trở về phòng, tôi thấy bạn tù dường như ngó mình với cặp mắt dò xét hoặc chờ đợi một dấu hiệu gì đó trên nét mặt tôi. Tôi im lặng không bàn tán gì với ai, nhưng trong lòng dấy lên bao mối nghi hoặc, băn khoăn, lo lắng nghĩ về Phương và ông thầy già kia.

Mãi đến chiều tối, sau giờ điểm danh, Nhiều, anh trưởng phòng, đến đứng bên cạnh tôi chỗ cửa sổ, nói nhỏ:

"Nói cho thầy Khang nghe điều này, thầy đừng tiết lộ cho ai hết nghe. Hồi sáng ông Khoa có hỏi tôi nhiều câu về thầy đó. Hình như ông ấy và các cán bộ quản giáo nghi ngờ thầy Khang có dính líu đến chuyện cán bộ Phương."

Tôi nghe vậy thì giật mình, chưa kịp nói gì, Nhiều đã tiếp, giọng vừa có vẻ lo mà cũng vừa phần khời:

"Nhưng suy cho cùng thì làm sao nghi thầy Khang được. Vì nếu có dính líu thì thầy Khang đâu còn ở đây. Ông Khoa còn cho tôi biết là cán bộ Phương đã giúp một ông già ở bệnh xá trốn trại."

"Thực vậy sao? Có thành công không?"

"Thành công chứ. Họ trốn đi rồi. Chưa biết là sau này ra sao chứ trước mắt thì đã rời khỏi trại an toàn."

"Họ? Anh nói họ tức là... cả cô Phương cũng trốn hả?"

"Chứ sao, cán bộ Phương trốn, dẫn ông già đó trốn theo. Còn nữa, vụ cháy ở văn phòng trại cũng tình nghi là do cán bộ Phương gây ra đó. Gây hỏa hoạn để lợi dụng lúc lộn xộn, cho ông già kia thoát ra luôn. Chẳng ai biết chính xác là thoát ra lúc nào, bằng cách nào. Chắc là lúc xe cứu hỏa đến, người ra kẻ vô lăng xăng... Hình như đến sáng, vào giờ làm việc, mới biết là vắng mặt cán bộ Phương, rồi kiểm tra lại bệnh xá, thấy thiếu luôn ông già kia."

"Cho tôi một liều thuốc," tôi nói với Nhiều.

Tôi run run đốt liều thuốc, phà khói ra chắn song cửa sổ. Ở vùng trời phía đông phản chiếu những sóng nắng đỏ hồng cuối ngày. Tôi nhớ cái dáng đi chân cao chân thấp của ông thầy già và đôi mắt sắc sảo tinh anh của ông. Tôi nhớ Phương, người nữ cán bộ nhiệt tình, thẳng thắn, tốt bụng, có vẻ sinh ra trên đất nước này là để hy sinh không chút đắn đo cho bất cứ thứ lý tưởng nào mà cô cho là cao đẹp. Nhiệt tình khiến cô sẵn sàng đánh đổi cả tuổi xuân và sinh mệnh của mình để đóng góp cho đại cuộc; thẳng thắn khiến cô đủ can đảm và sáng suốt để chọn lựa đúng-sai, phải-trái; tốt bụng khiến cô luôn luôn làm điều gì cũng nghĩ đến cái lợi ích của kẻ khác, cho dù có lúc kẻ đó không hoàn toàn tin ở tấm lòng của cô. Tôi hy vọng rằng Phương đã không giúp ông thầy già kia chỉ vì muốn chứng minh cho tôi tin và hiểu cô.

Từ nhiều ngày nhiều tháng qua, Phương đến và đi khỏi tâm tưởng tôi mà không để lại một đặc điểm hình thể hay sắc diện nào đáng nhớ. Chỉ có tấm lòng của cô, chân thành, tha thiết, nhưng tôi đã đón nhận một cách thờ ơ lạnh lẽo, kèm theo bao mối nghi kỵ. Bây giờ, tôi thực sự tin Phương. Phương không dối gạt hay giằng bẫy hại tôi. Phương là hiện thân của giấc mộng tự do, giấc mộng muôn đời của tuổi trẻ quê hương.

HẾT CỜ TRỜI TẬP I

(Mời xem tiếp *Cờ Trời tập II—tức Phương Trời Cao Rộng 5*)

The Story of Thera Ananda

Dhammapada, Verse 387

While residing at the Pubbarama monastery, the Buddha uttered Verse (387) of this book, with reference to the Venerable Ananda.

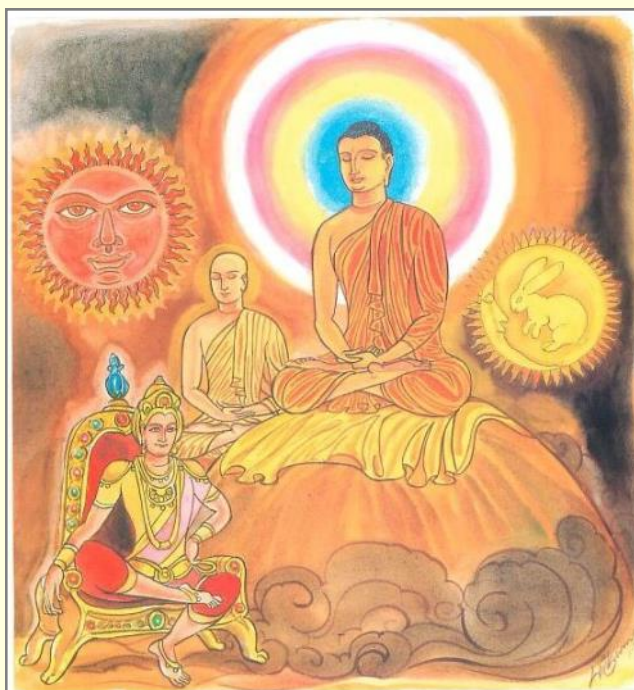
It was the full moon day of the seventh month (Assayuja) when King Pasenadi (Prasenjit) of Kosala came to visit the Buddha. The king was then resplendent in his full royal regalia. At that time, Thera Kaludayi was also present in the same room sitting at the edge of the congregation. He was in deep mental absorption (jhana), his body bright and golden. In the sky, the Venerable Ananda noticed that the sun was setting and the moon was just coming out, both the sun and the moon radiating rays of light.

The Venerable Ananda looked at the shining splendour of the king, of the thera, and of the sun and the moon. Finally, the Venerable Ananda looked at the Buddha and he suddenly perceived that the light that was then radiating from the Buddha far surpassed the light shining from the others. Seeing the Buddha in his glory and splendour, the Venerable Ananda immediately approached the Buddha

and burst forth, "O Venerable Sir! The light that shines forth from your noble body far surpasses the light from the king, the light from the thera, the light from the sun and the light from the moon."

To him the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 387: By day shines the sun; by night shines the moon; in regalia shines the king; in meditation shines the arahat; but the Buddha in his glory shines at all times, by day and by night.



Sun and moon, a warrior in armour, an ardent sage. Above all these Buddha's radiance glows.

387. *Diṅṅ tapati ādiccō
raṭṭhiṅ ābhāṭi candimā
saṃsaddhō khattiyō tapati
jhāji tapati brāhmaṇo
atha sabbam ahōraṭṭhiṅ
Buddhō tapati tejasā. (26:5)*

The sun is bright by day,
the moon enlightens the night,
armoured shines the warrior,
contemplative the Brahmin True.
But all the day and night-time too
resplendent does the Buddha shine.

Translated by

DAW MYA TIN, M.A.,

Burma Pitaka Association,
Rangoon, Burma.